

LỜI NÓI ĐẦU

Trường Đại học Quảng Nam được Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập tháng 6 năm 2007 trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam. Trải qua hơn 25 năm xây dựng và phát triển, từ một trường Trung học Sư phạm Quảng Nam ra đời vào năm 1997, đến nay bằng sự nỗ lực và phấn đấu không ngừng của toàn thể cán bộ giảng viên nhà trường đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật đáng khích lệ trên tất cả các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam hoạt động theo Giấy phép số 629/GP-BTTTT ngày 17/04/2012 và Giấy phép số 410/GP-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông, được Trung tâm thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia - Bộ khoa học và Công nghệ cấp Mã số chuẩn quốc tế ISSN 0866 - 7586, được Hội đồng Giáo sư Nhà nước đưa vào danh mục tạp chí khoa học tính điểm năm 2022 đối với ngành Giáo dục học theo Quyết định số 42/QĐ-HĐGSNN ngày 06/7/2022.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam là tạp chí đa ngành, đa lĩnh vực phát hành 3 - 4 số một năm. Bài đăng trên tạp chí chủ yếu là các kết quả nghiên cứu về Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn, Khoa học giáo dục của giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài nhà trường, đáp ứng nhu cầu trao đổi, phổ biến thông tin của người làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, tạp chí còn cập nhật các hoạt động nghiên cứu khoa học của nhà trường, nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ giảng viên với các hoạt động nghiên cứu khoa học. Tạp chí đã phát hành được 32 số và 01 số đặc biệt. Thời gian qua, Ban biên tập Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam đã nhận được sự quan tâm của các tác giả trong và ngoài trường gửi về. Ban biên tập xin chân thành cảm ơn tất cả các tác giả, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, các phản biện đã tích cực tham gia đóng góp cho sự phát triển của Tạp chí và mong muốn tiếp tục nhận được sự hợp tác, ủng hộ và những ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu để Tạp chí Khoa học của Trường Đại học Quảng Nam ngày càng có chất lượng tốt hơn.

Trân trọng giới thiệu đến quý bạn đọc Tạp chí Khoa học số 33.

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

MỤC LỤC

KHOA HỌC GIÁO DỤC

1	<i>Trần Ngọc Quế Châu</i>	Semantic features of idioms denoting family in English and Vietnamese	3
2	<i>Lâm Trần Sơn Ngọc Thiên Chương Trương Hoàng Hân</i>	Gợi ý một số hình thức tổ chức hoạt động khởi động trong dạy học đọc hiểu văn bản truyện (<i>Ngữ văn lớp 10 - Bộ chân trời sáng tạo</i>)	15
3	<i>Lê Mạnh Hà Đinh Hồng Dương</i>	Phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh lớp 4 trong dạy học chủ đề phân số	24
	<i>Lê Mạnh Hà Trần Thị Ngọc Trâm</i>	Biện pháp phát triển năng lực tư duy sáng tạo cho học sinh lớp 4 trong dạy học chủ đề phân số	31
4	<i>Đậu Huy Minh Dương Vũ Thụy Vy</i>	Thực hiện các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOCS): nghiên cứu so sánh giữa Hoa Kỳ và Trung Hoa, hàm ý đối với chuyển đổi số giáo dục Việt Nam	44
5	<i>Phạm Nguyễn Hồng Ngự</i>	Nghiên cứu trắc lượng thư mục dựa trên dữ liệu Scopus về xu hướng nghiên cứu mô hình hoá toán học trong giáo dục đại học	54
6	<i>Nguyễn Đức Trung Hồ Thị Kim Hạnh Ngô Thị Hồng Nga</i>	Xây dựng một số thí nghiệm trong môn Khoa học lớp 5	64

KHOA HỌC TỰ NHIÊN - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - KINH TẾ

8	<i>Lê Nguyễn Dự Thư Cao Thị Hoàng Trâm</i>	Vai trò của social media marketing trong kỷ nguyên số	73
---	--	---	----

KHOA HỌC XÃ HỘI - VĂN HÓA - NGHỆ THUẬT - THỂ DỤC THỂ THAO

9	<i>Nguyễn Minh Đại</i>	Hoạt động bảo vệ chủ quyền biển đảo ở Đông Nam bộ dưới triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX	83
10	<i>Trần Văn Hợi</i>	Hoàng Phúc tự và dấu ấn Phật giáo thời Trần trên đất Quảng Bình	94
11	<i>Nguyễn Thị Quỳnh Trang Trần Thị Vân Trinh</i>	Đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp quản lý nâng cao chất lượng nước mặt tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	105
12	<i>Nguyễn Thị Ái Vân</i>	Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân tài vào việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực ở nước ta hiện nay	115
13	<i>Nguyễn Hồng Vân</i>	Phát triển mô hình du lịch cộng đồng tại Thái Nguyên: nghiên cứu trường hợp điểm du lịch cộng đồng Tân Sơn, xã La Bằng, huyện Đại Từ	124

TÊN ÁN PHẨM

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam (ISSN: 0866 - 7586)

Xuất bản 3-4 số/năm và các số đặc biệt (nếu có)

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

Ngành Khoa học Giáo dục: 0 - 0,25 điểm

SEMANTIC FEATURES OF IDIOMS DENOTING FAMILY IN ENGLISH AND VIETNAMESE

Received: 20/9/2024
Accepted: 10/10/2024
Published: 15/12/2024

Author: Tran Ngoc Que Chau
Institution: Quang Nam University
Email: chaubit@gmail.com

Abstract: *Idioms denoting family are being used popularly in English and Vietnamese. Using effectively these idioms help us much in writing and speaking. This paper focuses on the semantic features of English versus Vietnamese idioms denoting family. The study was carried out using qualitative and descriptive method and basing on 205 samples extracted from various sources namely dictionaries, poems, novels and short stories. The findings show that idioms denoting family can be categorized into relationships of members in the family such as fathers, mothers, children, sisters and brothers, husbands and wives; and other relationships as well as their lifestyles between people in the family. The study helps provide a better comprehension of these idioms and their exact usage in different contexts for Vietnamese learners as well as avoid negative transfers in translation.*

Key words: *Idioms denoting family, semantic features, relationships, members in the family.*

1. Introduction

Language is the means of communication in human life, of which idioms are highly regarded as cultural-linguistic units because they basically reflect the sphere of human life such as mind, emotions, world perception and evaluation, age, morality, behaviour or human relation etc. An idiom is unusual either grammatically, as in “tie the knot” or there is a meaning that cannot be derived from the conjoined meanings of its elements, as in “They are like two peas in a pod”. Every language has its own idioms, and they are challenges for foreign students to learn. However, if learners master idioms, they will save much time and strength when using them in writing or speaking. Moreover, using idioms brings about the ornate sentences they can make the pleasant for other people. Therefore, in order to understand as well as translate idioms from a language to another language, the knowledge of their linguistic and cultural reality has to be completely involved, especially idioms denoting family members such as fathers, mothers, sons and daughters, husbands and wives and their relatives; or the relationships between parents and children, wives and husbands, brothers and sisters as well as the lifestyle between people in the family, kinship etc. This study, thus, is expected to bring some new light of idioms denoting the family to learners and help learners achieve a better comprehension and exact usage of the idioms in communication as well as avoid negative interference in the process of translation. Hopefully, it would make a certain contribution to English learning and using, especially English skills and translation.

2. Content

2.1. Theoretical background

2.1.1. Definition of idioms and idioms denoting family

Idioms are variously defined by some authors. As mentioned from Wikipedia, an idiom is defined as “a word or phrase which means something different from what it

says”. Broukai [1] considers idioms “any polylexonic lexeme made up of more than one minimal free form of word”. Accordingly, idioms are units realized by at least two words, and “the meaning of an idiom is not predictable from its component parts, which are empty of their usual senses”. As for Wright [7], an idiom is “an expression that is fixed and recognized by native speakers” and “it uses language in non-literal - metaphorical - way”. In Vietnamese, there are also various definitions of idioms by researchers. According to Nguyễn Như Ý [8], an idiom is “a phrase or a fixed syntactic group has a monolithic semantics”. The author also states that idioms have no literal senses and they can be used as particular words in sentences. Nguyễn Lâm [4] defined that idioms are fixed phrases to express a concept. Regarding Nguyễn Thiện Giáp [2], idioms are set expressions that have both the completeness in meaning and valuable description. Idioms expressing conceptions are usually based on specific images and symbols. The imagination of an idiom is built by simile and metaphor.

Idioms denoting family used in everyday life or reflected via books, novels, newspapers or films are rather abundant in English and Vietnamese. In English, they manifest the kinship including fathers, mothers, siblings, husbands and wives, old generations in the family or other blood relationships, such as “family man”, “from father to son”, “grass widow” and so on. In Vietnamese, they mention members in the family such as fathers, mothers, children and their relationships, for example “mất cha còn chủ”, “cha sinh mẹ dưỡng”, “con có mẹ như măng ấp hẹ”, “con bế con bông”, “cha hiền con thảo”, “có nếp có tẻ” etc. These idioms praise the role of parents in the family, and Vietnamese customs about having children. Besides, family idioms also denote the relationships between husbands and wives such as, “của chồng công vợ”, “chồng hoà vợ thuận”, “vợ chồng Ngâu”, “chồng ma vợ quỷ” etc. In English idioms, we also have idioms such as “like father, like son”, “two peas in a pod”, “a family man”, “your next of kin” etc.

2.1.2. Main features of idioms

2.1.2.1. Structural features

As the definitions of idioms mentioned above, an idiom is a fixed group of words. Each word is regarded as a component of an idiom. An idiom can consist of at least two components, and between these two components, it is impossible to insert any word from the user’s intension.

Structurally, the central part of an idiom can be nouns (*your next of skin*), verbs (*tie the knot*), or adjectives (*nearest and dearest*). Idioms can be simple or complex sentences in English and Vietnamese as in (1) and (2). Each idiom has a stable structure and meaning, using idioms makes the sentences smoother and more flexible.

She’s a dead ringer for her mother. (Vĩnh Bá, p.80)

Cậu Bích đành cắn răng tự an ủi, thôi thì “hy sinh đời bố cũng có đời con”

(Nguyễn Lực, p.47)

Idioms are structurally and lexically restricted, that means, we cannot add, omit or replace components without breaking or distorting their real meaning. In both English and Vietnamese, the stability in idioms is very high.

For instance, in the Vietnamese idiom “*chung chăn chung gối*”, we cannot replace the word “*gối*” by “*đệm*” or replace the word “*pants*” by “*shirts*” in the English idiom “*wear the pants*”. Moreover, changing the positions of components in idioms in English

and Vietnamese is also restricted because they make nonsense or just a common sentence. For example, the English idiom “*in black and white*” cannot be changed in “*in white and black*”; or the Vietnamese idiom “*cha già con mọn*” cannot be turned into “*cha con già mọn*”. Doing so would hinder the temp of perception of the listener / reader and the above expressions are surely not idioms.

However, there are some idioms can be broken or changed more or less in their structures. For example, we sometimes say “*sao cho trong ấm thì ngoài mới êm*” = “*trong ấm ngoài êm*”, “*tay bông tay bế*” = “*tay bế tay dắt*”, “*like mother like daughter*” = “*like father like son*” and so on.

2.1.2.2. Semantic features

Lexical meaning of idioms follows different rules that are unlike common words. Idioms are composed of words; however, they are not the combination of the meaning of each element forming them. All idioms have complete meanings and they are generalized by all their forming elements. For example, the idiom “*grass widow*” means *a woman who is separated from her husband*.

Figurative meaning is the most important way to express meaning of idioms. Idioms contain many specific images to express characters, qualities, activities, facts etc. For instance, such idioms as “*a big family*” or “*con bông con bế*” “*con đàn cháu đống*” are used to refer to a family with a lot of children or a large family with two or three generations.

Most idioms have imaginary quality because of their symbolic expression. In common words (except metaphor and metonymy), we can recognize directly their meaning, however, the perceptions of meaning in idioms can only found through lively images of forming elements. For example, the idiom “*two peas in a pod*” is used to express the same of twin sisters in a family. Additionally, idioms have high evocativeness because in conversation the speaker usually uses utterances expressing his/her attitude or emotion. For instance, when talking about a strong attachment to a couple, idioms such as “*sán nhau như vợ chồng sam*” and “*chồng như dó, vợ như hom*” are used.

It can be added that idioms have connotative meaning with various meaning like comparative, metaphorical, metonymical one and so on. The connotative meaning is the basic characteristics of idioms that helps investigate whether a certain phrase is idiomatic or not. Guessing the meaning of an idiom through denotative meanings is nearly similar in both English and Vietnamese, for example, the idiom “*like father like son*” in English and “*cha nào con nấy*” in Vietnamese.

2.1.3. Idioms and other language units

2.1.3.1. Idioms and phrases

Phrase is a short group of words which are often used together or a sequence of two or more words arranged in a grammatical construction and acting as a conceptual unit. As in Longman Dictionary of Language Teaching and Applied Linguistic [6], it is defined “*is a group of words which form a grammatical unit. A phrase does not contain a finite verb and does not have a subject-predicate structure*”. Distinguishing between idioms and phrases is a difficult task. Many idioms may be erroneously comprehended as phrases and vice versa. Idioms tend to be frozen in form and are not ready to take part in other combination. Whereas, the meaning of phrases is the free addition of the meanings of the words existing in the phrase.

2.1.3.2. Idioms and proverbs

Both idioms and proverbs are set expressions, stable in structure and are ready-made units for reproduction. The clear reflection of national characteristic of the people using them is another similarity. However, they are quite different in grammatical and semantic nature.

A proverb is a folksy saying but an idiom is a folksy saying unique to a culture or ethnic group. A proverb is a statement that reveals wisdom or an experience shared by many people. In the book “Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam”, Nguyễn Lâm [4] states that “*Proverbs are completed sentences with full meanings, they say about an advice, an experience or a comment...*” Proverbs are usually known by many people, stating something commonly experienced or giving advice or a short popular saying, usually of ancient origin, that expresses effectively some commonplace truth or useful thought.

Hoàng Văn Hành [3] distinguished the differences between idioms and proverbs. He indicated “*Idioms are special set expressions that express the conceptions figuratively meanwhile proverbs are special sentences that express judges imaginatively.*” [p.35] but proverbs are sentences and their roles are art messages.

From the point of views of linguistics, we can identify the proverbs and idioms. For example, the following are proverbs “*Thuận vợ thuận chồng tát biển đông cũng cạn; Đói lòng ăn hạt chà là/Đẻ con nuôi mẹ, mẹ già yếu răng; “Mẹ nuôi con bằng trời bằng bể/ Con nuôi mẹ con kể từng ngày etc.”* but the followings are idioms “*Chồng hoà vợ thuận*”; “*Mẹ goá con cô*”; “*Có nếp có tẻ etc.*”

In short, proverbs are colloquial sentences. They are formed by people’s experiences and moralities or they are based on brainpower to consider about human beings and universe. Proverbs contain idioms, for example “*Chồng yêu, xỏ chân lỗ mũi*”; “*xỏ chân lỗ mũi*” is an idiom.

2.1.3.3. Idioms and collocations

Collocations defined in The Encyclopedia of Language and Linguistics are “*associations of two or more lexemes (or roots) recognized in and defined by their occurrence in a specific range of grammatical constructions*’. Heavy+Rain is one such abstract composite, realized in the patterns heavy rain and rain heavily.

Hence, collocations and idioms share several common features. Both of them are fixed by groups of words, are highly restricted and have arbitrary limitation on use. Collocations provide the mutual expectancy of words, or the ability of a word to predict the likelihood of another word occurring. For example, the adjective “*serious*” predicts nouns, primarily *damage* or *face* or *illness*, whereas one component of idioms, being semantically opaque, that helps readers/listeners to see the boundary between them, thus “*rain heavily*” is a collocation but “*rain cats and dogs*” is an idiom.

2.2. Research methods and data collection

This paper was conducted using descriptive and qualitative method to describe and analyze semantic features as well as some typical cultural characteristics of idioms denoting family in English and Vietnamese. The study also makes use of contrastive analysis in qualitative and quantitative approach to analyze data in both languages with the purpose of recognizing the similarities and differences between English and Vietnamese

idioms denoting family. The data in the paper collected are 205 idioms denoting family in English and Vietnamese extracted from English and Vietnamese books, dictionaries, poems, novels, short stories and magazines. The samples are in both monolingual and bilingual publications. The data are analyzed on the basis of semantic perspectives. The collected data will be qualitatively and quantitatively processed to investigate some linguistic features of idioms denoting family in English and Vietnamese. The data are classified on the basis of some characteristics of family idioms which involve in topics of members in family, human relationships and so on.

2.3. Findings and Discussions

2.3.1. Semantic aspects of Idioms Denoting Family in English and Vietnamese

2.3.1.1. Relationship between husbands and wives

This is a basic relationship in a family. The study focus on topics related to this relation such as marriage, husbands and wives and the failure of the family.

a. Marriage

Marriage is a social union or legal contract between people that creates kinship. It is an institution in which interpersonal relationships, usually intimate and sexual, are acknowledged in a variety of ways, depending on the culture or subculture in which it is found. These English idioms contain “*got hitched*”, “*tie the knot*”, “*match made in heaven*”, “*under the same roof*” and so on. The following is the typical example of English idioms of marriage.

(3) My brother and his girlfriend have finally decided to *tie the knot*. They’re getting married in the spring.
(Wright, p.124)

(Anh trai tôi và bạn gái anh ấy cuối cùng quyết định *kết hôn*. Họ sẽ cưới nhau vào mùa xuân.)

The idiom use the verb “*tie*” and the image “*the knot*” that show us the tight relation between a man and a woman and they finally perform a marriage ceremony.

However, the marriage is not always the best time for some people. It might be a grudging acceptance as in (4).

(4) When are you going to *make an honest woman of her*, Peter?

(Này Peter, anh định lúc nào thì *cưới hợp thức hóa cô ta* đây?) (Vĩnh Bá, p.197)

The marriage is the most important event in a person’s life. In Vietnam, it is really a special occasion. It is the time two people become one and they will live together forever. Vietnamese people express different ideas about marriage through idioms. The typical idioms are “*bách niên giai lão*”, “*kết tóc xe tơ*”, “*dựng vợ gả chồng*”, “*nên vợ nên chồng*”, “*tâm đầu ý hợp*” and so on. Beside the happiness of marriage, the most important event of human life is not always smooth, this is showed through the idioms such as “*chê rau muống sông lại ôm dưa già*”, “*già kén kẹn hom*”, “*năm thê bảy thiếp*” etc. The idiom below conveys the meaning that two lovers have become a married couple.

(5) Chao ôi, người ta *dựng vợ gả chồng* cho con cái là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cái mở mặt sau này (Nguyễn Lực, p.232)

b. Husbands and wives

In the family, the relation of husband-wife is the first basic relation and it is also

the roof of other relations in the family. Husband-wife relation is the sensitive and closed connection between two people who are not “*the same flesh and blood*”. Both in Vietnam and Britain, the role of the husband as well as the wife is very important and it is respected much. The English often praise the husbands who care much about their family. They can help their wives do housework or look after the children and they spend almost time at home like the idiom a family man. Besides that, they have many ways to call their husband or wife or “*better half*” or “*other half*” or sometimes as an “*old man*” as in (6).

(6) John was a *family man*, he spends most of his time at home raising his family. (Gulland, p.130)

(John đúng là một người hết lòng vì gia đình, anh ta dành hầu hết thời gian của mình ở nhà để chăm lo nhà cửa.)

Vietnamese especially think highly of the relation between husbands and wives. That is the reason why there are a lot of idioms about the married couples. They praise women and highly appreciate the role of the wife in the family, as “*vợ hiền dâu thảo*”, “*lệnh ông không bằng công bà*”, “*chồng sang vì vợ*”, “*nhất vợ nhì trời*” etc. The love of a married couple is praised in idioms denoting family such as “*như bát nước đầy*”, “*ăn một nồi ngồi một chiếu*”, “*một duyên hai nợ*”, “*đồng sinh đồng tử*”, “*đầu gối má kê*”, “*đầu gối tay ấp*” and so on. These idioms express the tie of husbands and wives. The comparative idiom “*như bát nước đầy*” symbolizes the perfect love of two people. The idiom in a verb phrase “*ăn một nồi ngồi một chiếu*” or a noun phrase “*đầu gối má kê*” describes a closed connection. Spouses live in the same house, share everything from the smallest to the biggest. The image “*đầu gối má kê*” gives us a nice relation; it is the image of love and suitability. It is also a close and dear relationship. The following example shows clearly the love of a married couple.

(7) Vợ chồng như bát nước đầy

Trách ai nghiêng đổ để sầu tây cho mình

(Nguyễn Nhã Bản, p.67)

2.3.1.2. The relationship between parents and children

There is a saying in Vietnam “*cha mẹ đặt đâu con ngồi đó*”. It is easy to realize that the role of parents in a family is very important. England is a developed country where the right of personal freedom is on the top. However, in each English family, there is still regularity and this has become a standard. A father and a mother are two important people in a family. They can decide the survival of the family. In both English and Vietnamese idioms, the role of parents is always noticed and they occupy a large number of idioms. The relation between parents and children are blood connection. It is closer and stronger than other relationships. This is a sacred relation and nothing can compare to it.

These idioms can be divided in groups of pregnancy and bearing children such as “*be expecting a baby*” (đang có thai và sắp sinh con) “*in the family way*” or “*in the club*” (có bầu) in Vietnamese equivalent we have “*mang nặng đẻ đau*”, “*sinh con đẻ cái*”, “*mãn nguyệt khai hoa*”, “*mẹ tròn con vuông*” and so on; or these are listed in children topic like “*a mama’s boy*” (cậu ấm), “*the prodigal son*” (đứa con hoang trở về), “*the black sheep*” (đứa con hư), “*the apple of his mother’s eyes*” (con cưng của mẹ). The English idiom below tells about the spoiled child in the family.

(8) Debbie is *the black sheep* of the family, having left home at seventeen to live with her boyfriend. (Siefring, p.31)

(Debbie là *đứa con hư* của gia đình, nó bỏ nhà đi lúc 17 tuổi để sống chung với bạn trai.)

In Vietnamese, the family always occupies an important role in the society. We often heard ‘the family is a cell of a society’, in which, children are considered the wonderful gifts of nature. Children are young generations and they will follow the family’s traditions. In the past, according to the idea of Vietnamese people, if the family had had many children, they would have been happy. This is expressed in many idioms as “*con đàn cháu đống*”, “*tay nắm tay dắt*”, “*tay bồng tay mang*”, “*sinh năm đẻ bảy*”, “*con nắm con dắt*” and so on.

(9) Kể mỗi thời mỗi khác, chứ ngày xưa, tuổi trẻ chúng tôi trời cho thì đẻ thì nuôi, *trời sinh voi sinh cỏ*, chẳng thể mà có nhà mười con, đằng này các anh chị ấy thì lúc nào cũng sinh đẻ có kế hoạch. (Nguyễn Lực, p.776)

The verbs “*bồng*” and “*mang*”, “*dắt*” also convey the same meanings. To the idiom “*trời sinh voi sinh cỏ*”, it is an old relief, it is expressed that no matter how many children they have, they will grow up well.

The relation between parents and children are showed through family idioms in English such as *Scottish blood* (mang dòng máu Scotland), “*a dead ringer for someone*” (giống hệt ai đó), “*run in the family*” (một đặc điểm của dòng họ), “*like father like son*” (cha nào con nấy), etc. Vietnamese idioms denoting family also deal with the relation between the mother-in-law and the daughter-in-law. This is a complicated and sensitive relation. It is normal that a mother-in-law doesn’t really love her son’s wife. Therefore, the conflict between them is unavoidable, and we can see this through the idiom “*mẹ chồng nàng dâu*”. The idiom *chó nằm gầm chạn* denotes the passiveness of sons-in-law who live in their wives’ family. This is a metaphorical image and it has got a high expression.

2.3.1.3. The relationship of siblings

In the family, siblings are the sentimental connection of members. This is the closest relationship. There is always a blood relation between sisters and brothers. They protect and help one another in time of distress. Vietnamese idioms have such many expressions, for example.

(10) Chị em trong nhà cả, không mặc cái áo ấy thì cho em, *sẩy vai xuống cánh tay*, đi đâu mà lo. (Nguyễn Lực, p.654)

The image “*vai*” and “*cánh tay*” in the idiom “*sẩy vai xuống cánh tay*” are parts of a body. In Vietnamese idioms, parts of the body occupy the large amount. This metonymical image shows us the closed connection and the shoulder (*vai*) and the arm (*cánh tay*) are from a body. This is the origin of a human life and people cannot deny our origin because the blood relationship is the most valuable thing in our life. The similar idioms are “*chị ngã em nâng*”, *gà (cùng) một mẹ (chó hoai) đá nhau*. In English idioms of family, people do not mention much about the sentiment between sisters and brothers, they just compare the same and difference between them through idioms “*two peas in a pod*” (giống nhau như hai giọt nước), “*different as night and day*” (hoàn toàn khác biệt), “*two of kind*” (giống tính nhau) and so on.

2.3.1.4. Other relationship

Other relationships can be relatives who don't meet each other for a long time as the idiom long-lost relative or the idiom “*next of kin*” can be parents, spouses or siblings; we also arrange it into other relationships because it doesn't mention any clear relationships. Moreover, relationships in the family are extended as a relation between friends and kinship or people who don't have blood-related relationship, however they are considered as members in the family.

(11) He has returned to live in Italy, where he'll be surrounded by *his kith and kin*.

(Ông ta đã quay về Ý sống quây quần với *bạn bè và bà con ruột thịt*.)

(Lương Quỳnh Mai, p.348)

(12) Gặp con bình địa ba đào

Vậy đem duyên chị buộc vào duyên em

Cũng là phận cải duyên kim

Cũng là *máu chảy ruột mềm* chớ sao

(Nguyễn Thạch Giang, p.261)

Vietnamese people highly appreciate blood-related relationships. From past to present, the same blood relation of family members is always a moral standard. The metonymical images such as *môi, răng, máu, ruột* ect. are lively and meaningful as the idioms “*môi hờ răng lạnh*”, “*máu chảy ruột mềm*”. Blood (*máu*) and bowel (*ruột*) are parts of the body. In a living organism, if something happens to one of the parts of the body, it will affect or release the result in the other ones. In a family, if the father passes away, the uncle will undertake and decide important things in the family as the idiom *sảy cha còn chú*. Besides, Vietnamese idioms also represent about relationship between grandparents and grandchildren such as “*bắt cầu cho con cháu*”, “*con cháu to/khôn hơn ông bà vải*”, “*cháu bà nội tội bà ngoại*”, “*cháu ngoại không đoái đến mồ*” and so on; the relationship between sisters-in-law like “*chị em dâu như bầu nước lã*” or the role of sons-in-law like the idiom *chẽm chệ như rể bà góa*. The importance of images aunts in the family such as “*cô cũng như cha. dì cũng như mẹ*”, “*sảy mẹ bú dì*”, “*con chị đi con dì tới*”; or criticize them like “*cô lô cô lốc*”, “*dì thâm sì lỗ đít*”, “*cháu bá cháu dì tù tù lầy nhau*” and so on.

2.3.2. Home and houses

Home is the place where members live, love and feel welcome. Everyone needs a house to live and work. Idioms denoting family also mention about home and house in order to emphasize the importance of “a roof” in each family. English idioms have got many idioms about home and house. They can be a house or home or parts of a house. We can list some of them such as “*under the same roof*” (“ở cùng một mái nhà”), “*home sweet home*” (nhà là nơi tuyệt vời nhất), “*home is where the heart is*” (nơi nào có người thân nơi đó là nhà), “*home from home*” (tổ ấm thứ hai), “*left the nest*” (rời khỏi nhà)...

(13) When I ask him if he's happy travelling around the world all the time, he just says. “*Home is where the heart is*”. If my wife and my children are with me, then I'm happy.’

(Khi tôi hỏi ông rằng ông ta có thích đi du lịch mãi quanh thế giới không, ông ta trả lời: ‘*Nơi nào có người thân, nơi đó chính là nhà mình. Nếu có vợ con đi theo tôi sẽ rất sung sướng.*’) (Nguyễn Nhã Bản, p.198)

When there is an argument in the family, especially the argument of a husband and wife, Vietnamese people often give an advice “*đóng cửa bảo nhau*”. This idiom means internal problems in the family shouldn’t let other people know, we only solve them within our house. We can find a lot of these idioms like those.

(14) Khi hai người xung đột, hãy *đóng cửa bảo nhau*. Chớ nên vội vàng để mọi người trong nhà biết khi cả hai chưa cùng nói chuyện. (Trịnh Trung Hoa, p.10-11)

(15) Anh đã có vợ sau lưng

Có con trước mặt anh đừng chơi hoa

Chơi hoa *tan cửa nát nhà*

Lừa con, bỏ vợ, chơi hoa làm gì. (Nguyễn Đình Cao, p.61)

The idiom like “*tan cửa nát nhà*” denotes the broken happiness or a separated family; houses are shattered due to a spoiled man. The man, who is married, still has another woman. As a result, he leaves his family and forgets his father’s role. He makes other members in his family break of him.

2.3.3. Situations and lifestyles in the family

When we mention about family, we cannot ignore some aspects which involve in this field; these are situations and lifestyles of members who live in a family. People in a family can have an ideal life or their life is sometimes miserable. English idioms related to these situations are “*living from hand to mouth*”, “*lead a dog’s life*”; these express the situations of people - suffering or quite adequate lives. The poor is compared to an animal, a dog which is a symbol of a wretched animal. Contrary to the misfortunate lives, king is always the image of wealthy and felicitous life. The comparative idiom like “*like a king*” conveys the positive things in someone’s lifestyle.

(16) Poor Susan really *leads a dog’s life*.

(Tội nghiệp Susan *sống rất cơ cực*) (Vĩnh Bá, p.383)

(17) Since they got their inheritance, the Andersons are living *like a king*.

(Kể từ khi họ có tài sản thừa kế, gia đình Anderson *sống như ông hoàng*.) (Vĩnh Bá, p.390)

Vietnamese idioms denoting family include ones referring to living condition or situation in a family like “*bát ăn bát để*”, “*com niêu nước lọ*”, “*sây đàn tan ghé*”, “*sinh cơ lập nghiệp*” and so on.

The following is the statistical summary of the semantic features of idioms denoting family in both languages.

Table 1. A statistical summary of semantic features of idioms denoting family in English and Vietnamese

English and Vietnamese idioms denoting family			English		Vietnamese	
			Number of idioms	Percentage (%)	Number of idioms	Percentage (%)
Characteristics of English and Vietnamese Idioms Denoting Family	1	Relationship between husband and wives	20	25	44	35.2

	22	Relationship between parents and children	15	18.75	40	32
	33	Relationship of siblings	5	6.25	10	8
	44	Other relationships	18	22.5	12	9.6
	55	Home and houses	10	12.5	5	4
	66	Situations and lifestyles	12	15	14	11.2
Total			80	100	125	100

Overall, we can see that both languages have the highest proportions of relationships of husbands and wives. Other relationships and things involved in family occupy the second rank of the total in English idioms denoting family. The number of idioms about siblings in English is the smallest whereas Vietnamese idioms about home and house are the fewest. Generally, there are differences in both languages in comparison with the amount of idioms denoting family.

2.3.2. Similarities and differences in semantic features of idioms denoting family in English and Vietnamese

2.3.2.1. Similarities

English as well as Vietnamese idioms in the systems of folklores have a giant value. They are diversiform and abundant in both contents and forms. Idioms about family in both languages are a colourful and quite completed picture about different aspects in human life.

The contents of the idioms denoting family in English and Vietnamese turn around the same topics such as *the relationship between husbands and wives, parents and children, siblings, house and home, situations and lifestyles in the family*. The blood relation is always respected; English idiom is *blood is thicker than water* in equivalence Vietnamese idiom is “*giọt máu đào hơn ao nước lã*”. English people have *like father like son*, Vietnamese people have “*cha nào con nấy*”, “*hổ phụ sinh hổ tử*” and so on.

2.3.2.2. Differences

The differences from customs, historical and cultural backgrounds are the reason of differences between two English idioms denoting family and Vietnamese idioms denoting family. It can be explained that idioms reflect cultural features and two different countries can create significant characteristics about folklores.

Traditionally, in Vietnam, there are many generations that live together like the idiom “*under the same roof*” - “*tứ đại đồng đường*”. Therefore, in the relationship between grandparents and children or grandchildren, Vietnamese idioms denoting family mention like “*cháu hư tại bà, bác cầu cho con cháu*”.

English idioms denoting family have very few idioms about the sentiment between relatives whereas Vietnamese idioms denoting family have got idioms such as “*tay đứt ruột xót*”, “*máu chảy ruột mềm*”, “*anh em hạt máu sẻ đôi*”, “*quạt nồng ấp lạnh*” and so on. Moverover, there is a significant difference in bearing children of two countries. In England, when the children are mature, they have to live independently. Therefore, the

relationships between parents-in-law and daughters-in-law or sons-in-law only have in English in theory meanwhile, Vietnamese idioms denoting family focus much on these aspects.

Another different point between English and Vietnamese idioms denoting family is the sexist affairs. In Vietnamese idioms denoting family the role of men is usually respected than women. This is because of feudal thoughts in Vietnam, men will continue the ancestral line (*nối dõi tông đường*). In many Vietnamese families, daughters are not always expected; sons are favourite children like the idiom “*con trai con đũa*”, “*nhất nam viết hữu*”, “*thập nữ viết vô*”.

In a word, in Vietnamese idioms, all relationships are showed in many aspects both positively and negatively. Moreover, the kinship is a complicated relationship. It contains other relations of each member in the family and there are many obligations in it. These are the most significant differences between English idioms denoting family and Vietnamese idioms denoting family in the semantic aspect.

3. Conclusion

Idioms are important factors in native-like discourse by English as a foreign language speaker. Idioms are considered as a popular, indispensable and distinctive phenomenon of every language which reflects cultural and historical characteristics of the people speaking that language. Understanding and using idioms proficiently will help learners speak and write more concisely. However, this is not always easy and language learners often feel perplexed when facing with idioms in use. In order to help Vietnamese learners of English understand and use them effectively, we would like to give some suggestions for language teaching and learning.

First of all, idioms should be taught to Vietnamese learners of English at all levels. For elementary levels, tasks or exercises comparing literal and figurative meanings of idioms should be used to help learners to realize the absurdity of the literal meanings. Teachers should provoke a link or the association from the literal to non-literal meanings. It is possible to present phrases or short dialogues containing idioms so that learners can find out the idioms and understand them carefully. For intermediate and advanced levels, the idioms should be encompassed into theoretical linguistic subjects. The learners can be asked to do assignments on collecting idioms involving special key words and then study their aspects related to structural or semantic features. Secondly, understanding idioms should be based on reliable sources such as dictionaries, course books, papers of previous researchers and so on. Thirdly, learners should have habits of using idioms for every day, especially, in speaking and writing to make conversations or writings clearer and more concise. Lastly, there should be a combination between teaching foreign languages and teaching idioms. To understand the meaning of idioms, we should have the basic knowledge of languages as well as know about their historical and cultural characteristics.

REFERENCES

- [1] Broukai, M. (2001), *Idioms for Everyday Use*, Nhà xuất bản Đà Nẵng.
- [2] Nguyễn Thiện Giáp (2015), *Từ vựng học Tiếng Việt*, NXB ĐHTH CN, Hà Nội.
- [3] Hoàng Văn Hành (2008), *Thành ngữ học Tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội.
- [4] Nguyễn Lâm (1994), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, NXB Khoa học - Xã hội.

- [5] Richards, Jack & Platt, John et, al (2008), *Longman Dictionary of Applied linguistics*, Longman Group UK Limited.
- [6] Wring J. (2002), *Idioms Organizer*, Thomson Heinle.
- [7] Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (2014), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, NXB Giáo dục.

SOURCES OF DATA

- [1] Vĩnh Bá (1999), *Từ điển thành ngữ Tiếng Anh*, NXB Giáo dục.
- [2] Nguyễn Nhã Bản (2005), *Đặc trưng cấu trúc ngữ nghĩa của thành ngữ, tục ngữ trong ca dao*, NXB Văn Hóa Thông Tin.
- [3] Nguyễn Đình Cao, Phan Thị Hồng Xuân (2009), *Sổ tay giải nghĩa thành ngữ Tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [4] Nguyễn Thạch Giang, Trương Chính (2001), *Nguyễn Du- niên Phổ và tác phẩm*, NXB Văn hóa - Thông tin.
- [5] Gulland D.M. (1994), *The Penguin Dictionary of English Idioms*, Penguin Group.
- [6] Trịnh Trung Hoa (2008), “Làm rở thời hiện đại”, *Báo Hạnh phúc gia đình*, (No. 324), p.10-11.
- [7] Nguyễn Lực (2009), *Thành ngữ Tiếng Việt*, NXB Thanh Niên.
- [8] Lương Quỳnh Mai (chủ biên) (2004), *Từ điển thành ngữ Anh - Việt*, NXB tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [9] Siefring, J. (2005), *The Oxford Dictionary of Idiom*, Cambridge University Press.

ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ NÓI VỀ GIA ĐÌNH TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

Thời gian nhận bài: 29/9/2024

Thời gian đồng ý đăng bài: 10/10/2024

Thời gian đăng bài: 15/10/2024

Tác giả: Trần Ngọc Quế Châu

Đơn vị công tác: Trường Đại học Quảng Nam

Email: chaubit@gmail.com

Tóm tắt: Thành ngữ về gia đình đã và đang được sử dụng phổ biến trong tiếng Anh và tiếng Việt. Việc sử dụng hiệu quả những thành ngữ này giúp chúng ta hành văn hay hơn và diễn đạt văn nói suông sẻ hơn. Bài viết nhằm phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của thành ngữ về gia đình trong cả tiếng Anh và tiếng Việt. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định tính và phương pháp mô tả, dùng mẫu trích từ các nguồn khác nhau gồm từ điển, thơ, tiểu thuyết và truyện ngắn. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các thành ngữ về gia đình được phân loại dựa trên mối quan hệ của các thành viên trong gia đình như cha mẹ, con cái, anh chị em, vợ chồng hay các quan hệ họ hàng xa hơn cũng như lối sống của các thành viên trong gia đình. Nghiên cứu giúp người học hiểu hơn về nhóm các thành ngữ này và dùng chúng chính xác trong các ngữ cảnh khác nhau, đồng thời tránh được sự chuyển di tiêu cực trong quá trình dịch.

Từ khóa: Thành ngữ về gia đình, đặc điểm ngữ nghĩa, các mối quan hệ trong gia đình, thành viên gia đình.

GỢI Ý MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG TRONG DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN TRUYỆN (NGŨ VĂN LỚP 10 - BỘ CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

Thời gian nhận bài: 01/10/2024
Thời gian đồng ý đăng bài: 20/10/2024
Thời gian đăng bài: 15/12/2024

Tác giả: Lâm Trần Sơn Ngọc Thiên Chương,
Trương Hoàng Hân
Đơn vị công tác: Trường Đại học An Giang, Đại học
Quốc gia TP. HCM
Email: han_dnv211131@student.agu.edu.vn

Tóm tắt: Bài báo này trình bày những vấn đề cơ bản của hoạt động khởi động như: vai trò, nguyên tắc, quy trình thiết kế hoạt động khởi động trong dạy học. Bằng phương pháp nghiên cứu lý thuyết, tham khảo các văn bản, quy định như Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018 [1], Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 [2] và Công văn 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 [3], tác giả bài báo đề xuất các hình thức tổ chức hoạt động khởi động trong dạy học đọc hiểu văn bản truyện và được cụ thể hóa bằng những ví dụ minh họa trong sách giáo khoa Ngữ văn 10, Bộ Chân trời sáng tạo. Những đề xuất trong bài báo sẽ là những gợi ý, định hướng giúp giáo viên có thể phát triển xây dựng những hoạt động khởi động trong dạy học đọc hiểu nói riêng và dạy học Ngữ văn nói chung.

Từ khóa: Đọc hiểu văn bản, hoạt động khởi động, Ngữ văn 10, phương pháp dạy học, Chân trời sáng tạo.

1. Mở đầu

Nghị quyết số 29-NQ/TW tại Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2013) đã đặt ra một yêu cầu cấp thiết đối với giáo dục, đó là “tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học, khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc” [4]. Để thực hiện tốt yêu cầu trên, việc tổ chức các hoạt động dạy học có vai trò to lớn trong việc kích thích sự hứng thú học tập ở học sinh (HS). Theo tác giả Lại Phương Liên (2016), ở mỗi bài học, người học thường sẽ phải trải qua các hoạt động bao gồm: khởi động nêu vấn đề; hình thành kiến thức mới; hệ thống hóa kiến thức và luyện tập; vận dụng kiến thức vào thực tiễn và tìm tòi mở rộng [5]. Trong tiến trình dạy học như đã đề cập, hoạt động khởi động (HĐKD) đóng vai trò quan trọng trong việc tạo tâm thế cho HS bước vào bài học mới.

HĐKD không phải là một hoạt động mới trong quá trình dạy học. Trước đây, trong dạy học theo kiểu định hướng nội dung, hoạt động khởi động là dạng lời dẫn vào bài mới của giáo viên (GV). Khi thực hiện đổi mới chương trình giáo dục, HĐKD không còn đơn thuần là lời nói, lời dẫn vào bài của GV mà thay vào đó là một hoạt động cụ thể để kích thích kiến thức nền, tạo tâm thế tích cực chủ động cho HS và giúp cho không khí lớp học trở nên sinh động, hấp dẫn hơn.

Xét riêng đối với môn Ngữ văn, thì Ngữ văn “là môn học mang tính công cụ và tính thẩm mỹ - nhân văn” [2]. Vì vậy, đặc điểm về “trạng thái thể chất, tinh thần cá nhân

như tình trạng sức khỏe, tâm - sinh lí... đều có ảnh hưởng nhất định đến tâm thế của HS” [6;170]. Đặc biệt, theo *Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) môn Ngữ văn 2018* thì “Chương trình được thiết kế theo các mạch chính tương ứng với các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe” [2]. Trong đó, giờ dạy đọc hiểu văn bản chiếm một lượng lớn thời gian của một bài học. Đặc biệt, ở cấp trung học phổ thông thì thời lượng cho việc rèn luyện kĩ năng đọc chiếm khoảng 60%. Do đó, tiến trình tổ chức dạy học kĩ năng đọc cần phải tập trung vào việc lựa chọn những hình thức tổ chức HĐKD cho phù hợp với đặc điểm tâm - sinh lí của HS và “tinh hướng được lựa chọn đưa vào HĐKD có thể đề cao tính thú vị, gần gũi với HS để dễ dàng khơi gợi được sự tích cực ở người học ngay từ hoạt động đầu tiên của tiến trình dạy học” [7;4].

Để góp phần giúp GV có những nhận thức đúng đắn về HĐKD, tác giả đã khái quát những vấn đề cơ bản về HĐKD trong dạy học đọc hiểu văn bản. Từ đó, bài viết đề xuất hướng xây dựng một số hình thức tổ chức HĐKD và minh họa cụ thể trong dạy học đọc hiểu văn bản truyện Ngữ văn lớp 10, Bộ Chân trời sáng tạo (CTST).

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số vấn đề về hoạt động khởi động trong dạy học đọc hiểu văn bản

2.1.1. Hoạt động khởi động và vai trò của hoạt động khởi động trong dạy học đọc hiểu văn bản

HĐKD là hoạt động mở đầu trong tiến trình dạy học giúp HS huy động, gợi nhớ lại kiến thức nền, kỹ năng và kinh nghiệm đã có liên quan đến nội dung bài học mới.

Trong những năm gần đây đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng khi GV thực hiện tốt HĐKD sẽ tạo được hứng thú, kích thích sự tò mò về nội dung của đơn vị bài học mới ở HS. Bên cạnh đó, theo tác giả Lê Thị Thu Hương “HĐKD có tác dụng nối liền kiến thức cũ với kiến thức mới, tạo nền tảng cho việc thực hiện các nhiệm vụ học tập của bài học” [8;120].

Không những thế, HĐKD còn giúp HS có cái nhìn khái quát về nội dung của bài học mới, giúp HS ngay từ ban đầu có được hướng đi chính xác, tránh tình trạng HS có những suy nghĩ đi lệch hướng với nội dung bài học. HĐKD còn giúp GV và HS gắn kết và hiểu nhau hơn. Theo tác giả Nguyễn Thị Minh Phương (2016), HĐKD sẽ giúp “phá tan sự lo lắng, e ngại ban đầu của người học đối với GV” [9].

Nhìn chung, nhờ vào HĐKD trong dạy học nói chung và trong dạy học Ngữ văn nói riêng đã giúp HS năng động, tích cực và hăng hái hơn trong quá trình học tập. HS dễ dàng nắm được bao quát những nội dung cơ bản của bài học và thuận lợi cho việc tiếp thu, hình thành những kiến thức mới trong bài học. GV cũng cần phải lưu ý về thời gian của HĐKD để có thể lựa chọn những hình thức khởi động hấp dẫn và phù hợp nhất đối với bài học.

2.2. Yêu cầu cần đạt của dạy học đọc hiểu văn bản truyện lớp 10

Căn cứ vào *Chương trình GDPT môn Ngữ văn 2018* [2], chúng tôi xác định yêu cầu cần đạt của dạy học đọc hiểu văn bản (VB) truyện trong sách giáo khoa (SGK) Ngữ văn lớp 10 bộ CTST như sau:

2.2.1. Đọc hiểu nội dung

- Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

- Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

- Phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hóa từ văn bản [2;59-60].

2.2.2. Đọc hiểu hình thức

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của sử thi, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện như: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri) điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... [2;60].

2.2.3. Liên hệ, so sánh, kết nối

- Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong văn bản văn học.

- Liên hệ để thấy được một số điểm gần gũi về nội dung giữa các tác phẩm văn học thuộc hai nền văn hoá khác nhau.

- Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm [2;60-61].

Căn cứ vào các yêu cầu cần đạt đối với dạy đọc văn bản truyện, GV cần lựa chọn những phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp. Thực hiện khảo sát chương trình đọc hiểu văn bản truyện trong SGK Ngữ văn 10, Bộ Chân trời sáng tạo, tác giả thực hiện xác định bảng thống kê các văn bản truyện như sau (Bảng 1):

Bảng 1. Thống kê các văn bản truyện trong SGK Ngữ văn 10 (Bộ CTST)

Lớp	Bài	VB truyện	Kĩ năng	Số tiết
10	Bài 3: Giao cảm với thiên nhiên (Thơ)	<i>Lời má năm xưa</i> - Trần Bảo Định	Đọc kết nối chủ điểm	1
	Bài 6: Nâng niu kỉ niệm (Thơ)	<i>Dưới bóng hoàng lan</i> - Thạch Lam	Đọc kết nối chủ điểm	1
	Bài 8: Đất nước và con người (Truyện)	<i>Đất rừng phương Nam</i> - Đoàn Giỏi	Đọc (VB 1)	3
		<i>Giang</i> - Bảo Ninh	Đọc (VB 2)	2
		<i>Buổi học cuối cùng</i> - An-phông-xơ Đô-đê	Đọc mở rộng theo thể loại	1

2.3. Nguyên tắc và quy trình thiết kế hoạt động khởi động trong dạy học đọc hiểu văn bản truyện lớp 10

2.3.1. Nguyên tắc thiết kế hoạt động khởi động trong dạy học đọc hiểu văn bản truyện

Khi thiết kế các hoạt động khởi động trong dạy học đọc hiểu VB truyện, GV cần phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- *Thứ nhất*, GV phải xác định rõ ràng các yêu cầu cần đạt của bài học/ VB truyện trước khi thực hiện thiết kế các HĐKD. GV cần phải lưu ý khi thiết kế bất kì hoạt động dạy học nào cũng cần xác định đầu tiên các yêu cầu cần đạt của bài học đó.

- *Thứ hai*, GV phải đảm bảo thời gian thực hiện HĐKD không quá dài (dao động khoảng từ 3 - 5 phút).

- *Thứ ba*, GV phải quán triệt tinh thần của công văn 5555/BGDĐT-GDTrH ngày 08/10/2014 về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá, tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn. Trong đó, quy định khi GV chuyển giao nhiệm vụ học tập thì “nhiệm vụ học tập rõ ràng và phù hợp với khả năng của học sinh, thể hiện ở yêu cầu về sản phẩm mà học sinh phải hoàn thành khi thực hiện nhiệm vụ; hình thức giao nhiệm vụ sinh động, hấp dẫn, kích thích được hứng thú nhận thức của học sinh; đảm bảo cho tất cả học sinh tiếp nhận và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ” [10]. Trên cơ sở đó, GV chỉ đóng vai trò là người chuyển giao nhiệm vụ học tập còn HS là trung tâm của hoạt động. Điều này sẽ giúp HS phát huy được năng lực, kiến thức nền của bản thân.

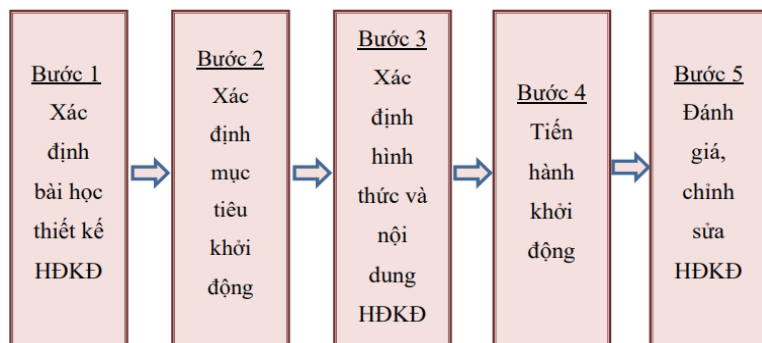
- *Thứ tư*, khi lựa chọn hình thức tổ chức HĐKD, GV cần lưu ý về tâm sinh lý của HS để lựa chọn hình thức tổ chức HĐKD phù hợp với năng lực và lứa tuổi HS.

- *Cuối cùng*, HĐKD phải khơi gợi được sự tò mò, hứng thú và sự chủ động, sáng tạo ở người học. Bên cạnh đó, HĐKD phải có tính liên kết với nội dung của bài học mới. Ngoài ra, GV cũng cần nên tìm tòi và sử dụng nhiều hình thức tổ chức HĐKD khác nhau tránh gây nhàm chán ở HS.

2.3.2. Quy trình thiết kế hoạt động khởi động trong dạy học đọc hiểu văn bản truyện

Có nhiều tài liệu, công trình nghiên cứu đề xuất các quy trình thiết kế HĐKD khác nhau. Bài viết này, tác giả nghiên cứu xin kế thừa quy trình thiết kế HĐKD của tác giả Lê Thị Tuyết trong công trình “Thiết kế và sử dụng các hoạt động khởi động trong dạy học sinh học 9, trung học cơ sở” [11;43] như sau:

Hình 1. Sơ đồ quy trình thiết kế HĐKD trong dạy học



2.4. Đề xuất một số hình thức tổ chức khởi động trong dạy học đọc hiểu văn bản truyện (Ngữ văn lớp 10 - Bộ Chân trời sáng tạo)

Căn cứ vào nguyên tắc và quy trình thiết kế HĐKD, tác giả nghiên cứu đề xuất một số hình thức tổ chức khởi động trong dạy học đọc hiểu VB truyện và ví dụ minh họa cụ thể.

2.4.1. Sử dụng hình ảnh, video, clip

Sử dụng hình ảnh, video, clip mở đầu cho một tiết dạy sẽ là một biện pháp hiệu quả thu hút được sự chú ý của HS. Đặc biệt, GV có thể kết hợp giữa việc cho HS xem video, clip, hình ảnh với thực hiện một nhiệm vụ học tập nhỏ (trả lời câu hỏi/ hoàn thành phiếu học tập liên quan đến nội dung video, clip, hình ảnh được xem) sẽ làm tăng thêm sự tập trung chú ý của HS và giúp cho tiết dạy sinh động hơn.

Ví dụ: Khi dạy “*Bài 8: Đất nước và con người*” [12;59], GV có thể tiến hành HĐKD với hình thức như sau:

* Hoạt động khởi động

1. Mục tiêu

- Tạo hứng thú về chủ đề học tập Đất nước và con người;
- Xác định được tên chủ đề, thể loại chính và câu hỏi lớn của bài học.

2. Sản phẩm

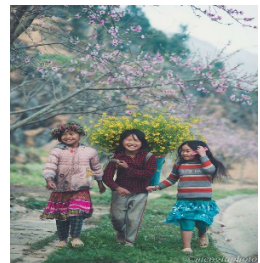
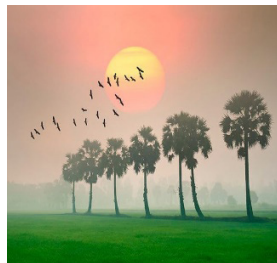
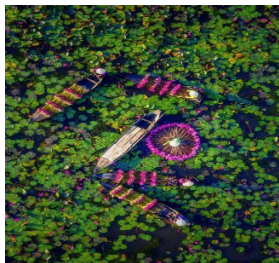
- Câu trả lời của HS.
- Chủ điểm bài học “Đất nước và con người”.

3. Tổ chức thực hiện

- GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:

GV cho HS xem video **Việt Nam: Đi Để Yêu! - Đất nước, con người** trên kênh Youtube Vietnam Tourism (Thời lượng 1 phút 8 giây). Link video: <https://www.youtube.com/watch?v=HavCR01FK5I>

Bên cạnh đó, GV trình chiếu cho HS xem thêm một vài hình ảnh về đất nước và con người Việt Nam.



Sau khi kết thúc video và xem xong các hình ảnh, GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi sau:

(a) Hãy liệt kê những hình ảnh mà em đã quan sát được thông qua video Việt Nam: Đi Để Yêu! - Đất nước, con người.

(b) Thông qua video và các hình ảnh về quê hương, con người Việt Nam, các em có cảm nhận gì về quê hương Việt Nam chúng ta?

(c) Bằng những trải nghiệm văn học của mình, các em hãy đọc một bài thơ hoặc bài ca dao bất kỳ về quê hương, con người Việt Nam chúng ta.

(d) Qua những gì mà chúng ta đã trao đổi, các em hãy xác định chủ điểm bài học là gì?

- **HS thực hiện nhiệm vụ học tập:** HS xem video và hình ảnh, sau đó ghi lại kết quả làm việc vào giấy.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV mời 1 - 2 HS báo cáo kết quả tìm hiểu của mình. Các bạn HS còn lại lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu có).

- **Nhận xét, kết luận:** GV nhận xét và chốt lại các ý kiến của HS. Lưu ý, đối với câu (a), (b), (c) là những cảm nhận của HS, GV lưu ý không nhận xét đúng/sai.

2.4.2. Sử dụng hình thức trò chơi

Sử dụng hình thức trò chơi đang ngày càng được nhiều GV quan tâm và sử dụng để thiết kế HĐKD cho một tiết dạy. Vì tính chất giải trí và có sự cạnh tranh (trong một số trò chơi đối kháng) đã thu hút được sự tham gia của nhiều HS. Chính vì điều đó, GV sử dụng hình thức trò chơi để thiết kế HĐKD ngày càng phổ biến, lồng ghép nội dung bài học vào trò chơi giúp HS tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, nhẹ nhàng. Có đa dạng hình thức trò chơi như: Giải mã ô chữ, Ai là triệu phú?, Rung chuông vàng, Đuổi hình bắt chữ,... GV có thể thay đổi linh hoạt các trò chơi để phù hợp với nội dung bài dạy.

Đặc biệt trong giai đoạn bùng nổ công nghệ số như hiện nay thì việc sử dụng các phần mềm trò chơi vào hoạt động dạy học nói chung và HĐKD nói riêng đang được nhiều GV quan tâm và thực hiện. Tùy thuộc vào điều kiện lớp học mà GV có thể sử dụng hình thức chơi thông qua phần mềm hoặc chơi trực tiếp không thông qua phần mềm trò chơi.

Ví dụ: Trước khi đi vào khám phá VB “Đất rừng phương Nam” [12;62] GV có thể tổ chức trò chơi Bingo cho HS tham gia để tìm hiểu về tác giả Đoàn Giỏi và thông tin về tác phẩm “Đất rừng phương Nam” như sau:

* Hoạt động khởi động

1. Mục tiêu

- Tạo không khí thoải mái trước khi đọc văn bản Đất rừng phương Nam;
- Bước đầu tìm hiểu được thông tin về tác giả Đoàn Giỏi và khái quát tiểu thuyết Đất rừng phương Nam;
- Tạo không khí tích cực, năng động trước khi bắt đầu tiết học.

2. Sản phẩm

- Câu trả lời của HS;
- Phiếu trò chơi Bingo đã hoàn thành.

3. Tổ chức thực hiện

- **GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:** GV tiến hành cho HS đọc lướt nội dung về tác phẩm *Đất rừng phương Nam* (SGK/tr. 62) và tác giả Đoàn Giỏi (SGK/tr. 69). Sau đó, GV yêu cầu HS đóng SGK lại và tiến hành tham gia trò chơi Bingo.

Luật chơi: Mỗi HS có 1 tờ giấy Bingo (Hình 2) gồm các ô vuông nhỏ dính liền nhau. Mỗi ô vuông là mỗi đáp án cho các câu hỏi, sẽ có đáp án đúng và đáp án sai. Các em sẽ tìm các đáp án đúng theo các câu hỏi mà thầy sẽ trình chiếu trên Powerpoint (ở mỗi câu hỏi thầy sẽ mời một bạn HS trả lời), các bạn sẽ đánh dấu X vào ô có chứa đáp

án đúng của câu hỏi đó. Em nào có các đáp án đúng theo các đường thẳng, dọc, ngang, chéo trên cùng một hàng thì hô to Bingo.

Các câu hỏi như sau:

Câu 1: Quê hương của nhà văn Đoàn Giỏi thuộc tỉnh thành nào? (*Tiền Giang*)

Câu 2: Phần lớn các tác phẩm của nhà văn Đoàn Giỏi thường viết về thiên nhiên và con người nơi nào? (*Nam Bộ*)

Câu 3: Đây là một trong những tác phẩm của nhà văn Đoàn Giỏi? (*Đất rừng phương Nam*)

Câu 4: Tác phẩm *Đất rừng phương Nam* thuộc thể loại gì? (*Tiểu thuyết*)

Câu 5: Tiểu thuyết *Đất rừng phương Nam* gồm bao nhiêu chương? (*20 chương*)

Câu 6: Nội dung chính của tiểu thuyết *Đất rừng phương Nam* là gì? (*Hành trình lưu lạc tìm cha của bé An*)

Câu 7: Tiểu thuyết *Đất rừng phương Nam* ra đời vào năm nào? (*1957*)

Câu 8: Chương 9 trong tác phẩm *Đất rừng phương Nam* có tên là gì? (*Đi lấy mật*)

- **HS thực hiện nhiệm vụ học tập:** HS tiến hành đọc lướt nội dung SGK và tham gia trò chơi Bingo.

- **Báo cáo, thảo luận:** HS tìm và tick vào các câu trả lời, nếu khớp các hàng thì hô “Bingo!”.

- **Kết luận, nhận định**

- GV tiến hành kiểm tra đáp án của HS;

- GV nhận xét và khen ngợi HS chiến thắng.

BINGGO – 01			
(ĐẤT RỪNG PHƯƠNG NAM)			
Nam Bộ	Văn hóa	Truyện ngắn	Tiền Giang
Tây Nam Bộ	Bé An	1975	Đi lấy mật
Tiểu thuyết	Chương 9	Đất rừng phương Nam	Đoàn Giỏi
Hành trình lưu lạc tìm cha của bé An	20 chương	1957	Xã hội

Hình 2. Thẻ trò chơi Bingo

3. Kết luận

HĐKD được xem là hoạt động mở đầu cho một tiết học, có thể mang tính chất quyết định cho cả một tiết học. Vì thế, GV cần có những nhận thức đúng về vai trò của HĐKD. Bài viết này phần nào đã cung cấp cho GV những nhận thức cơ bản nhất về vai trò của HĐKD. Bên cạnh đó, bài viết cũng đã đề xuất những hình thức tổ chức HĐKD cụ thể cho quá trình dạy học VB truyện trong SGK Ngữ văn 10, Bộ Chân trời sáng tạo. Bài viết chỉ mang tính chất gợi ý, GV có thể dựa vào những đề xuất trên mà triển khai,

phát triển thêm các hoạt động dạy học phù hợp với HĐKD dạy đọc hiểu VB truyện nói riêng và các hoạt động khác trong dạy học Ngữ văn nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục & Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông, Chương trình tổng thể 2018 (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*. Hà Nội: Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [2] Bộ Giáo dục & Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*. Hà Nội: NXB Giáo dục. Link truy cập: <https://urlvn.net/2fg5s27>
- [3] Bộ Giáo dục & Đào tạo (2018), *Công văn 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020*. Hà Nội: Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [4] Ban Chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*. Hà Nội: Ban Chấp hành Trung ương.
- [5] Lại Phương Liên (2016), *Phân tích cấu trúc chương trình Sinh học phổ thông*. Tạp chí Giáo dục, Số 392/ki 2.
- [6] Phạm Thị Thu Hương (chủ biên, 2017), *Giáo trình thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông*. NXB Đại học Sư phạm.
- [7] Hồ Trần Ngọc Oanh, Nguyễn Thị Hoài Linh (2022), *Thiết kế hoạt động khởi động trong dạy học Ngữ văn nhằm phát triển phẩm chất và năng lực học sinh*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Số 1/2022 KHGD VN, tr.3-12.
- [8] Lê Thị Thu Hương (2020), *Hoạt động khởi động nhằm phát huy tính tích cực của học sinh trong dạy học Lịch sử ở trường trung học phổ thông*. Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt tháng 4/2020, tr.120-123.
- [9] Nguyễn Thị Minh Phượng, Phạm Thị Thúy, Lê Viết Chung (2016), *Cẩm nang phương pháp sư phạm*. NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
- [10] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Công văn số 5555/BGDĐT-GDTrH (08/10/2014) hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn của trường trung học/trung tâm giáo dục thường xuyên qua mạng*. Hà Nội: Bộ Giáo dục và Đào tạo. Link truy cập: <https://urlvn.net/stdsep0>.
- [11] Lê Thị Tuyết (2021), *Thiết kế và sử dụng các hoạt động khởi động trong dạy học sinh học 9, trung học cơ sở*. Luận văn Thạc sĩ Sư phạm Sinh học. Hà Nội: Trường Đại học Giáo dục.
- [12] Nguyễn Thành Thi (Chủ biên, 2022), *Ngữ văn 10, tập 2, Bộ Chân trời sáng tạo*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.

**SUGGESTIONS FOR ORGANIZING WARM-UP ACTIVITIES IN TEACHING
READING COMPREHENSION OF STORY TEXTS (LITERATURE GRADE
10 - CREATIVE HORIZON SERIES)**

Received: 01/10/2024

Accepted: 20/10/2024

Published: 15/12/2024

Authors: Lam Tran Son Ngoc Thien Chuong;

Truong Hoang Han

Institution: An Giang University, Ho Chi Minh City National
University

Email: han_dnv211131@student.agu.edu.vn

Abstract: *This article presents the basic issues of warm-up activities such as: the role, principles, and design process of warm-up activities in teaching. By means of theoretical research, referring to documents and regulations such as the 2018 General Education Program [1], the 2018 General Education Program for Literature [2] and Official Dispatch 5512/BGDĐT-GDTrH dated December 18, 2020 [3], the author of the article proposes forms of organizing warm-up activities in teaching reading comprehension of story texts and is specified by illustrative examples in the Literature textbook 10, Creative Horizon Series. The proposals in the article will be suggestions and orientations to help teachers develop and build warm-up activities in teaching reading comprehension in particular and teaching Literature in general.*

Keywords: *Reading comprehension, warm-up activities, Literature grade 10, teaching methods, Chan troi sang tao textbooks.*

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC GIAO TIẾP TOÁN HỌC CHO HỌC SINH LỚP 4 TRONG DẠY HỌC CHỦ ĐỀ PHÂN SỐ

Thời gian nhận bài: 11/10/2024

Thời gian đồng ý đăng bài: 29/10/2024

Thời gian đăng bài: 15/12/2024

Tác giả: Lê Mạnh Hà¹, Đinh Hồng Dương²

Đơn vị công tác: ¹Trường Đại học Sư phạm Huế,

²Trường TH Mỹ Lộc, Hà Tĩnh

Email: lemanhha@dhsphue.edu.vn

Tóm tắt: Bài báo tập trung nghiên cứu về các biểu hiện của năng lực giao tiếp toán học của học sinh lớp 4 trong dạy học chủ đề phân số. Phân số, là một nội dung mới và trọng tâm trong chương trình Toán 4 mà ở lớp dưới các em mới chỉ được tiếp cận sơ giản, chưa hình thành khái niệm, chưa tìm hiểu các thành phần của phân số và các phép toán cơ bản liên quan đến phân số, vì vậy đây là một chủ đề khó với học sinh lớp 4 cần được quan tâm nghiên cứu kịp thời. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng dạy học chủ đề phân số ở Trường Tiểu học Mỹ Lộc, Hà Tĩnh, bài viết đề xuất được một số biện pháp để phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh trong dạy học chủ đề phân số lớp 4 nhằm nâng cao chất lượng hiệu quả trong dạy học.

Từ khóa: Dạy học phân số, năng lực giao tiếp toán học, biện pháp, tiểu học.

1. Mở đầu

Chương trình giáo dục phổ thông Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD & ĐT) ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT [1] được xây dựng theo định hướng tiếp cận năng lực phù hợp với nội dung và hình thức giáo dục với kiến thức, kỹ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại, đây cũng chính là quan điểm xây dựng chương trình đã được xác định ngay từ ban đầu. Vậy những nội dung và hình thức giáo dục phải được thiết kế, tổ chức theo phương pháp tích cực, mang đến sự chủ động cho học sinh (HS), chủ động trong việc hình thành năng lực, phẩm chất cũng như chiếm lĩnh kiến thức cho bản thân. Ngoài ba năng lực chung thì các môn học đều hướng đến phát triển các năng lực đặc thù tương ứng. Nhiều nước trên thế giới đã nhận thấy được vai trò quan trọng của năng lực giao tiếp toán học (GTTH) trong chương trình giáo dục môn Toán, trong đó có cả Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về năng lực GTTH. Năng lực GTTH gắn liền với việc sử dụng hệ thống ngôn ngữ toán học: thuật ngữ, kí hiệu, biểu đồ, đồ thị, các loại liên kết logic, ... kết hợp với ngôn ngữ giao tiếp tự nhiên để mô tả, giải thích và dự đoán các hiện tượng. Năng lực GTTH không chỉ là năng lực thành tố của môn toán mà còn góp phần xây dựng hình thành các phẩm chất và năng lực chung. Biểu hiện của năng lực GTTH ở các cấp học có sự khác nhau nhất định về mức độ, nhưng năng lực GTTH là thành tố xuyên suốt trong các cấp học. Nó không chỉ giúp người học hiểu sâu hơn về toán học mà còn giúp phát triển kỹ năng giao tiếp, giúp người học sự tự tin hơn, tương tác xã hội tốt hơn. Năng lực GTTH của học sinh (HS) lớp 4 thể hiện qua nhiều hình thức như đọc, nghe, nói, viết, hướng đến nắm được nội dung bài toán và đưa ra phản hồi, lí giải... Chủ đề phân số ở lớp 4 là chủ đề mới mà HS được hình thành khái niệm về phân số, các tính chất của phân số, so sánh phân số và các phép tính cộng, trừ, nhân, chia phân số. Trong quá trình học chủ đề phân số HS thường gặp khó khăn trong việc hiểu khái niệm phân

số và thực hiện các phép tính liên quan, các sai lầm thường xảy ra trong quá trình học. Bài viết nghiên cứu và từ đó đưa ra các biện pháp tích cực nhằm hình thành và phát triển năng lực GTTH trong dạy học chủ đề phân số cho HS lớp 4.

2. Năng lực giao tiếp toán học của học sinh lớp 4

2.1. Quan niệm về năng lực giao tiếp toán học

Có rất nhiều nhà khoa học, nghiên cứu đưa ra khái niệm của năng lực GTTH như: Maitree Inprasitha [5], Laney Sammons [10], ... Những khái niệm của các nhà nghiên cứu trên đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng ngôn ngữ toán học và các kỹ năng giao tiếp để diễn đạt, giải thích và thuyết phục về các vấn đề toán học. Trên cơ sở đó, chúng tôi đưa ra khái niệm năng lực GTTH là khả năng sử dụng các dạng ngôn ngữ nói, viết và biểu diễn toán học để thuyết trình và giải thích làm sáng rõ vấn đề toán học.

2.2. Biểu hiện năng lực giao tiếp toán học

Theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 [1] và các nghiên cứu liên quan của các tác giả Đặng Thị Thủy [3], Đỗ Đức Thái (chủ biên) và cộng sự [4], chúng tôi đề xuất những biểu hiện của năng lực GTTH của HS được thể hiện cụ thể như sau:

Thứ nhất: Vận dụng, phát huy các kỹ năng nghe hiểu, đọc và ghi chép, thu thập được thông tin cốt lõi chính của văn bản toán học (mức độ sơ giản), xác định được vấn đề toán học cần làm rõ.

Thứ hai: Trình bày và diễn đạt bằng hình thức nói hoặc viết về thông tin học thuật (nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học) mà mức độ chính xác hay đầy đủ chưa yêu cầu cao. Thực hiện được các thao tác tư duy phân biện về vấn đề toán học.

Thứ ba: Trình bày, giải thích, đánh giá các ý tưởng toán học bằng cả ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ tự nhiên, thông thường (động tác hình thể.)

Thứ tư: HS có khả năng trình bày, thuyết trình, trả lời câu hỏi, đưa ra các cách giải quyết tình huống đơn giản, điều hành tổ chức thảo luận các nội dung về toán học tốt và tự tin.

3. Thực trạng dạy học chủ đề phân số trong chương trình môn toán lớp 4 ở trường Tiểu học Mỹ Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh

Chúng tôi đã thực hiện khảo sát thực trạng dạy học chủ đề phân số trong chương trình môn toán lớp 4 ở Trường Tiểu học Mỹ Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh, năm học 2023-2024, chúng tôi có một số nhận xét sau:

Khảo sát về nhận thức mức độ cần thiết của việc phát triển các kỹ năng GTTH cho HS lớp 4 chi tiết qua từng kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kỹ năng nghe và kỹ năng nói được đánh giá là rất cần thiết bởi hơn 60% và 68% giáo viên (GV) tham gia tương ứng. Kỹ năng đọc được đánh giá là rất cần thiết bởi 84% GV tham gia. Kỹ năng viết được đánh giá là rất cần thiết bởi 88% GV tham gia. Kỹ năng nói và viết đều được đánh giá cao, với hơn 68% và 88% GV tham gia cho rằng chúng là rất cần thiết. Điều này phản ánh sự nhận thức về tầm quan trọng của việc học cách giao tiếp hiệu quả trong cả giao tiếp miệng và giao tiếp bằng văn bản. Mặc dù kỹ năng nghe và đọc cũng được đánh giá cao, nhưng tỷ lệ đánh giá "rất cần thiết" thấp hơn so với kỹ năng nói và viết. Điều này có thể phản ánh sự chú trọng vào việc giao tiếp và sản xuất văn bản hơn là việc tiếp thu

thông tin qua nghe và đọc. Tất cả các nhóm đều đồng thuận rằng các kỹ năng GTTH đều cần thiết hoặc rất cần thiết đối với HS lớp 4. Sự nhất quán này cho thấy mức độ nhận thức chung về tầm quan trọng của việc phát triển kỹ năng giao tiếp trong quá trình giáo dục.

Dựa vào 4 biểu hiện được xác định của năng lực GTTH chúng tôi khảo sát mức độ thường xuyên tìm kiếm, tạo lập cơ hội phát triển năng lực GTTH cho HS trong dạy học chủ đề phân số lớp 4. Nghe hiểu, đọc và ghi chép các thông tin toán học: Chưa thực hiện: 0%; Thỉnh thoảng: 20%; Thường xuyên: 52%; Rất thường xuyên: 28%. Trình bày, diễn đạt các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học: Chưa thực hiện: 0%; Thỉnh thoảng: 56%; Thường xuyên: 28%; Rất thường xuyên: 16%. Sử dụng hiệu quả ngôn ngữ toán học và ngôn ngữ thông thường: Chưa thực hiện: 0%; Thỉnh thoảng: 45%; Thường xuyên: 40%; Rất thường xuyên: 12%. Thể hiện sự tự tin khi trình bày, diễn đạt các ý tưởng toán học: Chưa thực hiện: 0%; Thỉnh thoảng: 40%; Thường xuyên: 45%; Rất thường xuyên: 12%. Qua khảo sát trên ta nhận thấy rằng mức độ thường xuyên và rất thường xuyên ở cả 4 biểu hiện còn chưa cao, phản ánh thực trạng phát triển năng lực GTTH ở trường học chưa thực sự được chú trọng cao.

Thông qua khảo sát 150 HS về mức độ thường xuyên tham gia thảo luận, tranh luận có nội dung toán học, cho thấy một phần HS tham gia thảo luận và tranh luận về nội dung toán học. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều HS không tham gia hoặc tham gia ít cho thấy HS khó có cơ hội hình thành đầy đủ các kỹ năng giao tiếp toán học.

Từ kết quả khảo sát, chúng tôi nhận thấy:

- Về phía HS: Nhiều HS chưa hình thành các kỹ năng GTTH. Nghe hiểu, đọc và ghi chép thông tin toán học ở mức độ thấp chưa có hiệu quả, thông tin rời rạc chưa chính xác. HS trình bày diễn đạt nói hoặc viết còn lúng túng, ý tưởng còn rời rạc, giải pháp chưa có giá trị cao. Sử dụng ngôn ngữ toán học chưa linh hoạt và hiệu quả trong quá trình chia sẻ, thảo luận còn sai sót về ngữ nghĩa. HS còn chưa thực sự tự tin khi trình bày, diễn đạt. Nhiều HS diễn đạt không trôi chảy, mau bỏ cuộc khi không tìm ra giải pháp.

- Về phía GV: một số giáo viên chưa thực sự chủ động tạo điều kiện, cơ hội cho HS phát triển năng lực GTTH, dạy học theo lối mòn, chưa chú trọng vào việc phát triển năng lực cho HS. Không vận dụng các phương pháp giúp học sinh phát triển năng lực GTTH hiệu quả. Do vậy, việc đề xuất một số tiếp cận sư phạm nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy theo định hướng phát triển năng lực GTTH cho HS qua chủ đề phân số trong chương trình môn toán lớp 4 là thực sự hợp lý và cần thiết.

4. Biện pháp phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh lớp 4 thông qua dạy học chủ đề phân số

Qua nghiên cứu, phân tích quá trình thực nghiệm chúng tôi đề xuất một số tiếp cận sư phạm nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp cho học sinh như sau:

Biện pháp 1: Tăng cường kỹ năng đọc - viết cho HS trong dạy học phân số lớp 4.

Các khái niệm và quy tắc, thông tin toán học sẽ được rèn luyện qua kỹ năng đọc nhằm giúp học sinh hiểu và nắm chắc hơn. Kỹ năng viết giúp cho HS khả năng thu thập, tổ chức và trình bày thông tin một cách chính xác và đảm bảo tính logic. Cả hai kỹ năng này giúp học sinh bày tỏ được ý kiến, thảo luận về các vấn đề toán học.

Ví dụ 1: Tính $\frac{1}{4} + \frac{2}{4}$

Trước khi giải bài toán giáo viên (GV) đặt câu hỏi để kiểm tra sự hiểu biết, ví dụ: "Các thành phần của phân số là gì? Em hãy nhận xét tử số và mẫu của hai phân số $\frac{2}{4}$ và $\frac{1}{4}$

Yêu cầu HS viết lại hoặc tóm tắt bằng ngôn ngữ của mình.

HS chia nhóm và thảo luận nhóm

Các bước giải và trình bày:

Xác định mẫu số chung: Hai phân số đã có cùng mẫu số là 4.

Cộng tử số: $1+2=3$

Giữ nguyên mẫu số: Kết quả là $\frac{3}{4}$

Trình bày lời giải: Để tính tổng của $\frac{1}{4}$ và $\frac{2}{4}$, ta giữ nguyên mẫu số là 4 và cộng tử số lại. Kết quả là $\frac{3}{4}$.

Các nhóm nhận xét

GV yêu cầu các nhóm trình bày lời giải của mình trước lớp.

Các nhóm khác nhận xét về sự chính xác và logic của lời giải, đưa ra các góp ý nếu cần.

HS tự nhận xét bài làm của mình dựa trên các tiêu chí như độ chính xác của phép tính, cách trình bày, sử dụng đúng ký hiệu và thuật ngữ.

Biện pháp 2: Phát triển kỹ năng nghe - nói trong học nội dung phân số lớp 4.

Biện pháp này nhằm nâng cao khả năng giao tiếp toán học của HS, giúp các em biết cách trình bày các ý tưởng và quan điểm của mình một cách tự tin và rõ ràng. Khi HS có kỹ năng nghe và nói tốt, các em sẽ dễ dàng tham gia vào các hoạt động học tập nhóm, trao đổi và tranh luận về các phương pháp giải toán khác nhau. Giúp HS xây dựng khả năng tư duy phản biện của mình.

Ví dụ 2: So sánh $\frac{3}{12}$ và $\frac{2}{3}$

Trước khi giải bài toán GV giải thích cách so sánh hai phân số và HS lắng nghe. Để so sánh hai phân số có cùng mẫu số, ta chỉ cần so sánh tử số của chúng. Phân số nào có tử số lớn hơn thì phân số đó lớn hơn.

Với phân số khác mẫu số, ta sẽ quy đồng mẫu số rồi so sánh tử số.

HS trình bày lại cách so sánh phân số bằng ngôn ngữ của mình.

GV yêu cầu HS so sánh hai phân số trong bài toán vừa đưa ra và trình bày cách giải.

Trả lời:

HS A: Vì 12 chia hết cho 3 nên em chọn 12 làm mẫu số chung. Em quy đồng mẫu số của phân số $\frac{2}{3}$ thành $\frac{8}{12}$. Vì 3 nhỏ hơn 8 nên $\frac{3}{12}$ nhỏ hơn $\frac{2}{3}$.

GV đặt câu hỏi: "Em có đồng ý với cách giải của bạn không? Tại sao?", "Em có hướng giải nào khác không?"

Giáo viên: "Tất cả các em đều đồng ý rằng để so sánh hai phân số khác mẫu số, chúng ta cần quy đồng mẫu số. Vậy cách giải của bạn A là tốt nhất. Chúng ta cùng ghi nhớ phương pháp này."

Tổ chức giải bài toán bằng cách chơi trò chơi "Ai so sánh nhanh hơn" để HS thi đua giải các bài toán so sánh phân số.

Tạo các tình huống thảo luận nhóm, ví dụ như: "Trong nhóm các em, ai có thể so sánh hai phân số nhanh nhất và giải thích lại cho các bạn trong nhóm nghe?"

GV theo dõi quá trình thảo luận và lắng nghe, đồng thời đưa ra nhận xét và hướng dẫn kịp thời.

Biện pháp 3: Tăng cường rèn luyện kỹ năng sử dụng hiệu quả ngôn ngữ tự nhiên kết hợp với ngôn ngữ toán học khi trình bày, giải thích và đánh giá các ý tưởng toán học thông qua hoạt động nhìn lại bài toán.

HS cần xem xét lại phần trình bày và kết quả của bài toán đã đúng chưa được gọi là đánh giá bài toán. Từ bài toán đã làm, HS sẽ được hướng dẫn làm những đề toán có liên quan. Để tăng cường tư duy và sáng tạo. HS có thể tự mình sáng tạo những đề toán mới phát huy trí tưởng tượng của mình.

Ví dụ 3: Tính $\frac{2}{3} + \frac{5}{6}$

Thực hiện quy đồng mẫu số ta có: $\frac{2}{3} = \frac{2 \times 2}{3 \times 2} = \frac{4}{6}$; Giữ nguyên phân số $\frac{5}{6}$

Cộng hai phân số: $\frac{4}{6} + \frac{5}{6} = \frac{9}{6}$; Kết quả: $\frac{2}{3} + \frac{5}{6} = \frac{9}{6}$

Xây dựng bài toán tương tự: GV gợi ý cho HS xây dựng. HS thảo luận, đề xuất bài toán và giải quyết như bài toán gốc.

HS trình bày và giải thích một cách chi tiết: HS trình bày lời giải và cách xây dựng bài toán tương tự trước lớp, sử dụng kết hợp ngôn ngữ tự nhiên và ngôn ngữ toán học.

Biện pháp 4: Rèn luyện cho HS sự tự tin và mạnh dạn khi trình bày nội dung toán học trong thảo luận thông qua các hoạt động phát hiện và sửa chữa sai lầm trong giải toán.

Biện pháp này không chỉ giúp HS tự tin hơn trong việc trình bày và thảo luận các vấn đề toán học mà còn nâng cao kỹ năng phân tích, tư duy phản biện, và khả năng hợp tác trong học tập.

Ví dụ 4: Tính $\frac{1}{5} + \frac{2}{5}$

Học sinh thường làm sai $\frac{1}{5} + \frac{2}{5} = \frac{3}{10}$

HS làm sai do HS nắm kiến thức bài học chưa tốt hoặc do nhầm lẫn các phép tính trong phân số. Sau khi học xong một phép tính các em đều thực hiện tốt, nhưng đến khi học xong 4 phép tính thì kiến thức của các em rất dễ nhầm lẫn.

Nguyên nhân: HS chưa nắm chắc được quy tắc cộng hai phân số cùng mẫu. Các em nhầm lẫn với phép nhân hai phân số.

Biện pháp khắc phục: Khi học xong bài mới, GV cần chú ý khắc sâu kiến thức cơ bản. HS cần nắm chắc quy tắc, hiểu bản chất quy tắc cộng hai phân số cùng mẫu.

5. Kết luận

Tóm lại, việc phát triển năng lực GTTH trong mạch phân số không chỉ giúp HS cải thiện kỹ năng giải toán mà còn trang bị cho các em những kỹ năng mềm cần thiết cho quá trình học tập và làm việc sau này. Chính vì vậy, việc chú trọng vào các phương pháp dạy học hiệu quả và tạo ra môi trường học tập tích cực là điều cần thiết để đạt được các mục tiêu giáo dục trong môn toán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán ban hành kèm theo Thông tư số 32/2021/TT-BGDĐT, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Đặng Thị Thủy, Phan Anh Hùng (2021), *Rèn luyện cho học sinh tiểu học kỹ năng trình bày, diễn đạt được các nội dung, ý tưởng toán học trong dạy học giải toán chủ đề phân số góp phần phát triển năng lực giao tiếp toán học*, Công nghệ và giáo dục, NXB Đại học quốc gia HN.
- [3] Đặng Thị Thủy (2021), *Phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh cuối cấp tiểu học thông qua dạy học giải toán có lời văn*. Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.
- [4] Đỗ Đức Thái (chủ biên), Đỗ Tiến Đạt, Nguyễn Hoài Anh, Phạm Xuân Chung, Nguyễn Sơn Hà, Phạm Sỹ Nam (3/2022), *“Hướng dẫn dạy học môn toán tiểu học theo chương trình GDPT 2018”*. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- [5] Inprasitha, M., & Loipha, S. (2007), *Developing students' mathematical thinking through lesson study*. Proceedings of the 31st Conference of the International Group for the Psychology of Mathematics Education, 3, 193-200.
- [6] Lê Mạnh Hà, Nguyễn Thị Ngọc Hà (2024), *Thiết kế tình huống dạy học tích hợp trong dạy học chủ đề một số yếu tố thống kê lớp 5 ở các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị*, Tạp chí khoa học và công nghệ Trường Đại học Quảng Bình, Tập 3, Số 24 Trang 1-13. DOI : <https://doi.org/10.5281/zenodo.13752166>.
- [7] Lê Mạnh Hà, Nguyễn Anh Tuấn (2024), *Rèn luyện thao tác tư duy tương tự hóa cho học sinh lớp 4 thông qua việc hình thành bài toán mới từ bài toán đã cho*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam, Số 30, Trang 57-66.
- [8] Lê Thị Thu Hương, Trịnh Thị Phương Thảo, Đặng Thị Thủy (2016), *“Rèn luyện kỹ năng lập đề toán chủ đề phân số cho học sinh tiểu học”*, Tạp chí khoa học giáo dục, Số 130 - tháng 7/2016 (trang 57 - 59).
- [9] Phan Anh Hùng, Đặng Thị Thủy (2021), *“Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu, đọc và ghi chép được các thông tin toán học trong bài toán chủ đề phân số góp phần phát triển năng lực giao tiếp toán học”*, SCIENTIFIC PROGRAM International Conference on "Competency-based Curriculum Development and Continuous Professional Development for Teachers and Education Managers"

[10] Sammons, L. (2018), *Teaching Students to Communicate Mathematically*. ASCD.

DEVELOPING MATHEMATICAL COMMUNICATION COMPETENCE FOR 4TH GRADE STUDENTS IN TEACHING FRACTIONS

Received: 11/10/2024

Accepted: 29/10/2024

Published: 15/12/2024

Authors: Le Manh Ha¹, Dinh Hong Duong²

Institution: ¹An Giang University, Ho Chi Minh City National
University, ²My Loc Primary School, Ha Tinh

Email: lemanhha@dhsphue.edu.vn

Abstract: *The article focuses on researching the expressions of mathematical communication competence among 4th-grade students in teaching the topic of fractions. Fractions are a new and central content in the 4th-grade mathematics curriculum, which students have only been introduced to in a simplified manner in earlier grades. They have not yet developed a robust understanding of the concept, nor have they explored the components of fractions and the basic operations related to them. Therefore, this topic poses significant challenges for 4th-grade students that require timely research attention. Based on the study of the current situation of teaching the topic of fractions at My Loc Primary School in Ha Tinh, the article proposes several measures to develop mathematical communication skills for 4th grade students in the teaching of the topic of fractions, aiming to improve the quality and effectiveness of teaching.*

Keywords: *Teaching mathematics, Fractions, Mathematical communication skills, Measures, Primary school.*

BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN TƯ DUY SÁNG TẠO CHO HỌC SINH LỚP 4 TRONG DẠY HỌC CHỦ ĐỀ PHÂN SỐ

Thời gian nhận bài: 01/9/2024

Thời gian đồng ý đăng bài: 25/9/2024

Thời gian đăng bài: 15/12/2024

Tác giả: Lê Mạnh Hà¹, Trần Thị Ngọc Trâm²

Đơn vị công tác: ¹Khoa Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học sư phạm Huế, ²Trường Tiểu học Tà Nung, Đà Lạt, Lâm Đồng

Email: lemanhha@dhsphue.edu.vn

Tóm tắt: Trong dạy học toán, một trong những mục tiêu cơ bản là rèn luyện và phát triển tư duy cho học sinh (HS), trong đó tư duy sáng tạo (TDST) được xem là dạng hoạt động trí não bậc cao nhất. Phát triển năng lực tư duy sáng tạo cho học sinh lớp 4 là một trong những nhiệm vụ quan trọng của dạy học theo định hướng phát triển năng lực. Chủ đề phân số là một chủ đề mới với cấu tạo số mới mà các lớp trước HS chưa được tiếp cận. Đây là một khó khăn nhưng cũng là cơ hội để giáo viên (GV) hình thành và phát triển khả năng sáng tạo cho HS. Thông qua quá trình nghiên cứu thực tiễn dạy học chủ đề phân số ở lớp 4 và trên cơ sở nghiên cứu các đặc trưng của tư duy sáng tạo, bài viết đề xuất một số tiếp cận sư phạm nhằm hình thành và phát triển năng lực tư duy sáng tạo cho học sinh lớp 4 trong dạy học chủ đề phân số; qua đó giúp các em bộc lộ năng khiếu, niềm yêu thích, say mê học toán đồng thời tạo điều kiện cho các em hình thành và phát triển nhân cách toàn diện.

Từ khóa: Biện pháp, tư duy sáng tạo, học sinh lớp 4, dạy học, phân số.

1. Mở đầu

Năm 2018, Bộ GDĐT đã ban hành và hiện nay đang triển khai Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể cũng như chương trình các môn học trong chương trình giáo dục phổ thông mới [1]. Chương trình phổ thông mới thay đổi căn bản cách tiếp cận từ “theo nội dung” sang theo hướng “phát triển năng lực và phẩm chất”, dạy học “tích hợp” ở cấp dưới, dạy “phân hóa” ở cấp trên, tăng cường các môn tự chọn. Trong Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) mới, Toán là môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12. Nội dung Giáo dục (GD) Toán học được phân chia theo hai giai đoạn: GD cơ bản và GD định hướng nghề nghiệp. Chương trình môn Toán trong cả hai giai đoạn có cấu trúc tuyến tính kết hợp với “đồng tâm xoáy ốc”, xoay quanh và tích hợp ba mạch kiến thức: Số, Đại số và một số yếu tố Giải tích; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất.

Giáo dục toán học góp phần hình thành và phát triển cho học sinh (HS) những phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực toán học với các thành tố cốt lõi là: năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hóa toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng các công cụ và phương tiện học toán; phát triển kiến thức, kỹ năng then chốt và tạo cơ hội để học sinh được trải nghiệm, áp dụng toán học vào đời sống thực tiễn. Học sinh các lớp cuối cấp tiểu học tư duy (TD) trừu tượng đã bắt đầu phát triển, khả năng ngôn ngữ của học sinh cũng tốt hơn. Vì vậy, bên cạnh việc trang bị cho học sinh kiến thức thì việc rèn cách suy nghĩ, cách giải quyết vấn đề, hình thành và phát triển tư duy sáng tạo cần được quan tâm trong dạy học nói chung, dạy học môn Toán nói riêng.

Đối với HS lớp 4, HS đã bước đầu có thể thực hiện một số thao tác tư duy với độ phức tạp cao, có khả năng bước đầu nhận thức được một số quy luật toán học. Do vậy, việc hình thành và phát triển TDST cho HS là cần thiết, giúp các em những bước đi đầu tiên, cơ bản trong quá trình nhận thức thế giới khách quan ngày càng bản chất hơn. Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu về vấn đề phát triển năng lực tư duy sáng tạo cho HS lớp 4 trong dạy học chủ đề phân số.

2. Nội dung

2.1. Tư duy sáng tạo

Theo từ điển triết học, sáng tạo là quá trình hoạt động của con người tạo ra những giá trị vật chất, tinh thần, mới về chất. Các loại hình sáng tạo được xác định bởi đặc trưng nghề nghiệp như khoa học, kỹ thuật, văn học nghệ thuật, tổ chức, quân sự... Có thể nói sáng tạo có mặt trong mọi lĩnh vực của thế giới vật chất và tinh thần. Tư duy sáng tạo là loại hình tư duy đặc biệt, là một quá trình độc đáo, không chỉ là thao tác với những thông tin đã biết theo con đường logic hay lấy ra từ trí nhớ. Khái niệm sáng tạo đã được các nhà nghiên cứu đưa ra, dưới nhiều quan điểm khác nhau. Theo Nguyễn Cảnh Toàn [2], sáng tạo có nghĩa là tạo ra giá trị mới, giá trị mới đó có ích hay có hại là tùy theo quan điểm người sử dụng và đối tượng nhận hiệu quả của việc sử dụng. Ở đây, ta luôn coi giá trị mới là có ích cho đối tượng nhận hiệu quả của việc sử dụng. Người có óc sáng tạo là người có kinh nghiệm về phát hiện và giải quyết vấn đề đặt ra. Theo Nguyễn Bá Kim [3], tính linh hoạt, tính độc lập và tính phê phán là những điều kiện cần thiết của TDST, là những đặc điểm về các mặt khác nhau của TDST; tính sáng tạo của tư duy thể hiện rõ nét ở khả năng tạo ra cái mới, phát hiện, tìm ra hướng đi mới. Lê Hải Yến [4] cho rằng TDST hay tư duy khám phá là loại tư duy mở, phi logic, có quan hệ chặt chẽ với tư duy phê phán hay tư duy lập luận logic trong tìm kiếm giải pháp giải quyết vấn đề.

Từ các quan niệm về TDST, chúng tôi nhận thấy mặc dù sáng tạo được giải thích ở các góc độ khác nhau nhưng các tác giả đều thống nhất cho rằng: TDST là một thuộc tính, một phẩm chất trí tuệ đặc biệt của con người; hoạt động sáng tạo diễn ra ở mọi nơi, mọi lúc, mọi lĩnh vực; bản chất của sáng tạo là con người tìm ra cái mới, cái độc đáo và có giá trị xã hội. Đây là một điểm chung mà các tác giả đều nhấn mạnh nhưng được nhìn dưới nhiều góc độ khác nhau, có tác giả quan tâm đến cái mới của sản phẩm hoạt động, có tác giả lại quan tâm đến cách thức, đến quá trình tạo ra cái mới đó. Song cái mới cũng có nhiều mức độ, có cái mới đối với toàn xã hội, có cái mới chỉ đối với bản thân người tạo ra nó. Điểm chung nữa ở các tác giả là đều nhấn mạnh đến ý nghĩa xã hội của sản phẩm sáng tạo. Tóm lại, bản chất của TDST là con người phát hiện ra vấn đề mới, tìm hướng đi mới, cách giải quyết mới để tạo ra kết quả mới có ý nghĩa nhất định.

2.2. Các đặc trưng cơ bản của tư duy sáng tạo

Trong nghiên cứu về TDST, đã có nhiều quan niệm về các đặc trưng (thuộc tính) của TDST. Các quan niệm đều tập trung cho rằng tính linh hoạt, tính thuần thực, tính độc đáo, tính nhạy cảm vấn đề, tính phê phán, tính độc lập, tính chi tiết, khả năng giải quyết vấn đề theo cách mới là những đặc trưng của TDST. Khi nghiên cứu về TDST, Guilford J.P., nhà tâm lý học Mỹ cho rằng TDST có các đặc trưng: mềm dẻo, linh hoạt (flexibility), nhuần nhuyễn (fluency), độc đáo (originality). Theo nhà tâm lý học Guilford J.P., TDST về bản chất là tìm kiếm và thể hiện những phương pháp logic trong tình huống có vấn

đề, tìm kiếm những phương pháp mới khác nhau để giải quyết vấn đề. Do đó sáng tạo là một thuộc tính của TD, là một phẩm chất của quá trình TD. Ông cũng khẳng định năng khiếu sáng tạo có sẵn ở các mức độ biến thiên ở mọi cá thể bình thường, tức là mọi người đều có khả năng sáng tạo. Đồng thời, ông cũng cho rằng quá trình sáng tạo có thể tái tạo tự giác, nghĩa là có thể dạy và học được khả năng sáng tạo. Trong bài viết này, chúng tôi thống nhất với quan điểm của các nhà nghiên cứu tâm lý học kinh điển như Guilford J.P., Torrance P. E. [11] về các đặc trưng cơ bản của TDST như sau [10]:

Tính mềm dẻo, linh hoạt (flexibility)

Tính mềm dẻo là khả năng dễ dàng chuyển từ hoạt động trí tuệ này sang hoạt động trí tuệ khác. Có thể thấy rằng tính mềm dẻo, linh hoạt của TD có những đặc điểm sau:

- + Dễ dàng chuyển từ hoạt động trí tuệ này sang hoạt động trí tuệ khác; dễ dàng chuyển từ giải pháp này sang giải pháp khác;
- + Điều chỉnh kịp thời hướng suy nghĩ nếu gặp trở ngại;
- + Không áp dụng một cách máy móc những tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng đã có vào trong những điều kiện, hoàn cảnh mới; suy nghĩ không rập khuôn, máy móc;
- + Có khả năng thoát khỏi ảnh hưởng kìm hãm của những kinh nghiệm, phương pháp, cách thức suy nghĩ đã có;
- + Nhận ra vấn đề mới trong điều kiện đã quen thuộc, nhìn thấy chức năng mới của đối tượng đã quen biết.

Tính nhuần nhuyễn (fluency)

Tính nhuần nhuyễn thể hiện khả năng làm chủ kiến thức, làm chủ tư duy và thể hiện tính đa dạng của các cách xử lý khi giải quyết vấn đề. Nó được đặc trưng bởi khả năng tạo ra một số lượng nhất định các ý tưởng mới. Tính nhuần nhuyễn của TD thể hiện ở các đặc trưng sau:

- + Khả năng xem xét đối tượng dưới nhiều khía cạnh khác nhau; có cái nhìn đa chiều, toàn diện đối với một vấn đề;
- + Khả năng tìm được nhiều giải pháp trên nhiều góc độ và nhiều tình huống khác nhau;
- + Khả năng tìm được nhiều giải pháp cho một vấn đề từ đó sàng lọc các giải pháp để chọn được giải pháp tối ưu.

Tính độc đáo (originality)

Tính độc đáo là khả năng tìm kiếm và quyết định phương thức giải quyết lạ, độc đáo và nhanh nhất. Tính độc đáo được đặc trưng bởi các khả năng sau:

- + Khả năng tìm ra những ý tưởng mới;
- + Khả năng tìm ra các mối liên hệ với những sự kiện bên ngoài tưởng như không có quan hệ với nhau;
- + Khả năng tìm ra những giải pháp lạ và nhanh hơn các giải pháp đã biết.

Các đặc trưng trên của TDST không tách rời nhau mà chúng có liên hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau, trong đó tính độc đáo được cho là quan trọng nhất trong biểu đạt khả năng sáng tạo. Tính mềm dẻo, thuần thục là cơ sở để có thể đạt được tính độc đáo, tính nhạy cảm, tính chi tiết và hoàn thiện.

Theo G. Pôlia [5], năng lực sáng tạo của học sinh thường được thể hiện như sau:

- Tò mò và hứng thú với những điều mới lạ: Đối với những học sinh có tư duy tốt, đặc biệt là tư duy sáng tạo thì sự tò mò của các em là rất lớn. Các em không bằng lòng với những điều đã biết mà luôn luôn tìm tòi và muốn tự mình phát hiện ra được những điều mới.

- Luôn luôn có nhu cầu khám phá, giải quyết vấn đề bằng nhiều cách khác nhau và chọn ra cách giải quyết tối ưu: Mỗi vấn đề, mỗi bài toán thường có nhiều cách giải quyết khác nhau, học sinh có tư duy sáng tạo thường không theo cách giải quyết đơn giản nhất mà luôn luôn đi tìm cách giải quyết hay nhất, trong quá trình đó, các em sẽ tìm được nhiều cách giải quyết và lựa chọn cách giải quyết tối ưu.

- Có khả năng phân tích, tổng hợp, đặc biệt hoá, khái quát hóa, tương tự. Đó là những thao tác tư duy, đồng thời là các phương pháp suy nghĩ cơ bản trong sáng tạo toán học.

Từ những đặc trưng trên, chúng tôi khái quát TDST của học sinh tiểu học được biểu hiện bằng các khả năng cụ thể sau:

1) Có khả năng vận dụng một cách thành thạo các kiến thức, kĩ năng, phương pháp đã biết vào một tình huống mới;

2) Có khả năng phối hợp nhiều hình thức, biện pháp khác nhau để giải quyết cùng một vấn đề;

3) Có khả năng nhìn nhận các đối tượng dưới các khía cạnh khác nhau để tìm ra cách giải quyết hợp lý;

4) Có khả năng tìm được nhiều cách giải khác nhau cho cùng một bài toán;

5) Có khả năng phát hiện, đề xuất cái mới từ một vấn đề quen thuộc;

6) Có khả năng tìm ra cách giải độc đáo, sáng tạo đối với bài toán đã cho.

2.3. Thực trạng của việc rèn tư duy sáng tạo cho học sinh lớp 4 thông qua dạy học chủ đề phân số

Để tìm hiểu thực trạng phát triển TDST cho HS lớp 4 trong dạy học môn Toán nói chung và dạy học chủ đề phân số nói riêng, chúng tôi đã tiến hành khảo sát ở trường Tiểu học Tà Nung, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

2.3.1. Mục đích khảo sát

Tìm hiểu thực trạng phát triển TDST cho HS lớp 4 trong dạy học môn Toán nói chung và dạy học chủ đề phân số nói riêng ở trường tiểu học để làm cơ sở thực tiễn đề xuất biện pháp sư phạm nhằm phát triển TDST cho HS lớp 4 trong dạy học chủ đề phân số.

2.3.2. Đối tượng khảo sát

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát một số cán bộ quản lý, GVCN cùng với một số giáo viên đang trực tiếp giảng dạy tại các lớp 4A và 4C của trường Tiểu học Tà Nung và các lớp 4B, 4C của trường Tiểu học Nam Thiên. Tổng số 24 GV.

2.3.3. Nội dung khảo sát

Để khảo sát thực trạng phát triển TDST cho HS chúng tôi đã khảo sát các nội dung sau:

- Tìm hiểu nhận thức của GV về TDST và sự cần thiết của việc phát triển TDST cho HS trong dạy học ở tiểu học.

- Tìm hiểu những khó khăn của GV trong quá trình phát triển TDST cho HS lớp 4 trong dạy học môn Toán.

- Tìm hiểu những biểu hiện TDST của HS lớp 4 trong quá trình học tập.

2.3.4. Phương pháp khảo sát

Chúng tôi đã sử dụng phương pháp khảo sát như sau:

- Sử dụng phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi đối với GV.

- Sử dụng phương pháp trò chuyện, phỏng vấn, xin ý kiến trực tiếp GV.

- Sử dụng phương pháp quan sát, dự giờ một số tiết toán ở các lớp để thu thập thông tin khi dự giờ GV.

2.3.5. Kết quả khảo sát

Qua trò chuyện và khảo sát bằng phiếu hỏi về nhận thức của GV về tư duy sáng tạo với câu hỏi “*Xin Thầy/Cô cho biết quan niệm của mình về TDST?*”, chúng tôi nhận được kết quả như sau: 24% giáo viên không trả lời câu hỏi trên; khoảng 50% GV cho rằng TDST là khả năng phát minh hoặc tạo ra một điều gì đó mới mẻ, tìm ra cách giải mới; số GV còn lại đều trả lời rất chung chung.

Với câu hỏi về mức độ quan trọng của TDST “*Theo Thầy/Cô việc rèn TDST cho HS Tiểu học có cần thiết hay không?*”, từ những ý kiến trả lời, GV cũng thể hiện quan điểm của mình về tầm quan trọng của việc rèn TDST cho HS trong dạy học ở Tiểu học:

Bảng 1.1. Sự cần thiết của việc phát triển TDST cho HS lớp 4

Mức độ							
Rất cần thiết		Cần thiết		Bình thường		Không cần thiết	
SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
14	58,3	10	41,7	0	0	0	0

Qua bảng 1.1, chúng tôi nhận thấy hầu hết GV đều cho rằng việc rèn TDST cho HS tiểu học là quan trọng. Tuy nhiên, với câu hỏi “*Thầy/cô có thường xuyên tạo cơ hội rèn TDST cho HS trong dạy học hình thành kiến thức mới không?*” thì chúng tôi nhận về tỷ lệ không tương xứng với nhận thức về tầm quan trọng của việc rèn TDST.

Bảng 1.2. Mức độ rèn TDST cho HS trong dạy học

Mức độ							
Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Hiếm khi		Không bao giờ	
SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
3	12,5	20	83,3	1	4,2	0	0

Qua khảo sát bằng phiếu hỏi: “*Học sinh có biểu hiện TDST trong học môn Toán như thế nào?*”, cùng với một vài ý gợi ý để GV có ý kiến và lựa chọn, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 1.3. Biểu hiện TDST của HS trong quá trình học tập

STT	Các biểu hiện	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Tò mò và hay thắc mắc.	14	58,3
2	Hăng hái phát biểu, xây dựng bài	3	12,5
3	Tìm ra câu trả lời nhanh, chính xác cho câu hỏi hoặc yêu cầu của giáo viên	24	100
4	Đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau cho một vấn đề.	24	100
5	Trình bày bài giải, câu trả lời ngắn gọn, xúc tích, sử dụng những từ ngữ cụ thể, chính xác	17	70,8
6	Giải được bài toán khó	15	62,5
7	Biết cách học và tự học	1	4,2
8	Biết liên hệ bài toán với các tình huống thực tiễn khác nhau	14	58,3

Khi được hỏi “*Các Thầy/cô có thiết kế bài tập góp phần rèn TDST cho HS không?*” thì phần lớn GV đều trả lời chủ yếu là dạy theo hệ thống bài tập trong SGK. Điều này cho thấy chưa nhiều GV chủ động, sáng tạo trong các hình thức, phương pháp tổ chức hoạt động giải toán hướng tới mục tiêu phát triển TDST cho HS.

Với khảo sát “Thầy/Cô cho biết những khó khăn trong quá trình rèn TDST cho HS” chúng tôi có kết quả như sau:

Bảng 1.4. Những khó khăn của GV trong việc rèn TDST cho HS

STT	Các khó khăn	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Trình độ nhận thức của HS không đồng đều	20	83,3
2	Chiếm nhiều thời gian tiết học	17	70,8
3	HS có thói quen tư duy lối mòn, ít thực hành	10	41,7
4	GV chưa được trang bị những kỹ năng sư phạm để thực hiện rèn TDST cho HS	15	62,5
5	NL chuyên môn của GV còn hạn chế	10	41,7

Tổng hợp kết quả từ phiếu khảo sát của GV, chúng tôi rút ra nhận xét như sau: Đa số GV cho rằng: Trình độ nhận thức của HS không đồng đều (1) và việc rèn luyện TDST chiếm nhiều thời gian tiết học (2). Từ đó dẫn đến thói quen thiết kế các hoạt động dạy học chỉ tập trung hướng vào truyền tải kiến thức lý thuyết cơ bản đến học sinh mà không xây dựng hoạt động học tập để phát triển TDST cho HS. Đây cũng là những khó khăn chung trong việc rèn TDST cho HS.

*** Một số kết luận**

Qua thực tế phỏng vấn và phân tích phiếu điều tra, chúng tôi nhận thấy:

- Phần lớn GV đã nhận thức được vai trò của định hướng dạy học phát triển TDST cho HS. GV có ý thức vận dụng một số biện pháp phù hợp trong dạy học phân số lớp 4 nhằm phát triển TDST cho HS. Tuy nhiên, một số nội dung nhận thức chưa được đầy đủ và vận dụng quan điểm trên vào việc tổ chức dạy học môn Toán còn khá mơ hồ, cảm tính, chưa có mục tiêu, định hướng rõ ràng.

- Phần lớn HS yêu thích học toán. Các năng lực toán học như năng lực tính toán, năng lực tư duy và giải quyết vấn đề đạt được mức độ cơ bản: tính được các bài toán, các vấn đề tương tự với các bài toán, vấn đề đã được học. Trong quá trình giải, các em tập trung vào tìm ra kết quả của bài toán chứ chưa có ý thức phân tích, tổng hợp, khái quát hóa... hay tìm ra các cách giải khác. Với đặc trưng HS của trường có nhiều em dân tộc thiểu số nên điều kiện học tập chưa được đáp ứng đầy đủ nên cũng có một số hạn chế. Khả năng đánh giá lời giải, mở rộng bài toán còn chưa tốt. HS cũng ít có các biểu hiện TDST; còn thụ động, chưa linh hoạt, sáng tạo trong học tập.

- Nhiều GV còn bị ảnh hưởng bởi cách dạy học truyền thống, ngại thay đổi các phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động dạy học, có xu hướng áp đặt cách giải cho HS vì sợ mất thời gian, công sức và e ngại tiết học bị quá giờ khi tổ chức các hoạt động nhằm tạo hứng thú cho HS.

Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến việc tổ chức hoạt động dạy học theo định hướng phát triển TDST cho HS thông qua môn Toán ở Tiểu học đạt kết quả chưa cao. Để khắc phục những nguyên nhân đó đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ và toàn diện từ phía nhà quản lí, GV và HS trong nhà trường.

2.4. Biện pháp phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh lớp 4 trong dạy học chủ đề phân số

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về các đặc trưng và biểu hiện của TDST cũng như dựa vào kết quả khảo sát ở trên, chúng tôi đề xuất 3 biện pháp sư phạm nhằm hình thành và phát triển tư duy sáng tạo cho HS lớp 4 qua dạy học chủ đề phân số.

2.4.1. Hướng dẫn và luyện tập cho HS khả năng nhìn bài toán dưới các góc độ khác nhau để có thể tìm được nhiều cách giải quyết bài toán***2.4.1.1. Cơ sở và ý nghĩa của biện pháp***

Một trong những đặc trưng cơ bản của TDST là tính thuần thực, nhuần nhuyễn. Tính thuần thực, nhuần nhuyễn được biểu hiện ở khả năng xem xét đối tượng dưới nhiều góc độ và khía cạnh khác nhau để tìm ra được nhiều giải pháp và từ đó sàng lọc các giải pháp có thể tìm ra phương án tối ưu, độc đáo. Khi xem xét các đối tượng có một cái nhìn sinh động từ nhiều phía đối với các sự vật và hiện tượng chứ không phải có cái nhìn bất biến, phiến diện, cứng nhắc. Thông qua biện pháp này sẽ rèn luyện được cho HS tính thuần thực, nhuần nhuyễn và độc đáo của TDST.

2.4.1.2. Nội dung biện pháp

Với nhiều em HS, khi đối mặt với một bài toán thường có tâm lý tự hài lòng sau khi đã giải quyết được bài toán đấy bằng một cách nào đấy. Sẽ thật là thú vị nếu như HS tìm

ra nhiều con đường để đi đến được đáp số đó. Việc vận dụng một cách linh hoạt những kiến thức đã có giúp cho các em sáng tạo hơn trong cách nhìn, trong tư duy giải quyết vấn đề. Việc giải bài toán bằng nhiều cách khác nhau giúp cho HS khám phá được sự bí ẩn của toán học, phát huy “nội lực”, rèn luyện cho trí não thông minh, nhanh nhạy, sáng tạo hơn. Không những thế, đa dạng hóa cách giải một bài toán giúp cho HS rèn luyện được tính tiết kiệm và tích lũy được nhiều kinh nghiệm giải toán. Do đó, trong quá trình dạy học GV cần phải:

- Định hướng được cho HS nhìn nhận một đối tượng toán học dưới nhiều khía cạnh khác nhau, có khả năng chuyển từ hoạt động trí tuệ này sang hoạt động trí tuệ khác.

- Giúp HS phân tích được ưu điểm và nhược điểm của từng cách giải để từ đó lựa chọn được cách giải hợp lý, tối ưu, phù hợp với trình độ, nhận thức của HS.

- Luôn luôn khuyến khích HS suy nghĩ về điều các em định nói hoặc có thể yêu cầu các em viết ra câu trả lời trước khi nói. Điều này giúp các em tư duy kỹ càng hơn, hiểu chắc chắn về đề bài và vấn đề đang giải quyết. Cũng như trong quá trình suy nghĩ, viết ra giấy, các em có thể tư duy ra các cách giải khác.

- Khuyến khích HS trình bày cách giải quyết vấn đề một cách súc tích, ngắn gọn, chặt chẽ, dễ hiểu nhất.

2.4.1.3. Cách thực hiện

GV có thể thực hiện biện pháp này bằng một số kỹ thuật như:

- Thường xuyên sử dụng những câu hỏi gợi ý. Ví dụ như: “Em có thể trả lời câu hỏi này bằng cách khác được không?”, “Ngoài câu trả lời này, các em có thể nghĩ đến những cách trả lời nào khác nữa?”, “Với bài toán vô cùng thú vị này, các em nghĩ xem có thể có bao nhiêu cách giải?”,...

- Sử dụng thiết bị ghi âm để đánh giá về câu hỏi chính GV đưa ra (nếu có điều kiện), đồng thời lắng nghe câu trả lời còn mơ hồ, không rõ ràng của HS để có những câu hỏi mở rộng thích hợp.

Những kỹ thuật trên sẽ giúp cho GV phát triển và sử dụng hiệu quả câu hỏi trong DH. Đặc biệt, việc sử dụng câu hỏi “mở” không những có tác dụng gợi ý, gợi mở vấn đề còn giúp HS tự phát hiện và giải quyết vấn đề, kích thích tính chủ động sáng tạo của chúng.

Ví dụ 1. So sánh hai phân số $\frac{9}{14}$ và $\frac{16}{21}$

Đối với bài toán này, HS nếu nắm vững kiến thức về phân số thì có thể giải được bằng ít nhất hai cách cơ bản như sau:

Cách 1. Quy đồng mẫu số

$$\frac{9}{14} = \frac{9 \times 21}{14 \times 21} = \frac{189}{294}, \frac{16}{21} = \frac{16 \times 14}{21 \times 14} = \frac{224}{294}$$

$$\text{Vì } \frac{189}{294} < \frac{224}{294} \text{ nên } \frac{9}{14} < \frac{16}{21}$$

Cách 2. Quy đồng tử số

$$\frac{9}{14} = \frac{9 \times 16}{14 \times 16} = \frac{144}{224}, \frac{16}{21} = \frac{16 \times 9}{21 \times 9} = \frac{144}{189}$$

$$\text{Vì } \frac{144}{224} < \frac{144}{189} \text{ nên } \frac{9}{14} < \frac{16}{21}$$

Đối với HS khá giỏi, GV có thể gợi ý, đặt câu hỏi “Ngoài hai cách trên, có thể còn cách nào khác hay không? Chẳng hạn, so sánh các phần bù của đơn vị hay so sánh các phân số nghịch đảo”. Từ đó, HS sẽ tìm tòi, suy nghĩ về các phân số nghịch đảo hay so sánh các phần bù của đơn vị tương ứng.

Cách 3. So sánh các phần bù của đơn vị

Phần bù đơn vị của $\frac{9}{14}$ là $1 - \frac{9}{14} = \frac{5}{14}$; Phần bù đơn vị của $\frac{16}{21}$ là $1 - \frac{16}{21} = \frac{5}{21}$

Vì $\frac{5}{14} > \frac{5}{21}$ nên $\frac{9}{14} < \frac{16}{21}$.

Cách 4. So sánh các phân số nghịch đảo tương ứng

Phân số nghịch đảo của $\frac{9}{14}$ là $\frac{14}{9} = 1\frac{5}{9}$; Phân số nghịch đảo của $\frac{16}{21}$ là $\frac{21}{16} = 1\frac{5}{16}$.

Vì $1\frac{5}{9} < 1\frac{5}{16}$ nên $\frac{9}{14} < \frac{16}{21}$.

Ngoài ra, đối với một số HS giỏi có thể nghĩ đến việc so sánh các phân số trung gian như sau.

Cách 5. So sánh với phân số trung gian

$$\frac{9}{14} < \frac{10}{14} = \frac{5}{7} = \frac{15}{21} < \frac{16}{21}$$

Như vậy, qua bài so sánh hai phân số ở trên; ngoài việc giải được bài toán, HS còn được khắc sâu các kiến thức về phân số: quy đồng mẫu số, quy đồng tử số, quan hệ với phần bù của đơn vị, phân số nghịch đảo và tính chất trừ mật của tập hợp số hữu tỉ.

2.4.2. Hướng dẫn và luyện tập cho HS đề xuất các bài toán mới từ bài toán đã biết

2.4.2.1. Cơ sở và ý nghĩa của biện pháp

Đặc trưng cơ bản của TDST là tìm ra cái mới từ những cái quen thuộc, đã biết. Cái mới ở đây có thể là một tri thức mới, một phương pháp mới hay một bài toán mới. Mỗi vấn đề mà một bài toán đặt ra có thể mở rộng, khái quát hóa, tương tự hóa,... thành những vấn đề mới.

Để có thể đề xuất ra bài toán mới từ các bài toán đã biết, HS sẽ phải thực hiện các hoạt động trí tuệ chung như: tổng hợp, phân tích, so sánh, khái quát hóa, đặc biệt hóa, tương tự, liên tưởng,... Qua đó rèn luyện được cho HS tính mềm dẻo, nhuần nhuyễn, thuần thục, độc đáo của TDST.

2.4.2.2. Nội dung biện pháp

Để hướng dẫn và luyện tập cho HS đề xuất ra những bài toán mới từ các bài toán đã biết, GV cần thường xuyên sử dụng câu hỏi gợi sự so sánh giữa các sự vật, hiện tượng, các khái niệm, hình ảnh, các bài toán đã cho. Khai thác mối quan hệ tương quan giữa các yếu tố, thành phần trong bài toán, giữa các bài toán với nhau. GV sử dụng lời nói có tác dụng gợi mở, gợi sự liên tưởng để diễn đạt lại những vấn đề trong bài toán cụ thể. Khuyến khích HS sử dụng hình vẽ, sơ đồ đoạn thẳng, giản đồ tư duy đơn giản để phác họa lại, tóm tắt câu hỏi, bài tập.

2.4.2.3. Cách thực hiện

Để thực hiện biện pháp này, GV có thể nêu vấn đề như sau:

- So sánh giữa bài toán đã cho tương tự với các bài toán nào đã biết?

- Có thể mở rộng bài toán này theo các hướng nào?
- Bài toán đã cho có thể nêu lên vấn đề nào mới không?

Ngoài ra, GV cần phải tạo lập thói quen mò mẫm - thử sai cho HS nhằm phát triển TDST. Trong dạy học, GV vừa tổ chức cho HS lĩnh hội tri thức mới, vừa phải tạo cho các em ý thức chủ động học tập, tích cực tìm tòi cải tiến cách giải, đề xuất cách giải mới. Sự mò mẫm trong quá trình học tập của HS là quá trình tìm kiếm, thử sai,... được thực hiện thông qua các thao tác tư duy, các hình thức suy luận, bằng những phương pháp nhất định. Tuy nhiên “mò mẫm” ở đây là có định hướng, có mục đích, có phương pháp.

Ví dụ 2.

Viết tiếp phần câu hỏi của bài toán sau rồi giải:

Một cửa hàng bán ngày thứ nhất được 180 m vải, ngày thứ hai bán được số vải bằng $\frac{2}{3}$ số mét vải ngày thứ nhất, ngày thứ ba bán được số mét vải bằng $\frac{1}{2}$ tổng số mét vải bán hai ngày đầu. Hỏi.....?

Lúc này, HS không phải bắt tay vào tìm lời giải của bài toán ngay mà được đặt vào tình huống có vấn đề, cần phải tìm hiểu bài toán, các thông tin đã cho, mối quan hệ giữa chúng để có thể “sáng tác” đề toán trước khi bắt tay vào giải. Thông thường HS đứng trước một bài toán gắn với nội dung thực tế diễn tả bằng lời văn cho trước, các em chỉ phải tìm cách giải (giải quyết vấn đề) theo yêu cầu của đề bài. Nhưng trong trường hợp này, khi GV cho trước một số thông tin về mối quan hệ giữa các đại lượng, yêu cầu HS dùng ngôn ngữ để diễn tả yêu cầu của bài toán trước khi giải thì đặt HS vào một tình huống có vấn đề thực sự. Các em phải tìm cách dùng lời văn để diễn đạt yêu cầu bài toán sao cho phù hợp, vừa đúng về mặt toán học, vừa phù hợp với thực tiễn. HS sẽ suy nghĩ đưa ra các phương án bổ sung thông tin còn thiếu để hoàn thành đề toán rồi giải bài toán theo câu hỏi đã được đưa ra. Yêu cầu của bài toán có thể là các câu hỏi như:

1. Ngày thứ ba cửa hàng bán được bao nhiêu mét vải?
2. Ngày thứ hai và ngày thứ ba bán được bao nhiêu mét vải?
3. Cả ba ngày cửa hàng bán được bao nhiêu mét vải?
4. Ngày thứ ba bán được nhiều hơn hay ít hơn ngày thứ hai và ít hơn (nhiều hơn) bao nhiêu mét vải?
5. Trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được bao nhiêu mét vải?

Khi đó, ứng với mỗi câu hỏi thì HS được bài toán hoàn chỉnh. Chẳng hạn, HS có được bài toán hoàn chỉnh và lời giải như sau đối với câu hỏi 1:

Đề bài 1. Một cửa hàng bán ngày thứ nhất được 180m vải, ngày thứ hai bán được số vải bằng $\frac{2}{3}$ số mét vải ngày thứ nhất, ngày thứ ba bán được số mét vải bằng $\frac{1}{2}$ tổng số mét vải bán hai ngày đầu. Hỏi ngày thứ ba cửa hàng bán được bao nhiêu mét vải?

Bài giải

Ngày thứ hai cửa hàng bán được số mét vải là:

$$180 \times \frac{2}{3} = 120 \text{ (m)}$$

Hai ngày đầu cửa hàng bán được số mét vải là:

$$180 + 120 = 300 \text{ (m)}$$

Ngày thứ ba cửa hàng bán được số mét vải là:

$$300 : 2 = 150 \text{ (m)}$$

Đáp số: 150 m vải.

Như vậy, với bài toán yêu cầu HS hoàn thiện đề toán với một số dữ kiện cho trước có thể có nhiều phương án khác nhau được đưa ra, mỗi phương án thể hiện sự hiểu biết và sự “quan tâm” của người học trên cơ sở khai thác các dữ kiện đã cho của bài toán. Thông qua dạy học giải bài toán dạng này, GV rèn luyện cho HS các thao tác tư duy phân tích, tổng hợp, so sánh, tưởng tượng, ... đồng thời bồi dưỡng cho HS về mặt ngôn ngữ, kĩ năng diễn đạt, suy luận logic cũng như các phẩm chất tư duy,... để từ đó rèn kĩ năng tư duy cho các em.

2.4.3. Rèn luyện cho học sinh cách phân tích các yếu tố của bài toán, quy lạ về quen để tìm ra cách giải độc đáo, sáng tạo đối với bài toán đó

2.4.3.1. Cơ sở và ý nghĩa của biện pháp

Khi gặp một bài toán, một tình huống toán học, để giải được bài toán hoặc giải quyết được tình huống toán học đó thì người học sinh phải tìm hiểu và biết cách phân tích các yếu tố của bài toán, phân tích mối liên hệ, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa những dữ kiện đã cho, từ đó phát hiện ra chỗ “mấu chốt” hay “nút thắt” của bài toán để đề xuất cách mở nút hợp lí nhất. Thực hiện biện pháp này nhằm mục đích rèn luyện cho học sinh óc quan sát tinh tế, khả năng nhanh chóng phát hiện ra vấn đề, phát hiện ra những “điểm nhấn” làm cho việc giải quyết vấn đề phát triển theo chiều hướng hợp lí và độc đáo hơn. Từ đó bồi dưỡng cho học sinh tính độc đáo của tư duy sáng tạo.

2.4.3.2. Nội dung biện pháp

Để giúp HS phát hiện ra “mấu chốt” hay “nút thắt” của bài toán, GV cần:

- Hướng dẫn học sinh tìm hiểu nội dung bài toán.
- Yêu cầu học sinh thực hiện quy trình giải theo cách đơn giản và quen thuộc.
- Hướng dẫn học sinh phân tích, tìm hiểu mối liên hệ giữa các dữ kiện của bài toán bằng hệ thống câu hỏi dẫn dắt để tìm ra cách giải độc đáo.
- Yêu cầu học sinh giải bài toán theo cách giáo viên đã hướng dẫn.

2.4.3.3. Cách thực hiện

Một số kỹ thuật GV có thể sử dụng để thực hiện biện pháp này như sau:

Dùng kỹ thuật học hợp tác và sự đa dạng các nhóm học tập trong lớp học khi tiến hành các hoạt động tư duy bậc cao như tư duy sáng tạo, tư duy phê phán,... Khi đó sẽ làm cho các kiểu, cách học tập khác nhau của HS được phát huy, huy động được sự tham gia của nhiều HS.

Chấp nhận sự đa dạng trong các câu trả lời cũng như câu hỏi của HS bằng cách giảm thiểu lời nói của GV, trao toàn quyền cho HS khi chúng tranh luận hay phản ứng với những ý kiến trái chiều.

Phát triển cho HS kĩ năng lắng nghe, tranh luận, thảo luận bằng việc sử dụng câu hỏi như: “Ai đồng ý/không đồng ý với ý kiến của bạn, vì sao?,...”. Loại câu hỏi này khuyến khích HS nói với nhau.

Việc chấp nhận nhiều câu trả lời khác nhau có nghĩa là GV tìm kiếm một số câu trả lời và giữ lại bất kì sự phán xét hay tán thành công khai nào. Khi GV chấp nhận những câu trả lời khác nhau thì một lượng lớn HS sẽ tham gia, toàn thể lớp học sẽ tích cực và có

trách nhiệm hơn. Từ đó, nhiều ý tưởng sẽ được đưa ra, sự chia sẻ trao đổi giữa các HS sẽ được thúc đẩy, HS sẽ lắng nghe HS khác hơn, tư duy của các em sẽ có điều kiện để vận động hơn. Hoạt động tư duy sáng tạo sẽ được tăng cường. Và cuối cùng “nút thắt” của bài toán cũng sẽ được các em tự phát hiện ra,

Ví dụ 3:

Rút gọn phân số

$$A = \frac{2021 \times 2023 - 1}{2020 + 2021 \times 2022}$$

GV hướng dẫn HS quan sát tử số và mẫu số và đưa ra gợi mở. Chẳng hạn: Ở tử số và mẫu số đều có số 2021. Vậy làm thế nào để tử số và mẫu số đều có số 2022? HS sẽ để ý trong 2023 có 2022 và dẫn đến ý tưởng tách $2023 = 2022 + 1$.

Thông qua câu hỏi gợi ý trên, HS sẽ có liên tưởng đến những kiến thức đã học về phân số, phân số bằng 1, phân số có tử số bằng mẫu số, nhân một số với một tổng,... Từ đó, sẽ có được cách giải độc đáo, khác với cách giải thông thường cho bài toán trên. Chẳng hạn:

$$A = \frac{2021 \times 2023 - 1}{2020 + 2021 \times 2022}$$

$$A = \frac{2021 \times (2022 + 1) - 1}{2020 + 2021 \times 2022}$$

$$A = \frac{2021 \times 2022 + 2021 - 1}{2020 + 2021 \times 2022}$$

$$A = \frac{2021 \times 2022 + 2020}{2020 + 2021 \times 2022}$$

$$A = 1$$

Như vậy, trong cách giải trên, chỉ cần quan sát các số xuất hiện ở tử số và mẫu số dẫn đến ý tưởng tách 2023 thành $2022 + 1$, đã làm cho các bước tính trở nên đơn giản hơn nhiều và thể hiện được lối tư duy rất “phá cách” đối với HS lớp 4. Cách giải trên không chỉ thể hiện tính “độc đáo” trong bài làm mà còn độc đáo trong cách suy nghĩ tìm lời giải. Việc kích thích HS suy nghĩ “phá cách” bằng cách gợi mở vấn đề như trên sẽ có tác động không chỉ phát triển tính độc đáo mà còn cả tính mềm dẻo, nhuần nhuyễn, tính nhạy cảm nhận biết vấn đề của TDST.

3. Kết luận

Giáo dục thế hệ trẻ có nhân cách sáng tạo là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của giáo dục, trong đó có Giáo dục tiểu học. Phát triển TDST cho HS tiểu học là vấn đề mang tính cấp thiết và thực tiễn cao, nhất là trong bối cảnh chúng ta đang thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, với mục tiêu đào tạo thế hệ trẻ có tri thức cao, năng động, sáng tạo. Phân số là một chủ đề mới với cấu tạo số mới mà các lớp trước đó HS chưa được tiếp cận. Đây là một trong những khó khăn, thách thức đối với HS nhưng cũng là cơ hội cho GV hình thành và phát triển TDST qua dạy học chủ đề này. Bài viết đã đề xuất một số biện pháp phát triển năng lực TDST cho HS lớp 4 trong dạy học chủ đề phân số, góp phần hình thành và phát triển các thành tố năng lực toán học cốt lõi cho học sinh lớp 4 trong dạy học số và phép tính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể (Ban hành kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT)*, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Văn Lê, Châu An (2005), *Khơi dậy tiềm năng sáng tạo*, NXB Giáo dục.
- [3] Nguyễn Bá Kim (2008), *Phương pháp dạy học môn Toán*, NXB Đại học Sư phạm.
- [4] Lê Hải Yến (2008), *Dạy và học cách tư duy*, NXB Đại học Sư phạm.
- [5] Polya. G. (1995), *Toán học và những suy luận có lí*, NXB Giáo dục.
- [6] Langrehr J. (2005), *Assessing Creative & Critical Thinking*, Heatherton: Hawker Brownlow Education.
- [7] Lê Mạnh Hà, Võ Anh Tuấn (2023), *Phát triển năng lực suy luận ngoại suy cho học sinh lớp 5 trong dạy học chủ đề hình học*, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, Số 2(66).
- [8] Lê Mạnh Hà, Nguyễn Anh Tuấn (2024), *Rèn luyện thao tác tư duy tương tự hóa cho học sinh lớp 4 thông qua việc hình thành bài toán mới từ bài toán đã cho*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam, Số 30, Trang 57-66.
- [9] Lê Mạnh Hà, Nguyễn Thị Ngọc Hà (2024), *Thiết kế tình huống dạy học tích hợp trong dạy học chủ đề một số yếu tố thống kê lớp 5 ở các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị*, Tạp chí khoa học và công nghệ Trường Đại học Quảng Bình, Tập 3, Số 24 Trang 1-13. DOI: <https://doi.org/10.5281/zenodo.13752166>
- [10] Lê Mạnh Hà, Phạm Thị Nguyệt (2024), *Phát triển năng lực tư duy sáng tạo cho học sinh lớp 5 trong dạy học chủ đề hình học trực quan*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam, Số 31, Trang 13-21.
- [11] Torrance E.P. (1995), *Insights about creativity: Questioned, rejected, ridiculed, ignored*, Educational Psychology Review.

METHODS OF DEVELOPING CREATIVE THINKING FOR 4TH GRADE STUDENTS IN TEACHING THE FRACTION TOPIC

Received: 05/9/2024

Accepted: 25/9/2024

Published: 15/12/2024

Authors: Le Manh Ha¹, Tran Thi Ngoc Tram²Institution: ¹College of Education, Hue University;²Ta Nung Primary School, Da Lat, Lam DongEmail: lemanhha@dhsphue.edu.vn

Abstract: In teaching mathematics, one of the fundamental goals is to cultivate and develop students' thinking skills, in which creative thinking is regarded as the highest form of cognitive activity. Developing creative thinking capabilities for 4th grade students is an important task in education focused on capacity development. The topic of fractions is a new numerical structure that students have not encountered in previous classes. This presents a challenge but also an opportunity for teachers to foster and enhance creativity in students. This paper proposes several pedagogical approaches aimed at forming and developing creative thinking skills for 4th grade students in teaching fractions.

Keywords: Creative thinking, teaching fraction, measures, 4th grade students.

THỰC HIỆN CÁC KHÓA HỌC TRỰC TUYẾN ĐẠI CHÚNG MỞ (MOOCs): NGHIÊN CỨU SO SÁNH GIỮA HOA KỲ VÀ TRUNG HOA, HÀM Ý ĐỐI VỚI CHUYỂN ĐỔI SỐ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Thời gian nhận bài: 01/9/2024

Thời gian đồng ý đăng bài:

25/9/2024

Thời gian đăng bài: 15/12/2024

Tác giả: Đậu Huy Minh, Dương Vũ Thụy Vy

Đơn vị công tác: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Email: dauhuyminh@hcmussh.edu.vn

Tóm tắt: Nghiên cứu này so sánh việc thực hiện các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOCs) giữa Hoa Kỳ và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, nhằm rút ra bài học kinh nghiệm cho quá trình chuyển đổi số giáo dục tại Việt Nam. Việc so sánh được thực hiện theo tám khía cạnh: chính sách hỗ trợ, nền tảng, lựa chọn khóa học, hoạt động đào tạo, người học, mối quan hệ với cơ sở giáo dục đại học và tác động xã hội. Kết quả cho thấy sự khác biệt đáng kể trong cách tiếp cận của hai quốc gia, phản ánh sự khác biệt về văn hóa, hệ thống giáo dục và mục tiêu phát triển. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách quan trọng cho Việt Nam. Những đề xuất này nhằm giúp Việt Nam xây dựng một hệ sinh thái MOOCs mạnh mẽ, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và tạo ra nhiều cơ hội học tập trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: Khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOCs), chuyển đổi số giáo dục, giáo dục Hoa Kỳ, giáo dục Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, giáo dục so sánh.

1. Mở đầu

Khóa học trực tuyến đại chúng mở (Massive Open Online Courses, viết tắt là MOOCs) đã trở thành một hiện tượng quan trọng trong giáo dục đại học toàn cầu. MOOCs cung cấp các khóa học chất lượng cao cho một lượng lớn người học mà không bị hạn chế bởi không gian hay thời gian [1][2].

Khái niệm MOOCs bắt nguồn từ Canada [1], nhưng được phát triển và phổ biến rộng rãi ở Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (có nguồn gọi là Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, sau đây gọi tắt là Hoa Kỳ), nơi các nền tảng đã trở thành biểu tượng trong giáo dục trực tuyến. Các nền tảng này đã giúp tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục và tạo ra những cơ hội học tập mới cho hàng triệu người trên toàn thế giới [3].

Trong khi đó, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi tắt là Trung Hoa) cũng đã nhanh chóng bắt kịp xu hướng và phát triển các nền tảng MOOCs của riêng mình, đóng góp vào cuộc cách mạng giáo dục số tại quốc gia này. Chính phủ nước này đã thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển của MOOCs nhằm cải thiện chất lượng và sự tiếp cận giáo dục [4].

Việt Nam hiện đang trải qua một giai đoạn chuyển đổi số mạnh mẽ, trong đó giáo dục không phải là ngoại lệ. Tuy nhiên, tiến trình chuyển đổi số này cũng đối mặt với nhiều thách thức [5].

Sự khác biệt về văn hóa, nền tảng xã hội và nhu cầu kinh tế đã tạo ra những cách

tiếp cận khác nhau đối với MOOCs giữa hai cường quốc. Họ đã có những thành tựu đáng kể, giúp nâng cao chất lượng giáo dục và tạo ra môi trường học tập hiện đại, phù hợp với xu thế toàn cầu [3][4][6]. Việt Nam có thể học hỏi từ cả hai quốc gia này để phát triển hệ thống giáo dục số nhằm phục vụ nhu cầu của người học trong nước.

Với lý do đó, bài viết này là một nghiên cứu giáo dục so sánh, nhằm so sánh và rút ra bài học từ kinh nghiệm của hai quốc gia tiên tiến về MOOCs. Việc so sánh này sẽ giúp làm rõ những yếu tố thành công, từ đó đề xuất các giải pháp khả thi cho Việt Nam trong quá trình chuyển đổi số giáo dục, mang lại những lợi ích cho người học và xã hội.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý thuyết, thiết kế nghiên cứu

Trong nghiên cứu giáo dục so sánh, việc so sánh cần được thực hiện theo từng khía cạnh cụ thể. Việc lựa chọn các khía cạnh cụ thể để phân tích cần phải dựa trên các mô hình lý thuyết, nhằm đảm bảo tính khoa học và hệ thống.

Trong bài viết này, các khía cạnh để so sánh việc thực hiện MOOCs giữa hai quốc gia được xác định nhờ sự kết hợp giữa mô hình CIPO (Context, Input, Process, Output) của Jaap Scheerens [7] với mô hình UTAUT (Unified Theory of Acceptance and Use of Technology) của Viswanath Venkatesh [8] và cộng sự. Mô hình CIPO bao gồm bốn khía cạnh chính: Context (Bối cảnh) - yếu tố môi trường và hoàn cảnh ảnh hưởng đến chương trình; Input (Đầu vào) - nguồn lực và chiến lược sử dụng trong chương trình; Process (Quá trình) - hoạt động và quy trình triển khai chương trình; Output (Đầu ra) - kết quả và hiệu quả của chương trình [7]. Mô hình UTAUT là một mô hình toàn diện để nghiên cứu sự chấp nhận và sử dụng công nghệ. Mô hình này bao gồm bốn khía cạnh chính: Performance Expectancy (Kỳ vọng hiệu suất) - mức độ mà người học tin rằng việc sử dụng công nghệ sẽ cải thiện hiệu suất học tập; Effort Expectancy (Kỳ vọng nỗ lực) - mức độ mà người học tin rằng việc sử dụng công nghệ sẽ dễ dàng; Social Influence (Ảnh hưởng xã hội) - mức độ mà người học cảm nhận được sự ủng hộ từ người khác trong việc sử dụng công nghệ; Facilitating Conditions (Điều kiện thuận lợi) - mức độ mà người học tin rằng có các nguồn hỗ trợ cần thiết để sử dụng công nghệ [8]. Dựa trên sự kết hợp hai mô hình, bài viết này sẽ phân tích và so sánh theo bảy khía cạnh sau:

Bảng 1. Đề xuất các khía cạnh so sánh việc thực hiện MOOCs giữa Hoa Kỳ và Trung Hoa

Khía cạnh	Nội hàm chính	Cơ sở mô hình		
		CIPO	×	UTAUT
Chính sách hỗ trợ từ Nhà nước	So sánh các chính sách và quy định hỗ trợ từ Nhà nước.	Context	×	Social Influence
Nền tảng khóa học trực tuyến đại chúng mở	So sánh các nền tảng lớn về số lượng khóa học và người dùng, các tài nguyên và công nghệ hỗ trợ, ...	Input	×	Facilitating Conditions
Lựa chọn khóa học trực tuyến đại chúng mở	So sánh các chủ đề khóa học phổ biến, ngôn ngữ sử dụng, ...	Process	×	Performance Expectancy

Hoạt động đào tạo	So sánh phương pháp giảng dạy, cách thức tổ chức lớp học, tương tác giữa giảng viên và học viên, ...	Process	×	Effort Expectancy
Người học	So sánh đặc điểm người học, động cơ học tập, và tỷ lệ hoàn thành khóa học, ...	Output	×	Social Influence
Khóa học trực tuyến đại chúng mở với cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH)	So sánh sự tham gia của các CSGDĐH, chính sách công nhận tín chỉ, và chương trình cấp văn bằng.	Context	×	Facilitating Conditions
Tác động xã hội	So sánh tác động của MOOCs đến xã hội về khả năng tiếp cận giáo dục, ...	Output	×	Performance Expectancy

Bài viết sẽ tập trung vào xác định những điểm mạnh và hạn chế, cũng như những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của MOOCs. Từ đó, kết hợp với bối cảnh của Việt Nam cũng như những điểm tương đồng giữa ba quốc gia, bài viết rút ra các bài học và đề xuất các chiến lược phát triển MOOCs tại Việt Nam.

2.2. So sánh việc thực hiện các khóa học trực tuyến đại chúng mở giữa Hoa Kỳ và Trung Hoa theo các khía cạnh

2.2.1. Chính sách hỗ trợ từ Nhà nước

Cả hai quốc gia đều có các chính sách hỗ trợ từ chính phủ nhằm thúc đẩy MOOCs. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể giữa hai quốc gia này.

Tại Hoa Kỳ, chính sách hỗ trợ tập trung vào việc công nhận tín chỉ từ MOOCs, hỗ trợ tài chính cho các tổ chức phát triển khóa học và khuyến khích hợp tác quốc tế. Các CSGDĐH Hoa Kỳ có quyền tự chủ trong việc quyết định công nhận tín chỉ từ MOOCs [4].

Trong khi đó, chính phủ Trung Hoa lại có chính sách hỗ trợ tập trung vào việc phát triển nền tảng MOOCs nội địa và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận giáo dục trực tuyến. Các CSGDĐH nơi đây chủ yếu phát triển và cung cấp MOOCs mà không phụ thuộc vào các nền tảng quốc tế [6][9].

Chính sách hỗ trợ từ chính phủ là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển của MOOCs ở cả hai quốc gia. Dù đều có những chính sách hỗ trợ mạnh mẽ, cách tiếp cận và mục tiêu cụ thể của họ có sự khác biệt đáng kể, phản ánh sự khác biệt về văn hóa và hệ thống giáo dục.

2.2.2. Nền tảng khóa học trực tuyến đại chúng mở

Hai quốc gia đều sở hữu các nền tảng MOOCs lớn hàng đầu thế giới, thường được khởi xướng bởi các CSGDĐH, tạo ra môi trường học tập trực tuyến chất lượng cao. Tuy nhiên, mức độ phát triển và quy mô của các nền tảng này có sự khác biệt.

Ở Hoa Kỳ, Coursera là nền tảng MOOCs lớn nhất thế giới với khoảng 97 triệu người dùng và hơn 11,300 khóa học vào cuối năm 2021. Ngoài Coursera, một số nền tảng MOOCs nổi bật khác bao gồm edX, FutureLearn, Udacity và Khan Academy [2]. Trong khi đó, Trung Hoa có XuetangX là nền tảng MOOCs lớn thứ hai thế giới với hơn

80 triệu người dùng và hơn 6,900 khóa học vào năm 2021. Các nền tảng khác như 中国大学 MOOCs (iCourse) và CNMOOCs cũng đóng góp đáng kể vào sự phát triển của MOOCs tại quốc gia này [6][9].

Nhìn chung, mặc dù cả hai quốc gia đều có những nền tảng MOOCs lớn với cách hình thành và hoạt động tương tự nhau, các nền tảng ở Hoa Kỳ phát triển hơn về quy mô và số lượng khóa học.

2.2.3. Lựa chọn khóa học trực tuyến đại chúng mở

Người học ở hai nước đều ưa thích các khóa học về kinh doanh, quản lý, máy tính và lập trình. Tuy nhiên, sự khác biệt văn hóa và ngôn ngữ dẫn đến lựa chọn khóa học khác nhau.

Tại Hoa Kỳ, vào năm 2013, 44.6% người học MOOCs đã chọn các khóa học liên quan tới khoa học và chăm sóc sức khỏe [10]. Phần lớn các khóa học được thực hiện bằng tiếng Anh, điều này phản ánh vai trò của tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế và là ngôn ngữ chính trong giáo dục đại học tại Hoa Kỳ [3].

Trong khi đó, tại Trung Hoa, vào năm 2016, 49.31% người học MOOCs đã chọn các khóa học ngoại ngữ, chủ yếu là tiếng Anh, và 45.97% chọn các khóa công nghệ thông tin [12]. Bên cạnh các khóa học bằng tiếng Anh, có một lượng đáng kể khóa học bằng tiếng Hoa để người học lựa chọn, điều này phản ánh nhu cầu học tập ngôn ngữ và công nghệ của người học tại đây [3].

Nhìn chung, người học MOOCs ở cả hai quốc gia có chung những chủ đề khóa học quan tâm, nhưng ở một quốc gia không sử dụng chính thức tiếng Anh thì các khóa học ngoại ngữ lại được đặc biệt quan tâm.

2.2.4. Hoạt động đào tạo

Cả hai quốc gia đều có sự tương tác giữa giảng viên và học viên thông qua các diễn đàn trực tuyến, bài giảng video và các bài tập kiểm tra trực tuyến [11]. Tuy nhiên, mục tiêu và cách thức triển khai hoạt động đào tạo lại có sự khác biệt.

Tại Hoa Kỳ, người học có xu hướng hoàn thành tất cả tài liệu khóa học, bao gồm cả bài giảng và bài kiểm tra, với mục tiêu đạt được kiến thức toàn diện [11]. Điều này phản ánh văn hóa học tập chú trọng vào quá trình học tập và sự toàn diện trong giáo dục.

Trong khi đó, tại Trung Hoa, người học tập trung nhiều hơn vào đánh giá và làm bài kiểm tra, với mục tiêu đạt được chứng chỉ và nâng cao chuyên môn cụ thể [11]. Điều này phản ánh một nền văn hóa học tập chú trọng vào kết quả và chứng chỉ, đặc biệt trong bối cảnh một xã hội cạnh tranh cao.

Do đó, hoạt động đào tạo ở hai quốc gia có sự khác biệt về mục tiêu học tập, phản ánh sự khác biệt về văn hóa giáo dục. Người học ở Hoa Kỳ chú trọng vào quá trình học tập, trong khi người học ở Trung Hoa tập trung vào kết quả và chứng chỉ.

2.2.5. Người học

Không có sự khác biệt đáng kể giữa số lượng người học nam và người học nữ ở cả hai quốc gia [10][12]. Đa số người học đã có bằng đại học và tham gia MOOCs để nâng cao chuyên môn hoặc để thỏa mãn tò mò cá nhân [10][13].

Tuy nhiên, động cơ học tập của người học lại có sự khác biệt giữa hai quốc gia. Tại

Hoa Kỳ, 55.5% người học MOOCs tham gia vì tò mò hoặc ý thích, 70.34% không bị thúc đẩy bởi thành tích học tập [14]. Ngược lại, tại Trung Hoa, 51.5% người học MOOCs đề nâng cao chuyên môn của mình [12].

Như vậy, cả hai quốc gia đều có nhiều người học MOOCs với trình độ cao. Ở quốc gia có chủ nghĩa cá nhân cao hơn và khoảng cách quyền lực thấp hơn như Hoa Kỳ, người học MOOCs ít quan tâm hơn tới việc học vì nghề nghiệp cũng như quan tâm hơn đến quá trình.

2.2.6. Khóa học trực tuyến đại chúng mở với cơ sở giáo dục đại học

Cả hai quốc gia đều có các CSGDDH cung cấp MOOCs và công nhận tín chỉ từ các khóa học này [1][4]. Tuy nhiên, mức độ công nhận và sự tham gia của các CSGDDH lại có sự khác biệt.

Tại Hoa Kỳ, nhiều CSGDDH công nhận tín chỉ từ MOOCs từ bên thứ ba [1] và có các chương trình cấp văn bằng hoàn toàn qua MOOCs [13]. Điều này phản ánh sự linh hoạt và sự hỗ trợ mạnh mẽ của hệ thống giáo dục Hoa Kỳ đối với MOOCs.

Ngược lại, tại Trung Hoa, không có các CSGDDH công nhận tín chỉ từ MOOCs từ bên thứ ba và không tìm thấy dấu hiệu về các chương trình cấp văn bằng hoàn toàn qua MOOCs [4][9]. Điều này cho thấy sự tập trung vào phát triển các khóa học nội địa và sự thận trọng hơn trong việc công nhận tín chỉ từ MOOCs.

Vì vậy, các CSGDDH ở Hoa Kỳ có sự tham gia đáng kể vào MOOCs, với nhiều cơ chế hỗ trợ và công nhận tín chỉ từ MOOCs. Trong khi đó, tại Trung Hoa, mặc dù có sự phát triển mạnh mẽ của MOOCs, sự tham gia của các CSGDDH vẫn còn hạn chế hơn.

2.2.7. Tác động xã hội

Cả hai quốc gia đều thấy được tác động tích cực của MOOCs đến việc nâng cao năng lực cho người học, cũng như mở rộng cơ hội học tập cho nhiều đối tượng khác nhau [13]. Tuy nhiên, phạm vi và cách thức tác động xã hội lại có sự khác biệt giữa hai quốc gia.

Tại Hoa Kỳ, tác động xã hội của MOOCs bao gồm việc cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục và tạo cơ hội học tập linh hoạt cho người học ở nhiều độ tuổi và hoàn cảnh khác nhau [14]. Điều này phản ánh vai trò của MOOCs trong việc thúc đẩy sự bình đẳng trong giáo dục và cung cấp các cơ hội học tập suốt đời.

Trong khi đó, tại Trung Hoa, MOOCs tập trung vào việc nâng cao chuyên môn và cung cấp các khóa học phù hợp với nhu cầu và yêu cầu của thị trường lao động [6]. Điều này cho thấy MOOCs tại đây chủ yếu được sử dụng như một công cụ để nâng cao năng lực cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu kinh tế của quốc gia.

Nhìn chung, cả hai nước đều đã nhận thấy tác động tích cực của MOOCs đến xã hội. Tuy nhiên, cách thức mà MOOCs tác động đến xã hội ở mỗi quốc gia phản ánh những ưu tiên và nhu cầu cụ thể của họ.

2.2.8. Nhận xét chung

Qua phân tích các khía cạnh trên, việc thực hiện MOOCs giữa hai quốc gia thể hiện những điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức khác nhau.

Ở Hoa Kỳ, lợi thế nổi bật nằm ở sự đa dạng và phong phú của các nền tảng

MOOCs, kết hợp với chất lượng giáo dục hàng đầu thế giới. Các khóa học do các trường đại học danh tiếng thiết kế, tạo ra một môi trường học tập cạnh tranh và có tính học thuật cao. Thêm vào đó, nhờ sử dụng tiếng Anh - ngôn ngữ quốc tế - các nền tảng MOOCs của Hoa Kỳ thu hút học viên từ khắp nơi trên thế giới. Đối với Trung Hoa, sự hỗ trợ mạnh mẽ từ chính phủ đã tạo điều kiện cho hệ sinh thái MOOCs phát triển nhanh chóng, đáp ứng tốt nhu cầu giáo dục trong nước. Đặc biệt, các nền tảng MOOCs tại Trung Hoa có tỷ lệ hoàn thành khóa học cao hơn nhờ sự tích hợp chặt chẽ với hệ thống giáo dục chính quy.

Tuy nhiên, MOOCs tại Hoa Kỳ cũng gặp một số hạn chế, điển hình là tỷ lệ hoàn thành khóa học thấp và chi phí chứng chỉ khá cao, gây khó khăn cho người học có thu nhập thấp hoặc từ các quốc gia đang phát triển. Trong khi đó, MOOCs của Trung Hoa chủ yếu tập trung vào thị trường nội địa, dẫn đến sự hạn chế về ngôn ngữ và nội dung, làm giảm khả năng mở rộng và thu hút người học quốc tế.

Về mặt cơ hội, MOOCs tại Hoa Kỳ có tiềm năng lớn trong việc mở rộng ra thị trường toàn cầu, đặc biệt là tại các nước đang phát triển, nơi nhu cầu tiếp cận giáo dục chất lượng cao ngày càng gia tăng. Sự phát triển của công nghệ AI và học máy cũng mở ra cơ hội cá nhân hóa trải nghiệm học tập, giúp nâng cao hiệu quả đào tạo. Đối với Trung Hoa, cơ hội mở rộng ảnh hưởng giáo dục sang các nước láng giềng và các quốc gia trong sáng kiến “Vành đai và Con đường” là rất lớn. Hơn nữa, sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ 5G và AI tại Trung Hoa cung cấp nhiều tiềm năng cho việc áp dụng công nghệ tiên tiến vào MOOCs, giúp cải thiện trải nghiệm học tập.

Thách thức đối với MOOCs tại Hoa Kỳ bao gồm sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các nền tảng quốc tế, đặc biệt là từ các nước châu Á, cùng với những lo ngại về bảo mật dữ liệu và quyền riêng tư của người học trong bối cảnh số hóa giáo dục. Đối với Trung Hoa, thách thức chủ yếu nằm ở việc duy trì chất lượng giáo dục trong bối cảnh mở rộng nhanh chóng, cũng như cân bằng giữa việc kiểm soát nội dung và bảo đảm tự do học thuật. Hơn nữa, cạnh tranh với các nền tảng MOOCs quốc tế đã có uy tín lâu năm cũng là một thách thức không nhỏ.

Việt Nam có thể học hỏi từ Hoa Kỳ và Trung Hoa trong việc phát triển hệ thống MOOCs bằng cách đầu tư vào hạ tầng công nghệ, xây dựng nền tảng phù hợp với văn hóa và ngôn ngữ trong nước, phát triển các chương trình hợp tác giữa trường đại học và nền tảng MOOCs, tạo điều kiện công nhận tín chỉ từ các khóa học trực tuyến và chú trọng nâng cao chất lượng để tăng tỷ lệ hoàn thành, đảm bảo giá trị thực tiễn cho người học.

2.3. Hàm ý chính sách đối với chuyển đổi số giáo dục Việt Nam

2.3.1. Thực trạng chung về việc thực hiện các khóa học trực tuyến đại chúng mở trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục tại Việt Nam

Tại Việt Nam, quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đang được thúc đẩy mạnh mẽ bởi nhiều chính sách và chiến lược quốc gia, nổi bật là Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Những chính sách này không chỉ tập trung vào việc cải thiện hạ tầng kỹ thuật, mà còn khuyến khích sự đổi mới trong giảng dạy và quản lý giáo dục, tạo nền tảng vững chắc cho việc phát triển các khóa học trực tuyến đại chúng mở [5].

Trong bối cảnh đó, việc triển khai MOOCs đã dần nhận được nhiều sự chú ý trong

những năm gần đây [5]. Nhiều CSGDDH và tổ chức giáo dục đã bắt đầu thử nghiệm và áp dụng MOOCs; chẳng hạn như Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (đã đạt được những kết quả đáng kể), Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (đang thực hiện), ...

Tuy nhiên, thách thức lớn mà Việt Nam phải đối mặt là hạ tầng công nghệ và Internet chưa đồng đều. Bên cạnh đó, sự thiếu kinh nghiệm trong việc phát triển và quản lý MOOCs cũng là một rào cản.

2.3.2. Sự tương đồng về bối cảnh giữa Việt Nam, Hoa Kỳ và Trung Hoa

Việc đánh giá sự tương đồng về bối cảnh giữa ba quốc gia là cần thiết để xác định khả năng áp dụng các mô hình từ nước ngoài vào Việt Nam. Sự tương đồng về bối cảnh giúp đảm bảo rằng những hàm ý chính sách rút ra là phù hợp.

Mặc dù có sự khác biệt lớn về quy mô và phát triển kinh tế, cả ba quốc gia đều có những điểm tương đồng về bối cảnh triển khai các khóa học trực tuyến đại chúng mở.

Đến năm 2024, Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với bảy quốc gia, trong đó có cả Hoa Kỳ (2023) và Trung Hoa (2008), không chỉ thể hiện sự gắn bó về lợi ích lâu dài mà còn đòi hỏi sự tin tưởng và hỗ trợ lẫn nhau ở cấp chiến lược. Đây là mối quan hệ bền chặt và lâu dài.

Mặc dù có sự khác biệt về quy mô kinh tế và mức độ phát triển, cả Việt Nam và Hoa Kỳ đều coi trọng phát triển giáo dục và việc ứng dụng công nghệ vào các lĩnh vực quan trọng. Cả hai quốc gia đều nhận thấy tầm quan trọng của việc phát triển năng lực để đáp ứng nhu cầu của một nền kinh tế hiện đại. Ngoài ra, hai quốc gia còn có sự tương đồng trong việc định hướng phát triển bền vững và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Trong khi đó, Việt Nam và Trung Hoa có nhiều điểm tương đồng về văn hóa, lịch sử và hệ thống chính trị. Cả hai quốc gia đều thượng tôn vai trò của giáo dục trong tiến bộ xã hội. Sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Nhà nước trong việc triển khai các dự án lớn, cùng với hệ thống chính trị tương đồng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chiến lược phát triển quốc gia. Chính quyền cả ba quốc gia đều đã đề ra các chính sách và chiến lược nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục. Những chính sách này không chỉ nhằm mở rộng cơ hội học tập mà còn hướng đến việc xây dựng một nền kinh tế tri thức.

Những điểm tương đồng về bối cảnh giữa Việt Nam, Hoa Kỳ và Trung Hoa cho thấy khả năng áp dụng các mô hình từ hai quốc gia này vào Việt Nam, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số và phát triển bền vững trong lĩnh vực giáo dục.

2.3.3. Một số hàm ý chính sách đối với chuyển đổi số giáo dục Việt Nam từ kết quả so sánh việc thực hiện các khóa học trực tuyến đại chúng mở giữa Hoa Kỳ và Trung Hoa

Từ việc so sánh thực trạng triển khai MOOCs giữa hai cường quốc, có thể rút ra nhiều hàm ý chính sách quan trọng cho quá trình chuyển đổi số giáo dục tại Việt Nam.

Trước hết, việc đầu tư vào hạ tầng công nghệ là một yếu tố then chốt. Để đảm bảo tất cả người học đều có thể truy cập MOOCs một cách ổn định, cơ quan quản lý nhà nước cần phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông để mở rộng và nâng cấp hệ thống mạng lưới Internet, đồng thời cung cấp các thiết bị học tập cần thiết cho các khu vực khó khăn.

Thứ hai, thúc đẩy hợp tác giữa các CSGDDH và doanh nghiệp công nghệ là một hướng đi cần thiết. Việc khuyến khích sự tham gia của các CSGDDH và các công ty công

nghe trong việc phát triển và triển khai MOOCs sẽ tạo ra nhiều lợi ích cho người học. Cơ quan quản lý nhà nước cần tạo ra các chính sách khuyến khích và hỗ trợ tài chính để các CSGDDH có thể hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ, từ đó phát triển các nền tảng học tập trực tuyến phù hợp với nhu cầu của người học Việt Nam.

Một yếu tố quan trọng khác là đào tạo giảng viên và phát triển chương trình học. Để nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên và phát triển chương trình học phù hợp với văn hóa và nhu cầu của người học, các CSGDDH cần tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu cho giảng viên. Đồng thời, cần xây dựng các đội ngũ phát triển chương trình học đa dạng, phong phú và phù hợp với người học Việt Nam, nhằm đảm bảo chất lượng và hiệu quả của MOOCs.

Cuối cùng, cơ quan quản lý nhà nước cần ban hành các chính sách hỗ trợ về tài chính, pháp lý và hành chính để khuyến khích các tổ chức giáo dục và doanh nghiệp tham gia vào quá trình chuyển đổi số trong giáo dục, đồng thời cần có các chương trình quốc gia nhằm nâng cao nhận thức và khuyến khích tham gia MOOCs, tạo ra môi trường thuận lợi để thúc đẩy sự phát triển của các khóa học này.

Bằng cách học hỏi từ những kinh nghiệm thành công, Việt Nam có thể đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong giáo dục và tạo ra nhiều cơ hội học tập cho cộng đồng.

3. Kết luận

Nghiên cứu so sánh việc thực hiện các khóa học trực tuyến đại chúng mở giữa Hoa Kỳ và Trung Hoa đã cho thấy những điểm tương đồng và khác biệt quan trọng trong cách tiếp cận của hai cường quốc này. Cả hai đều đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc phát triển các nền tảng MOOCs, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục và nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, sự khác biệt về văn hóa, hệ thống giáo dục và mục tiêu phát triển đã dẫn đến những cách thức triển khai khác nhau.

Hoa Kỳ nổi bật với các nền tảng MOOCs có quy mô toàn cầu, sự đa dạng trong nội dung khóa học và mức độ công nhận tín chỉ cao từ các CSGDDH. Trong khi đó, Trung Hoa tập trung vào việc phát triển các nền tảng nội địa mạnh mẽ, chú trọng vào việc nâng cao kỹ năng chuyên môn và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong nước.

Đối với Việt Nam, quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đang được thúc đẩy mạnh mẽ, tạo cơ hội thuận lợi cho sự phát triển của MOOCs. Tuy nhiên, để tận dụng tối đa tiềm năng của MOOCs, Việt Nam cần học hỏi từ kinh nghiệm của cả hai cường quốc, đồng thời xây dựng các chiến lược phù hợp với bối cảnh và nhu cầu cụ thể của đất nước. Các hàm ý chính sách quan trọng bao gồm: đầu tư vào hạ tầng công nghệ, thúc đẩy hợp tác giữa các CSGDDH và doanh nghiệp công nghệ, đào tạo giảng viên và phát triển chương trình học phù hợp, cũng như ban hành các chính sách hỗ trợ về tài chính, pháp lý và hành chính. Những biện pháp này sẽ giúp Việt Nam xây dựng một hệ sinh thái MOOCs mạnh mẽ, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và tạo ra nhiều cơ hội học tập.

Việc nghiên cứu và áp dụng những bài học kinh nghiệm này trong lĩnh vực MOOCs sẽ giúp Việt Nam đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong giáo dục, đồng thời phát triển một hệ thống giáo dục hiện đại, linh hoạt và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân trong kỷ nguyên số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Kaplan, A. M., & Haenlein, M. (2016). Higher education and the digital revolution: About MOOCs, SPOCs, social media, and the Cookie Monster. *Business Horizons*, 59(4), 441-450. <https://doi.org/10.1016/J.BUSHOR.2016.03.008>.
- [2] Conache, M., Dima, R., & Mutu, A. (2016). A Comparative Analysis of MOOC (Massive Open Online Course) Platforms. *Informatica Economica*, 20(2/2016), 4-14. <https://doi.org/10.12948/issn14531305/20.2.2016.01>.
- [3] Liyanagun Liyanagunawardena, T. R., Williams, S., & Adams, A. A. (2014). The impact and reach of MOOCs: A developing countries' perspective. *eLearning Papers*, 33, 38-46.
- [4] Li, X. (2019). Distance Higher Education and MOOCs in China. *Asian Journal of Distance Education*, 14(1), 7-20.
- [5] Nguyễn Đỗ Bích Nga, Huỳnh Mỹ Tiên, Đinh Thị Thu Hân, & Lê Văn Cúp. (2023). Chuyển đổi số thúc đẩy giáo dục thông minh và đại học thông minh. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*, 25, 17-26. <https://doi.org/10.59294/HIJS.25.2023.498>.
- [6] Liang, W. (2019). Comparative Research on Major MOOC Platforms in China from the Perspective of Learners and Its Enlightenment. *Proceedings of the 4th International Conference on Contemporary Education, Social Sciences and Humanities (ICCESSH 2019)*, 692-697. <https://doi.org/10.2991/iccessh-19.2019.155>.
- [7] Scheerens, J. (1990). School Effectiveness Research and the Development of Process Indicators of School Functioning. *School Effectiveness and School Improvement*, 1(1), 61-80. <https://doi.org/10.1080/0924345900010106>
- [8] Venkatesh, Morris, Davis, & Davis. (2003). User Acceptance of Information Technology: Toward a Unified View. *MIS Quarterly*, 27(3), 425-478. <https://doi.org/10.2307/30036540>.
- [9] 陈彦然. (2016). 中国 MOOC 研究及高校图书馆 MOOC 知识服务创新. 农业图书情报学刊, 28(9), 131-135. <https://doi.org/10.13998/j.cnki.issn1002-1248.2016.09.030>
- [10] Christensen, G., Steinmetz, A., Alcorn, B., Bennett, A., Woods, D., & Emanuel, E. J. (2013). The MOOC Phenomenon: Who Takes Massive Open Online Courses and Why? *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.2350964>.
- [11] Liu, Z., Brown, R., Lynch, C. F., Barnes, T., Baker, R., Bergner, Y., & McNamara, D. (2016). MOOC Learner Behaviors by Country and Culture; an Exploratory Analysis. *International Educational Data Mining Society*.
- [12] 万万. (2017). 在线学习的消费时代来到了吗 2016 知识青年报告:七成学习者为知识买单. 中国质量万里行, 2, 26-27.
- [13] Chen, Z., Alcorn, B., Christensen, G., Eriksson, N., Koller, D., & Emanuel, E. J. (2015). Who's benefiting from MOOCs, and why. *Harvard Business Review*, 25(1), 2-8.
- [14] Stich, A. E., & Reeves, T. D. (2017). Massive open online courses and underserved students in the United States. *The Internet and Higher Education*, 32, 58-71. <https://doi.org/10.1016/j.iheduc.2016.09.001>.

**IMPLEMENTATION OF MASSIVE OPEN ONLINE COURSES (MOOCs):
A COMPARATIVE STUDY BETWEEN THE UNITED STATES AND CHINA,
IMPLICATIONS FOR DIGITAL TRANSFORMATION OF EDUCATION
IN VIETNAM**

Received: 01/9/2024
Accepted: 25/9/2024
Published: 15/12/2024

Authors: Dau Huy Minh, Duong Vu Thuy Vy
Institution: University of Social Sciences and Humanities,
Vietnam National University Ho Chi Minh City
Email: dauhuyminh@hcmussh.edu.vn

Abstract: *This study compares the implementation of Massive Open Online Courses (MOOCs) between the United States and the People's Republic of China, aiming to draw lessons for the digital transformation of education in Vietnam. The comparison is made across various aspects such as support policies, platforms, course selection, training activities, learner characteristics, relationships with higher education institutions, and social impact. The results reveal significant differences in the approaches of the two countries, reflecting disparities in culture, education systems, and development goals. Based on these findings, the study proposes key policy implications for Vietnam. These recommendations are intended to help Vietnam build a strong MOOCs ecosystem, thereby enhancing education quality and creating more learning opportunities in the digital era.*

Keywords: *Massive open online courses (MOOCs), digital transformation of education, education in the United States, education in the People's Republic of China, comparative education.*

NGHIÊN CỨU TRẮC LƯỢNG THƯ MỤC DỰA TRÊN DỮ LIỆU SCOPUS VỀ XU HƯỚNG NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH HOÁ TOÁN HỌC TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Thời gian nhận bài: 05/9/2024

Thời gian đồng ý đăng bài: 25/9/2024

Thời gian đăng bài: 15/12/2024

Tác giả: Phạm Nguyễn Hồng Ngự

Đơn vị công tác: Trường Đại học Quảng Nam

Email: phamnguyenhongngudhqn@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục, dựa trên dữ liệu Scopus để cung cấp bức tranh về mô hình hoá toán học trong giáo dục đại học từ năm 1980 đến năm 2023. Kết quả cho thấy từ năm 1980 đến 2023 có 271 ấn phẩm liên quan đến chủ đề này trên Scopus. Các chủ đề nghiên cứu về mô hình hoá trong giáo dục đại học có sự thay đổi theo các khoảng thời gian. Xu hướng nghiên cứu đang nhận được sự quan tâm về chủ đề này trong thời gian gần đây tập trung vào các nhiệm vụ mô hình hoá trong mỗi hoạt động, tình huống gắn liền với trách nhiệm công dân cụ thể liên quan đến các từ khóa như ‘teacher education’, ‘simulators’, ‘technology’, ‘modelling’, ‘education’, ‘modelling tasks’ và ‘model - eliciting activities’, ‘citizenship’ và ‘design-based research’.

Từ khóa: Mô hình hoá toán học, giáo dục đại học, trắc lượng thư mục, scopus.

1. Mở đầu

Toán học là một trong những môn học quan trọng trong giáo dục đại học và là một thành phần quan trọng trong giáo dục đại học. Một trong những phương pháp hiện đại mà các nhà toán học sử dụng trong giảng dạy toán ở bậc đại học là phương pháp mô hình hoá toán học; nhằm gắn kết việc học toán với việc giải quyết các vấn đề thực tiễn phù hợp với ngành nghề của sinh viên sau khi ra trường. Đây là hướng nghiên cứu đang nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trên thế giới (Haj-Yahya & Klieger, 2023; Rosa et al., 2022). Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện rất ít các nghiên cứu về chủ đề mô hình hoá toán học trong giáo dục đại học. Chúng tôi đã thực hiện tra cứu trên các công cụ Google Scholar, ResearchGate,... nhưng chỉ tìm được 01 luận án tiến sĩ nghiên cứu về dạy học mô hình hoá toán học trong Xác suất thống kê ở bậc đại học cho sinh viên ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh (Ngọc, 2022).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục để đưa ra một bức tranh toàn diện về sự phát triển của các nghiên cứu liên quan đến mô hình hoá toán học trong giáo dục đại học từ năm 1980 đến năm 2023. Đây là phương pháp thu thập số liệu nhằm phân tích và tìm kiếm các thông tin về các công bố khoa học và trích dẫn. Phương pháp này được sử dụng lần đầu vào năm 1969 bởi Pritchard, và dần đang trở thành phương pháp được nhiều nhà nghiên cứu khoa học sử dụng khi tổng quan về một vấn đề nghiên cứu nào đó, cũng như xác định các khoảng trống nghiên cứu để tạo ra những hướng nghiên cứu mới (Mongeon & Paul-Hus, 2016). Cụ thể chúng tôi tìm câu trả lời cho 03 câu hỏi nghiên cứu sau: (1) Tổng số ấn phẩm, tác giả, nguồn xuất bản liên quan đến chủ đề này là bao nhiêu? (2) Các tác giả có nhiều ấn phẩm nổi bật về chủ đề này gồm những ai? (3) Xu hướng tăng trưởng về nghiên cứu này theo các mốc thời gian

thay đổi như thế nào?

Chúng tôi sử dụng Scopus làm nguồn dữ liệu nghiên cứu của mình, bởi đối với lĩnh vực khoa học xã hội, Scopus và Web of Science là hai nguồn tham khảo chính. Hơn nữa, so với Web of Sciences, Scopus chiếm ưu thế độ bao phủ ở tất cả lĩnh vực nghiên cứu, số lượng tạp chí, số lượng tài liệu ở nhiều ngôn ngữ khác nhau (Mongeon & Paul-Hus, 2016).

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục, dựa trên phần mềm Biblioshiny và VOSviewer, Excel để phân tích các số liệu có liên quan thông qua các bước nghiên cứu sau:

+ Bước 1: Thiết kế nghiên cứu

Ở giai đoạn này, dựa trên mối quan tâm cũng như hướng nghiên cứu từ trước đến nay của nhóm tác giả, chúng tôi thảo luận, lựa chọn chủ đề nghiên cứu, dự kiến một số câu hỏi liên quan đến chủ đề nghiên cứu, tìm kiếm ban đầu về những nghiên cứu có liên quan để tìm khoảng trống nghiên cứu. Kết thúc giai đoạn này, chúng tôi lựa chọn được chủ đề nghiên cứu là “mô hình hoá toán học trong giáo dục đại học” cũng như xác định được các câu hỏi nghiên cứu.

+ Bước 2: Thu thập dữ liệu

Sau khi kết thúc giai đoạn 01 nói trên, chúng tôi thực hiện việc thu thập dữ liệu thông qua việc tìm kiếm từ cơ sở dữ liệu Scopus (<http://www.scopus.com>). Cụ thể chúng tôi sử dụng cụm từ khoá chính là “Mathematics modelling”, và các cụm từ có nghĩa tương đồng như “realistic modeling”, “models and modeling perspective”, “socio - critical modeling”. Các từ khoá này được kết hợp với từ khoá về bậc học mà nghiên cứu đang hướng đến là giáo dục đại học (“higher education” OR university OR college OR “tertiary education”). Chúng tôi bắt đầu tìm kiếm ở phần tóm tắt, từ khoá và tiêu đề, công bố toàn văn bằng tiếng Anh trên Scopus để tìm kiếm các ấn phẩm về chủ đề mô hình hoá toán học trong giáo dục đại học. Chuỗi truy vấn dữ liệu được cho trong Box 1 sau:

```
TITLE-ABS-KEY (("modelling competenc*" OR "Mathematical modelling" OR "Realistic modeling" OR "models and modeling perspective" OR "socio-critical modeling" OR "epistemological modeling") AND ( teach* OR learn* OR educat*) AND ("higher education" OR university OR college OR "tertiary education")) AND PUBYEAR < 2024 AND ( LIMIT-TO ( DOCTYPE , "ar") OR LIMIT-TO ( DOCTYPE , "cp") OR LIMIT-TO ( DOCTYPE , "ch") OR LIMIT-TO ( DOCTYPE , "bk")) AND ( LIMIT-TO ( LANGUAGE , "English"))
```

Box 1: Từ khoá tìm kiếm dữ liệu trên Scopus về mô hình hoá toán học trong giáo dục đại học

Với câu lệnh tìm kiếm như trên, chúng tôi thu được 619 tài liệu (dữ liệu được thu thập ngày 16/4/2024).

+ Bước 3: Phân tích dữ liệu

Dựa trên kết quả ở giai đoạn 02, chúng tôi tiến hành đọc, lọc dữ liệu dựa trên tiêu

đề, tóm tắt, từ khoá; chỉ chọn những ấn phẩm liên quan đến hoạt động mô hình hoá toán học trong giáo dục đại học và loại bỏ những ấn phẩm không đề cập đến bậc học, hoặc chỉ sử dụng mô hình toán như công cụ để giải quyết một vấn đề kinh tế xã hội nào đó, không liên quan đến hoạt động giảng dạy. Kết quả, chúng tôi giữ lại 271 ấn phẩm.

+ Bước 4: Trực quan hoá và giải thích dữ liệu

Ở giai đoạn này, chúng tôi tiến hành phân tích ban đầu trên các công cụ do Scopus cung cấp để tải về các thông tin liên quan đến 271 ấn phẩm này dưới dạng file CSV và Bitext. Sau đó sử dụng công cụ Biblioshiny và VOSviewer để phân tích và trực quan hoá dữ liệu, trích xuất các thông tin, hình ảnh, bảng biểu liên quan đến bộ sưu tập. Đồng thời sử dụng phần mềm Excel để phân tích các chỉ số, bảng biểu, số liệu liên quan đến bộ sưu tập. Dựa trên các hình ảnh, bảng biểu trực quan thu được, chúng tôi tiến hành phân tích và tìm kiếm câu trả lời cho những câu hỏi được đặt ra ở trên.

2.2. Kết quả và thảo luận

2.2.1. Thông tin chung về các ấn phẩm

Thông tin chung về bộ sưu tập như số ấn phẩm, tác giả, chỉ số trích dẫn, loại tài liệu được trình bày Hình 1. Theo đó, từ năm 1980 đến 2023 đã có 271 ấn phẩm được công bố về chủ đề mô hình hoá toán học trong giáo dục đại học trên 142 nguồn, tỉ lệ tăng trưởng hằng năm là 7.34%. Có 574 tác giả cùng quan tâm đến chủ đề này, trong đó 87 tác giả có công bố ấn phẩm độc lập. Tỉ lệ hợp tác trung bình của các tác giả trên ấn phẩm là 2.38; nghĩa là chưa có tới 3 tác giả cùng xuất hiện trong 1 ấn phẩm. Các tác giả đã sử dụng 643 từ khoá và sử dụng 6775 tài liệu tham khảo. Đã có sự tham khảo giữa các công bố trước và sau trong bộ sưu tập, với tỉ lệ trích dẫn trung bình của mỗi tài liệu là 4.653.

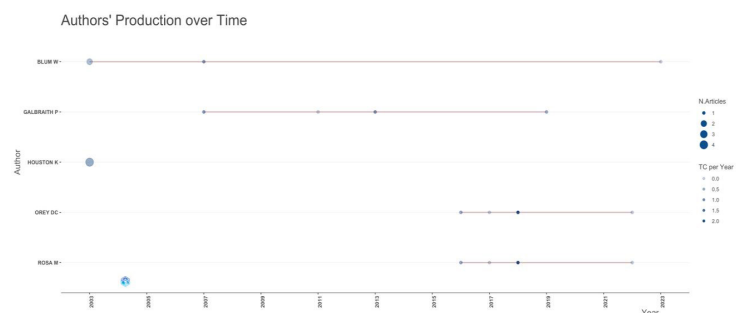


Hình 1. Thông tin chung về bộ dữ liệu

2.2.2. Thông tin về các tác giả nổi bật trong bộ sưu tập

Theo dữ liệu từ Scopus, có 574 tác giả công bố các ấn phẩm liên quan đến chủ đề nghiên cứu, trong đó 87 tác giả công bố độc lập.

Chúng tôi sử dụng phân tích thống kê “Author’s Production over time” để thực hiện phân tích năng suất khoa học của các tác giả trong bộ sưu tập theo thời gian. Kết quả như sau



Hình 2. Số lượng ấn phẩm và trích dẫn tích lũy trong giai đoạn 1980 đến 2023

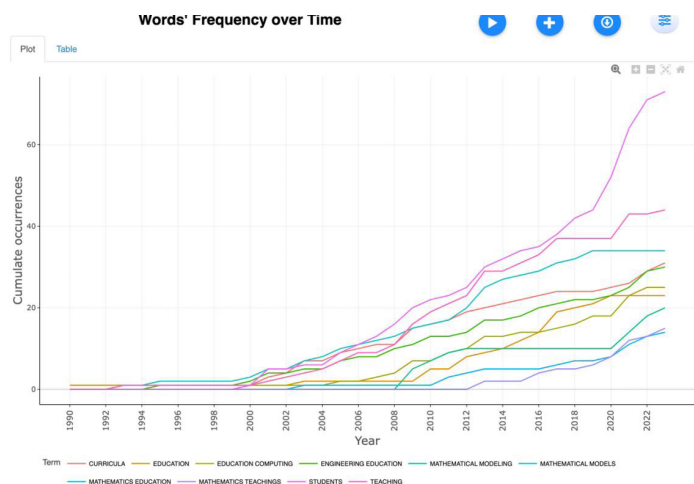
Năm tác giả cùng có số ấn phẩm công bố nhiều

nhất trong bộ sưu tập là Blum W, Galbraith P, Houston K, Orey DC, Rosa M; đều là 04 ấn phẩm. Tuy nhiên, Blum M công bố vào các: năm 2003 (2 ấn phẩm, tỉ lệ trích dẫn là 0.27), năm 2007 (1 ấn phẩm, tỉ lệ trích dẫn 0.83), năm 2023 (1 ấn phẩm, chưa có trích dẫn); Galbraith P công bố vào các năm 2007 (1 ấn phẩm, tỉ lệ trích dẫn là 0.83), năm 2011 (1 ấn phẩm, chưa có trích dẫn), năm 2013 (1 ấn phẩm, tỉ lệ trích dẫn là 0.92), năm 2019 (1 ấn phẩm, tỉ lệ trích dẫn là 0.5); Houston K có 04 trong 4 ấn phẩm của mình đều công bố vào một năm 2003 với tỉ lệ trích dẫn là 0.59; cả 04 ấn phẩm của Houston K là công bố trong ICTMA 10 và 11 nhưng năm xuất bản là 2003 (mặc dù hội nghị ICTMA 10 tổ chức tại Trung Quốc vào năm 2001, ICTMA 11 tổ chức tại Mỹ năm 2003) (Ye et al., 2003), (Lamon et al., 2003). Điều này cũng dễ hiểu, bởi Houston K cũng là thành viên lâu năm và là biên tập của ICTMA, có nhiều đóng góp và quan tâm sâu sắc đến tác cả các khía cạnh của việc dạy, học và đánh giá mô hình toán học cũng như đổi mới phương pháp dạy học nhằm chuẩn bị cho học sinh theo đuổi những ngành nghề liên quan đến ứng dụng toán học. Orey DC và Rosa M cùng công bố vào các năm: 2016 (1 ấn phẩm, tỉ lệ trích dẫn là 0.56), năm 2017 (1 ấn phẩm, tỉ lệ trích dẫn là 0); năm 2018 (1 ấn phẩm, tỉ lệ trích dẫn là 2), năm 2022 (1 ấn phẩm và chưa có tỉ lệ trích dẫn). Ba trong 4 ấn phẩm của hai tác giả này là sách/ chương sách (Orey & Rosa, 2017, 2018; Rosa et al., 2022). Nội dung của 04 ấn phẩm này là nghiên cứu về việc dạy học mô hình hoá toán học trong đào tạo từ xa hoặc trong môi trường học tập ảo ở Brazil, ở Mỹ Latinh.

2.2.3. Xu hướng nghiên cứu chính về mô hình hoá toán học ở bậc đại học theo các khoảng thời gian

Theo phân tích, 10 từ khoá xuất hiện theo thời gian có tần suất cao liên quan đến lĩnh vực mô hình hoá toán học trong giáo dục đại học là ‘students, teaching, mathematical modelss, curricula, engineering education, education computing, education, mathematical modeling, mathematics teachings, mathematics education’.

Từ khoá ‘students’ xuất hiện từ năm 2000 với số lượng 01 và tăng dần đến năm 2023 là 73 lần; từ khoá ‘teaching’ xuất hiện từ năm 1993 với số lượng 01 và tăng đến năm 2023 là 44 lần, từ khoá ‘mathematical models’ xuất hiện 01 lần từ năm 1993 và tới năm 2023 là 34 lần, từ khoá ‘curricula’ xuất hiện 01 lần năm 2000 tới năm 2023 là 31 lần, từ khoá “engineering education” xuất hiện 01 lần năm 1995 tới năm 2023 là 30 lần, từ khoá ‘education computing’ xuất hiện 01 lần năm 1993 và tới năm 2023 là 25 lần, từ khoá ‘education’ xuất hiện 01 lần năm 1990 và tới năm 2023 là 23 lần, từ khoá ‘mathematical modeling’ xuất hiện 05 lần năm 2009 và tới năm 2023 là 20 lần, từ khoá



Hình 3. Tần suất xuất hiện của các từ khoá theo thời gian

“mathematics teaching” xuất hiện 02 lần năm 2013 và tới năm 2023 là 15 lần, từ khoá “mathematics education” xuất hiện 01 lần năm 2003 tới năm 2023 là 14 lần.

Mặc dù ấn phẩm xuất hiện đầu tiên trong lĩnh vực này vào năm 1980, tuy nhiên từ đó đến nay đã thu hút nhiều sự quan tâm của nhà khoa học. Chúng tôi tìm hiểu xu hướng nghiên cứu chủ đề này theo thời gian từ năm 2010 đến 2023. Theo đó,

+ Giai đoạn từ năm 2010 đến 2012: được thể hiện bởi các nút từ khoá hình **màu tím**. Là những chủ đề được quan tâm trước đây và đang dần bị thay thế bởi các chủ đề khác. Các từ khoá xuất hiện trong giai đoạn này là “mathematic model”, “teaching”, “curricula”, “problem solving”, “computer science”, “computer programing”. Các nghiên cứu trong giai đoạn này đề cập đến việc sử dụng mô hình toán trong chương trình đào tạo ở các trường đại học kỹ thuật, để giải thích các hiện tượng vật lý, kinh tế, kỹ thuật như thế nào nhằm cải thiện kỹ năng giải quyết vấn đề, ứng dụng công cụ toán học vào giải quyết các nhiệm vụ chuyên môn của sinh (Bishop & Verleger, 2011; Cardella, 2010; Sokolowski et al., 2011). Việc đổi mới phương pháp, chương trình nhằm cải tiến hoạt động giảng dạy mô hình hoá toán học cũng được đề cập trong giai đoạn này (Bukova-Guzel, 2011; Xu & Li, 2012)

+ Giai đoạn từ năm 2013 đến 2015: được thể hiện bởi các nút từ khoá màu **xanh ngọc**

Giai đoạn này đánh dấu sự xuất hiện của các nghiên cứu có các từ khoá trọng tâm như “students”, “education computing”, “engineering education”, “education”, “higher education”. Giai đoạn này ghi nhận các nghiên cứu về các dự án, khoá học về mô hình hoá mà sinh viên các ngành kỹ thuật được tham gia (Cardella, 2013; Dewolf et al., 2015; Psycharis, 2013). Thông qua việc quan sát thực nghiệm các hoạt động của sinh viên nhiều nghiên cứu ghi nhận sự phát triển về mặt nhận thức, tư duy logic, tư duy phân biện, giải quyết vấn đề cũng như kết quả học tập của sinh viên (da Silva et al., 2015; Palharini & de Almeida, 2015; Zhong et al., 2014).

+ Giai đoạn từ năm 2016 đến 2018 là nhóm từ khoá được thể hiện bởi màu **xanh lá**: bao gồm các từ khoá “mathematical modelling”, “mathematics education”, “practical problem”, “teacher education”, “simulation”,.... Trong giai đoạn này mô hình hoá toán học đã được xem như là môn học sử dụng các phương pháp toán học để giải quyết vấn đề thực tiễn, những nghiên cứu về đổi mới phương pháp giảng dạy mô hình hoá, miêu tả, hướng dẫn chi tiết việc sử dụng phương pháp mô hình hoá trong các môn học, ngành học khác nhau, có thể là thông qua sơ đồ tư duy, thông qua thiết kế nhiệm vụ học tập, thông qua tích hợp Matlab (Ludwig et al., 2018; Shilova & Sibgatullina, 2017; Woradechjumroen, 2018). Đồng thời cũng ghi nhận những nghiên cứu về việc bồi dưỡng, tăng cường năng lực mô hình hoá cho giáo viên và sinh viên sư phạm kể cả chính quy và từ xa (Borromeo Ferri, 2017; Cabassut & Ferrando, 2017; Jacobs & Durandt, 2016).

+ Giai đoạn từ sau năm 2019 thể hiện bởi các nút lệnh **màu vàng**. Bao gồm các từ khoá như: “mathematics teaching”, “education chages”, “critical thinking”, “professional competence”, “stem education”, “computer technology”, “teacher’s”, “university students”. Giai đoạn này ghi nhận nhiều nghiên cứu về việc tích hợp công nghệ, khoa học, kỹ thuật vào trong giảng dạy liên ngành, liên môn theo hướng đổi mới giáo dục nhằm phát triển

[illegible] VOSviewer

Chúng tôi tiếp tục kiểm tra tính

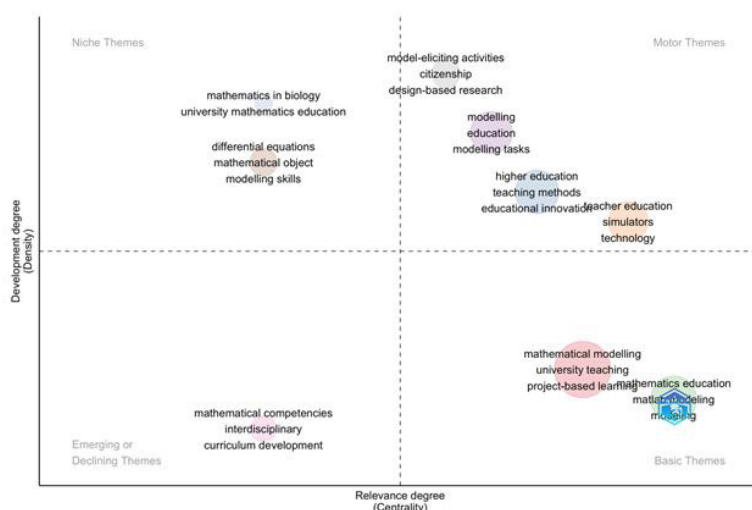
Ở ô **Basis Themes** là sự xuất hiện của các từ khoá ‘mathematical modelling’, ‘university teaching’, ‘project-based learning’, ‘mathematics education’, ‘matlab modelling’ và ‘modelling’. Đây là những từ khoá thường gặp trong các nghiên cứu về mô hình hoá toán học ở giáo dục đại học từ rất sớm và đang dần được thay thế bằng những từ khoá nghiên cứu mới hơn.

Ở ô **Emerging or Declining Themes** là xu hướng nghiên cứu liên quan đến từ khoá như ‘mathematical competencies’, ‘interdisciplinary’ và ‘curriculum development’ là những từ khoá đã được nghiên cứu trước đây và dần đang được thay thế những xu hướng nghiên cứu khác.

Ở ô **Niche Themes** là các từ khoá ‘mathematics in biology’, ‘university mathematics education’, ‘differential equations’, ‘mathematical objects’ và ‘modelling skills’ là những từ xuất hiện trong các ấn phẩm chuyên ngành liên quan đến mô hình hoá toán học sinh học, hay sử dụng các phương trình vi phân để thực hiện các nhiệm vụ toán học nhằm luyện kỹ năng mô hình hoá. Đây cũng là một trong những xu hướng đang nhận sự quan tâm trong những năm gần đây.

Ở ô **Motor Themes** bao gồm những cụm từ khóa thường xuất hiện trong các nghiên cứu gần đây về mô hình hoá như ‘teacher education’, ‘simulators’, ‘technology’, ‘modelling’, ‘education’, ‘modelling tasks’ và ‘model - eliciting activities’, ‘citizenship design-based research’. Xu hướng này tập trung vào các nhiệm vụ mô hình hoá trong hoạt động, tình huống gắn liền với trách nhiệm công dân cụ thể.

Hình 5. Bản đồ chuyên đề thể hiện các xu hướng nghiên cứu về mô hình hoá trong giáo dục đại học



3. Kết luận

Dựa trên phương pháp trắc lượng thư mục, trong nghiên cứu này, chúng tôi đã cung cấp bức tranh toàn diện về những nghiên cứu về phương pháp mô hình hoá trong giáo dục đại học từ năm 1980 - 2023. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra sự quan tâm ngày càng nhiều về chủ đề này theo thời gian. Việt Nam đang triển khai chương trình giáo dục phổ thông môn Toán 2018, trong đó cần bồi dưỡng và phát triển năng lực mô hình hoá cho học sinh ở Việt Nam khi dạy học Toán. Vì vậy cần có nhiều nghiên cứu sâu hơn về mô hình hoá toán học trong giáo dục Việt Nam nhất là trong đào tạo sinh viên sư phạm Toán - những Thầy cô giáo trong tương lai thực hiện thành công chương trình giáo dục phổ thông 2018.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bishop, J., & Verleger, M. (2011). Work in progress — Using the levenshtein distance to examine changes to teams' model-eliciting activity solutions throughout a semester. *2011 Frontiers in Education Conference (FIE)*, S4D-1-S4D-3. <https://doi.org/10.1109/FIE.2011.6142809>.
- [2] Borromeo Ferri, R. (2017). *Pre-service Teachers' Levels of Reflectivity After Mathematical Modelling Activities with High School Students* (pp. 201-210). https://doi.org/10.1007/978-3-319-62968-1_17.
- [3] Bukova-Guzel, E. (2011). An examination of pre-service mathematics teachers' approaches to construct and solve mathematical modelling problems. *Teaching Mathematics and Its Applications*, 30(1), 19-36. <https://doi.org/10.1093/teamat/hrq015>.
- [4] Cabassut, R., & Ferrando, I. (2017). *Difficulties in Teaching Modelling: A French-Spanish Exploration* (pp. 223-232). https://doi.org/10.1007/978-3-319-62968-1_19.
- [5] Cardella, M. E. (2010). Mathematical Modeling in Engineering Design Projects. In *Modeling Students' Mathematical Modeling Competencies* (pp. 87-98). Springer

- US. https://doi.org/10.1007/978-1-4419-0561-1_7.
- [6] Cardella, M. E. (2013). *Mathematical Modeling in Engineering Design Projects* (pp. 87-98). https://doi.org/10.1007/978-94-007-6271-8_7.
- [7] da Silva, J. N. D., Santana, T. S., & Carneiro, C. H. (2015). *Contributions of Mathematical Modelling in Education of Youth and Adults* (pp. 557-566). https://doi.org/10.1007/978-3-319-18272-8_47.
- [8] Dewolf, T., Van Dooren, W., Hermens, F., & Verschaffel, L. (2015). Do students attend to representational illustrations of non-standard mathematical word problems, and, if so, how helpful are they? *Instructional Science*, 43(1), 147-171. <https://doi.org/10.1007/s11251-014-9332-7>.
- [9] Haj-Yahya, A., & Klieger, A. (2023). Collaborating with industry to highlight the relevance of mathematics. *Research in Mathematics Education*, 1-21. <https://doi.org/10.1080/14794802.2023.2263843>.
- [10] Hidayat, R., Hermendra, & Ying, S. T. D. (2023). The sub-dimensions of metacognition and their influence on modeling competency. *Humanities and Social Sciences Communications*, 10(1), 763. <https://doi.org/10.1057/s41599-023-02290-w>.
- [11] Huang, Y. (2021). Research on Mathematical Modeling Micro-Curriculum Integrating Using Computer Simulation under Internet Background. *2021 IEEE International Conference on Data Science and Computer Application (ICDSCA)*, 275-279. <https://doi.org/10.1109/ICDSCA53499.2021.9650120>.
- [12] Jacobs, G. J., & Durandt, R. (2016). Attitudes of Pre-Service Mathematics Teachers towards Modelling: A South African Inquiry. *EURASIA Journal of Mathematics, Science and Technology Education*, 13(1). <https://doi.org/10.12973/eurasia.2017.00604a>.
- [13] Kim, D.-J., Choi, S.-H., Lee, Y., & Lim, W. (2021). Secondary Teacher Candidates' Mathematical Modeling Task Design and Revision. *Mathematics*, 9(22), 2933. <https://doi.org/10.3390/math9222933>.
- [14] Kozlov, A., Tamer, O., & Lapteva, S. (2020). Improvement of Bachelors' Professional Mathematical Competence in the Field of Modeling for Oil and Gas industry. *International Journal of Online and Biomedical Engineering (IJOE)*, 16(10), 53. <https://doi.org/10.3991/ijoe.v16i10.15321>.
- [15] Lamon, S. J., Parker, W. A., & Houston, K. (2003). *Mathematical modelling*. Woodhead Publishing Limited. <https://doi.org/10.1533/9780857099549>.
- [16] Ludwig, P., Tongen, A., & Walton, B. (2018). Two Project-Based Strategies in an Interdisciplinary Mathematical Modeling in Biology Course. *PRIMUS*, 28(4), 300-317. <https://doi.org/10.1080/10511970.2016.1246495>.
- [17] Mongeon, P., & Paul-Hus, A. (2016). The journal coverage of Web of Science and Scopus: a comparative analysis. *Scientometrics*, 106(1), 213-228. <https://doi.org/10.1007/s11192-015-1765-5>.
- [18] Ngọc, Đ. T. H. (2022). *Dạy học mô hình hoá trong môn Xác suất và thống kê cho sinh viên ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh*.

- [19] Orey, D. C., & Rosa, M. (2017). *Mathematical Modelling in a Long-Distance Teacher Education in Brazil: Democratizing Mathematics* (pp. 577-586). https://doi.org/10.1007/978-3-319-62968-1_48.
- [20] Orey, D. C., & Rosa, M. (2018). Developing a mathematical modelling course in a virtual learning environment. *ZDM*, 50(1-2), 173-185. <https://doi.org/10.1007/s11858-018-0930-8>.
- [21] Palharini, B., & de Almeida, L. M. W. (2015). *Mathematical Modelling Tasks and the Mathematical Thinking of Students* (pp. 219-228). https://doi.org/10.1007/978-3-319-18272-8_17.
- [22] Psycharis, S. (2013). Examining the effect of the computational models on learning performance, scientific reasoning, epistemic beliefs and argumentation: An implication for the STEM agenda. *Computers & Education*, 68, 253-265. <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2013.05.015>.
- [23] Rosa, M., Orey, D. C., Cordero, F., & Carranza, P. (2022). The Mathematical Teaching and Learning Process Through Mathematical Modelling: Educational Change in Latin America. In *Mathematical Modelling Programs in Latin America* (pp. 393-407). Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-031-04271-3_18.
- [24] Sakibayev, S. (2022). College-level mathematical modelling with mobile devices. *Kybernetes*, 51(4), 1326-1340. <https://doi.org/10.1108/K-08-2020-0508>.
- [25] Shilova, Z. V., & Sibgatullina, T. V. (2017). Methodology Features of Teaching Stochastics to University Students of the Biology Specialization. *EURASIA Journal of Mathematics, Science and Technology Education*, 13(8). <https://doi.org/10.12973/eurasia.2017.00960a>.
- [26] Smirnov, E. I., Tikhomirov, S. A., & Dvoryatkina, S. N. (2020). Self-organization technology of student's mathematical activities based on intelligent management. *Perspectives of Science and Education*, 45(3), 77-86. <https://doi.org/10.32744/pse.2020.3.6>.
- [27] Sokolowski, A., Yalvac, B., & Loving, C. (2011). Science modelling in pre-calculus: how to make mathematics problems contextually meaningful. *International Journal of Mathematical Education in Science and Technology*, 42(3), 283-297. <https://doi.org/10.1080/0020739X.2010.526255>.
- [28] Suh, H., & Han, S. (2019). Promoting Sustainability in University Classrooms Using a STEM Project with Mathematical Modeling. *Sustainability*, 11(11), 3080. <https://doi.org/10.3390/su11113080>.
- [29] Tugashova, L., Bazhenov, R., Vikhtenko, E., Borodin, I., & Alekseeva, L. (2022). Design of an E-Learning Course on control systems modeling for students in applied physics. *Journal of Physics: Conference Series*, 2373(2), 022015. <https://doi.org/10.1088/1742-6596/2373/2/022015>.
- [30] Viirman, O., & Nardi, E. (2019). Negotiating different disciplinary discourses: biology students' ritualized and exploratory participation in mathematical modeling

- activities. *Educational Studies in Mathematics*, 101(2), 233-252. <https://doi.org/10.1007/s10649-018-9861-0>.
- [31] Woradechjumroen, D. (2018). Mind map learning for advanced engineering study: case study in system dynamics. *IOP Conference Series: Materials Science and Engineering*, 297, 012054. <https://doi.org/10.1088/1757-899X/297/1/012054>.
- [32] Xu, Z., & Li, X. (2012). *Strategy of Reform and Recommendations of Practical Teaching of Mathematical Modeling and Mathematical Experiments Courses* (pp. 213-219). https://doi.org/10.1007/978-3-642-29458-7_33.
- [33] Ye, Q.-X., Blum, W., Houston, K., & Jiang, Q.-Y. (2003). *Mathematical modelling in education and culture*. Woodhead Publishing Limited. <https://doi.org/10.1533/9780857099556>.
- [34] Zhong, Y., Lei, Y., Wang, X., Yang, L., & Lin, G. (2014). *Theory and Practice of Cooperative Learning in Mathematical Modeling Teaching* (pp. 525-537). https://doi.org/10.1007/978-3-642-38667-1_52.
- [35] Zuo, L. (2021). Computer-based Mathematical Modeling Method and Application. *Journal of Physics: Conference Series*, 1744(3), 032145. <https://doi.org/10.1088/1742-6596/1744/3/032145>.

SCOPUS DATA - BASED BIBLIOMETRIC STUDY OF MATHEMATICAL MODELLING RESEARCH TRENDS IN HIGHER EDUCATION

Received: 05/9/2024

Accepted: 25/9/2024

Published: 15/12/2024

Author: Pham Nguyen Hong Ngu

Institution: Quang Nam University

Email: phamnguyenhongngudhqn@gmail.com

Abstracts: The paper uses bibliometric methods, based on Scopus data to provide a picture of mathematical modeling in higher education from 1980 to 2023. The results show that from 1980 to 2023, there are 271 publications related to this topic on Scopus. Research topics on modeling in higher education have changed over time. The research trend that has received attention on this topic recently focuses on modeling tasks in each activity and situation associated with specific civic responsibilities related to keywords such as 'teacher education', 'simulators', 'technology', 'modelling', 'education', 'modelling tasks' and 'model - eliciting activities', 'citizenship' and 'design -based research'.

Keywords: Modelling mathematical, higher education, bibliometric, scopus.

XÂY DỰNG MỘT SỐ THÍ NGHIỆM TRONG MÔN KHOA HỌC LỚP 5

Thời gian nhận bài: 18/9/2024
Thời gian đồng ý đăng bài:
12/10/2024
Thời gian đăng bài: 15/12/2024

Tác giả: Nguyễn Đức Trung, Hồ Thị Kim Hạnh,
Ngô Thị Hồng Nga
Đơn vị công tác: Trường Đại học Quảng Nam
Email: ductrung3012@gmail.com

Tóm tắt: *Phương pháp dạy học thực hành là một phương pháp hiệu quả trong việc giảng dạy các môn học về khoa học ở Tiểu học nói chung và lớp 5 nói riêng. Qua việc tổ chức cho học sinh trực tiếp thao tác, phương pháp này giúp học sinh hiểu rõ hơn về các kiến thức và kỹ năng cần thiết trong cuộc sống hàng ngày. Đặc biệt, Phương pháp thực hành, thí nghiệm tạo nên một môi trường học tập tích cực và sáng tạo cho học sinh. Việc xây dựng các thí nghiệm trong từng bài học đóng vai trò quan trọng, góp phần tạo nên tiết dạy học thành công.*

Từ khóa: *Khoa học, lớp 5, thực hành, thí nghiệm.*

1. Mở đầu

Môn khoa học có vị trí và vai trò quan trọng trong chương trình tiểu học, giúp học sinh bước đầu hiểu biết về bản chất và quy luật hoạt động của thế giới tự nhiên. Học tập thông qua thí nghiệm, thực hành là một trong những phương pháp hiệu quả, tạo ấn tượng sâu sắc và thu hút sự tập trung, chú ý cũng như sự hứng thú học tập của học sinh. Khi đó học sinh là chủ thể quan trọng của quá trình học tập, giáo viên là người định hướng hoạt động và tổ chức các hoạt động học tập đó, trên cơ sở dự đoán những trải nghiệm cuộc sống mà học sinh đã có cùng với năng lực cá nhân của mình thì học sinh có thể định hướng những hoạt động học tập phù hợp nhằm phát triển năng lực cá nhân một cách chủ động, tích cực và toàn diện [2].

Để đáp ứng với yêu cầu mới của chương trình GDPT 2018, việc thay đổi phương pháp dạy học nhằm hướng đến sự phát triển toàn diện về mặt năng lực và phẩm chất cho học sinh là vô cùng cần thiết. Theo đó phương pháp dạy học thông qua thực hành thí nghiệm là phương pháp giúp các em trải nghiệm, khám phá kiến thức bằng việc tìm hiểu, phân tích, tổng hợp đánh giá để đưa ra kết luận [3]. Trong nghiên cứu này, tập trung xây dựng một số thí nghiệm trong môn khoa học lớp 5.

2. Nội dung

2.1. *Thực trạng sử dụng thí nghiệm, thực hành trong dạy học môn khoa học lớp 5*

Cấu trúc chương trình môn Khoa học lớp 5 gồm 6 chủ đề: Chủ đề 1. Chất; Chủ đề 2. Năng lượng; Chủ đề 3. Thực vật và động vật; Chủ đề 4. Vi khuẩn; Chủ đề 5. Con người và sức khỏe; Chủ đề 6. Sinh vật và môi trường [1].

Việc sử dụng thí nghiệm, thực hành trong dạy học môn khoa học lớp 5 có nhiều thuận lợi, cụ thể như:

- *Tạo sự hứng thú và chủ động của học sinh:* Thí nghiệm, thực hành giúp học sinh

tiếp cận khoa học qua trải nghiệm thực tế, tạo ra môi trường học tập trực quan, sinh động và gần gũi với cuộc sống. Điều này giúp học sinh hiểu rõ hơn kiến thức lý thuyết và phát triển tư duy sáng tạo [5].

- *Phát triển kỹ năng thực hành*: Qua các thí nghiệm, học sinh có thể rèn luyện kỹ năng quan sát, phân tích và giải quyết vấn đề một cách thực tế. Điều này giúp các em không chỉ học qua sách vở mà còn áp dụng được vào cuộc sống [6]

- *Phát huy năng lực tự học*: Phương pháp này giúp học sinh khám phá và tìm tòi kiến thức một cách chủ động, tạo điều kiện để các em phát triển khả năng tự học, tự tìm hiểu [5].

Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức dạy học môn khoa học lớp 5 gặp phải những hạn chế nhất định, như:

- *Cơ sở vật chất*: Một số trường học thiếu thôn thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm, hoặc các dụng cụ thực hành cần thiết. Điều này gây khó khăn cho giáo viên khi muốn tổ chức các buổi thí nghiệm đầy đủ và an toàn [6].

- *Khả năng tổ chức và thực hiện thí nghiệm*: Đối với nhiều giáo viên, việc tổ chức thí nghiệm đòi hỏi sự chuẩn bị công phu và kỹ năng tổ chức tốt. Nếu không thực hiện thành công, thí nghiệm có thể làm học sinh mất hứng thú và dẫn đến việc học kém hiệu quả [6].

- *Học sinh chưa có nhiều kỹ năng thực hành*: Một số học sinh, đặc biệt là ở các vùng khó khăn, có thể thiếu kỹ năng làm việc nhóm, xử lý các bước thực hành. Điều này làm giảm hiệu quả của quá trình học tập qua thí nghiệm [5].

2.2. Vận dụng một số thí nghiệm trong dạy học môn Khoa học lớp 5

2.2.1. Quy trình thiết kế các thí nghiệm trong dạy học môn Khoa học lớp 5.

Một thí nghiệm thường được bố trí và có thể mô tả qua các bước sau [3]:

Bước 1: Đặt vấn đề.

Bước 2: Phát biểu giả thiết.

Bước 3: Mô tả thiết kế thí nghiệm.

Bước 4: Thực hiện thí nghiệm.

Bước 5: Kết quả thu được từ thí nghiệm.

Bước 6: Giải thích kết quả, ứng dụng thực tiễn.

2.2.2. Xây dựng một số thí nghiệm để giảng dạy các bài trong môn khoa học lớp 5

Thí nghiệm 1. Tách nước ra khỏi hỗn hợp nước, cát, bùn, đất. Bài 3, chủ đề 1, khoa học lớp 5.

Bước 1: Đặt vấn đề.

Hỗn hợp là gì? Làm sao để tách được các chất ra khỏi hỗn hợp?

Bước 2: Phát biểu giả thiết.

Sau khi tiến hành thí nghiệm thành công chúng ta sẽ biết thế nào là hỗn hợp và sẽ biết cách tách các chất trong một hỗn hợp (với những trường hợp đơn giản).

Bước 3: Mô tả thiết kế thí nghiệm, kết quả thu được.

- *Chuẩn bị nguyên vật liệu*:

- + Hỗn hợp nước đục.
- + Chai nhựa, bộ lọc nhựa như hình 2.1, thìa, giấy lọc,...
- + Than bột, cát sạch.
- Phương pháp nghiên cứu:
- + Phương pháp quan sát.
- + Phương pháp thí nghiệm.
- + Phương pháp tách, lọc.
- + Phương pháp phân tích, tổng hợp.

Bước 4: Thực hiện thí nghiệm.

Dùng một chai nhựa có nhiều lỗ nhỏ ở nắp, phần cuối chai được cắt đi. Đặt ngược chai xuống một cái cốc thủy tinh; đặt giấy lọc ở trong lọ (gần nắp), tiếp đó đổ một lượt cát rồi một lượt than bột và một lượt cát trên cùng hoặc như bộ thí nghiệm hình 2.1.

Từ từ đổ hỗn hợp nước đục chảy qua các lớp cát, than, giấy lọc rồi quan sát nước chảy xuống cốc thủy tinh.

Bước 5: Kết quả thu được.

Học sinh hiểu: Hỗn hợp được tạo thành từ hai hay nhiều chất trộn lẫn với nhau. Trong hỗn hợp, tính chất của các chất không thay đổi.

Nước ở cốc thủy tinh thu được là nước trong và sạch hơn.

Bước 6: Giải thích kết quả, ứng dụng thực tiễn.

Thí nghiệm lọc nước bằng cát, than và giấy lọc là một phương pháp đơn giản nhưng hiệu quả để làm sạch nước, loại bỏ các tạp chất, vi khuẩn và chất ô nhiễm.

- Giải thích kết quả:
- + Cấu trúc hệ thống lọc

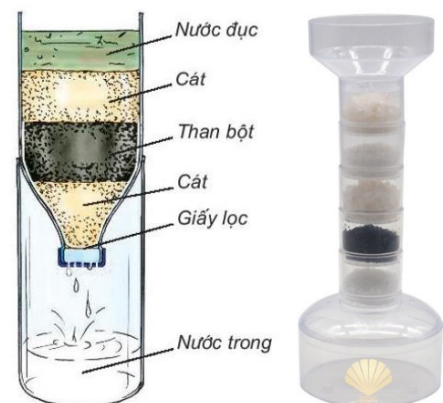
Cát lớp trên: Cát đầu tiên là lớp lọc cơ bản, giúp loại bỏ các hạt bùn, cặn nhỏ và các tạp chất không tan khác. Nước chảy qua lớp cát này sẽ được làm sạch cơ học, làm giảm độ đục của nước.

Than hoạt tính: Than hoạt tính có khả năng hấp phụ cao, giữ lại các chất hữu cơ, hóa chất và một số vi khuẩn. Nó cũng giúp khử mùi và màu trong nước, giúp nước trở nên trong hơn và không còn mùi.

Cát lớp dưới: Lớp cát thứ hai đóng vai trò bổ sung, giúp loại bỏ các tạp chất nhỏ còn sót lại từ các bước trên và duy trì sự ổn định cho dòng nước chảy qua hệ thống.

- + Kết quả.

Sau khi nước được lọc, độ đục giảm đáng kể, cho thấy các tạp chất đã được loại bỏ thành công, nước lọc trở nên trong hơn và ít mùi hơn, cải thiện chất lượng nước.



Hình 2.1. Tách nước ra khỏi hỗn hợp nước, cát, bùn, đất (mô hình lọc nước)

- Ứng dụng thực tiễn

Phương pháp này có thể được sử dụng trong các hộ gia đình để tạo ra nước sạch cho sinh hoạt hàng ngày, đặc biệt ở những khu vực không có hệ thống cấp nước.

Nông dân có thể sử dụng hệ thống lọc này để cung cấp nước sạch cho cây trồng và vật nuôi, giúp giảm thiểu nguy cơ bệnh tật từ nguồn nước ô nhiễm.

Thí nghiệm này thường được sử dụng trong dạy học khoa học lớp 5 bài 3, sách kết nối tri thức và cuộc sống, giúp học sinh hiểu về quá trình lọc nước, cũng như tầm quan trọng của nước sạch.

Trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, phương pháp lọc nước này có thể được sử dụng nhanh chóng để cung cấp nước sạch cho cộng đồng.

Thí nghiệm 2. Lắp mạch điện đơn giản. Bài 9, chủ đề 2, khoa học lớp 5.

Bước 1: Đặt vấn đề

Làm thế nào để lắp được một mạch điện đơn giản?

Bước 2: Phát biểu giả thiết

Sau khi tiến hành thí nghiệm thành công sẽ biết cách lắp mạch điện đơn giản.

Bước 3: Mô tả thiết kế thí nghiệm.

- *Chuẩn bị nguyên vật liệu:*

Pin (nguồn điện): Một hoặc hai pin 1.5V (AA hoặc AAA).

Bóng đèn: Một bóng đèn nhỏ 1.5V (bóng đèn LED hoặc bóng đèn thường).

Dây dẫn điện: Một số đoạn dây dẫn điện có đầu kẹp, vặn hoặc đầu trần.

Công tắc/cầu dao: (Tùy chọn) Một công tắc/cầu dao đơn giản để bật/tắt mạch.

- *Phương pháp nghiên cứu:*

+ Phương pháp quan sát.

+ Phương pháp thí nghiệm.

+ Phương pháp lắp ghép.

+ Phương pháp phân tích, tổng hợp.

Bước 4: Thực hiện thí nghiệm.

- Kết nối bóng đèn với pin (dây dẫn 1):

Nối một đầu dây dẫn vào cực dương (+) của pin.

Nối đầu còn lại của dây dẫn vào một chân của bóng đèn.

- Kết nối bóng đèn với pin (dây dẫn 2):

Nối một đầu dây dẫn khác vào chân còn lại của bóng đèn.

Nối đầu còn lại của dây dẫn này vào cực âm (-) của pin.

- Thêm công tắc/cầu dao:

Nếu sử dụng công tắc/cầu dao, nối một đầu dây dẫn vào cực dương của pin, đầu còn lại nối vào một chân của công tắc/cầu dao.

Kết nối chân còn lại của công tắc/cầu dao với chân của bóng đèn.

- Kiểm tra lại tất cả các kết nối để đảm bảo chúng chặt chẽ và đúng vị trí.

Bước 5: Kết quả thu được.

Khi tất cả đã được kết nối đúng, bóng đèn sẽ sáng lên. Nếu có công tắc/cầu dao,, hãy thử bật và tắt công tắc/cầu dao, để quan sát sự thay đổi.

Bước 6: Giải thích kết quả, ứng dụng thực tiễn.

- *Giải thích kết quả*

Bóng đèn phát sáng do dòng điện chạy qua dây tóc của bóng đèn từ cực dương sang cực âm của pin làm cho dây tóc bị nóng tới mức phát sáng.

Pin là nguồn cung cấp năng lượng điện làm bóng đèn phát sáng.

Khi bóng đèn sáng, điều này có nghĩa là ta đã tạo ra một mạch điện khép kín, cho phép dòng điện chạy từ pin qua bóng đèn và trở lại pin

Nếu có công tắc/cầu dao, nó sẽ điều khiển dòng điện đi qua mạch, cho phép bật hoặc tắt bóng đèn.

- *Ứng dụng thực tiễn*

Việc lắp mạch điện đơn giản giúp học sinh hiểu cách hoạt động của các bóng đèn và hệ thống chiếu sáng trong nhà.

Nắm vững nguyên lý của mạch điện giúp học sinh hiểu cách lắp đặt và sử dụng các thiết bị điện khác nhau như quạt, tủ lạnh, máy lạnh, v.v.

Khi thực hiện thí nghiệm, học sinh học được cách nhận diện và giải quyết các vấn đề kỹ thuật như kết nối sai hoặc không có điện.

Thí nghiệm này thường được sử dụng trong dạy học khoa học lớp 5 bài 9, sách kết nối tri thức và cuộc sống.

Thí nghiệm 3. Lắp bộ ngắt điện đơn giản (cầu dao điện). Bài 9, chủ đề 2, khoa học lớp 5.

Bước 1: Đặt vấn đề

Làm thế nào để chúng ta có thể kiểm soát dòng điện?

Làm sao chúng ta biết được khi nào cần ngắt dòng điện để bảo vệ thiết bị?

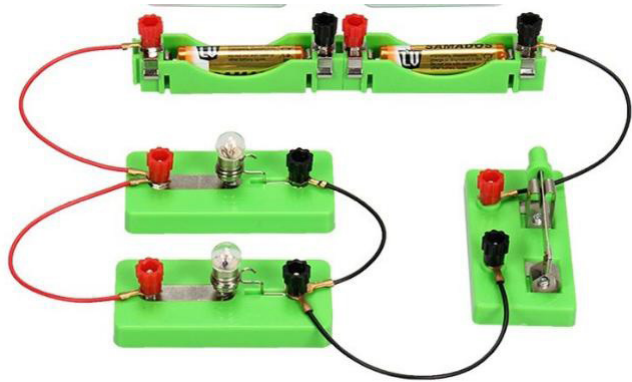
Bước 2: Phát biểu giả thiết

Sau khi tiến hành thí nghiệm thành công học sinh sẽ

Hiểu cơ chế hoạt động của cầu dao điện trong việc ngắt và kết nối mạch điện.

Lắp ráp một mạch điện đơn giản có sử dụng cầu dao để ngắt dòng điện.

Nhận thức về an toàn điện và tầm quan trọng của cầu dao trong đời sống được nâng cao.



Hình 2.2. Mạch điện kín, bóng đèn sáng

Bước 3: Mô tả thiết kế thí nghiệm.

- Chuẩn bị nguyên vật liệu:
 - + 1 pin tiểu (hoặc nguồn điện nhỏ).
 - + 1 bóng đèn nhỏ (loại dùng pin).
 - + 2 đoạn dây điện có đầu kẹp/vặn.
 - + 1 cầu dao điện đơn giản.
 - + Kẹp nối hoặc băng keo điện.
 - + Các dụng cụ như kéo, tuốc nơ vít để hỗ trợ lắp đặt.
- Phương pháp nghiên cứu:
 - + Phương pháp quan sát.
 - + Phương pháp thí nghiệm.
 - + Phương pháp lắp ghép.
 - + Phương pháp phân tích, tổng hợp.

Bước 4: Thực hiện thí nghiệm.

- + Nối một đầu của pin với một đầu của bóng đèn bằng đoạn dây điện.
- + Từ đầu còn lại của bóng đèn, nối một đoạn dây điện khác đến một đầu của cầu dao.
- + Nối đầu còn lại của cầu dao điện với cực kia của pin bằng một đoạn dây điện.
- + Đảm bảo rằng tất cả các dây điện đều được kết nối chắc chắn.
- + Đóng mở cầu dao và quan sát

Bước 5: Kết quả thu được.

Khi cầu dao đóng (mạch điện khép kín), dòng điện chạy qua mạch và làm sáng bóng đèn.

Khi cầu dao mở (mạch điện bị ngắt), dòng điện không thể chạy qua, và bóng đèn tắt.

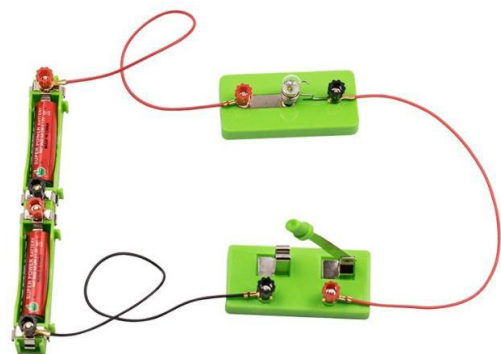
Bước 6: Giải thích kết quả, ứng dụng thực tiễn.

- *Giải thích kết quả*

Khi cầu dao đóng: Mạch điện được kết nối hoàn toàn, cho phép dòng điện di chuyển từ pin qua bóng đèn và quay lại pin, làm bóng đèn sáng.

Khi cầu dao mở: Cầu dao ngắt mạch, làm cho dòng điện không thể đi qua và bóng đèn tắt. Điều này mô phỏng quá trình ngắt mạch trong trường hợp có sự cố điện hoặc khi cầu dao được bật để ngắt nguồn điện.

Cầu dao có hai phần kim loại dẫn điện. Khi đèn sáng lên hoặc khi cầu dao trên đèn chuyển sang vị trí ON, thì hai phần kim loại đó tiếp xúc với nhau, mạch điện khép kín và dòng điện chạy qua cầu dao, thắp sáng bóng đèn. Khi cầu dao chuyển sang vị trí OFF,



Hình 2.3. Mạch điện hở, bóng đèn không sáng

hai phần kim loại tách rời nhau, mạch điện bị hở nên dòng điện không thể chạy tới bóng đèn, bóng đèn không sáng.

- Ứng dụng thực tiễn

Cầu dao điện giúp ngắt dòng điện trong trường hợp quá tải, đoản mạch hoặc khi cần sửa chữa hệ thống điện, bảo vệ con người và thiết bị.

Cầu dao giúp đảm bảo an toàn hệ thống điện, tránh chập, cháy...

Thí nghiệm 4. Vật dẫn điện, vật cách điện. Bài 9, chủ đề 2, khoa học lớp 5.

Bước 1: Đặt vấn đề

Làm thế nào để xác định một vật liệu có dẫn điện hay không mà không biết trước đặc tính của chúng?

Bước 2: Phát biểu giả thiết

Sau khi tiến hành thí nghiệm thành công sẽ biết thế nào là vật dẫn điện, vật cách điện.

Bước 3: Mô tả thiết kế thí nghiệm.

- Chuẩn bị nguyên vật liệu:

+ 1 pin tiểu (hoặc nguồn điện nhỏ)

+ 1 bóng đèn nhỏ (loại dùng pin)

+ 2 đoạn dây điện

+ Một số vật liệu khác nhau để thử nghiệm:

+ Vật liệu kim loại: đinh sắt, dây đồng, thìa kim loại.

+ Vật liệu phi kim: nhựa, gỗ, cao su, thủy tinh, giấy.

- Phương pháp nghiên cứu:

+ Phương pháp quan sát.

+ Phương pháp thí nghiệm.

+ Phương pháp lắp ghép.

+ Phương pháp phân tích, tổng hợp.

Bước 4: Thực hiện thí nghiệm.

Dùng mạch điện đơn giản đã lắp ở trên

Lần lượt chèn vào vị trí cầu dao của mạch điện các vật liệu khác như: nhôm, đồng, sắt, nhựa, cao su, giấy . . .

Bước 5: Kết quả thu được.

Khi chèn vào vị trí cầu dao của mạch điện các vật liệu như nhôm, đồng, sắt thì bóng đèn vẫn sáng. Còn khi chèn vào chỗ hở của mạch điện các vật liệu như cao su, nhựa, giấy thì bóng đèn không phát sáng.

Bước 6: Giải thích kết quả, ứng dụng thực tiễn.

- *Giải thích kết quả*

Khi chèn vào vị trí cầu dao của mạch điện các vật liệu khác nhau thì bóng đèn có thể phát sáng hoặc không phát sáng.

Nếu chèn vào vị trí cầu dao của mạch điện các vật liệu cho phép dòng điện chạy qua dễ dàng: đồng, nhôm, sắt thì bóng đèn vẫn phát sáng

Nếu chèn vào vị trí cầu dao của mạch điện các vật liệu không cho phép dòng điện chạy qua: Nhựa, gốm, gỗ, sứ thì bóng đèn không sáng

Vật dẫn điện là những vật liệu cho phép dòng điện chạy qua dễ dàng. Kim loại như đồng, nhôm, sắt có nhiều electron tự do, giúp dẫn dòng điện.

Vật cách điện không cho dòng điện đi qua vì chúng không có nhiều electron tự do. Nhựa, cao su và gỗ có cấu trúc nguyên tử không cho phép các hạt mang điện di chuyển dễ dàng.

- Ứng dụng thực tiễn

Thí nghiệm này giúp học sinh nhận thức được các nguyên tắc an toàn khi làm việc với điện, như không chạm vào các phần dẫn điện khi mạch đang hoạt động và biết cách xử lý khi có sự cố về điện.

Thí nghiệm giúp học sinh hiểu tại sao các dụng cụ điện như dây điện, ổ cắm, phích cắm được bọc bởi các vật liệu cách điện như nhựa, cao su. Những vật liệu này ngăn dòng điện tiếp xúc với con người, giúp tránh các tai nạn điện giật.

Kiến thức về vật dẫn điện và vật cách điện giúp nhận biết và kiểm tra các thiết bị điện trong gia đình, đảm bảo rằng các dây dẫn và vỏ bọc cách điện vẫn còn an toàn và không bị hư hỏng.

Thí nghiệm về vật dẫn điện và vật cách điện giúp học sinh và cộng đồng nhận thức được tầm quan trọng của an toàn điện trong đời sống hàng ngày. Điều này có thể giúp giảm thiểu các tai nạn do điện gây ra, như điện giật, cháy nổ do chập điện.

Khi hiểu được vật nào dẫn điện và vật nào cách điện, mọi người có thể áp dụng kiến thức này vào các tình huống hàng ngày, ví dụ như khi sửa chữa các thiết bị điện, lựa chọn vật liệu đúng cách để đảm bảo an toàn.

3. Kết luận

Việc thiết kế và thực hiện các thí nghiệm trong dạy học môn Khoa học lớp 5 như lọc nước, lắp mạch điện đơn giản, lắp cầu dao, và vật dẫn điện - vật cách điện đã chứng tỏ hiệu quả trong việc giúp học sinh nắm vững kiến thức khoa học thông qua thực hành. Thông qua thí nghiệm lọc nước, học sinh hiểu rõ tầm quan trọng của nước sạch và nguyên lý lọc nước trong đời sống. Thí nghiệm lắp mạch điện đơn giản và cầu dao cung cấp kiến thức về cách hoạt động của các mạch điện cơ bản, đồng thời rèn luyện kỹ năng thực hành với các thiết bị điện. Thí nghiệm về vật dẫn điện và vật cách điện giúp học sinh phân biệt rõ ràng giữa các loại vật liệu, từ đó ứng dụng kiến thức vào việc sử dụng điện an toàn.

Phương pháp thực hành, thí nghiệm không chỉ củng cố kiến thức lý thuyết mà còn gắn kết học sinh với những tình huống thực tế trong cuộc sống, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Các thí nghiệm này không chỉ làm tăng cường sự hứng thú trong học tập mà còn giúp học sinh phát triển kỹ năng quan sát, tư duy phân tích và giải quyết vấn đề.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*.
- [2] Đàm Quang Hưng (2018), “Thiết kế bài học khoa học lớp 4, lớp 5 theo hướng tìm tòi thực nghiệm”, *Tạp chí khoa học công nghệ, Đại học Thái Nguyên*.
- [3] Bùi Phương Nga (chủ biên) - Lương Việt Thái (2006), *SGK Khoa học 5*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Vũ Văn Hùng (chủ biên) (2024), *Sách giáo viên Khoa học lớp 5*, sách kết nối tri thức và cuộc sống. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Thị Cẩm Linh (2017), “Dạy học theo hướng phát huy năng lực của học sinh trong tiết Khoa học lớp 5”, *Sáng kiến kinh nghiệm*.
- [6] Nguyễn Minh Giang (2021), “Thực trạng sử dụng phương pháp thí nghiệm trong dạy học môn Khoa học theo định hướng phát triển năng lực trong các trường tiểu học ở thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí khoa học, Đại học học Tân Trào*.

DEVELOPING SEVERAL EXPERIMENTS IN GRADE 5 SCIENCE

Received: 18/9/2024

Accepted: 12/10/2024

Published: 15/12/2024

Authors: Nguyen Duc Trung, Ho Thi Kim Hanh,
Ngo Thi Hong Nga

Institution: Quang Nam University

Email: ductrung3012@gmail.com

Abstract: *The hands-on teaching method is an effective approach in delivering science subjects at the elementary level, particularly in Grade 5. By organizing activities where students directly engage with experiments, this method helps students gain a clearer understanding of essential knowledge and skills necessary for daily life. Notably, hands-on experiments foster a positive and creative learning environment for students. Building experiments for each lesson plays a critical role in contributing to the success of the teaching session.*

Keywords: *Science, grade 5, practice, experiment.*

VAI TRÒ CỦA SOCIAL MEDIA MARKETING TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

Thời gian nhận bài: 15/8/2024

Thời gian đồng ý đăng bài: 29/10/2024

Thời gian đăng bài: 15/12/2024

Tác giả: Lê Nguyễn Dự Thu, Cao Thị Hoàng Trâm

Đơn vị công tác: Trường Đại học Quảng Nam

Email: lenguyenduthu@gmail.com

Tóm tắt: *Social Media Marketing là một trong những hình thức Marketing hiệu quả và đã trở thành một phần quan trọng không thể thiếu trong chiến lược Digital Marketing của các doanh nghiệp hiện đại. Dựa trên phương pháp thống kê, tổng hợp từ một số bài báo liên quan tới lĩnh vực SMM, bài viết đã phân tích thực trạng ứng dụng Social Media trong hoạt động marketing của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Từ những nhận định về cơ hội phát triển cũng như hạn chế của SMM, bài viết cũng đã đề xuất một số giải pháp giúp các doanh nghiệp tại Việt Nam có thể tham khảo và đưa ra các định hướng cho hoạt động SMM phù hợp với xu hướng hiện nay.*

Từ khóa: *Social Media, Social Media Marketing, mạng xã hội.*

1. Mở đầu

Trong thời đại của công nghệ, sự bùng nổ của các mạng xã hội (MXH) như Facebook, Tiktok, Youtube, Instagram... cho thấy tầm quan trọng của Social Media Marketing trong quá trình doanh nghiệp (DN) xây dựng, định vị thương hiệu đối với khách hàng tiềm năng. SMM đã trở thành một phần không thể thiếu của chiến lược kinh doanh của một DN. Nó giúp DN tiếp cận với khách hàng tiềm năng trên các nền tảng MXH, tăng nhận thức về thương hiệu, quảng bá sản phẩm, dịch vụ và tạo cộng đồng.

Theo số liệu Digital Vietnam 2024 của We Are Social, với 5,04 tỉ người dùng MXH hiện nay, tức 62,3% dân số trên thế giới đang dùng một hoặc nhiều MXH [1], SMM là một cơ hội lớn để các DN tiếp cận với đối tượng khách hàng tiềm năng trên các kênh mà họ dành nhiều thời gian và sự quan tâm. Người tiêu dùng có thể dễ dàng tìm kiếm sản phẩm của DN trên MXH, đồng thời đây cũng là nơi lý tưởng để thu thập thông tin về thị hiếu khách hàng. Dưới góc nhìn của các chuyên gia, xu hướng phát triển của các kênh Social Media tạo nên một địa bàn rất tiềm năng cho các hoạt động tiếp thị. Chính vì vậy, các DN hiện tại đang nỗ lực đầu tư vào hoạt động SMM để đạt được tăng trưởng kinh doanh bền vững.

Sự phát triển nhanh chóng của MXH ngày nay tạo nhiều cơ hội và thách thức mới cho các DN. Điều này đòi hỏi họ phải có những chiến lược và kế hoạch phù hợp với xu thế thị trường kinh tế. Nghiên cứu của nhóm tác giả nhằm phân tích thực trạng ứng dụng Social Media trong hoạt động Marketing tại các DN Việt Nam hiện nay, nhận định về cơ hội phát triển cũng như hạn chế của SMM, từ đó đề xuất một số giải pháp giúp các DN tại Việt Nam ứng dụng SMM phù hợp với xu hướng hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Tổng quan chung về tình hình sử dụng internet và các công cụ Social Media tại Việt Nam

Tình hình sử dụng internet và MXH tại Việt Nam từ năm 2020 đến 2024 được thể

hiện thông qua các bảng sau:

Bảng 1. Tổng quan tình hình sử dụng internet tại Việt Nam giai đoạn 2020-2024

Tiêu chí	2020	2021	2022	2023	2024
Dân số (người)	95.78 triệu	96.65 triệu	97.75 triệu	98.19 triệu	99.19 triệu
Tỷ lệ dân số thành thị	34.4%	35%	37.3%	37.7%	39.8%
Số người sử dụng internet	64 triệu	68.17 triệu	68.72 triệu	72.1 triệu	78.44 triệu
Thời gian sử dụng internet trung bình một ngày	6 giờ 42 phút	6 giờ 30 phút	6 giờ 47 phút	6 giờ 38 phút	6 giờ 23 phút
Số người thường xuyên dùng MXH	62 triệu	65 triệu	72 triệu	76.95 triệu	72.7 triệu
Thời gian sử dụng MXH trung bình một ngày	2 giờ 32 phút	2 giờ 22 phút	2 giờ 21 phút	2 giờ 28 phút	2 giờ 25 phút

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ [1], [6], [7], [9])

Lưu ý: Số người thường xuyên dùng MXH nhiều hơn số người sử dụng Internet vì có khả năng mỗi người có nhiều tài khoản MXH.

Trong những năm gần đây, MXH đã trở nên phổ biến trong cuộc sống hàng ngày của hầu hết người Việt Nam cùng với tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh và internet ngày càng tăng của Việt Nam. Nhờ có dân số trẻ, hiểu biết về kỹ thuật số và có tính kết nối cao, Việt Nam là một trong số những nước có tốc độ phát triển nhanh về công nghệ thông tin, số người sử dụng internet, MXH lớn và ngày càng tăng. Số người sử dụng internet và số người truy cập MXH năm 2024 lần lượt tăng 14,4 triệu người (+ 22,5%) và 10,7 triệu người (+ 17,26%) so với năm 2020. Sự phổ biến của MXH trong cộng đồng trực tuyến là không thể phủ nhận, với 92,7% tổng số người dùng Internet tại Việt Nam đã kết nối ít nhất với một nền tảng truyền thông xã hội (TTXH) vào thời điểm đó.

Bảng 2. Tình hình sử dụng các công cụ Social Media tại Việt Nam

Công cụ	2020	2021	2022	2023	2024
Facebook	58 triệu	68 triệu	70.40 triệu	66.2 triệu	72.7 triệu
Zalo	35 triệu	60 triệu	72 triệu	74 triệu	76 triệu
YouTube	65.89 triệu	55.7 triệu	62.5 triệu	63 triệu	63 triệu
Facebook Messenger	48.51 triệu	53 triệu	54 triệu	52.65 triệu	54.5 triệu
Instagram	8 triệu	9.5 triệu	11.65 triệu	10.35 triệu	10.9 triệu
TikTok	12 triệu	17.88 triệu	39.91 triệu	49.86 triệu	67.72 triệu
LinkedIn	3.3 triệu	3.99 triệu	4.2 triệu	5.2 triệu	7.5 triệu
Twitter	1 triệu	1.27 triệu	2.85 triệu	4.1 triệu	5.58 triệu

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ [1],[5], [6], [7], [8], [9])

Theo bảng số liệu trên cho thấy, tổng số người dùng Facebook tại Việt Nam là 72.7 triệu người, chiếm hơn 70% dân số toàn quốc, tăng 6.5 triệu người dùng (+ 9.82%) so với năm 2023, tăng 14.7 triệu người dùng (+25.3%) so với năm 2020 và vẫn dẫn đầu danh sách các MXH phổ biến tại Việt Nam. Zalo hiện tại có 76 triệu người dùng và trở thành MXH “Made-in Vietnam” lớn nhất hiện nay, tăng 2 triệu người dùng (+ 2.7%) so với năm

2023, tăng 41 triệu người dùng (+117%) so với năm 2020. TikTok - từ một ứng dụng chia sẻ video được sản xuất bởi một công ty công nghệ của Trung Quốc, Tiktok nhanh chóng trở thành ứng dụng số 1 trên Apple Store không chỉ trong nước mà trên toàn thế giới. Số lượng người dùng Tiktok năm 2024 tăng 17.86 triệu người dùng (+ 35.82%) so với năm 2023, tăng 55.72 triệu người dùng (+464,33%) so với năm 2020.

2.2. Một số nền tảng SMM hàng đầu được ứng dụng tại các DN Việt Nam hiện nay

Theo số liệu Digital Vietnam 2024 của We Are Social cho thấy người dùng MXH ở Việt Nam trong độ tuổi từ 16 đến 64 thường xuyên truy cập vào Facebook (89,7%), tiếp theo là Zalo (88,5%) và TikTok (77,8%), sau đó là Facebook Messenger (76,6%) và Instagram (47,6%). Thứ tự này cũng phản ánh sở thích của người dùng Việt Nam đối với các nền tảng MXH. Ngoài việc kết nối xã hội, MXH cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tìm kiếm thông tin về sản phẩm và thương hiệu, khi có tới 81,2% người dùng sử dụng MXH để thực hiện các hoạt động này.[1] Đó cũng là lý do tại sao những người làm truyền thông, marketing đều cho biết DN của họ đều sử dụng các phương tiện TTXH như Facebook, Zalo, TikTok, Instagram...trong hoạt động của DN, chủ yếu là hoạt động marketing. Sau đây là một số nền tảng SMM hàng đầu được ứng dụng tại các DN Việt Nam hiện nay:

Facebook

Dữ liệu từ Meta cho biết Facebook có 72,70 triệu người dùng ở Việt Nam đầu năm 2024. Trong khoảng từ tháng 1/2023 đến tháng 1/2024, phạm vi tiếp cận quảng cáo của Facebook tại Việt Nam đã tăng thêm 6,5 triệu người (+9,8%), đạt 73,3% tổng dân số vào đầu năm 2024 (tương đương 92,7% người dùng Internet địa phương).

Trong ngành marketing, có đến 93% các marketer trên Social Media lựa chọn sử dụng Facebook Ads để nhắm đến khách hàng mục tiêu thông qua các chiến dịch quảng cáo nhằm tăng nhận thức về thương hiệu. Doanh thu quảng cáo của Facebook tiếp tục tăng, đặc biệt là từ quảng cáo video, nhờ vào khả năng nhắm mục tiêu chính xác.

Dữ liệu từ Meta cho thấy quảng cáo trên Facebook Messenger đã tiếp cận được 54,5 triệu người dùng tại Việt Nam vào đầu năm 2024. Với khả năng tiếp cận gần 70% cơ sở người dùng internet, quảng cáo trên Facebook Messenger trở thành một công cụ quan trọng để tiếp cận đối tượng khách hàng mục tiêu tại Việt Nam.

YouTube

YouTube là “ông trùm” trong lĩnh vực nội dung video, là kênh video lớn thứ hai chỉ sau Google. Với 2 tỷ người dùng trên toàn cầu đăng nhập hàng tháng, YouTube là nền tảng mạnh mẽ để DN đăng tải video hướng dẫn, giới thiệu sản phẩm, xây dựng câu chuyện thương hiệu. Bên cạnh đó, YouTube cho phép tạo kênh, livestream sự kiện, chạy quảng cáo và tương tác với người xem. Đây là công cụ tuyệt vời để giáo dục khách hàng, thể hiện chuyên môn và cải thiện thứ hạng SEO cho website.

Nguồn quảng cáo của Google cho biết YouTube có 63 triệu người dùng ở Việt Nam vào đầu năm 2024 (tương đương với 63,5% tổng dân số Việt Nam vào cùng thời điểm). Vào tháng 1/2024, quảng cáo trên YouTube đã tiếp cận 80,3% tổng số người dùng Internet tại Việt Nam.

Zalo

Zalo là một trong những nền tảng MXH được sử dụng rộng rãi tại Việt Nam và là top 10 trang web được truy cập nhiều nhất. Với thị phần 91,3% tại Việt Nam, Zalo cạnh tranh mạnh mẽ với Facebook và trở thành nền tảng marketing kỹ thuật số hàng đầu vào những tháng đầu năm 2024.

Bên cạnh đó, Zalo không chỉ là một ứng dụng nhắn tin mà còn bao gồm nhiều tính năng hấp dẫn như trò chơi, tin tức, tài liệu giải trí, và dịch vụ cộng đồng. Do đó, đây là một nền tảng cung cấp cơ hội tuyệt vời cho các doanh nghiệp để thiết lập tài khoản chính thức, xây dựng cộng đồng, hỗ trợ thương mại điện tử, và tạo dịch vụ khách hàng kịp thời hơn.

Instagram

Instagram là nền tảng MXH thiên về hình ảnh với hơn 2 tỷ người dùng trên toàn cầu hoạt động hàng tháng. Instagram là lựa chọn tuyệt vời cho các DN muốn giới thiệu sản phẩm, dịch vụ một cách trực quan, sinh động.

Vào đầu năm 2024, thông tin từ công cụ quảng cáo của Meta cho biết rằng Instagram có 10,9 triệu người dùng (tương đương với 11% dân số) tại Việt Nam. Đáng chú ý, phạm vi tiếp cận quảng cáo của Instagram tại Việt Nam vào đầu năm 2024 tương đương với 13,9% cơ sở người dùng internet tại địa phương (bất kể độ tuổi). Từ tháng 1/2023 đến tháng 1/2024, phạm vi tiếp cận quảng cáo tiềm năng của Instagram tại Việt Nam đã tăng thêm 550 nghìn (+5,3%).

TikTok

TikTok là MXH phát triển nhanh nhất hiện nay, đặc biệt phổ biến tại Việt Nam. Đây là “sân chơi” của những video ngắn sáng tạo, thu hút người xem. DN có thể tận dụng sức mạnh của những người ảnh hưởng (KOL) để livestream bán hàng, một hình thức tiếp thị đang rất thịnh hành.

Theo số liệu được công bố trên nền tảng quảng cáo của ByteDance, TikTok có 67,72 triệu người dùng từ 18 tuổi trở lên tại Việt Nam vào đầu năm 2024, mặc dù có người dùng từ 13 tuổi trở lên. Phạm vi tiếp cận quảng cáo của TikTok đến đối tượng người trưởng thành (18 tuổi trở lên) tại Việt Nam đạt 92,6% tổng số vào thời điểm đó, tăng thêm 18 triệu (+35,8%) từ đầu năm 2023 đến đầu năm 2024. Bên cạnh đó, phạm vi tiếp cận quảng cáo của TikTok tại Việt Nam chiếm 86,3% cơ sở người dùng internet vào đầu năm 2024, không phụ thuộc vào độ tuổi. Sự gia tăng đáng kể trong phạm vi tiếp cận quảng cáo cho thấy TikTok đang trở thành một lựa chọn hấp dẫn để tiếp cận đối tượng khách hàng mục tiêu.

LinkedIn

LinkedIn là nền tảng dành cho kết nối chuyên nghiệp, là công cụ không thể thiếu cho các hoạt động marketing B2B (Business-to-Business), là nơi hội tụ các nội dung chuyên sâu theo từng ngành nghề, xây dựng mạng lưới quan hệ và tìm kiếm khách hàng tiềm năng.

Dữ liệu từ tài nguyên quảng cáo của LinkedIn cho thấy có khoảng 7,5 triệu “thành viên” sử dụng nền tảng này tại Việt Nam vào đầu năm 2024. Trong đó, phạm vi tiếp cận quảng cáo tại Việt Nam tương đương với 7,6% tổng dân số vào đầu năm 2024. Phạm vi tiếp cận quảng cáo tiềm năng của LinkedIn tại Việt Nam đã tăng đáng kể, với 2,3 triệu

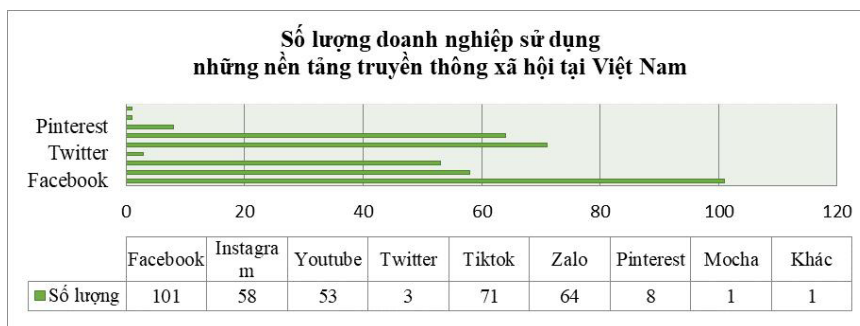
người mới (+44,2%) từ đầu năm 2023 đến đầu năm 2024. Điều này cho thấy sự tăng trưởng liên tục và ổn định trong việc tiếp cận khán giả quảng cáo trên nền tảng này tại Việt Nam. Qua phân tích dữ liệu này cho thấy, tuy LinkedIn có số lượng thành viên khá nhỏ so với các nền tảng khác nhưng vẫn rất tiềm năng bởi người dùng “chất lượng” và “tiềm năng”, đặc biệt trong môi trường chuyên nghiệp và kinh doanh.

2.3. Thực trạng ứng dụng Social Media trong hoạt động marketing của các DN Việt Nam hiện nay

2.3.1. Thực trạng ứng dụng Social Media trong hoạt động marketing của các DN Việt Nam hiện nay

Theo kết quả nghiên cứu của tác giả Ngô Hồng Uyên [2], các DN Việt Nam chủ yếu hoạt động trên các nền tảng MXH lớn như FB, Zalo, TikTok, YouTube, Instagram. Số ít còn lại có sử dụng thêm Twitter, Pinterest... Có vẻ như đây là những nền tảng phù hợp với hoạt động marketing tại Việt Nam. Bên cạnh các trang MXH, các website là kênh không thể thiếu trong hoạt động marketing online của các DN Việt Nam.

Cuộc khảo sát được tiến hành trên 102 nhân viên marketing, truyền thông đang làm việc tại nhiều nơi ở Việt Nam trong các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau trong thời gian từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2023 cho thấy: 99% DN đều có sử dụng các phương tiện TTXH.



Biểu đồ 1. Số lượng DN sử dụng những nền tảng truyền thông xã hội tại Việt Nam.

(Nguồn: Ngô Hồng Uyên, 2023, trang 47)

Trong đó, số DN sử dụng nền tảng Facebook chiếm 100%, là nền tảng được các DN ưu tiên sử dụng. Đứng thứ hai là nền tảng TikTok và thứ ba là Zalo. Đây cũng là 3 nền tảng MXH được sử dụng phổ biến ở Việt Nam hiện nay.

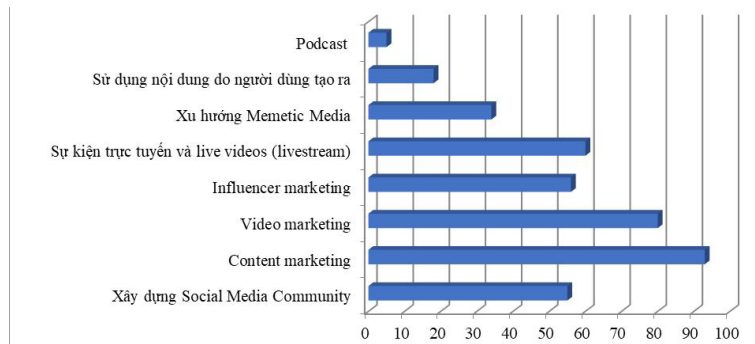
Kết quả khảo sát từ nghiên cứu này cho thấy: theo đánh giá của các DN được khảo sát, 4 MXH là Facebook, TikTok, Youtube, Instagram là những phương tiện TTXH hoạt động hiệu quả nhất, đem lại hiệu quả tích cực nhất.

Các DN tại Việt Nam cho biết mục đích sử dụng các phương tiện TTXH, bởi đây là những công cụ hữu ích để các DN xây dựng và nâng cao nhận diện, duy trì mối quan hệ, tăng trải nghiệm khách hàng, tạo ra tệp thông tin về khách hàng tiềm năng và tăng tỉ lệ chuyển đổi; gây dựng sự tin tưởng của khách hàng đối với DN và có thể linh hoạt điều chỉnh trong chi phí.

Như vậy, các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của việc sử dụng phương tiện TTXH trong hoạt động marketing của DN phải nói đến, đó là: yếu tố tạo và quản lý nội dung xã hội chất lượng, hấp dẫn (thông tin, hình ảnh, video...) cùng tần suất đăng bài cao và có

nội dung bắt kịp xu hướng sẽ là yếu tố hàng đầu ảnh hưởng đến hiệu quả của việc ứng dụng TTXH.

Dưới đây là các xu hướng TTXH được ứng dụng trong hoạt động marketing của DN tại Việt Nam:



Biểu đồ 2. Những xu hướng truyền thông xã hội được ứng dụng trong hoạt động marketing của DN tại Việt Nam. (Nguồn: Ngô Hồng Uyên, 2023, tr. 51)

Các DN ở Việt Nam không chỉ sử dụng những phương tiện TTXH trong hoạt động marketing mà còn chủ động, nhanh chóng nắm bắt những xu hướng TTXH trên thế giới và áp dụng linh hoạt vào hoạt động marketing tại DN. Những xu hướng có thể kể đến là video marketing, influencer marketing, xây dựng các livestream, Social Media Community...

Tuy nhiên, sự tiếp thu xu hướng thế giới vào DN Việt Nam cũng có những khác biệt nhất định. Ví dụ, podcast là một trong những xu hướng TTXH nổi bật trên thế giới, tuy nhiên, tại Việt Nam, trong hoạt động marketing của DN, định dạng này cũng chưa thực sự phổ biến. Hiện nay, định dạng này chỉ phổ biến dưới dạng truyền đạt kiến thức, chia sẻ câu chuyện... Hiện chưa nhiều DN sử dụng hay đầu tư vào nền tảng này để hỗ trợ hoạt động marketing của DN.

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn DN đều đồng ý việc ứng dụng TTXH trong hoạt động marketing của DN đã đem lại những hiệu quả về xây dựng và nâng cao nhận diện DN, giúp tạo ra khách hàng tiềm năng và tăng tỉ lệ chuyển đổi; tạo sự dễ dàng trong khâu tìm kiếm, nghiên cứu thị trường và đối thủ và duy trì mối quan hệ, tăng trải nghiệm khách hàng. Đối chiếu giữa mục đích khi ứng dụng TTXH vào hoạt động marketing cũng tương ứng với hiệu quả thực tế mà TTXH đem lại cho DN. Như vậy, ứng dụng TTXH trong hoạt động marketing đem lại cho DN kết quả mà họ mong đợi trong kinh doanh.

2.3.2. Đánh giá chung về thực trạng ứng dụng Social Media trong hoạt động marketing của các DN Việt Nam hiện nay

a. Ưu điểm

- Phương tiện TTXH là những công cụ hữu ích để các DN xây dựng và nâng cao nhận diện, duy trì mối quan hệ, tăng trải nghiệm khách hàng, tạo ra tệp thông tin về khách hàng tiềm năng và tăng tỉ lệ chuyển đổi; gây dựng sự tin tưởng của khách hàng đối với DN và có thể linh hoạt điều chỉnh trong chi phí.

- TTXH đem lại khả năng tương tác rất cao nên trở thành công cụ marketing hiệu quả trong việc tạo ra kết nối giữa DN và khách hàng, giúp tạo nên sự hiểu biết lẫn nhau

giữa 2 bên và qua đó tạo điều kiện cho DN hiểu và đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, còn khách hàng tìm được sản phẩm, dịch vụ và mình mong muốn.

- Tốc độ truyền thông nhanh chóng của TTXH cùng với lượng giao tiếp lớn đem lại thuận lợi cho hoạt động marketing, đẩy nhanh tốc độ hoạt động và khả năng thu thập thông tin về khách hàng của DN. Sự tồn tại của cộng đồng Social Media cùng tốc độ cao và lượng thông tin lớn, khả năng tương tác thuận lợi là những yếu tố biến SMM trở thành một phần ngày càng quan trọng hơn giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của DN.

- Các nền tảng MXH cho phép tùy chỉnh đối tượng khán giả, đo lường hiệu quả và tối ưu hóa chiến dịch theo các mục tiêu cụ thể. Về góc độ kinh tế, các phương tiện truyền thông là một trong những công cụ tốt và hiệu quả nhất để thực hiện Digital Marketing. Bởi chúng hầu hết đều được miễn phí, giúp tiết kiệm phần lớn chi phí marketing, nhân sự cho DN. Hơn thế nữa, DN có thể tận dụng tính năng kết nối các cá nhân trong cộng đồng của Social Media, để lan truyền các chiến dịch marketing của mình mạnh mẽ hơn và tiếp cận được nhiều người hơn. Điều này giúp DN tiết kiệm chi phí quảng cáo, tạo ra hiệu quả kinh tế cao hơn so với các phương pháp quảng cáo truyền thống.

b. Nhược điểm

- Việc triển khai SMM thường tốn rất nhiều thời gian. Không chỉ về lên kế hoạch, mà còn về việc thực hiện chiến lược như thế nào. Từ các công đoạn lên nội dung, ý tưởng, hay thậm chí là việc sắp xếp và phân bổ nội dung cũng đều là những vấn đề đòi hỏi cần có một khoảng thời gian nhất định. Do đó, đây chính là điều gây khó khăn cho các nhóm tiếp thị khi triển khai và khai thác toàn bộ khả năng của SMM.

- Có quá nhiều nền tảng trên MXH, đây là ưu điểm giúp DN phát huy hết khả năng tiếp cận đối tượng khách hàng, nhưng đây cũng chính là rủi ro ảnh hưởng nhiều nhất. Bởi lẽ, mỗi nền tảng sẽ có những đặc thù riêng biệt, và ở đó tệp khách hàng cũng khác nhau, tính năng và các yêu cầu nội dung cần có sự thay đổi để phù hợp. Do đó, DN sử dụng MXH sẽ hao tổn khá nhiều nguồn lực, trong đó bao gồm tài chính, thời gian và nhân sự để phát triển từng nền tảng. Ngoài ra, nếu DN không thống nhất và có kế hoạch chi tiết cho từng nền tảng sẽ không thống nhất được thông điệp truyền tải.

- Tiếp theo, rủi ro khi DN sử dụng MXH là việc các nền tảng MXH liên tục thay đổi thuật toán. Điều này dẫn đến việc một chiến dịch SMM nào đó của DN đang triển khai theo thuật toán cũ, không kịp chỉnh sửa sẽ bị lỗi thời và giảm đi hiệu quả. Thêm vào đó, đối với DN khi đã đồng hành với nền tảng MXH nào sẽ khó từ bỏ, bởi lẽ họ chi tiêu quá nhiều để xây dựng kênh truyền thông này, và đặc biệt đã có một khối lượng khách hàng tương đối, cần tiếp tục chăm sóc và phát triển.

2.4. Một số giải pháp nhằm ứng dụng Social Media Marketing hiệu quả

Dù đạt được một số thành tựu nhất định, nhưng các DN Việt Nam vẫn chưa phát huy được hết khả năng và tận dụng tối đa hiệu quả của hoạt động SMM. Do vậy, trong khuôn khổ bài viết này, nhóm tác giả đề xuất thực hiện một số biện pháp nhằm hoàn thiện và thúc đẩy sự phát triển của SMM. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, xác định phân khúc khách hàng từ đó lựa chọn nền tảng MXH phù hợp

Xác định phân khúc khách hàng là cách để DN, marketer nhắm đúng đối tượng khách tiềm năng cho sản phẩm và dịch vụ của mình. Thông qua việc xác định phân khúc khách hàng, DN có thể xác lập chi tiết KPIs cho từng chiến dịch, dựa trên các đặc điểm,

hành vi, nhu cầu, mong muốn, độ tuổi, vùng miền, sở thích, thu nhập, giới tính... của khách hàng.

Tiếp theo, DN cần nghiên cứu thói quen sử dụng các công cụ Social Media của họ. Nghiên cứu này phải trả lời được các câu hỏi như: Khách hàng có đang sử dụng công cụ Social Media nào không? Nếu có thì họ sử dụng với mục đích gì? Tần suất sử dụng ra sao? Khách hàng có sử dụng Social Media như một kênh tìm hiểu và đưa ra quyết định mua sắm hay không? Nếu chưa thì lý do tại sao và liệu trong tương lai, khách hàng có nhu cầu sử dụng không? Việc nghiên cứu này giúp DN đề ra được hướng đi trong chiến lược của mình, cho biết họ phải hướng hoạt động SMM của mình đến các MXH, blog, diễn đàn hay sử dụng các công cụ như widget, podcast,... để có thể nhắm trúng đối tượng khách hàng mục tiêu của mình. Mỗi DN đều có những đặc thù riêng, do đó, DN cần nghiên cứu kỹ lưỡng sản phẩm, dịch vụ của mình, từ đó chọn ra nền tảng MXH phù hợp nhất, đưa ra chiến lược SMM đúng đắn sẽ làm tối đa hóa phạm vi mà khách hàng mục tiêu có thể tiếp cận thương hiệu của mình.

Thứ hai, xây dựng chiến lược phù hợp trên mỗi nền tảng

Sau khi nghiên cứu và biết được sản phẩm, dịch vụ của DN phù hợp với MXH nào, DN cần xây dựng chiến lược về sản xuất và phân bổ nội dung phù hợp với đặc tính trên từng nền tảng khác nhau. DN cần lên kế hoạch thật chi tiết, đảm bảo xác định được nhu cầu thị trường, đối thủ cạnh tranh, đối tượng tiếp cận, chọn kênh triển khai và ngân sách phù hợp, thời gian triển khai cụ thể dựa trên những nghiên cứu nghiêm túc về khách hàng, đối thủ cạnh tranh cũng như những thành phần có khả năng gây ảnh hưởng đến hành vi mua sắm, sử dụng dịch vụ của khách hàng. Nghiên cứu cần giúp DN nắm được phương thức sử dụng Social Media của khách hàng, của đối thủ cũng như cung cấp thông tin về những nhân vật có tầm ảnh hưởng có khả năng tác động đến khách hàng và có thể tham gia vào hỗ trợ các hoạt động marketing trên Social Media. Trên cơ sở này, việc xây dựng chiến lược marketing lâu dài phù hợp sẽ giúp DN tăng khả năng thành công trong hoạt động trên thị trường.

Thứ ba, lên kế hoạch sản xuất nội dung và cách thức đưa ra thị trường

Đây là công việc hao tốn tâm sức, thời gian nhất trong chiến lược SMM. Kế hoạch sản xuất nội dung cần được đảm bảo phù hợp với tình hình nhân sự, tài chính. Và đặc biệt, phải “đúng người, đúng thời điểm”. Kế hoạch sản xuất nội dung cần mang tính mới, thu hút, tạo hiệu ứng và tốt nhất là nên có hướng bắt trend. Với mỗi kênh MXH, đều phải thay đổi content để phù hợp với các chính sách và quy định cộng đồng về nội dung đăng tải khác nhau.

DN cần chú trọng tạo nên những nội dung không chỉ đầy đủ thông tin mà khách hàng cần mà còn cần thể hiện tính chuyên nghiệp, có sức thu hút, để lại ấn tượng tích cực với công chúng. Thông tin nên hàm chứa những giá trị tốt, hay và có tính sáng tạo, không nhàm chán. Nội dung cần thiết thực, gần gũi, hữu ích, thông tin đáp ứng nhu cầu thực tế của khách hàng về sản phẩm, dịch vụ.... cần truyền tải thông điệp thống nhất và cách thể hiện cần phù hợp với nền tảng truyền thông được chọn.

Video ngắn hiện đang được nhiều nền tảng sử dụng phổ biến như TikTok, Facebook, Instagram. Video ngắn có ưu thế là cung cấp thông tin một cách ngắn gọn, súc tích, tránh gây sự nhàm chán, vì vậy có khả năng thu hút khách hàng. DN cần chú ý đầu tư sản xuất

và đăng tải những video ngắn có chất lượng thông tin cao, tuy ngắn gọn những thông tin đầy đủ về sản phẩm, dịch vụ, hình thức thể hiện hấp dẫn, có thể phối hợp với những người có ảnh hưởng trên MXH (ví dụ: diễn giả nổi tiếng, người mẫu...) phù hợp với nền tảng truyền thông được chọn để thu hút lượt xem, lượt tương tác của công chúng.

Livestream có thể được sử dụng là một loại hình hoạt động marketing trực tuyến khá hiệu quả, vừa quảng bá sản phẩm, dịch vụ vừa bán hàng. Để phục vụ tốt hoạt động kinh doanh thì DN cần đầu tư để nâng cao chất lượng livestream: người xuất hiện trực tiếp trong livestream (nếu có thể là người nổi tiếng) cần được huấn luyện để có khả năng nói tốt, có kỹ năng giao tiếp, thu hút, thuyết phục khách hàng, đầu tư cho trang thiết bị âm thanh và hình ảnh chuyên nghiệp, đường truyền mạnh... để truyền tải thông điệp rõ ràng, chọn thời điểm livestream phù hợp để buổi livestream đạt hiệu quả như mong đợi.

Thứ tư, phát triển đội ngũ chuyên nghiệp phục vụ cho hoạt động SMM

Các DN muốn đẩy mạnh hoạt động marketing số nói chung và SMM nói riêng thì cần xây dựng một đội ngũ nhân lực chuyên nghiệp. Đội ngũ chuyên nghiệp, được đào tạo bài bản sẽ thực hiện hoạt động SMM một cách khoa học, có kế hoạch, có chất lượng, có tính toán cụ thể, từ đó mới đảm bảo chất lượng hoạt động SMM đạt hiệu quả mong đợi, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của DN. Đội ngũ chuyên nghiệp nên cấu thành là một phần nguồn nhân lực cơ bản của DN, có thể đảm đương nhiệm vụ marketing số của DN thay vì phải đi thuê ngoài. Đội ngũ tại chỗ này đảm bảo tính tự chủ của DN trong hoạt động marketing, luôn nắm rõ hoạt động của DN và sẵn sàng phục vụ DN khi cần.

Thứ năm, xây dựng phương án quản trị khủng hoảng

Bên cạnh các group ủng hộ DN thì các nhóm anti cũng có thể được lập và tấn công làm giảm uy tín của thương hiệu, đặc biệt là khi có vấn đề xảy ra. Để hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả tiêu cực của những cuộc khủng hoảng này, DN cần lên phương án quản trị khủng hoảng từ trước, dự đoán các vấn đề có thể xảy ra và đề ra phương án giải quyết phù hợp. Bên cạnh đó, cần có sự tập huấn đội ngũ nhân sự về kỹ năng phòng ngừa và xử lý khủng hoảng.

Thêm nữa, việc thực hiện hoạt động SMM cần được đi cùng các động tác theo dõi và đánh giá hiệu quả. Cần theo dõi các yếu tố như lượt like, lượt share, lượt view, các comment, doanh số bán hàng từ các trang MXH ... để đo lường được hiệu quả các hoạt động SMM, từ đó có hướng điều chỉnh chiến lược marketing phù hợp.

3. Kết luận

Trong thời đại Internet phát triển mạnh mẽ như ngày nay, MXH đã trở thành một trong những kênh truyền thông quan trọng nhất với DN. Có thể nói, sự hiện diện của thương hiệu trên MXH quyết định rất nhiều đến khả năng tiếp cận và độ nhận diện của thương hiệu đó với khách hàng. Với sự phát triển của công nghệ và sự mở rộng của cộng đồng MXH, việc sử dụng các SMM để tiếp cận với khách hàng đang trở nên cực kỳ quan trọng trong chiến lược Digital Marketing của các DN hiện đại. Với khả năng kết nối với khách hàng, tạo ra trải nghiệm tương tác và đo lường hiệu quả, SMM mang đến nhiều lợi ích cho các thương hiệu.

Tuy nhiên, MXH là một nền tảng không ngừng phát triển mỗi ngày, để khai thác tối đa tiềm năng của SMM, các DN cần đầu tư vào chiến lược phù hợp, phát triển nội dung hấp dẫn, xây dựng cộng đồng vững mạnh và theo dõi hiệu suất liên tục. Việc thích nghi

với sự thay đổi liên tục của môi trường trực tuyến và áp dụng những công nghệ mới là điều cần thiết để duy trì sự cạnh tranh và đạt được kết quả kinh doanh hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Báo cáo Digital Việt Nam 2024 của We Are Social*. <https://skillking.fpt.edu.vn/tin-tuc/tinh-hinh-digital-viet-nam-2024/>, 15/7/2024.
- [2] Trần Thị Hòa, Ngô Hồng Uyên (2023), “Xu hướng ứng dụng truyền thông xã hội trong hoạt động của các DN tại Việt Nam”, *Tạp chí thông tin và truyền thông*.
- [3] Hoàng Ngân Hà (2010), “Hoạt động marketing truyền thông xã hội (Social Media Marketing) trên thế giới và khả năng áp dụng tại Việt Nam”, *Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội*.
- [4] Võ Thành Tín, Nguyễn Thị Ngọc Lan (2024), “Ứng dụng marketing kỹ thuật số tại các DN nhỏ và vừa ở Việt Nam”, *Tạp chí khoa học tháng 5/2024, Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng*.
- [5] Lương Hạnh, “Báo cáo: Định hình sự phát triển của các nền tảng mạng xã hội tại Việt Nam hiện nay”, <https://marketingai.vn/bao-cao-dinh-hinh-su-phat-trien-cua-cac-nen-tang-mang-xa-hoi-tai-viet-nam-hien-nay-19484539.htm>., 20/9/2024
- [6] *Social Media Marketing in Vietnam in 2020s: The Guide Book of Secrets*, <https://ondigitals.com/vietnam-social-media-marketing-2020s>., 20/9/2024.
- [7] *Vietnam Social Media Marketing: Insights in 2024*, <https://www.ajmarketing.io/post/vietnam-social-media-marketing-insights>, 20/9/2024.
- [8] *Dữ liệu thống kê 8 nền tảng social media nổi bật tại Việt Nam và dự đoán về xu hướng quảng cáo trên mạng xã hội 2024*, <https://marketingai.vn/du-lieu-thong-ke-8-nen-tang-social-media-noi-bat-tai-viet-nam-va-du-doan-ve-xu-huong-quang-cao-tren-mang-xa-hoi-2024-194240304094343>, 20/9/2024.
- [9] *Social Media Penetration in Vietnam (2022)*, <https://digital-business-lab.com/2022/07/2-social-media-penetration-vietnam-research/>, 20/9/2024.

THE ROLE OF SOCIAL MEDIA MARKETING IN THE DIGITAL ERA

Received: 15/8/2024

Accepted: 29/10/2024

Published: 15/12/2024

Authors: Le Nguyen Du Thu, Cao Thi Hoang Tram

Institution: Quang Nam University

Email: lenguyenduthu@gmail.com

Abstract: *Social Media Marketing is one of the effective forms of Marketing and has become an important and indispensable part of the Digital Marketing strategy of modern businesses. Based on statistical methods, compiled from a number of articles related to the SMM field, the article analyzed the current situation of Social Media application in marketing activities of Vietnamese businesses today. From comments on SMM's development opportunities and limitations, the article also proposed a number of solutions to help businesses in Vietnam refer to and provide directions for SMM activities in accordance with the current trend.*

Keywords: *Social Media, Social Media Marketing, social networks.*

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO Ở ĐÔNG NAM BỘ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Thời gian nhận bài: 21/10/2024

Thời gian đồng ý đăng bài:

30/10/2024

Thời gian đăng bài: 15/12/2024

Tác giả: Nguyễn Minh Đại

Đơn vị công tác: Trường Đại học Sư phạm Huế

Email: nguyenminhdai2409@gmail.com

Tóm tắt: Đông Nam bộ là vùng đất có nhiều cửa sông, cửa biển có vị trí chiến lược quan trọng và tài nguyên phong phú. Do đó, công tác phòng thủ vùng đất này luôn là vấn đề được vua quan triều Nguyễn đặc biệt quan tâm. Các vị vua đầu triều Nguyễn đã sớm có tầm nhìn và nhận thức đúng đắn về việc xây dựng bảo vệ đất nước phải luôn gắn liền với những chính sách bảo vệ lãnh thổ cũng như vấn đề bảo đảm an ninh, phòng thủ biển đảo ở Đông Nam Bộ để phòng ngừa những thế lực chống đối lại triều đình, đồng thời củng cố vững chắc hoạt động phòng thủ trước những hiểm họa ngoại xâm. Bên cạnh việc xây dựng nhiều công sự ở những nơi xung yếu, triều Nguyễn còn tổ chức, huấn luyện trang bị lực lượng quân đội nhằm đảm bảo tính cơ động trong việc ứng phó các tình huống xấu xảy ra.

Từ những vấn đề đã đề cập ở trên, chúng tôi đi sâu vào nghiên cứu một cách kỹ lưỡng về một số hoạt động bảo vệ chủ quyền biển đảo miền Đông Nam Bộ như: hoạt động tuần tra kiểm soát, chống cướp biển, bảo vệ hải đảo, cứu hộ cứu nạn,... dưới triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.

Từ khóa: Bảo vệ chủ quyền, biển đảo, cướp biển, cứu hộ, triều Nguyễn.

1. Mở đầu

Là triều đại cuối cùng trong lịch sử phong kiến Việt Nam, triều Nguyễn đã kế thừa những tri thức, kinh nghiệm quý báu trong công tác xây dựng và bảo vệ đất nước của các triều đại trước để góp phần xây dựng một quốc gia thống nhất, vững mạnh có vị trí trong khu vực. Đặc biệt vào cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, khi những cuộc thăm dò của thực dân phương Tây dưới danh nghĩa buôn bán và truyền đạo ngày một nhiều và lộ rõ ý đồ xâm lược thì nhu cầu bảo vệ biên giới lãnh thổ trên biển được đặt ra hiện hữu và cấp thiết.

Có thể nói rằng, triều Nguyễn tồn tại trong thời điểm lịch sử có nhiều biến động với những mối đe dọa đến chủ quyền quốc gia. Các vị vua đầu triều Nguyễn đã nhận thức việc cần phải bảo vệ quốc gia, bảo vệ biển đảo ở Đông Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung là vô cùng quan trọng. Bởi vì, đây là vùng đất có kinh tế nông nghiệp phát triển, có nhiều cửa sông, biển thuận lợi trong quá trình di chuyển từ biển vào sâu trong đất liền. Như vậy, những chính sách của các vị vua đầu triều Nguyễn không chỉ có ý nghĩa khai mở mà nó còn là nền tảng vững chắc, tạo đà thuận lợi trong công cuộc bảo vệ an ninh, quốc phòng cho các vị vua tiếp theo.

Qua đó, công tác nghiên cứu về những hoạt động bảo vệ chủ quyền biển đảo ở vùng biển miền Đông Nam Bộ dưới triều Nguyễn mang ý nghĩa thực tiễn. Góp phần khẳng

định chủ quyền biển đảo Việt Nam trên Biển Đông - một bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc đã được xác lập chủ quyền từ rất sớm.

2. Nội dung

2.1. Bối cảnh lịch sử vùng biển Việt Nam

Trong thế kỷ XIX, hoạt động của các nhóm hải tặc trải rộng trên toàn bộ vùng biển Việt Nam, là mối đe dọa thường trực đối với an ninh hàng hải và đời sống của người dân ven biển. Người Việt thường quen gọi những nhóm hải tặc đến từ Trung Quốc là giặc Tàu Ô, còn trong sử sách ghi chép, những nhóm hải tặc đó được gọi là Tề Ngồi, Thanh phi hoặc đơn giản là “giặc biển”... Thành phần của các nhóm hải tặc này rất phức tạp, có thể là những tội phạm bỏ trốn, có khi là quan quân bất mãn, chống đối Thanh triều bỏ đi làm cướp hoặc là người dân thất cơ lỡ vận mà tụ tập thuyền bè vừa đánh cá vừa làm cướp biển độ nhật... Trong đó, Tề Ngồi là tên gọi khá quen thuộc để chỉ những nhóm hải tặc xuất hiện nhiều ở vùng biển Việt Nam cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX.

Đầu thế kỷ XIX, các nhóm hải tặc từ Trung Quốc xuất hiện khá nhiều và trên một không gian hoạt động có thể nói là rộng hơn trước. Ngoài những vùng biển mà hải tặc Trung Quốc thường lui tới gây hại thuộc các tỉnh Quảng Yên, Hải Dương, Thanh Hóa, Nghệ An... chúng còn tiến sâu xuống vùng biển thuộc các tỉnh phía Nam cho đến tận Hà Tiên. Thậm chí liều lĩnh hơn, giặc biển từng đón cướp thuyền buôn và thuyền chở hàng hóa của Nhà nước (6 chiếc) ở phận biển cửa Long An (Biên Hoà).

Tóm lại, bước vào thế kỷ XIX, triều Nguyễn có những thuận lợi căn bản, nhưng cũng đối diện với những thách thức “phi truyền thống”. Yêu cầu của bối cảnh đất nước là phải tổ chức lực lượng để có thể bảo đảm an ninh thường xuyên trên vùng biển rộng lớn, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện những nhiệm vụ về kinh tế, xã hội có liên quan đến biển, đảo.

2.2. Các hoạt động bảo vệ vùng biển Đông Nam Bộ

2.2.1. Tuần tra kiểm soát

Tuần tra kiểm soát là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác phòng thủ, bảo vệ và thực thi chủ quyền, đảm bảo an ninh trên biển đảo. Thủy quân triều Nguyễn được tổ chức, trang bị và huấn luyện để thực hiện tốt hoạt động này, với nhiều chức năng như: giám sát vùng biển, bảo vệ các đoàn thuyền vận tải của Nhà nước, đảm bảo an toàn cho ngư dân và thuyền buôn hoạt động trong hải phận.

Tháng 8 năm Gia Long thứ 9 (1810), vua Gia Long định lại 4 điều về vận tải biển, trong đó có đề cập: “Việc vận tải cứ mỗi năm một lần, thượng tuần tháng tư thì ra biển. Quan sở tại trước ngày ra khỏi, tư ngay cho các trấn thủ các địa phương, ngày đêm đi tuần ở biển; thuyền chở đi qua, có cần giúp đỡ gì, tức thì chiếu cố và khám làm chứng, đem việc tâu lên”¹.

Vua Minh Mạng thì chỉ rõ cái lợi của việc tuần tra trên mặt biển: “Đi tuần phòng ven biển, một là để thao luyện cách lái thuyền cho quen thuộc dòng nước, một là tập đánh dưới nước, biết rõ đường bể, khiến cho bọn giặc bể nghe tin không dám gây sự. Thế có phải là một việc mà được ba điều lợi”².

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, tr. 795.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (1994), *Minh Mệnh chính yếu*, Tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 310.

Để phân biệt thuyền buôn, thuyền đánh cá, thuyền của Nhà nước với các loại thuyền “dị dạng” của bọn cướp biển, Minh Mạng năm thứ 9 (1828), quy định việc thấy thuyền giặc thì treo cờ để phân biệt, nếu trong biển thấy có tàu thuyền từ xa, họ lập tức đem cờ vàng treo lên thuyền lớn thì treo ở cột cờ đuôi thuyền, thuyền nhỏ thì treo ở trên cây cột buồm để nhận rõ quốc hiệu của thủy quân. Nếu không có cờ tức là thuyền của giặc, phải nhanh chóng đuổi, đánh, không được làm lơ.

Công tác tuần tra kiểm soát vùng biển, đảo được thực hiện do binh thuyền ở Kinh phái đi và các địa phương có hải phận. Theo lệ thì ở Kinh phái thuyền binh đi tuần biển phía Nam đến Bình Thuận, phía Bắc đến Quảng Yên. Nhưng vì vùng biển quá dài rộng, binh thuyền tuần tra không kiểm soát được hết, nên năm Minh Mạng thứ 20 (1839) quy định thuyền ở Binh đi tuần biển phía Nam thì kinh đến Bình Định, phía Bắc thì chuẩn định Biên Sơn trở vào.

Năm Minh Mạng thứ 17 (1836) quy định: “*Các tỉnh từ Gia Định đến Hà Tiên thì tháng 4 phải đi, tháng 10 rút về, lấy làm lệ thường hàng năm*”. Binh thuyền phải đi cũng luân phiên thay đổi ba tháng một lần bởi “*phải đi lâu ngày, có phần mệt nhọc*”³.

Tuy nhiên, cũng tùy vào điều kiện thời tiết mà hoạt động tuần phòng có sự thay đổi. Minh Mạng năm thứ 20 (1839) ban dụ rằng: “*Các tỉnh Nam Kỳ, hàng năm phải trích thuyền binh, ra biển tuần thám, đã cho vào tháng 4 thì phải đi, tháng 10 phải rút về. Nay nghĩ: tháng 10 vào mùa đông, thời tiết đã muộn, nếu quan binh đi tuần phòng còn ở ngoài biển là không tiện. Vậy cho định lại hàng năm tháng 9, thì những thuyền binh trước phải đi tuần biển điều cho rút về hàng ngũ ở tỉnh*”⁴.

Thuyền đi tuần biển được Nhà nước trang bị khá chu đáo các súng quá sơn, thần công, súng trường, thuốc đạn và các dụng cụ thủy chiến như: giáo dài, mác sắt, câu liềm, ống phun lửa, pháo thăng thiên cho đến quả đá, kim từ thạch. Để việc nhìn ngắm trên biển được chính xác, năm Minh Mạng thứ 10 (1829), vua ban chỉ dụ phân cấp kính thiên lý cho các tỉnh có vùng biển, đồn biên và thuyền tuần tiểu, bởi “*vùng biển mênh mông, chỉ có kính thiên lý có thể trông xa được*”. Minh Mạng năm thứ 15 (1834), ban dụ rằng: “*Hai đội Tuần hải nhất, Tuần hải nhị của Biên Hòa, sắm cấp cho áo trận và nón dẫu, hàng tháng cấp tiền gạo chia ngồi các tàu thuyền, theo viên tấn thủ, noi theo hải phận đi tuần thám*”. Năm Minh Mạng thứ 16 (1835), lại ban dụ: “*Các tỉnh có hải phận, điều đóng 2, 3 chiếc thuyền nhanh nhẹ, và sai nhân dân các đảo sửa chữa thuyền đánh cá, liệu cấp khí giới để đi tuần thám*”⁵.

Để đảm bảo quá trình tuần tra có hiệu quả, năm 1835, vua Minh Mạng ra quy định về phương pháp tác chiến của thuyền tuần tiểu khi gặp giặc biển: Thuyền giặc phần nhiều là dùng thuyền nhanh nhẹ, chạy giỏi. Chiến đấu với nó, nếu là hơi xa, thì phải dùng đại bác, chỉ định vào mác chèo, bánh lái của thuyền giặc mà bắn tan, gần thì dùng câu liềm giật đứt dây buộc lái, làm cho thuyền đổ nghiêng không chạy được, thì tự khắc bị ta

3. Quốc sử quán triều Nguyễn (1994), *Minh Mệnh chính yếu*, Tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 310.

4. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 434.

5. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 425 - 427.

bất... Vậy truyền chỉ cho các địa phương ven biển miền trong, miền ngoài, phàm có phải thuyền nhà binh đi tuần biển đánh giặc, cũng điều theo như thế mà làm.

Triều Nguyễn cũng định ra lệ thưởng phạt đối với lực lượng làm nhiệm vụ tuần tra, đặc biệt khuyến khích các tàu thuyền tuần dương bắt được giặc. Đối với những đồn biển, khi đi tuần sơ suất, không có chữ biên ký ở nơi giáp giới, gián đoạn không liên tục, gặp thuyền giặc không lập tức chạy báo, để chậm trễ lỡ việc, cũng như việc nhận tín hiệu mà không phối hợp... đều bị trị tội theo mức nặng. Nói chung, ở sau mỗi chỉ dụ về việc tuần phòng, nhà vua đều định rõ nếu thực hiện không đúng sẽ bị trị tội nặng. Đối với những trường hợp bắt được giặc biển về kết án, Nhà nước cũng có mức khen thưởng lớn nếu bắt được thuyền giặc hạng kém thì cho thưởng 500 quan tiền để chia đều tỏ sự khuyến khích.

Về số tàu thuyền cần dùng và chế độ phiên chế tàu thuyền tuần tiễu được quy định mỗi đồn biển hai chiếc thuyền ô, và ba chiếc thuyền nhanh nhẹn, chia chạy lần lượt đi tuần thám. Các đồn biển ấy đều căn cứ vào số binh dân, phu thuyền hiện tại mà chia làm hai toán, mỗi toán một chiếc thuyền ô, 15 binh phu, súng ống, khí giới đem theo; một chiếc thuyền nhanh nhẹn, 15 tên binh phu ra biển xét theo hải phận của đồn biển mình... qua lại tuần tra, đủ một ngày đêm trở về đồn biển, đến lượt toán khác tuần tra, cứ như thế, luân chuyển, cốt cho được liên tục. Phàm đến nơi giáp giới, là nơi người đi tuần biển của hai đồn biển gặp nhau, thì hai bên phải nên biên ký cho nhau làm bằng, để phòng khi tra xét.

Với những quy định chặt chẽ, nghiêm ngặt như trên cho thấy nhà Nguyễn rất quan tâm tới công tác tuần phòng vùng biển và ở cả các hải đảo, đặc biệt là dưới triều Minh Mạng. Bởi vậy, trong thời gian trị vì của vị vua này, thuyền tuần hải *“ngày đêm đi lại như dẹt cùi trên mặt biển, xông pha sóng gió”*.

Có thể thấy việc tuần tra, kiểm soát và bảo vệ vùng biển Đông Nam Bộ cũng được triều Nguyễn quan tâm. Điều này thể hiện qua rất nhiều chỉ dụ, phân phái rất nhiều binh thuyền thường xuyên tuần thám mặt biển, đến khi nào trông vào không thấy bờ, tuần tra liên tục khiến cho trên mặt biển thuyền đi tuần liên tục theo nhau. Những hoạt động ấy góp phần vào việc nắm bắt thông tin, đảm bảo an ninh quốc phòng và thu thuế. Tuy nhiên, việc tuần tra, phát hiện giặc biển thì rất nhiều mà việc đánh dẹp thì không phải lúc nào cũng thu được kết quả tốt đẹp, thậm chí nhiều lúc còn thể hiện sự bất lực trước một lực lượng cướp biển vừa nhiều, có tổ chức và có phần táo tợn. Song những chính sách, biện pháp của triều Nguyễn đã phát huy tác dụng không nhỏ trong việc bảo vệ vùng biển đảo của Đông Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung. Nhưng điều quan trọng hơn là với lực lượng thủy quân trong tay, triều Nguyễn đã khẳng định và thực thi chủ quyền trên vùng biển đảo của mình một cách chắc chắn.

2.2.2 Chống cướp biển

Ở vùng biển Đông Nam Bộ là sự quấy nhiễu của cướp biển Chà Và/ Đồ Bà (Java). Nhóm hải tặc này hoạt động trên vùng biển khá rộng, nhưng tập trung nhất ở vùng biển phía Nam của Việt Nam. Nạn cướp biển vừa đe dọa trực tiếp đến việc khai thác nguồn lợi kinh tế trên biển, vừa gián tiếp làm phương hại đến chủ quyền quốc gia. Do đó, phòng chống cướp biển ở khu vực này rất được nhà nước quan tâm theo dõi và chỉ đạo. Điều

này không chỉ đảm bảo cho thuyền bè đi lại được an toàn mà còn là hành động thực thi chủ quyền vùng biển đảo, đảm bảo an ninh khu vực Nam Bộ.

Triều Gia Long thường xuyên phải đối phó với nạn cướp biển, như: tháng 6 năm Gia Long thứ 4 (1805), “*Giặc biển Chà Và cướp bóc ngoài biển, dân Côn Lôn bị hại. Thủ thần xin hạ lệnh cho các thuyền công và thuyền tư đều được sửa sang khi giới để phòng bị. Vua y cho*”. Tháng 3 năm Gia Long thứ 16 (1817): “*Hạ lệnh cho tất thủ ven biển các địa phương, phàm có thuyền vận tải đi qua phần biển và thuyền giặc lảng vảng thì cho làm tập tâu đề lên ngay, đừng chờ báo dinh trấn chuyển tâu đến nổi chậm trễ*”. Tháng 6 năm Gia Long thứ 17 (1818): “*Giặc biển Chà Và tụ họp đi cướp bóc, làm lo cho dân Phú Quốc thuộc Hà Tiên. Sai thành thần Gia Định đem quân đi bắt*”⁶.

Để đối phó với cướp biển, năm 1806, vua Gia Long còn chủ trương trang bị các loại thuyền nhanh, nhẹ và vũ khí cho các hoạt động chống phá cướp biển của các tỉnh thành ven biển. Đồng thời, các hoạt động của tàu thuyền trên biển còn được sự bảo vệ, hỗ trợ của lực lượng tuần thủ bờ biển ở các tỉnh. Nếu trường hợp có cướp biển thì cùng nhau phối hợp, chống giữ cho đến khi thuyền của triều đình an toàn tới Kinh đô Phú Xuân.

Đại Nam thực lục cho biết, tháng 6 năm Minh Mạng thứ 11 (1830) thành Gia Định dâng sớ báo rằng: Các hạt Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Hà Tiên đều có thuyền giặc đi lại cướp bóc của cải và thuyền của nhân dân. Vua lập tức truyền chỉ cho tổng trấn Lê Văn Duyệt, gấp phái binh thuyền và nghiêm đốc các trấn chia đường đón bắt. Năm 1831, vua Minh Mạng nhắc Bộ Binh địa thế nước ta ở ven biển, vốn lấy thủy quân làm môn sở trường... Nay tuy gặp buổi thanh bình, thủy quân càng không thể coi thường được. Nên bắt thao diễn luôn để ngày thêm tinh thực rồi cho tuần xét ngoài mặt biển để dẹp yên giặc biển, thế cũng là làm một việc mà được hai. Suốt từ thời Gia Long cho đến Tự Đức, các quy định hoặc chỉ dụ có liên quan đến công tác tuần tra kiểm soát trên biển của thủy quân hầu như đều gắn với việc phòng ngừa, phát hiện hoặc truy đuổi cướp biển, nhằm bảo đảm việc lưu thông vận tải trên biển được an toàn. Điều này cho thấy phòng ngừa và ngăn chặn nạn cướp biển là một nhiệm vụ quan trọng trong hoạt động tuần tra kiểm soát biển của thủy quân triều Nguyễn.

Hoạt động phòng chống cướp biển đến thời Minh Mạng có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước và địa phương. Đối với các địa phương khi có giặc biển xuất hiện, phải lập tức cử các đội dân binh tuần bắt để tránh trường hợp giặc biển được đà mở rộng hoạt động cướp phá, đồng thời các địa phương lân cận phải có trách nhiệm phối hợp với dân binh trong tuần bắt để công tác chống giặc biển được hiệu quả. Kể từ năm 1835, triều đình còn chủ trương trang bị súng trường cho thuyền buôn căn cứ trên chứng thực của quan địa phương để tăng cường khả năng phòng chống cướp biển. Để khuyến khích mọi người tham gia hoạt động phòng chống giặc biển, vua Minh Mạng treo giải thưởng: “*không cứ dân hay binh, ai bắt được một tên thì thưởng 6 lạng bạc, chém được một đầu giặc thưởng 3 lạng bạc, bắt sống 1 tên đầu mục thưởng 10 lạng bạc, chém được tù trưởng thì gấp đôi tên đầu mục*”⁷.

6. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, tr. 634, 945, 971.

7. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 3, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, tr 95.

Đối với vùng biển từ Bình Thuận đến phía Tây Nam, công tác tuần tra kiểm soát đều do quan Tổng trấn Gia Định Thành tùy nghi sai phái. Giặc biển Đồ Bà thường nhân tiết gió Nam tấn công cướp bóc vùng biển Hà Tiên và các khu vực lân cận. Chúng thường ẩn nấp trên các đảo cướp thuyền buôn qua lại. Vì thế, năm 1804 triều đình cho phép Tổng trấn Gia Định thành “*chọn phái 1 viên Chánh phó Vệ úy hoặc quản cơ làm việc giỏi, liệu cấp cho 1, 2 trăm tên binh của Gia Định, tàu thuyền súng ống, khí giới đầy đủ, theo phái viên ấy đến hải phận Hà Tiên, đi tuần thám dẹp giặc, cốt khiến cho bọn man di ở ngoài biển phải lạng im*”⁸. Ngoài ra, ở đây còn có sự tham gia tuần tra biển của lực lượng Tuần hải đô dinh do Gia Định Thành chủ động sai phái.

Nhằm đề phòng cướp biển Đồ Bà thường lợi dụng gió Nam hoạt động nhiều vào mùa hè, năm 1837, vua Minh Mạng yêu cầu các tỉnh phía Nam tăng cường thuyền đi tuần tra trong thời gian này. Vua Minh Mạng cũng nhấn mạnh đến nhiệm vụ cụ thể của các mũi tuần tra về phía Nam và phía Bắc. Theo đó, “*thuyền ở Kinh mới phát đi, cứ tự Phú Yên đến Bình Thuận chuyên việc đánh bắt giặc Đồ Bà, còn các thuyền Ô, Lê, Hải Hiệu phải đi trước cứ tự Bình Định đến Quảng Yên, Vạn Ninh chuyên việc đánh bắt giặc nhà Thanh, đến mùa mưa lụt sẽ rút về, hằng năm kỳ tháng 2 và tháng 5, phái quân đi tuần biển, chiếu theo lối làm thành lệ*”⁹.

Hoạt động tuần tra kiểm soát và phòng ngừa cướp biển dưới triều Nguyễn có sự kết hợp chặt chẽ giữa Trung ương và địa phương, nhất là từ nửa sau thời Minh Mạng trở đi. Chức năng, nhiệm vụ của các lực lượng được phân định khá rõ ràng. Công tác tuần phòng mặt biển sẽ do 3 bộ phận đảm trách: Thủy sư Kinh kỳ, lực lượng thủy quân ở các tỉnh và bộ phận canh giữ các đồn biển. Trong đó, lực lượng thủy quân ở các tỉnh và bộ phận canh giữ các đồn biển đã làm giảm đáng kể áp lực đối với lực lượng do Kinh phái đi tuần tra trên một vùng biển quá dài rộng dẫn đến nhiều lúc rơi vào cái thế “roi dài không tới bụng ngựa”.

Tháng 1/1842, Lãnh tuần phủ Hà Tiên là Lương Văn Liễu tâu rằng giặc Xiêm đem 93 chiếc thuyền binh ở bãi biển Tiên Liễu hoặc ở Cù Lao Ô Mai Lam thả neo đậu lệnh đênh. Vua Thiệu Trị sai Nguyễn Công Trứ đem quân đến đánh, tiếp đến sai Lê Văn Đức đi chuyển qua tiếp ứng, nhưng bị sóng gió ngăn trở.

Dưới triều Thiệu Trị, vua truyền dụ: Nguyễn Tri Phương phải dự binh thuyền, đợi bao giờ nghe báo khẩn cấp lập tức kéo tới đánh giặc; Lê Văn Đức (hiện ở Gia Định), Trương Văn Uyển (hiện ở Định Tường) cũng phải chỉnh lại quân lính và thám xét tình thế giặc. Nguyễn Tri Phương lại tâu “*Các tỉnh trong Nam Kỳ đều liên tiếp với đất giặc, chỉ có một dải sông Tiền Giang là thông với giữa trung tâm An Giang, Vĩnh Long và Định Tường, xin đem chia binh thuyền qua những đồn Thông Bình, Hùng Ngự (Định Tường), Tân Châu, Định Lạc (An Giang) duyệt binh để nghiêm phòng bị*”¹⁰.

Đến triều Tự Đức, việc tuần tiễu trừ giặc biển tiếp tục được chú trọng nhưng nạn

8. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr 424, 425.

9. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 5, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, tr 86.

10. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1997), *Quốc triều chính biên toát yếu*, nhóm nghiên cứu Sử Địa xuất bản, tr. 342, 343.

giặc biển vẫn ngày thêm trầm trọng, đặc biệt là Thanh phi đã hoạt động ở vùng biển miền Nam ngày càng nhiều. Thậm chí, giặc biển còn liên tục tăng cường hoạt động quấy rối vùng biển, cướp phá vào các cửa biển, như ngày 8 tháng 5 năm Tự Đức thứ 4 (1851), bộ Binh báo cáo về việc tiêu trừ thuyền của Thanh phi xâm nhập vùng biển thuộc cửa biển Cần Trà. Ngày 12 tháng 4 chúng vào cửa biển Phúc Thắng cướp thuyền buôn của ta.

Thông kê hoạt động phòng chống cướp biển trong sách *Đại Nam thực lục* và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* cho thấy:

Thời Gia Long có 14 lần cướp biển tấn công tàu thuyền, trong đó có 3 trường hợp được ghi nhận là cướp biển Chà Và/ Đồ Bà hoạt động dưới thời Gia Long (các năm 1805, 1817, 1818) ở khu vực biển phía Nam.

Thời Minh Mạng: Số lần cướp biển xuất hiện được ghi nhận là 71 trường hợp. Trong số những lần cướp biển xuất hiện được ghi nhận, có 18 trường hợp là cướp biển Chà Và/ Đồ Bà, còn lại đều là cướp biển Trung Quốc. Điều này rõ ràng sẽ tác động đến các chính sách của triều Nguyễn trong việc cải tổ hệ thống tổ chức lực lượng quân đội bảo vệ vùng biển của đất nước. Quá trình đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện lực lượng thủy quân từ sau năm 1831 trở đi chính là nhằm đáp ứng những yêu cầu bảo vệ an ninh vùng biển của đất nước lúc bấy giờ.

Thời Thiệu Trị ghi nhận 15 trường hợp cướp biển hoạt động trên vùng biển, trong đó có 9 trường hợp lực lượng tuần biển đã tiến hành đánh dẹp cướp biển có kết quả, 6 trường hợp không đánh đuổi được cướp biển hoặc chỉ phát hiện ra rồi cho quân truy đuổi, tuần phòng.

Thời Tự Đức có phần phức tạp và khó khăn hơn giai đoạn trước. Khoảng thời gian từ năm 1848 đến năm 1884 có 94 lần ghi nhận cướp biển hoạt động ở vùng biển Việt Nam.

Dù có nhiều cố gắng trong công tác tuần tra vùng biển nhưng nạn giặc biển vẫn không kiểm soát nổi, ở vùng biển miền Nam, đặc biệt là nạn giặc biển người Chà Và vẫn nổi lên cướp bóc. Nguyên nhân của tình trạng trên là do lực lượng tuần tiểu sợ hãi sóng gió mà không dám ra xa, để cho bọn giặc cướp chán rồi đi; hơn nữa thuyền nhà vua phái đi như chiếc thuyền khóa đồng (bọc đồng) và các thuyền hiệu chữ Bình, chữ Định đều lớn mà nặng không đi được nhanh; chiếc thuyền ô, thuyền lê thời lại quá thấp nhỏ gặp giặc không tiện đuổi xa, vùng biển không được yên tĩnh cũng bởi nguyên nhân kể trên. Dù vậy ở một mức độ nhất định, các biện pháp tuần tra góp phần giữ vững yên mặt biển, giúp hoạt động đi lại được thuận lợi, ngăn chặn các hoạt động xâm nhập từ bên ngoài.

2.2.3. Bảo vệ hải đảo

Việc tuần tra ngoài khơi sẽ góp phần quan trọng trong duy trì chủ quyền trên các đảo, bảo vệ thương nhân buôn bán, ngư dân khai thác nguồn lợi kinh tế biển và việc đi lại trên biển... Để việc tuần tra có hiệu quả, triều vua Nguyễn đã đặt ra định lệ, quy chế thực hiện: “*Định thêm chương trình đi tuần ngoài biển và quy chế của binh thuyền đi tuần*”.

Đối với các đảo, quần đảo thuộc khu vực phía Đông Nam và Tây Nam, việc quản lý trực tiếp cũng như tổ chức phòng thủ triều đình giao cho các địa phương phối hợp với nhân dân sở tại tổ chức thực hiện. Lực lượng quân đội địa phương do các trấn (thời Gia Long) và sau này là các tỉnh (từ năm Minh Mạng thứ 12 (1831) và thứ 13 (1832) trở đi

sai phái, làm nhiệm vụ tuần tra mặt biển theo hải phận được giao, nhưng đồng thời cũng để ngăn ngừa cướp biển có thể tấn công các hòn đảo. Mặt khác, triều đình cũng cho phép dân sở tại được vũ trang để tự vệ khi cần thiết.

Việc bảo vệ các đảo trong hải phận vì thế được thực hiện rất nghiêm ngặt ngay từ khi vua Gia Long lên ngôi. Năm 1803, triều đình quyết định “*miễn đao dịch cho dân ở đảo Côn Lôn thuộc Gia Định, cho lệ thuộc vào tâu thủ Cần Giờ để đi tuần xét*”¹¹. Năm 1805, “*giặc biển Chà Và cướp bóc ở ngoài biển, dân Côn Lôn bị hại. Thủ thần xin hạ lệnh cho các thuyền công và thuyền tư đều được sửa sang khi giới để phòng bị. Vua y cho*”¹². Năm 1829, người nước Chà Và đậu ở đảo Côn Lôn trấn Phiên An, lính giữ đảo bắt đưa đến thành Gia Định. Do là dân đi lấy yến sào bị trôi dạt nên vua sai cấp gạo rồi cho về. Để tổ chức phòng thủ ở các đảo được tốt hơn, năm 1834, triều đình yêu cầu các địa phương ven biển tổ chức cho dân ở các đảo và ven biển sửa chữa thuyền đánh cá, nơi nhiều dân thì 3 chiếc, ít thì 2 chiếc. “*Mỗi chiếc có thể ngồi được trên, dưới 20 người. Về phí tổn sửa chữa hết bao nhiêu, thì Nhà nước cấp tiền. Lại liệu cấp cho giáo dài, súng trường, thuốc đạn, giao cho dân nơi ấy nhận lĩnh, để dùng đi tuần thám. Khi gặp giặc biển, thì một mặt cùng nhau chống đánh, một mặt chạy báo, cho khỏi bị chậm trễ*”¹³. Có thể thấy đây là một hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Dưới thời Gia Long và khoảng thời gian đầu thời Minh Mạng, lực lượng thủy quân địa phương chưa được thiết lập nên các hoạt động phòng thủ và tuần tra kiểm soát biển đảo đều do lính bộ của địa phương cùng dân binh thực hiện. Và khi những người lính thực hiện nhiệm vụ trên biển, bản thân họ cũng chính là những lính thủy thực thụ. Năm Minh Mạng thứ nhất (1820), nhà vua “*sai mộ lính lập 10 đội ở thủ sở, mỗi đội 50 người, cho mỗi đội đều làm thuyền lớn thuyền nhỏ 3 chiếc, Nhà nước cấp cho khi giới, tha cho thuế thân và tạp dịch để sai đi tuần biển*”¹⁴.

Như vậy, trong công tác thực thi chủ quyền ở các hải đảo, thủy quân triều Nguyễn luôn đóng vai trò là lực lượng tiên phong, là công cụ để Nhà nước quân chủ sử dụng bảo vệ chủ quyền vùng biển đảo. Ở đảo Côn Lôn nhiệm vụ của thủy quân và các bộ phận đồn trú ở duyên hải là kết hợp hoạt động tuần tra để bảo đảm an ninh cũng như thực thi chủ quyền của mình. Bên cạnh đó, lực lượng dân binh tại chỗ ở đảo Côn Lôn được trưng dụng, trang bị vũ khí, thuyền bè để tự vệ và hoạt động như lực lượng thủy quân. Đó là biện pháp kết hợp giữa Nhà nước và người dân để bảo vệ chủ quyền, an ninh ở vùng biển đảo thông qua việc tổ chức lực lượng “bán thủy quân”.

2.2.4. Cứu hộ cứu nạn

Từ những khó khăn, thách thức đến từ biển cùng nhận thức về biển được nâng lên thêm một bước, nhà Nguyễn đã đề ra các chính sách cụ thể cho người bị nạn trên biển. Các quy định này được triều đình chia thành nhiều mục và áp dụng với từng đối tượng cụ thể cũng như đặt thành lệ để duy trì trong những năm sau đó cho đến khi triều đình có

11. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, tr. 568.

12. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, tr. 634.

13. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 426.

14. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 2, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, tr. 39.

chính sách mới thay thế. Đó có thể là Chi, Dụ của nhà vua hay các bản tấu của quan Thủ ngự, các Bộ có sự đồng ý của nhà vua để thi hành. Quy định về các mức ân cấp tiền, gạo, nước uống, thức ăn cho người bị nạn trong và ngoài nước, sửa chữa giúp thuyền bè, tạo điều kiện cho người bị nạn về nước hay ở lại sinh sống trên đất nước Việt Nam và điều động một lực lượng lớn phụ trách công tác giúp đỡ thuyền bè gặp nạn trên biển là những nội dung chính tạo thành chính sách cứu nạn của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX.

Không những chỉ cứu hộ, cứu nạn những tàu thuyền bị nạn của nước mình mà triều Nguyễn còn cứu giúp những tàu thuyền của các nước khác bị nạn dạt vào hải phận của vương triều: *“Phàm thuyền công của nước Thanh bị gió giạt đến đều hậu gia giúp đỡ đưa về, rồi làm công văn đưa đề đốc phủ nước ấy biết. Nếu là thuyền tư, chiếu lệ cấp phát tiền gạo, cho phép tùy tiện đáp về, hoặc ở trọ làm ăn sinh sống, không phải đưa đi”*¹⁵. Không phải là một cường quốc về biển nhưng có thể khẳng định rằng những vị vua đầu triều Nguyễn luôn có ý thức, chú trọng về biển đảo. Từ hoạt động cứu hộ, cứu nạn lại càng cho thấy rõ điều đó. Một người chủ của biển đảo thì luôn luôn hiểu rõ về biển đảo, từ những tiềm năng cho đến mối nguy hiểm mà nó mang lại.

Năm Gia Long thứ 3 (1804): *“Thuyền bị nạn ở nước Xiêm dậu ở phần biển Gia Định. Sai lưu trấn thần lấy gạo kho cấp phát cho đủ”*¹⁶. Có thể thấy các vua đầu triều Nguyễn không chỉ cứu hộ, cứu nạn riêng cho tàu thuyền nước mình mà còn sẵn lòng giúp đỡ các tàu thuyền của các nước khác gặp nạn trôi dạt vào hải phận của vương triều, với sự nhiệt tình, chu đáo, khi cung cấp lương thực, tiền đi đường, sửa chữa tàu thuyền, cho người đưa về quê quán...

Việc những vua đầu triều Nguyễn luôn sẵn lòng cứu giúp các tàu thuyền bị nạn, điều đó cũng thể hiện một trong những biện pháp ngoại giao với các nước. Ngược lại tàu thuyền của triều Nguyễn khi bị nạn thì cũng được các nước cứu giúp. Tàu thuyền vương triều đi tuần biển hay đi công cán gặp nạn cũng được các nước khác cứu hộ đưa về. Ví như năm Gia Long thứ 14 (1815): *“Người Thanh đưa cai đội Nguyễn Văn Mân và những binh lính bị bão 50 người trở về. Bọn Văn Mân đi chở gỗ ở Gia Định, gặp bão phải dạt dậu vào Nhai Châu nước Thanh, Tổng đốc nước Thanh sai người thông ngôn là Lưu Gia Khu đưa về. Khi tới Kinh, vua triệu đến hỏi thăm về dân vật Nhai Châu, cho Gia Khu 20 lạng bạc và bảo về”*¹⁷. Để tỏ lòng biết ơn về hành động cứu giúp người nước mình, các vua đầu triều Nguyễn bên cạnh ban cấp tiền bạc thì còn cho phép những tàu thuyền đó vào buôn bán không phải đóng thuế. Năm Tự Đức thứ 11 (1858) nước Xiêm nhân có thuyền người nước Thanh là Ngô Lân Phụng đến buôn bán, nhờ đệ thư (nói việc đưa trả lính bị nạn) và chở lính bị nạn gió của nước ta (7 tên lính ở Gia Định) đưa về Gia Định.

Có thể thấy rằng công tác thực thi chủ quyền, bảo vệ lãnh thổ dưới nhiều hình thức như: Tuần tra kiểm soát, cứu hộ cứu nạn, chống cướp biển vẫn được tiến hành, nhưng càng về sau càng kém hiệu quả do phương tiện phục vụ thiếu thốn, hư hỏng. Nhà nước trang cấp không đủ các hạng thuyền và vũ khí, phải giao trách nhiệm nhiều hơn xuống

15. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 471.

16. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, tr. 595.

17. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, tr. 911.

các địa phương hoặc thuê thuyền dân buôn để sử dụng, mặc dù tài lực ở các địa phương là rất khó có thể kham nổi. Tuy công tác thực thi chủ quyền, bảo vệ lãnh thổ không phải lúc nào cũng tỏ ra hữu hiệu, song những sự nỗ lực của triều Nguyễn đã góp phần quan trọng vào giữ vững an ninh chủ quyền biển đảo miền Đông Nam Bộ nói riêng và biển đảo Việt Nam nói chung.

Việc nhà Nguyễn phải tập trung một lực lượng để tiêu trừ giặc biển phần nào đã làm cho khả năng phòng thủ của đất nước suy giảm, hao tổn tài lực của nhân dân. Nhà nước không thể tập hợp được một lực lượng đông đảo với tiềm lực mạnh để kháng chiến chống quân xâm lược như các triều đại trước. Vì thế, tình trạng giặc biển dưới triều Nguyễn cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho nhà Nguyễn suy yếu thêm.

3. Kết luận

Như vậy, tất cả các quy định về việc tuần tra kiểm soát chặt chẽ tàu thuyền ra vào vùng biển Đông Nam Bộ, cho thấy nhà Nguyễn, nhất là các vị vua đầu triều đại, đã nhận rõ được tầm quan trọng của biển đảo đối với nền an ninh phòng thủ đất nước, những biện pháp tích cực, hiệu quả trong kiểm soát tàu thuyền ra vào các cửa biển, các hải đảo, đặc biệt là đối với tàu thuyền phương Tây, đã góp phần hạn chế mối nguy cơ đe dọa từ bên ngoài. Những hoạt động ấy phần nào giúp Nhà nước nắm bắt thông tin, đảm bảo an ninh quốc phòng, hỗ trợ nhiều cho hoạt động bảo vệ biển đảo của đất nước.

Song song với hoạt động khai thác biển, đảo là quá trình phòng thủ bảo vệ chủ quyền ở bộ phận lãnh thổ quan trọng này. Việc xác lập chủ quyền ở các đảo, chống xâm lược, cứu hộ cứu nạn đặc biệt tuần tra kiểm soát, chống cướp biển là những hoạt động chính trong việc bảo vệ an ninh chủ quyền vùng biển của triều đình Huế ở Đông Nam Bộ.

Qua phân tích những chủ trương chính sách, biện pháp và hiệu quả mang lại đã cho chúng ta đi đến một khẳng định rằng đối với vấn đề chủ quyền biển đảo Đông Nam Bộ, nhà Nguyễn đã có những đóng góp nhất định. Các vua đầu triều Nguyễn đã có công lao trong việc tạo dựng một cục diện ổn định vững mạnh ở biển đảo với một hệ thống các chủ trương chính sách và biện pháp đúng đắn làm thất bại âm mưu thôn tính nước ta của quân Xiêm và ngăn chặn các hoạt động xâm nhập của cướp biển.

Mặc dù còn tồn tại những hạn chế song những cống hiến quan trọng của triều Nguyễn trong hoạt động khai thác, chống cướp biển, tuần tra, kiểm soát mặt biển đã trở thành những giá trị lịch sử to lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ta hiện nay. Trong bối cảnh tình hình biển Đông ngày càng phức tạp thì việc nghiên cứu và học tập từ kinh nghiệm lịch sử càng trở nên cấp thiết. Chúng ta cần kế thừa những tinh thần yêu nước, ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo của cha ông, đồng thời ứng dụng những thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại để xây dựng một lực lượng bảo vệ biển đảo hùng mạnh, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Bang (2016), *Tổ chức và hoạt động bảo vệ biển đảo Việt Nam dưới triều Nguyễn 1802 - 1885*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

- [2] Phan Huy Chú (1972), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa, Tp. Hồ Chí Minh.
- [3] Trần Đức Cường (2014), *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [5] Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [6] Quốc sử quán triều Nguyễn (1994), *Minh Mệnh chính yếu*, Tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [7] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
- [8] Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 2, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
- [9] Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 3, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
- [10] Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 5, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

MARITIME SOVEREIGNTY PROTECTION ACTIVITIES IN SOUTH-EASTERN VIETNAM DURING THE EARLY NINETEENTH CENTURY UNDER THE NGUYEN DYNASTY

Received: 21/10/2024

Accepted: 30/10/2024

Published: 15/12/2024

Author: Nguyen Minh Dai

Institution: Hue University of Education

Email: nguyenminhdai2409@gmail.com

Abstract: *In the early 19th century, South-eastern Vietnam, with its numerous strategic river mouths and harbors, and abundant resources, was a region of significant strategic importance. Consequently, the defense of this region was a top priority for the Nguyen emperors. The early Nguyen emperors demonstrated foresight and a deep understanding of the need to link national defense with territorial protection, particularly safeguarding the security and defense of the coastal areas and islands in Southeastern Vietnam. This was done to deter domestic opposition and to strengthen defenses against foreign threats. Besides constructing fortifications in strategic locations, the Nguyen dynasty also organized, trained, and equipped the military to ensure mobility in responding to emergencies.*

Based on the aforementioned issues, this study delves into a thorough examination of several activities related to protecting maritime sovereignty in Southeastern Vietnam, such as patrolling, anti-piracy, island protection, search and rescue, etc., during the first half of the 19th century under the Nguyen dynasty.

Keywords: *Sovereignty protection, maritime, piracy, rescue, Nguyen dynasty.*

HOÀNG PHÚC TỰ VÀ DẤU ẤN PHẬT GIÁO THỜI TRẦN TRÊN ĐẤT QUẢNG BÌNH

Thời gian nhận bài: 20/10/2024
Thời gian đồng ý đăng bài: 29/10/2024
Thời gian đăng bài: 15/12/2024

Tác giả: Trần Văn Hợi
Đơn vị công tác: Trường Đại học Sư phạm,
Đại học Huế
Email: vanhoiqlb@gmail.com

Tóm tắt: Chùa Hoàng Phúc là ngôi chùa có mặt sớm nhất ở miền Trung Việt Nam, được xây dựng cách đây trên 722 năm và được xếp hạng di tích lịch sử Quốc gia. Chùa thuộc thôn Thuận Trạch, xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Chùa Hoàng Phúc khởi nguồn có tên là am Tri Kiến, được mở rộng và hoàn chỉnh với tên gọi là Kính Thiên Tự, về sau đổi tên là chùa Hoàng Phúc. Ngôi chùa may mắn được Phật hoàng Trần Nhân Tông trong chuyến vân du về phía Nam ở lại, về sau được nhiều chúa và vua tôi nhà Nguyễn quan tâm trùng tu và tôn tạo. Trong lịch sử tồn tại và phát triển gần 8 thế kỷ, chùa Hoàng Phúc đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Phật giáo ở Quảng Bình nói riêng và Trung Trung Bộ nói chung, làm rạng danh truyền thống “phụng Đạo, yêu Nước, hộ Quốc, an Dân” của Phật giáo Việt Nam.

Từ khóa: Am, tự, chùa, Hoàng Phúc, dấu ấn Phật giáo, Quảng Bình.

1. Mở đầu

Tiền thân chùa Hoàng Phúc chỉ là một am nhỏ có tên là Tri Kiến, được xây dựng vào thời kỳ nhà Trần (khoảng cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV). Trải qua nhiều thế kỷ tồn tại, chùa Hoàng Phúc đã nhiều lần được trùng tu, sửa chữa để trở thành một ngôi chùa lớn như hiện nay. Điều may mắn lớn nhất là vượt qua bao biến cố của lịch sử, trong chùa Hoàng Phúc vẫn còn giữ được những di vật từ thời hình thành.

Cho đến hiện nay việc nghiên cứu về quá trình hình thành và hoạt động của chùa Hoàng Phúc còn nhiều khoảng trống, bản thân người dân địa phương cũng rất ít người biết đến lịch sử ngôi cổ tự này. Vì vậy, làm rõ lịch sử hình thành và phát triển của chùa Hoàng Phúc không chỉ giúp chính quyền và nhân dân địa phương có được cảm nang để tiếp tục trùng tu, sửa chữa chùa, mà còn giúp Phật tử và du khách hiểu hơn về giá trị văn hoá Phật giáo được lưu giữ gần tám thế kỷ tại vùng đất Lệ Thủy, Quảng Bình.

2. Phương pháp nghiên cứu

Với hai phương pháp nghiên cứu chủ đạo là phương pháp lịch sử và logic, kết hợp với các phương pháp khác như điền dã, so sánh, đối chiếu... bài viết nhằm tái hiện lại “bức tranh” Phật giáo thời Trần trên đất Quảng Bình qua lịch sử hình thành chùa Hoàng Phúc - ngôi cổ tự có giá trị văn hoá lâu đời, qua đó làm rõ thêm truyền thống “phụng Đạo, yêu Nước, hộ Quốc, an Dân” mà chúng ta đang giữ gìn và phát huy nhằm xây dựng đất nước Việt Nam giàu mạnh và văn minh.

3. Nội dung nghiên cứu và thảo luận

3.1. Một vài nét về Phật giáo Quảng Bình thời Lý, Trần

Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, hiện nay có nhiều tư liệu lịch sử không thống nhất về thời gian du nhập chính xác. Nhiều nguồn sử liệu cho biết Phật giáo Việt Nam truyền trực tiếp từ Ấn Độ vào những năm đầu Công nguyên, rồi sau đó mới truyền

qua Trung Quốc. Theo *Việt Nam Phật giáo sử luận*, “Đạo Phật được truyền vào Việt Nam khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch”¹.

“Trong quá trình du nhập và phát triển, Phật giáo đã chứng tỏ là một tôn giáo hoà bình, dung hợp với tín ngưỡng truyền thống của người Việt. Tinh thần Từ - Bi - Hỷ - Xả của Phật giáo đã giáo dục con người biết sống vị tha, hoà hợp, coi trọng bình đẳng và tiến bộ xã hội”². Dù trong mọi hoàn cảnh nào, Phật giáo chưa bao giờ tách mình ra khỏi khối cộng đồng dân tộc. Mục đích của đạo Phật nhằm xây dựng cuộc sống thuần mỹ, bình đẳng, yên vui no ấm cho mọi người.

Quảng Bình - vùng đất chịu nhiều biến động xã hội, là địa bàn tranh chấp quyết liệt của các quốc gia và tập đoàn phong kiến trong suốt chiều dài hàng nghìn năm lịch sử. Từ vị trí địa chính trị quan trọng đó, Quảng Bình luôn là nơi giao thoa của các luồng tư tưởng, các tôn giáo; trong đó, Phật giáo đã dừng chân và tồn tại trong suốt thời gian lâu dài cùng với sự hình thành và phát triển của mảnh đất này³.

Sau thời gian du nhập vào vùng đất phương Nam, Phật giáo đã gắn liền với lịch sử và đồng hành cùng với dân tộc trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Phật giáo đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng nền văn hóa dân tộc, trong tư tưởng, tâm lý đạo đức và lối sống của nhân dân Quảng Bình.

Phật giáo đã du nhập và lan tỏa vào vùng đất Quảng Bình với nhiều luồng khác nhau theo chiều dài của lịch sử. Phật giáo Đại Việt thâm nhập vào xứ Đàng Trong theo cộng đồng dân di cư, theo các nhà tu hành và theo dấu chân kinh lý trên đường thiên lý của các bậc vua chúa, quan lại mộ đạo Phật. Phật giáo bắt đầu có mặt ở Quảng Bình vào thời kỳ nhà Lý, sau khi Lý Thường Kiệt xác định và đặt nền móng đầu tiên của vùng đất Quảng Bình trọn vẹn trong cương vực lãnh thổ Đại Việt vào năm (1069).

Phật giáo thời Trần, với tinh thần nhập thế một cách tích cực, nhập thế để tồn tại và phát triển. Phật giáo trở thành Quốc giáo và được rất nhiều vị vua thời Trần tôn sùng và được người dân sùng bái rộng rãi. Có thể thấy rằng, Phật giáo có vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của dân tộc ta. Quảng Bình cũng là nơi được tiếp nhận tinh thần của Phật giáo thời Lý, Trần một cách sâu sắc và phát triển một cách nhanh chóng, giúp cho nền văn hóa Quảng Bình lúc bấy giờ rực rỡ hơn. Trong thời kỳ 1226 - 1400, Phật giáo là sự kết hợp hài hòa giữa đạo và đời, nổi bật nhất là Thiền phái Trúc Lâm - Yên Tử do vua Trần Nhân Tông sáng lập. Thiền phái trở thành tôn giáo chính thống, thiền phái như một luồng gió mới làm thay đổi hệ thống tư tưởng tôn giáo và đời sống tâm linh thờ cúng của người dân Việt Nam nói chung và người dân Quảng Bình thời kỳ này, góp phần làm rạng danh truyền thống “Phụng phụng Đạo, yêu Nước, hộ Quốc, an Dân” của Phật giáo Việt Nam.

Cùng nhìn lại lịch sử, vào năm 1069 vua Lý Thánh Tông đem quân đánh Chiêm Thành và bắt được vua Chế Củ. Để tỏ lòng thành, Chế Củ đã xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính cho Đại Việt⁴. Trong hành trình mở cõi về phương Nam, dưới thời

1. Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội; tr 19.

2. Ban Tôn giáo chính phủ (2022), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội; tr. 13.

3. Nguyễn Khắc Thái (2014), *Lịch sử Quảng Bình*, Nxb Chính Trị - Hành Chính, Hà Nội; tr. 222.

4. Ngô Sĩ Liên và các sử thần, *Đại Việt sử ký toàn thư (bản dịch, 2004)*, tập 1, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr.323.

vua Lý Thánh Tông, danh tướng Lý Thường Kiệt đã sát nhập ba châu Bố Chính, Địa Lý (sau là Lâm Bình), Ma Linh (sau là Minh Linh) vào quốc gia Đại Việt. Trong đó, châu Bố Chính và châu Địa Lý thuộc đất Quảng Bình, châu Ma Linh thuộc vùng Bắc Quảng Trị hiện nay. Sau khi xác lập ba châu này vào lãnh thổ Đại Việt, triều Lý và sau đó đến thời kỳ nhà Trần thực hiện nhiều chính sách di dân lập làng ở những vùng đất mới này. Trong quá trình tiến hành mở cõi về phía Nam, gắn liền với những binh lính và người lưu dân xa quê hương, họ mang theo trong lòng nỗi nhớ gia đình, quê hương và tấm lòng thờ Phật. Vì vậy, Phật giáo sớm trở thành chỗ dựa tinh thần lớn nhất cho những người xa quê. Phật giáo đã giúp họ vượt qua muôn vàn khó khăn từ trong tâm trí, làm cho họ được thanh thân, tĩnh tâm sau những giờ làm việc mệt mỏi.

Trong suốt quá trình Nam tiến, những người di dân đi đến đâu luôn đào giếng, trồng cây đa đầu làng, lập am, miếu, xây đình làng, chùa làng để thờ Phật. Do đó, trong ngôn ngữ của người Việt đã có thêm nhiều tiếng “*chùa, chuông, mõ, But, ông sư, bà vãi, ...*”. Trong thời gian này, các chùa hầu như được xây dựng theo kiểu kiến trúc “*Chùa đất, Phật vàng*” dùng để thờ Phật và luôn nhắc nhở những người xa quê hương luôn nhớ về cội nguồn. Ở nơi đất khách quê người, chính Phật giáo giúp họ nhanh chóng hòa nhập, kết nối với văn hóa và tín ngưỡng cư dân bản địa.

Đến thời nhà Trần, đặc biệt có Thiền phái Trúc Lâm với những giáo lý dựa trên nền tảng căn bản “*từ bi, bác ái, vị tha*”, Phật giáo đã không ngừng truyền bá sâu rộng khắp đất nước ta. Triều đại nhà Trần cũng là thời kì mà có nhiều vị vua, vương hầu, khanh tướng xuất gia quy y vào chốn Phật môn. Đặc biệt là vua Trần Nhân Tông xuất gia năm 1299, ông đã sáng lập ra thiền phái Trúc Lâm và là Tổ sư của thiền phái này.

Trong lịch sử Việt Nam, Trần Nhân Tông là vị vua còn được xưng tụng là vị “Phật hoàng”. Ông là vị vua sáng suốt của dân tộc, là người trực tiếp lãnh đạo quân dân ta đánh bại hai cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên. Với vai trò là một vị vua đứng đầu đất nước, ông có nhiều chính sách tiến bộ để chăm lo cho đời sống muôn dân, dỗ yên lòng dân. Tuy nhiên, lúc đang ở đỉnh cao, Trần Nhân Tông đã bỏ lại hết những thứ quyền lực cao sang, cõi bỏ long bào, mặc áo cà sa, phát tâm hướng Phật. Năm 1299, Ngài xuất gia ở núi Yên Tử và lấy pháp hiệu là Trúc Lâm Cư Sĩ, xưng là Hương Vân Đại Đầu Đà, người đời xưng tụng Ngài bằng mỹ hiệu là Trúc Lâm Điều Ngự Giác hoàng. Trần Nhân Tông là một vị Thiền sư đặc đạo, có nhiều triết lý sâu sắc, khéo léo kết hợp chữ Tâm, chữ Đức, chữ Trí của Đạo để làm nền tảng xây đời. Sau khi đắc đạo ông đã lập ra thiền phái Trúc Lâm mang đậm chất riêng tinh thần Phật giáo Việt Nam. Thiền phái Trúc Lâm có ba Thiền sư kiệt xuất là Nhân Tông (Trúc Lâm Đầu Đà), Pháp Loa và Huyền Quang (gọi chung là Trúc Lâm Tam tổ). Thiền phái này được xem là tiếp nối, nhưng cũng đồng thời là sự hợp nhất của ba dòng Thiền Việt Nam có từ trước đó là phái Thảo Đường, Vô Ngôn Thông và Tì - ni - đa - lưu - chi, cùng với sự pha trộn ảnh hưởng của tông Lâm Tế. Với việc lập ra phái Trúc Lâm, Trần Nhân Tông đã thống nhất các Thiền phái tồn tại trước đó và toàn bộ giáo hội Phật giáo đời Trần về thiền phái. Thiền phái mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, với chủ trương “*cư trần lạc đạo*”, “*tức tâm tức Phật*” - vẫn sống trong đời sống bình thường nhưng vui với đạo.

Vấn đề ông quan tâm là đi tìm chân lý của cuộc sống, làm thế nào cho mọi người dân đều hiểu được trong tâm họ đều có Phật, không phân biệt là người sang hay hèn đều có thể tu tập - hành thiền giác ngộ Phật pháp. Quan điểm của thiền phái là người tu hành không nhất thiết phải xuống tóc đi tu, mà chỉ cần tùy tục nhập thế một lòng thờ Phật.

Sau khi thành đạo, Phật hoàng Trần Nhân Tông dùng tư tưởng Thiền phái Trúc Lâm đi khắp nước thuyết pháp, truyền giảng giáo lý Phật giáo với nội dung và mục đích chính là thống nhất ý thức hệ toàn dân để củng cố khối thống nhất dân tộc đã được thử thách trong tiến trình lịch sử. Ngài đã vân du thuyết giảng Phật pháp tại nhiều trung tâm Phật giáo của nước ta, trong đó có phủ Lâm Bình, thuộc vùng biên địa phía Nam của Đại Việt.

Quảng Bình được biết đến là một trong những nơi từng là trung tâm Phật giáo quan trọng, gắn liền với dấu chân của Phật hoàng Trần Nhân Tông - qua thảo am Tri Kiến - chỗ dừng chân trên bước đường du hóa phương Nam (1301), mở rộng biên cương đất nước. Trải qua nhiều thăng trầm, có lúc tưởng như Phật giáo vắng hẳn trên vùng đất thiêng này, nhưng mạng mạch ấy vẫn chảy ngầm trong văn hóa xứ sở, và gần đây lại được phục hồi và phát triển trở lại, dấu còn nhiều khó khăn nhưng đã trở dậy qua nhiều hoạt động Phật sự, khôi phục chùa cổ, kiến tạo chùa mới. Tháng 3 âm lịch năm 1301, Điều Ngự Giác hoàng du hóa đến châu Bồ Chính, một vùng đất địa đầu phía nam của Đại Việt và ở lại am Tri Kiến⁵. Từ Bồ Chính, ông sang Chiêm Thành và ở lại đây gần một năm. Bài dẫn của Trần Quang Chi trong tranh “*Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ*” đã mô tả về chuyến đi này rằng: Có lúc ngài viễn du hóa độ cho các nước lân bang, phía nam đến tận Chiêm Thành, đã từng khát thực ở trong thành. Vua nước Chiêm Thành biết được điều đó, hết sức kính trọng thỉnh mời, dâng cúng trai lễ, sắp sẵn thuyền bè nghi trượng, thân hành tiễn ngài về nước. Cũng chính trong lần này, Điều Ngự Giác hoàng đã hứa gả con gái là công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân. Để đáp lễ, Chế Mân xin nhượng hai châu Ô, Lý cho Đại Việt. Hôn lễ giữa Huyền Trân với vua Chiêm được cử hành vào năm 1306. Đến năm 1307, Vua Trần Anh Tông sáp nhập hai châu Ô, Lý vào Đại Việt và đổi tên châu Ô thành châu Thuận, châu Lý thành châu Hóa⁶.

Trong chuyến đi thuyết pháp của Phật hoàng Trần Nhân Tông, ngài đã truyền giảng giáo lý Trúc Lâm với các tín đồ Phật tử Quảng Bình, và Phật tử Quảng Bình thời kỳ ấy có thể đã có một tông phái Trúc Lâm hoặc ít nhất cũng ảnh hưởng tư tưởng giáo lý của Thiền phái Trúc Lâm. Sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An viết năm Ất Mão, niên hiệu Cảnh Lịch đời Mạc Phúc Nguyên (1555) có kể rất nhiều chùa, nhưng đa số là Tân Bình (Quảng Bình ngày nay). Tất cả đều được ông gọi là “chùa xưa”, “chùa cổ”, ông lại dùng chữ “Thiền Lâm” chứng tỏ đạo Phật vào thời nhà Trần rất hưng thịnh, có nhiều chùa thuộc về Thiền Tông. Hơn nữa, các chùa công của nhà nước thời này có đặt một chức quan coi giữ chùa gọi là “Tự chính”⁷.

Như vậy, những vị vua như Lý Thái Tổ, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông,... đã vận dụng những hiểu biết sâu sắc về đạo Phật để trị quốc, trấn an lòng dân. Tinh thần Phật giáo đã kết hợp một cách hài hòa với nền chính trị nước ta, trong đó có Quảng Bình, hòa quyện vào nhau làm cho xã hội ngày càng phát triển năng động, linh hoạt hơn.

3.2. Lịch sử hình thành chùa Hoàng Phúc

Chùa Hoàng Phúc vốn bắt nguồn từ am Tri Kiến được xây dựng cách đây hơn 700 năm. Am thờ Phật ở thôn Tri Kiến, huyện Tri Kiến nên được gọi là am Tri kiến. Vào những năm cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ XIV, Am là nơi thờ Phật và được gọi là Chùa.

5. Lê Mạnh Thát (2000), *Toàn tập Trần Nhân Tông*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.61.

6. Ngô Sĩ Liên (2004), *Sdd*,... tr.568.

7. Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Bình - Sở Khoa học và Công nghệ (2016), *Cổ tự Hoàng Phúc và song phúc địa*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.14.

Theo Lê Mạnh Thát trong sách *Trần Nhân Tông toàn tập*: “*Am Tri Kiến là ngôi chùa của lý sở Tri Kiến của Bồ Chính*”⁸. Miền đất Quảng Bình bấy giờ cũng gọi là trại Bồ Chính, trại là miền đất, vùng đất chưa được khai hóa ngang bằng so với các Lộ. Am Tri Kiến là một ngôi chùa được lập để thờ Phật, đáp ứng nhu cầu văn hóa tâm linh của cộng đồng cư dân Đại Việt từ miền Bắc di cư vào vùng đất mới để có thể gắn kết với cộng đồng bản địa ở đây. “*Tháng 3 năm 1301 (Tân Sửu), Phật hoàng Trần Nhân Tông trên đường viễn du Chiêm Thành có ghé qua Am Tri Kiến, thuộc châu Lâm Bình. Năm Kỷ Dậu thứ 52 (1609), Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng cho dựng chùa trên nền cũ của am Tri Kiến và đặt tên là chùa Kính Thiên. Năm 1716, chúa Nguyễn Phúc Chu cho sửa lại chùa và đổi tên là “Kính Thiên Tự”. Năm 1821, vua Minh Mạng trong chuyến ngự giá bắc tuần đã ghé thăm chùa và cho đổi tên là “Hoàng Phúc Tự”, có nghĩa là phúc lớn. Nhân dân địa phương thường gọi là Chùa Trạm*”⁹.

Cùng với quá trình tồn tại và phát triển theo chiều dài của lịch sử, am Tri Kiến về sau được các nhà nghiên cứu, nhà khoa học xác định là tiền thân của chùa Kính Thiên. Thông qua một số tư liệu lịch sử, những giả thiết có căn cứ có thể làm rõ am Tri Kiến là tiền thân của chùa Kính Thiên. Chùa Kính Thiên dân gian cũng thường gọi là chùa Trạm, theo *Ô châu cận lục* của Dương Văn An (năm 1555) chùa ở gần trạm Bình Giang: “*Chùa Kính Thiên ở huyện Lệ Thủy, gần trạm Bình Giang. Nước biếc bao quanh, phía sau có núi xanh. Chùa núi thanh u một thế giới của các bậc tu hành. Thôn hoa lều cỏ gần kề, không hề có tiếng gà gáy hay chó sủa, thật là ngôi chùa lớn ở Tân Bình vậy. Chùa có quả chuông lớn nặng đến cả ngàn cân, có Tăng quan và Tảo Phu, hằng năm lo phụng sự, nhưng, cánh hoa rơi chim hót thì nay chỉ còn sót lại chút dấu tích nữa thôi*”¹⁰. Qua đó, am Tri Kiến, chùa Kính Thiên đều có chung một tên gọi dân gian thân thiết là chùa Trạm, ở gần trạm Bình Giang thuộc thôn Tri Kiến xưa, sau là xã An Trạch, phường Thuận Trạch và nay là thôn Thuận Trạch, xã Mỹ Thủy. Theo một ghi chép nữa của Dương Văn An thì huyện Lệ Thủy có chùa Kính Thiên và chùa Đại Phúc. “*Trên địa bàn Lệ Thủy có 2 chùa là Kính Thiên và chùa Đại Phúc*”¹¹, nhưng do chùa Đại Phúc ở địa phận hai thôn Đại Phúc và Tuy Lộc (xã Lộc Thủy), huyện Lệ Thủy được xây dựng từ thời các chúa Nguyễn, đến triều Nguyễn đã được trùng tu, tôn tạo thành chùa lớn trong vùng, nên chỉ có duy nhất chùa Kính Thiên là ở gần trạm Bình Giang, thuộc xã An Trạch xưa.

Đến khi các chúa Nguyễn vào Đàng Trong gây dựng sự nghiệp, chùa Hoàng Phúc có duyên được các chúa và vua, quan lại đại thần nhà Nguyễn quan tâm trùng tu và tôn tạo. Đầu tiên là chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào xứ Đàng Trong lập nghiệp và đến năm 1609, chúa quan tâm dựng lại chùa Kính Thiên trên nền cũ có cùng tên gọi. Sách *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2 viết: “*Chùa Hoàng Phúc ở phường Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy do Thái tổ Hoàng đế bản triều dựng lại trên nền đất cũ từ năm thứ 52, gọi là chùa Kính Thiên*”. Từ năm 1627, do chiến tranh loạn lạc dưới thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, cũng giống như các chùa khác, chùa Kính Thiên rơi vào cảnh hoang tàn đổ nát và bị quên lãng. Trong sử sách không thấy ghi chép gì về chùa Kính Thiên trong giai đoạn này.

8. Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Bình - Sở Khoa học và Công nghệ (2016), Sdd,...tr.18.

9. Ban quản lý Di tích - danh thắng (2014), “Lí lịch di tích chùa Hoàng Phúc”, tr.18.

10. Dương Văn An (2009), *Ô Châu cận lục*, bản dịch của Nguyễn Khắc Thuần, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.93-94.

11. Dương Văn An (2009), Sdd,... tr.94-95.

Vào năm 1716, chùa Kính Thiên được chúa Nguyễn Phúc Chu quan tâm trùng tu lại chùa và thân hành đến chùa ân ban 2 hoành phi đề “*Kính Thiên Tự*” và “*Vô Song Phúc Địa*” cùng năm cặp liễn đối ngự chế với hàm ý súc tích ca ngợi sự huyền diệu của giáo lý Phật giáo, lòng bác ái, từ bi và những thiện tích của Cổ Phật trong giác ngộ thiện tâm con người cũng như sự soi chiếu tương quan chứng ngộ pháp vô vi nhiệm mầu giữa Đời và Đạo. Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi: “*Chùa Hoằng Phúc: tại phường Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy. Chùa vốn do Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế (Nguyễn Hoàng) của bốn triều tạo dựng vào năm Kỷ Dậu thứ 52(1609), có tên là Kính Thiên tự. Hiển Tông Hoàng đế (Nguyễn Phúc Chu) năm Bình Thân, thứ 25 (1716) cho trùng tu và ban một biển hoành phi đề “Kính Thiên Tự”, một biển hoành “Vô Song Phúc Địa”, cùng năm cặp liễn đối ngự chế*”¹². Về danh xưng chùa chùa Hoằng Phúc được phục dựng và đổi tên từ chùa Kính Thiên đã được các sách *Ô châu cận lục*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam thực lục chính biên*, *Đại Nam nhất thống chí* đã nói rõ.

Đến đầu thế kỷ XIX, chùa được các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị quan tâm trùng tu, tôn tạo và sửa chữa nhiều lần. Theo sách *Đại Nam thực lục chính biên* (Đệ nhị kỷ, quyển 21, Thực lục về Thánh tổ Nhân Hoàng đế Minh Mạng) ghi: “*Tháng 6 năm Quý Mùi, niên hiệu Minh Mạng năm thứ 4 (1823), trùng tu chùa Kính Thiên ở Quảng Bình. Chùa nằm ở phường Thuận Trạch, do Thái tổ Gia Dũ Hoàng đế Nguyễn Hoàng cho xây dựng vậy. Nhà vua ban cấp cho 100 lạng bạc để trùng tu. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826), vua lại ban cho 150 lạng bạc để sửa chữa. Năm Minh Mạng thứ 21 (1840), nhân lễ mừng thọ của nhà vua, chùa đã xin tâu xin làm lễ khai kinh chúc thọ, được ban cho 200 quan tiền*”¹³.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), vua thánh giá tuần hành phương Bắc, ban cho chùa 300 quan tiền để tôn tạo chùa; đích thân vua và hoàng đế Tùng Thiên Quận công Nguyễn Phúc Miên Thẩm ngự chế ban hai bài thơ, cho khắc vào bảng đồng trên ở chùa để ghi nhớ thắng tích, ca ngợi huyền diệu trong thanh tịnh hư vô của nhà Phật và mong nhà Phật mở rộng từ bi, giáo hóa, ban quả phước cho chúng sinh. Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), nhân lễ mừng thọ 40 tuổi của vua, chùa được thưởng 300 quan tiền. Năm 1879, chùa lại cử hành lễ khai kinh chúc thọ vua Tự Đức, được ban cấp 200 quan tiền. Đến cuối thế kỷ XIX, trải qua chiến tranh, nhất là biến cố kinh đô thất thủ, dấy nghĩa Cần Vương, chùa bị hư hỏng dần. Đầu thế kỷ XX, khoảng năm 1918, chùa có thiện duyên khi được một vị Thượng thư bộ Lễ phát tâm trùng tu. Năm 1943, chùa Hoằng Phúc lại tiếp tục được tu sửa với sự phát tâm của một thí chủ là Lãnh binh Nguyễn Đại Bồn. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, chùa Hoằng Phúc bị tàn phá nặng nề, gần như chỉ còn phế tích. Năm 1967, chùa cổ đã bị bom Mỹ phá hỏng nhưng sau đó một số thiện tín trong làng đã phát tâm góp tiền, góp công cùng nhau làm lại ngôi chùa với diện tích 20m² để hương khói, rất tiếc ngôi chùa nhỏ này sau đó cũng bị hư hỏng. Năm 1977, trên nền đất chùa Hoằng Phúc cũ đã dựng lên một ngôi nhà nhỏ để làm nơi thờ đức Phật và nhân dân trong vùng đến sinh hoạt, nhưng sau đó ngôi nhà đã bị đổ nát sau một cơn bão vào năm 1985¹⁴.

Chùa Hoằng Phúc không chỉ đơn thuần là nơi thờ Phật, nơi hoằng dương Phật Pháp

12. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Phạm Trọng Điềm, Đào Duy Anh dịch chú- hiệu đính, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.72-73.

13. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Sđđ*,... tr.73.

14. Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Bình - Sở Khoa học và Công nghệ (2016), *Sđđ*,...tr.27-31.

như bao ngôi chùa khác, mà còn là nơi gắn liền với những sự kiện lịch sử tiêu biểu của quê hương Quảng Bình qua các thời kì chống Pháp và chống Mỹ. Trong thời kì tiền khởi nghĩa, chùa là nơi ra đời của chi bộ Đảng Cộng Sản đầu tiên của tỉnh Quảng Bình (tháng 11/1931), trở thành cơ sở cách mạng, nuôi dưỡng, che chở cho cán bộ về hoạt động. Tại ngôi chùa này đã chứng kiến rất nhiều lần các đồng chí đảng viên chi bộ Mỹ Tho - Trung Lực về tuyên truyền vận động để đi đến thành lập nhóm Thanh niên cách mạng, tập hợp lực lượng chống sưu cao thuế nặng, chống địa chủ bóc lột, đồng thời tuyên truyền chữ quốc ngữ để từ đó khơi dậy tinh thần yêu nước, tư tưởng cách mạng trong các tầng lớp nhân dân. Đây cũng là nơi các cán bộ quân sự cấp trên về hội họp và cùng tổ chức những trận tập kích ở địa phương. Đầu tháng 5/1945, chùa Hoằng Phúc là nơi hội họp để triển khai các chỉ thị khởi nghĩa của cấp trên và chuẩn bị lực lượng, vũ khí tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền vào ngày 23/8/1945. Ngoài ra, chùa là nơi cất giấu vũ khí, nơi kết nạp huấn luyện dân quân tự vệ, nơi dạy học võ lòng cho con em trong làng và các làng xung quanh¹⁵. Phật giáo Quảng Bình lúc này đã phát huy cao độ truyền thống quý báu “*phụng Đạo, yêu Nước, hộ Quốc, an Dân*” cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng đất nước, thống nhất quốc gia.

Chùa Hoằng Phúc đã bị đánh sập sau những đợt không kích của đế quốc Mỹ trong chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trong những năm tháng khó khăn gian khổ của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, các sư tăng, tăng ni Phật tử đã đóng góp sức người, sức của cho công cuộc bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam. Họ đã tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu tại các đơn vị địa phương. Có rất nhiều Phật tử đã tham gia vào quân đội, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Đây chính là là đỉnh cao của sự nhập thể một cách tích cực, Tăng ni, Phật tử Quảng Bình đã hòa mình vào cùng dân tộc để giúp nhân dân ta thoát khỏi sự đau khổ, tai ương.

Sau năm 1975, đất nước thống nhất, các Phật tử và nhân dân ở đây đã dựng lại ngôi chùa trên nền đất cũ. Sau một thời gian được các nhà hảo tâm chú ý đến, ngày 30/11/2014, công trình phục dựng, tôn tạo khu di tích lịch sử chùa Hoằng Phúc được khởi công. Với lịch sử tồn tại hơn 7 thế kỷ, ngày 01 tháng 06 năm 2010, UBND tỉnh Quảng Bình đã ban hành Quyết định số 1210/QĐ-UBND xếp hạng chùa Hoằng Phúc là Di tích lịch sử cấp tỉnh. Ngày 09 tháng 12 năm 2015, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã ban hành Quyết định số 4248/QĐ - BVHTTDL xếp hạng chùa Hoằng Phúc là Di tích lịch sử cấp Quốc gia.

3.3. Quá trình phục dựng chùa Hoằng Phúc

Hiện không có bất kì tư liệu nào nói đến kiến trúc bản vẽ của chùa ngay từ khi bắt nguồn với cái tên am Tri Kiến cho đến tên gọi chùa Hoằng Phúc. Vì trước khi vua Trần Nhân Tông đến vân du và thuyết pháp ở đây thì Am này đã được xây dựng từ trước, nhưng xây vào năm nào, kiến trúc ra sao thì chưa có tài liệu nào đề cập đến. Ngay cả trong các cuốn sách *Dur địa chí, Ô châu cận lục, Đại Nam nhất thống chí* vẫn chỉ nhắc đến cái tên của ngôi chùa, chứ chưa có mô tả chi tiết nào về ngôi chùa. Vì thế, chỉ có thể tìm hiểu được kiến trúc của ngôi chùa từ năm 1945 tới ngày nay qua việc điều tra điền dã và dựa trên những hiểu biết của một số cao niên trong địa phương.

Theo phỏng vấn của tác giả với những người cao niên sinh sống trong vùng, chùa

15. Ủy ban Nhân dân huyện Lệ Thủy (2010), *Địa chí huyện Lệ Thủy*, NXB Thông tin, Hà Nội; tr. 234.

Hoàng Phúc là ngôi chùa núi u tịch, một cảnh thần tiên, với bức tường phủ đầy rêu phong. Khảo sát của nhóm nghiên cứu đến từ Trường Đại học Quảng Bình cho thấy chùa Hoàng Phúc là một ngôi chùa lớn, có nhà bái đường, nhà tăng, hai bên là hai hồ sen lớn, sân vườn chùa rộng. Cổng tam quan to, rộng với hai cổng tả hữu và cổng chính, nhưng giờ chỉ còn Tả Quảng Độ Môn (nhìn từ



Hình 1. Chùa Hoàng Phúc trước khi phục dựng
(Nguồn: Tác giả chụp năm 2013)

trong chùa ra) với rễ cây cổ thụ quán chằng chịt có chiều cao 4,25m bề dày cổng cao 1,37m. Trụ cổng cao 2,9m, rộng 1,33m, dày 1,05m - móng trụ 0,55m, vòm cửa cao 1,85m và rộng 1,58m. Ngoài ra, những cây si, cây xoài to lớn phủ trước sân chùa, qua đó có thể thấy được vẻ trầm mặc, cổ kính, hoành tráng và uy nghi của một ngôi danh lam cổ tự mà liệt thánh xưa kia đã đặt cho cái tên rất hay là Kính Thiên, Hoàng Phúc¹⁶.

Ngôi chùa như đang ẩn chứa một vẻ huyền nhiệm, thiêng liêng mà người dân trong địa phương qua bao đời nay vẫn cùng nhau bảo vệ, giữ gìn. Diện tích khuôn viên của chùa hiện vẫn còn nguyên vẹn như xưa kia, có đến 10.000m². Tuy nhiên, chùa chỉ sử dụng 100m², phần diện tích còn lại, bao gồm các ao hồ xưa và một số diện tích canh tác, người dân dùng để nuôi cá, trồng cây, trồng lúa ở trong khuôn viên chùa cho đến năm 2014. Trước khi được xây dựng lại năm 2014, chùa đã hư hỏng nặng, tuy vậy nền móng của ngôi chùa cổ cũng như bức tường xưa kia ở phía trước chùa, nơi thờ phụng vẫn còn khá nguyên vẹn. Qua những gì còn lại và qua các sử liệu mô tả, như nhà Phương trượng, trai phòng san sát, các vua nhà Nguyễn thường viếng thăm và có thơ đề vịnh, thực sự đây là một ngôi chùa lớn và rất nổi tiếng của vùng đất Quảng Bình¹⁷. Vấn đề lớn nhất đặt ra cho chính quyền địa phương trước khi chùa khởi công xây dựng là phải phục dựng kiến trúc ngôi chùa sao cho giống với kiến trúc cũ trước đó. Kết quả, những người có trách nhiệm trên cơ sở các ý kiến và ý tưởng trùng tu lại kiến trúc của ngôi chùa Hoàng Phúc đã quyết định lựa chọn phương án phục hồi giá trị lịch sử có từ thời Trần theo nội dung lịch sử về Phật hoàng Trần Nhân Tông trong một lần hoằng pháp phía nam Đại Việt¹⁸. Qua đó chùa được phục dựng theo kiến trúc thời Trần với lối kiến trúc được nghiên cứu kế thừa một số ngôi chùa cổ có niên đại từ thời nhà Trần như chùa Phổ Minh - Nam Định; chùa Dâu - Bắc Ninh; chùa Vĩnh Nghiêm - Bắc Giang; chùa Bối Khê - Hà Nội. Chùa Hoàng Phúc khi được tôn tạo và xây dựng lại đều sử dụng các vật liệu truyền thống như: Đá xanh Thanh Hóa, gạch Bát Tràng Hà Nội, gỗ Lim, tham gia xây dựng đều là các nghệ nhân lành nghề của các làng nghề truyền thống của Việt Nam.

16. Lê Trọng Đại, Lê Thị Phương Lan (2016), "Chùa làng và mối quan hệ của nó với đời sống tinh thần người dân Quảng Bình", Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Quảng Bình*, số 2, tr. 68-73.

17. Phạm Đức Thành Dũng (2015), "Tìm hiểu thêm về chùa Hoàng Phúc qua một số tư liệu chữ Hán", Tạp chí *Liễu Quán*, (5), 44-52.

18. Nguyễn Ngọc Trai (2007), "Chùa Hoàng Phúc: Ngôi chùa cổ còn lại trên đất Quảng Bình", *Tạp Chí Văn Hóa Phật Giáo*, số 27, trang 12.

Kiến trúc tổng thể của khu chùa chính được phục dựng lại bao gồm: Tam bảo thờ Phật, Tả hữu hành lang thờ Thập bát La Hán, Nhà thờ Tổ thờ Tổ Phật thế giới và Tổ Phật Việt Nam; Tượng Quan Thế Âm Bồ Tát; Bức tranh gốm thể hiện tích “*Trúc Lâm Đại Sĩ Xuất Sơn*”. Khu phụ trợ sinh hoạt như: Nhà Tăng xá; Nơi ở của các vị sư; Nhà khách - Trai đường; Nhà bếp và vệ sinh. Toàn bộ khuôn viên di tích theo đúng không gian, bố cục của ngôi chùa truyền thống. Hướng chính của toàn bộ khu chùa vẫn được giữ nguyên trạng hướng chùa cũ, bảo tồn tôn tạo hồ nước tự nhiên từ xưa bao quanh phía trước chùa chính. Tổ chức không gian cảnh quan tổng thể khu di tích bao gồm: Tam quan ngoại; Tam quan nội; Tháp Phật (2 bên). Một điều có thể đặt ra, liệu ngôi chùa dựng lại theo kiến trúc thời Trần có giống với ngôi chùa trước đây hay không vẫn là một điều bí ẩn. Có thể hiểu rằng, dưới thời các vua chúa nước ta, chất liệu gỗ, nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc đạt đến trình độ rất cao so với trình độ các nghệ nhân ngày nay. Do đó, kiến trúc sau khi phục dựng hoàn thành sẽ khác so với kiến trúc của chùa trước đây rất nhiều. Vì khi dựng lại kiến trúc của một ngôi chùa mà không có tư liệu về kiến trúc cũ, đòi hỏi các kiến trúc sư phải dựa trên cơ sở vua Trần Nhân Tông đi thuyết pháp dừng lại ở đây, để phục dựng lại theo lối kiến trúc thời nhà Trần.



Hình 2. Phối cảnh chùa Hoàng Phúc sau khi được phục dựng hoàn thành năm 2016

(Nguồn: <http://baoquangbinh.vn/phong-su-ky-su/201601/gio-moi-2131616/>)

3.4. Những di vật còn sót lại ở chùa Hoàng Phúc

Sau khi đất nước được thống nhất (năm 1975), chùa Hoàng Phúc đã không có các vị sư tăng trụ trì mà chỉ được người dân trông coi, nhưng quá trình đó, chùa đã bị mất rất nhiều tượng Phật bằng đồng¹⁹. Để bảo quản các di vật còn lại, một số được người trông giữ chùa đem về cất ở nhà, một số được thôn xã đem về bảo quản, ngoài ra còn được chôn cất ở bức bình phong trong chùa. Hiện nay, di tích còn lại là nền móng của nhà bái đường, giếng chùa, một số tượng Phật, tòa Cửu Long, các pháp khí, đôi liễn, đồ thờ cúng... và cổng “Tả Quảng Độ Môn”.

Đặc biệt, chùa hiện vẫn còn lưu giữ được một quả Đại hồng chung cổ, được chú đúc vào đời Minh Mạng: chiều cao toàn bộ 1,15m; thân chuông 0,64m; chu vi 1,45m; đường kính 0,57m. Trên chuông có khắc dòng chữ Hán “Hoàng Phúc bảo chung” và dòng chữ “Năm Minh Mạng thứ 20 (1839)”, đầu chuông có đúc hình con rồng rất tinh xảo²⁰. Ngoài

19. Theo báo cáo của chính quyền địa phương khi lập hồ sơ về chùa Hoàng Phúc gửi Sở Văn hoá, Thể thao tỉnh Quảng Bình năm 2010, từ sau năm 1975, chùa Hoàng Phúc đã bị mất 6 tượng Phật bằng đồng với nhiều kích cỡ khác nhau.

20. Nguyễn Ngọc Trai (2007), “Chùa Hoàng Phúc: Ngôi chùa cổ còn lại trên đất Quảng Bình”, *Tạp Chí Văn Hóa Phật Giáo*, số 27, trang 11.

ra, chùa còn lưu lại 7 pho tượng các loại, với chất liệu tạo tượng, kỹ thuật chế tác, kiểu dáng và mỹ thuật trang trí khác nhau. Trong đó có 5 pho tượng bằng đồng (1 tượng Phật Thích-ca, 1 tượng Bồ Tát Địa Tạng, 3 pho tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu) và 2 pho tượng bằng gỗ: Hộ Pháp, Giám Trai Sứ Giả. Qua đó, cần phải có biện pháp góp phần bảo vệ và phát huy giá trị đối với những bảo vật văn hóa Phật giáo ở trong chùa Hoàng Phúc như: Đại Hồng Chung, Tòa cửu long, Bức hoành phi cổ,... Đó là những báu vật của chùa Hoàng Phúc²¹. Tuy nhiên những di vật quý giá này hiện nay không mấy người được biết đến, dù hằng ngày có rất nhiều khách đến viếng chùa. Một phần vì các di vật ấy được giữ quá kỹ sau nhiều lần bị đánh cắp, một phần vì không được giới thiệu một cách đầy đủ. Những bảo vật còn sót lại và mang giá trị rất cao, do đó chùa cần có một nhà trưng bày để cho nhân dân có thể chiêm ngưỡng và phát huy giá trị của các di vật.



Hình 3. Tả quang độ môn của chùa Hoàng Phúc
(Nguồn: Tác giả chụp năm 2013)

4. Kết luận

Phật giáo truyền vào nước ta từ đầu Công Nguyên, nhưng lan truyền vào vùng Quảng Bình khá muộn so với các địa phương khác. Đến khi nhà Lý mở cõi về phương Nam, những người dân đến sinh sống đã mang theo truyền thống văn hóa, tín ngưỡng của mình đến gieo hạt; trong đó, chỗ dựa tâm linh gần gũi và thân thiết nhất đối với họ chính là Phật giáo. Từ khi người dân Quảng Bình tiếp nhận, Phật giáo nhanh chóng đi vào lòng người dân, trở thành tôn giáo của nhân dân. Đặc biệt vào thời Lý, Trần là thời kì phát triển của Phật giáo trở thành quốc giáo. Vào năm 1301, mảnh đất Lệ Thủy (Quảng Bình) đã có diễm phúc khi được Điều Ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông trên đường du ngoạn phương Nam chọn làm điểm dừng chân tại am Tri Kiến. Kể từ đó, Phật giáo không ngừng phát triển trên đất Quảng Bình và ảnh hưởng ra các vùng xung quanh và cũng từ đây, truyền thống “*phụng Đạo, yêu Nước, hộ Quốc, an Dân*” của Phật giáo Việt Nam đã được người dân Quảng Bình phát huy qua hàng ngàn năm qua.

Trải qua những thăng trầm của lịch sử, có lúc thịnh lúc suy, chùa Hoàng Phúc được nhiều vị vua chúa quan tâm, cho tôn tạo, sửa chữa và để lại nhiều cổ vật quý ở chùa. Do bị chiến tranh tàn phá và công tác quản lý kém hiệu quả, hiện nay chỉ còn sót lại một số di vật. Cơ duyên phục dựng lại chùa Hoàng Phúc khi các nhà nghiên cứu phát hiện đây là ngôi chùa cổ nhất miền Trung. Từ đó, được sự quan tâm của chính quyền địa phương, sự ủng hộ của nhân dân, các nhà hảo tâm,... ngôi cổ tự Hoàng Phúc có lịch sử hơn 722 năm được phục dựng hoàn thiện vào cuối năm 2015. Từ chính điện đến các công trình thờ tự khác trong chùa được phục dựng lại theo lối kiến trúc nhà Trần, tương đối giống

21. Nguyễn Hữu Thông, Lê Thọ Quốc (2015), “Bảo vật hiện còn của cổ tự Hoàng Phúc”, Tạp chí *Liễu Quán*, (5), 53-62.

ngôi chùa cũ, từ đây chùa Hoằng Phúc là nơi sinh hoạt của Tăng ni, Phật tử ở Quảng Bình và bốn phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Dương Văn An (2009), *Ô Châu cận lục*, bản dịch của Nguyễn Khắc Thuần, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Ban quản lý di tích Sở Văn hóa, Thể thao tỉnh Quảng Bình (2010), *Lý lịch di tích chùa Hoằng Phúc*.
- [3] Phạm Ngọc Hiền (2015), “Lịch sử phát triển Phật giáo tỉnh Quảng Bình”, *Tạp chí thông tin khoa học & công nghệ Quảng Bình*.
- [4] Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Khắc Thái (2014), *Lịch sử Quảng Bình*, Nxb Chính Trị - Hành Chính, Hà Nội.
- [6] Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [7] Lê Mạnh Thát (2000), *Toàn tập Trần Nhân Tông*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [8] Nguyễn Hữu Thông, Lê Quốc Thọ (2015), “Bảo vật hiện còn của chùa Hoằng Phúc”, *Tạp chí Liễu quán*, số 5 - Trung tâm Văn hóa Phật giáo Liễu quán Huế.
- [9] Nguyễn Ngọc Trai (2007), “Chùa Hoằng Phúc: Ngôi chùa cổ còn lại trên đất Quảng Bình”, *Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo*, số 27.
- [10] Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Bình - Sở Khoa học và Công nghệ (2016), *Cổ tự Hoằng Phúc vô song phúc địa*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

HOANG PHUC PAGODA AND THE IMPRESSION OF BUDDHISM DURING THE TRAN DYNASTY IN QUANG BINH LAND

Received: 20/10/2024

Accepted: 29/10/2024

Published: 15/12/2024

Author: Tran Van Hoi

Institution: Hue University of Education

Email: vanhoiqbsp@gmail.com

Abstract: Hoang Phuc Pagoda is one of the earliest pagodas in Central Vietnam, built over 722 years ago and recognized as a national historical site. It is located in Thuan Trach village, My Thuy commune, Le Thuy district, Quang Binh province. The pagoda originally started as the Tri Kiến hermitage, which was later expanded and completed under the name Kinh Thien Pagoda, before eventually being renamed Hoang Phuc Pagoda. The pagoda was fortunate to be visited by the Buddhist Emperor Tran Nhan Tong during his journey south, and later received attention and restoration from many lords and emperors of the Nguyen dynasty. Throughout its nearly eight-century history, Hoang Phuc Pagoda has significantly contributed to the development of Buddhism in Quang Binh and the Central Coastal region, upholding the Vietnamese Buddhist tradition of “serving the Dharma, loving the country, protecting the nation, and ensuring the people's well-being.”

Keywords: Hermitage, temple, pagoda, Hoang Phuc, Buddhist imprint, Quang Binh.

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT TẠI HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

Thời gian nhận bài: 20/9/2024

Thời gian đồng ý đăng bài:

14/10/2024

Thời gian đăng bài: 15/12/2024

Tác giả: Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Trần Thị Vân Trinh

Đơn vị công tác: Trường Đại học Tài nguyên

và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh

Email: ntqtrang@hcmunre.edu.vn

Tóm tắt: Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu hiện trạng và đề xuất giải pháp quản lý chất lượng nước mặt tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2019 - 2021. Kết quả quan trắc tại 6 vị trí trong 3 năm liên tục từ 2019-2021 với các chỉ tiêu như pH, DO, COD, BOD₅, NH₄⁺-N, NO₃⁻-N, NO₂⁻-N, Coliform cho thấy các thông số pH, DO, BOD₅, NO₃⁻-N đều đạt chuẩn. Các thông số còn lại có một vài điểm vượt chuẩn như COD vượt chuẩn tại LD7 vào mùa khô; LD4, LD5, LD7, LD8 vượt chuẩn vào mùa mưa. Amoni và Nitrit có LD4 vượt chuẩn vào mùa khô và mùa mưa. Nồng độ vượt chuẩn không quá lớn nhưng đã và đang là một dấu hiệu đáng lo về chất lượng nguồn nước mặt huyện Hòn Đất đang biến động tăng giảm qua từng năm. Đề tài tính toán chỉ số VN_WQI trong 3 năm cho thấy: Vào mùa khô, chất lượng nước mặt Hòn Đất tại các điểm quan trắc có chất lượng nước tốt, trung bình và xấu. Chất lượng nước mùa mưa kém hơn nhiều với đa số các điểm quan trắc đều có chất lượng nước ở mức độ xấu với WQI < 50. Từ kết quả tính toán và phân tích chỉ số VN_WQI nhận thấy về chất lượng nước trên địa bàn phù hợp cho mục đích sử dụng giao thông thủy hoặc các mục đích tương đương khác. Do đó, để bảo vệ chất lượng nước mặt tại huyện Hòn Đất cần các giải pháp quản lý như tăng cường công tác thu gom nước thải và rác sinh hoạt, thanh kiểm tra các hoạt động gây ô nhiễm môi trường...

Từ khóa: Đánh giá, nước mặt, chất lượng nước, Hòn Đất, Kiên Giang.

1. Mở đầu

Hòn Đất là một huyện sở hữu nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, điển hình là về nông nghiệp, công nghiệp và hoạt động du lịch [1]. Các hoạt động kinh tế phát triển điều đó đồng nghĩa với việc có thể gây ảnh hưởng không ít đến môi trường, đặc biệt là gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kiên Giang năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang [2], khu vực trung lưu, hạ lưu đặc biệt các đoạn chảy qua khu vực đô thị, khu vực công nghiệp, làng nghề, môi trường nước tiếp tục bị ô nhiễm do tác động của chất thải. Tại các khu vực bị ô nhiễm, hầu hết là ô nhiễm hữu cơ, các thông số đặc trưng cho chất hữu cơ và vi sinh vật vượt ngưỡng giới hạn cho phép.

Bên cạnh đó, Hòn Đất cũng là một huyện ven biển chịu nhiều ảnh hưởng bởi quá trình biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn [3] nên việc quản lý nguồn nước mặt để hạn chế những tác động xấu ảnh hưởng đến chất lượng nước là một nhiệm vụ rất quan trọng.

Từ thực trạng trên, đề tài “Đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp quản lý nâng

cao chất lượng nước mặt tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2019-2021” được thực hiện nhằm đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng nước mặt tại Hòn Đất.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

2.1.1. Đối tượng nghiên cứu

Các thông số lý hóa sinh về chất lượng môi trường nước, bao gồm: pH, DO, COD, BOD₅, N-NH₄, N-NO₃, N-NO₂, Coliform kết hợp tính toán chỉ số WQI qua các năm 2019 - 2021.

2.1.2. Phạm vi nghiên cứu

Các kênh Ba Thê, Tri Tôn, Tám Ngàn chảy qua huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, với 6 vị trí quan trắc.

Bảng 1. Vị trí quan trắc chất lượng nước mặt thuộc địa phận huyện Hòn Đất

TT	Vị trí	Ký hiệu	Tọa độ	
			X _m	Y _m
1	Điểm thượng nguồn kênh Ba Thê, Mỹ Hiệp Sơn.	LĐ4	1129854	0565044
2	Đầu kênh Ba Thê, thị trấn Sóc Sơn.	LĐ5	1119668	0556574
3	Điểm thượng nguồn kênh Tri Tôn, Nam Thái Sơn.	LĐ6	1133776	0551425
4	Đầu kênh Tri Tôn, thị trấn Hòn Đất.	LĐ7	1126863	0546498
5	Điểm thượng nguồn kênh Tám Ngàn, Bình Giang.	LĐ8	1139522	0536103
6	Đầu kênh Tám Ngàn - QL80 Hòn Đất, xã Bình Sơn.	LĐ9	1135550	0533555

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang, 2021)[4]

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Thông qua các trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước huyện Hòn Đất thu thập các thông tin về điều kiện kinh tế - xã hội, thủy văn và khí hậu trong phạm vi nghiên cứu.

Thu thập các báo cáo về chất lượng nước mặt lục địa của các kênh chảy qua huyện Hòn Đất giai đoạn năm 2019 - 2021 cùng các dữ liệu bản đồ từ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang.

2.2.2. Phương pháp điều tra

Điều tra khảo sát từ người dân địa phương sống dọc 2 bên bờ sông tại nơi gần vị trí quan trắc bao gồm: thị trấn Hòn Đất, Sóc Sơn, xã Bình Giang, Bình Sơn, Mỹ Hiệp Sơn, Nam Thái Sơn thông qua phiếu điều tra khảo sát. Những nội dung khảo sát như: nguồn gốc của nước sinh hoạt, lượng nước sử dụng mỗi ngày,...

Với độ tin cậy là 90%, huyện Hòn Đất có số hộ dân là 42.520 người, sai số cho phép ϵ nằm trong khoảng $\pm 7\%$. Giá trị $(p \times q)$ lớn nhất có thể xảy ra là $(0,5 \times 0,5)$.

Độ tin cậy là 90% sẽ có giá trị Z tương ứng là 1,654.

$$n = \frac{N \times Z^2 \times p \times q}{(N-1) \times \varepsilon^2 + Z^2 \times p \times q} = \frac{42.520 \times 1,654^2 \times 0,5 \times 0,5}{(42.520-1) \times 0,07^2 + 1,654^2 \times 0,5 \times 0,5} \approx 140 \text{ (phiếu)} [5]$$

2.2.3. Phương pháp tính WQI

Để đánh giá hiện trạng chất lượng nước mặt, đề tài sử dụng tài liệu hướng dẫn về cách tính toán chỉ số chất lượng nước (WQI) do Tổng cục môi trường ban hành tại Quyết định số 870/QĐ - TCMT ngày 1 tháng 7 năm 2011 [6].

2.2.4. Phương pháp so sánh

So sánh số liệu quan trắc của các thông số chất lượng nước với QCVN 08:2015/ BTNMT [7] và so sánh kết quả quan trắc từng đợt với nhau qua các năm. Đồng thời, đề tài so sánh chỉ số WQI qua từng năm với bảng xác định WQI tương ứng với mức độ đánh giá chất lượng nước quy định tại quyết định số 870/QĐ - TCMT để đánh giá diễn biến chất lượng nước tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đánh giá hiện trạng nước mặt huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang - giai đoạn 2019 - 2021

Hiện trạng chất lượng nước mặt huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang vào mùa khô và mùa mưa giai đoạn năm 2019 - 2021 được thống kê ở bảng 2 và bảng 3.

Bảng 2. Kết quả quan trắc nước mặt huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang vào mùa khô giai đoạn năm 2019 - 2021

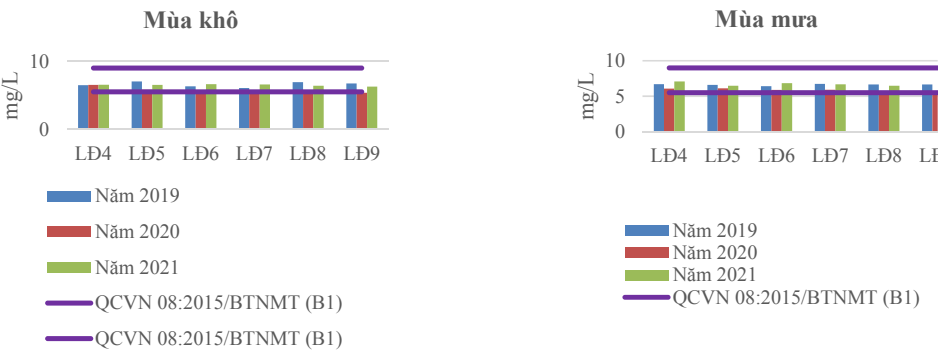
Vị trí	Năm	pH	DO	COD	BOD ₅	N-NH ₄	N-NO ₃	N-NO ₂	Coliform
		mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml
QCVN 08 -MT:2015/BTNMT (cột B1)		5,5 - 9	≥4	30	15	0,9	10	0,05	7500
LĐ4	2019	6,48	4,26	15,5	10	0,22	0,4	0,07	24.000
	2020	6,53	4	20	10	KPH	0,9	KPH	4.000
	2021	6,55	4,64	20,5	10,5	0,52	0,65	0,11	4.300
LĐ5	2019	7,01	4,32	17,5	11	0,16	0,45	KPH	110.000
	2020	5,82	3,05	19	10	KPH	1,1	KPH	23.000
	2021	6,53	4,69	23,5	12	0,35	0,9	0,1	9.300
LĐ6	2019	6,31	4,51	29	15	0,14	0,75	0,07	24.000
	2020	5,72	4,7	18,5	9	KPH	1,3	KPH	900
	2021	6,63	4,82	18,5	11	0,46	0,75	0,16	9.300
LĐ7	2019	6,06	4,57	32	16	0,15	0,4	0,14	4300
	2020	5,63	4,78	27	14	KPH	0,8	KPH	4.000
	2021	6,59	4,88	23	9	KPH	0,85	0,14	2.300
LĐ8	2019	6,92	4,49	24	13	KPH	0,95	0,27	9.300
	2020	5,69	5,2	25	13	KPH	1	KPH	2.300
	2021	6,4	4,57	18,5	11	KPH	0,9	KPH	4.000
LĐ9	2019	6,72	4,62	15	10	KPH	0,55	0,11	9.300
	2020	5,36	4,68	22	11,5	KPH	1,3	KPH	9.000
	2021	6,26	4,47	18,5	9,5	KPH	0,95	0,16	4.300

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang, 2021)

Bảng 3. Kết quả quan trắc nước mặt huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
vào mùa mưa giai đoạn năm 2019-2021

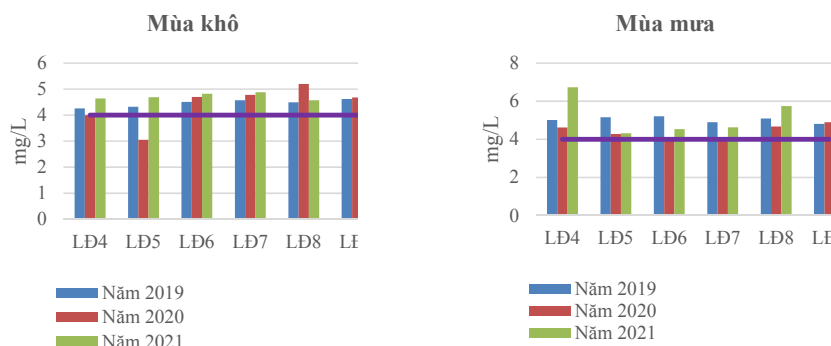
Vị trí	Năm	pH	DO	COD	BOD ₅	N-NH ₄	N-NO ₃	N-NO ₂	Coliform
		mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml
QCVN 08-MT:2015/ (BTNMT (cột B1		9 - 5,5	4≤	30	15	0,9	10	0,05	7500
LD4	2019	6,69	5,01	19,8	10	KPH	0,65	KPH	43.000
	2020	6,06	4,62	22,5	13,5	0,95	0,2	0,1	2.000
	2021	7,07	6,73	34,66	15,83	0,3	0,28	KPH	460.000
LD5	2019	6,60	5,16	16,9	8,0	0,26	0,34	KPH	75.000
	2020	6,11	4,28	18,5	11,5	0,85	0,16	0,1	75.000
	2021	6,47	4,31	34,26	13,94	0,25	0,32	KPH	15.000
LD6	2019	6,41	5,21	22,8	10,5	KPH	0,5	KPH	230.000
	2020	5,89	4,06	19,5	10,5	0,65	0,2	0,08	KPH
	2021	6,84	4,53	29,42	12,95	0,4	0,24	0,05	9.000
LD7	2019	6,73	4,89	30	16	KPH	KPH	KPH	7.000
	2020	5,92	4,08	22	14	0,52	0,3	KPH	93.000
	2021	6,67	4,63	31,03	13,94	KPH	0,32	KPH	150.000
LD8	2019	6,66	5,09	26,8	13	KPH	0,19	KPH	7.500
	2020	5,61	4,67	24	14,5	0,39	0,2	KPH	1.500
	2021	6,47	5,75	33,05	14,87	0,1	0,19	KPH	240.000
LD9	2019	6,65	4,81	19,8	10	KPH	0,55	KPH	23.000
	2020	5,66	4,89	15	10	0,4	0,17	KPH	1.500
	2021	6,43	4,44	20,15	7,94	KPH	0,16	KPH	43.000

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang, 2021)



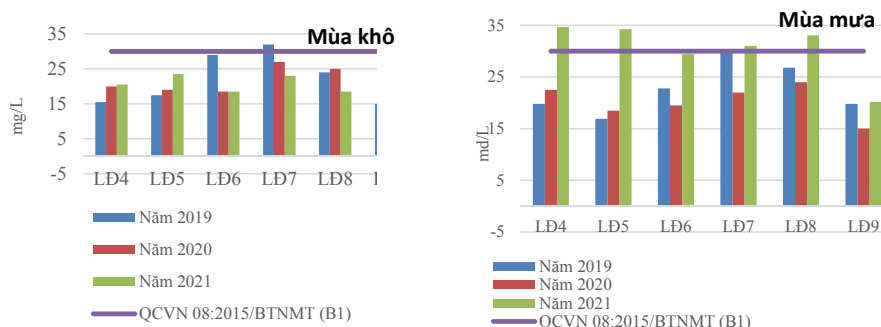
Hình 1. Diễn biến pH vào mùa khô, mùa mưa qua các năm 2019 - 2021

Giá trị pH tại 06 điểm quan trắc vào cả mùa mưa và mùa khô có giá trị pH trong khoảng 5,36 - 9 trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 (Hình 3.3). Giá trị thấp nhất đo được vào mùa khô là 5,36, cao nhất là 7,01. Vào mùa mưa giá trị thấp nhất đo được là 5,61 và cao nhất là 7,07.



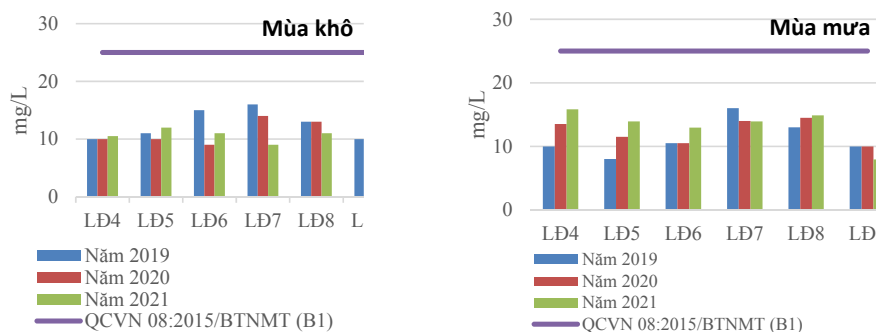
Hình 2. Diễn biến DO vào mùa khô, mùa mưa qua các năm 2019 - 2021

Giá trị DO tại 6 điểm quan trắc vào mùa khô và mùa mưa đều đạt chuẩn theo quy định của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (có giá trị $DO > 4$ mg/L). Giá trị DO ghi nhận tại các vị trí thu mẫu vào mùa khô có nơi thấp nhất là 3,05 mg/L, cao nhất là 4,88 mg/L. Vào mùa mưa có 06/06 điểm quan trắc đạt cột B1 của quy chuẩn. DO đo được có giá trị thấp nhất là 4.06 mg/L, cao nhất là 6.73 mg/L.

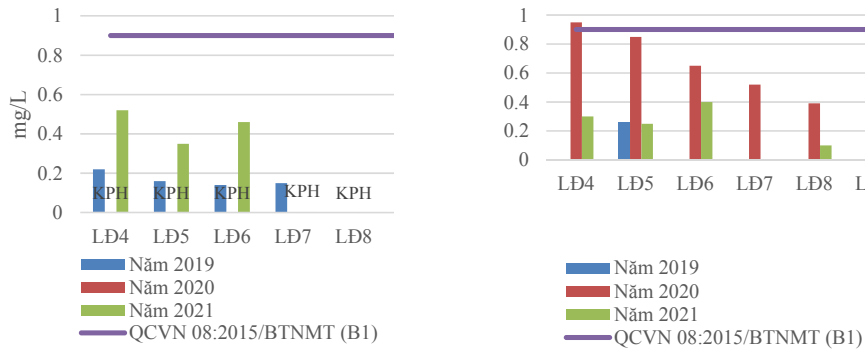


Hình 3. Diễn biến COD vào mùa khô, mùa mưa qua các năm 2019 - 2021

Hàm lượng COD thông qua các điểm quan trắc LD4, LD5, LD6, LD7, LD8, LD9 cho thấy hàm lượng COD ở đây khá cao và có nhiều lần vượt chuẩn quy chuẩn áp dụng 08:2015/BTNMT cột B1, COD giữa các điểm cũng đồng đều, không có nhiều biến động quá lớn giữa thượng nguồn và hạ nguồn. Thông số COD trên chỉ đáp ứng được mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Hàm lượng COD cao một phần có thể do ảnh hưởng từ các nhà máy xả thải nước thải chưa qua xử lý thông qua hệ thống thoát nước chung.

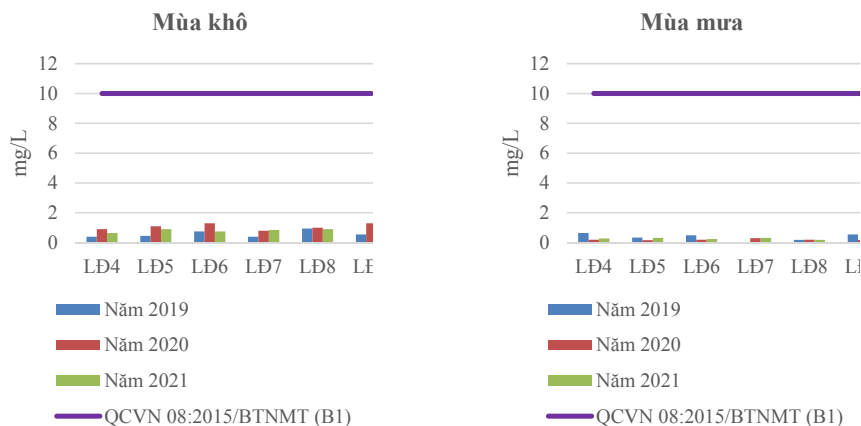
Hình 4. Diễn biến thông số BOD_5 vào mùa khô, mùa mưa qua các năm 2019 - 2021

Giá trị BOD₅ tại các vị trí quan trắc LĐ4, LĐ5, LĐ6, LĐ7, LĐ8, LĐ9 tương đối tốt, đều đạt chuẩn quy chuẩn áp dụng QCVN 08:2015/BTNMT cột B1 có thể dùng cho mục đích tưới tiêu hoặc giao thông đường thủy. BOD thường có xu hướng tăng lên vào mùa mưa có thể do ảnh hưởng từ nước mưa chảy tràn, các chất thải hữu cơ từ các khu chợ, khu dân cư theo nước mưa chảy xuống kênh khiến BOD tăng lên.



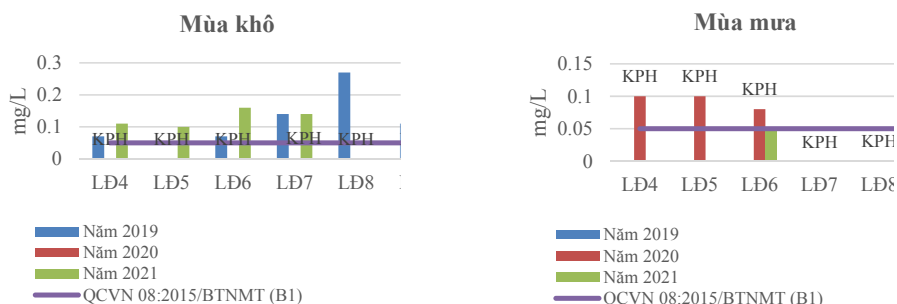
Hình 5. Diễn biến Amoni vào mùa khô, mùa mưa qua các năm 2019 - 2021

Giá trị Amoni thông qua các điểm quan trắc LĐ4, LĐ5, LĐ6, LĐ7, LĐ8, LĐ9 hầu hết đều đạt chuẩn quy chuẩn áp dụng 08:2015/BTNMT cột B1, vào mùa mưa năm 2020 hàm lượng Amoni tại một số điểm quan trắc tăng cao và vượt chuẩn tại vị trí LĐ4, tuy nhiên có cải thiện hơn vào năm sau và vẫn đáp ứng được cho mục đích sử dụng tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Hàm lượng Amoni tăng cao vào mùa mưa nguyên nhân có thể là do hàm lượng Amoni tích tụ ở các kênh, rạch nhỏ vào mùa khô và đổ về cùng với nước chảy tràn vào mùa mưa. Một phần do dư lượng thuốc trừ sâu từ các ruộng lúa, vườn cây trong địa bàn huyện, nước thải sinh hoạt người dân thải trực tiếp ra sông gây ô nhiễm.



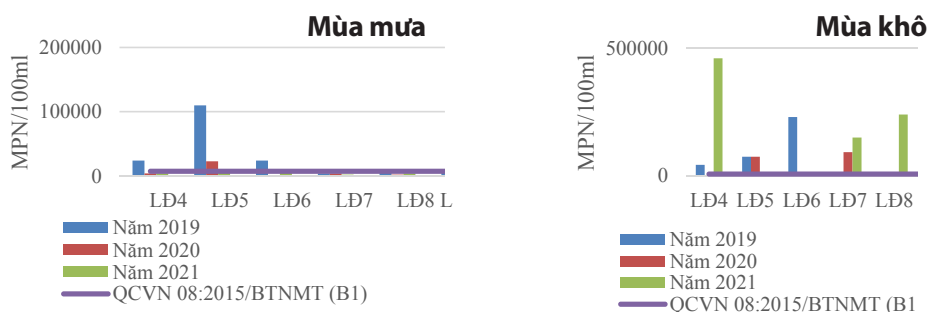
Hình 6. Diễn biến nitrat vào mùa khô, mùa mưa qua các năm 2019 - 2021

Hàm lượng Nitrát (N-NO₃) tại 6 điểm quan trắc trong 3 năm 2019-2021 đều nằm trong quy chuẩn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1). Giá trị dao động trong khoảng 0,16 - 1,3 mg/l. Hàm lượng nitrat vào mùa khô có giá trị cao hơn so với mùa mưa, đạt giá trị lớn tại LĐ5, LĐ6, LĐ8, LĐ9 tại năm 2020.



Hình 7. Diễn biến nitrit vào mùa khô, mùa mưa qua các năm 2019 - 2021

Hàm lượng nitrit tại 6 điểm quan trắc qua các năm 2019-2021 có hàm lượng rất thấp, thường không phát hiện. Đặc biệt vào mùa mưa, giá trị không phát hiện nhiều hơn mùa khô. Vào mùa khô, một số điểm có hàm lượng vượt chuẩn như LD4, LD5, LD6, LD7, LD8, LD 9 tập trung chủ yếu tại năm 2021.



Hình 8. Diễn biến Coliform vào mùa khô, mùa mưa qua các năm 2019 - 2021

Qua các đợt quan trắc tại các vị trí LD4, LD5, LD6, LD7, LD8, LD9 cho thấy hàm lượng Coliform tại các điểm quan trắc là khá cao, hầu như đều vượt chuẩn quy chuẩn áp dụng QCVN 08:2015/BTNMT cột B1 và không thể phục vụ cho mục đích tưới tiêu chỉ có thể sử dụng với mục đích giao thông đường thủy. Nguyên nhân khiến hàm lượng Coliform cao như vậy có thể là do hoạt động chăn nuôi của người dân, việc các hộ dân ít có các hầm tự hoại mà chỉ xử lý nước thải chăn nuôi bằng cách thải trực tiếp ra kênh rạch, khiến nước sông bị ô nhiễm Coliform rất nặng, ngoài ra trong quá trình khảo sát, nhận thấy có rất nhiều hộ dân xây dựng nhà vệ sinh ven sông là rất nhiều, đây cũng có thể là nguyên nhân khiến nước bị ô nhiễm Coliform rất nặng.

3.2. Đánh giá chất lượng nước thông qua chỉ số WQI

Kết quả tính toán chỉ số chất lượng nước WQI ở huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang vào mùa mưa và mùa khô giai đoạn năm 2019 - 2021 được thống kê tại bảng 5, bảng 6.

Bảng 4. Chỉ số WQI huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang mùa khô giai đoạn 2019 - 2021

Vị trí	Năm	WQI pH	WQI DO	WQI COD	WQI BOD ₅	WQI N - NH ₄	WQI N - NO ₃	WQI N-NO ₂	WQI Coliform	VN WQI
LD4	2019	100	56,84	74,17	63,89	100	100	10	10	26
	2020	100	55,23	66,67	63,89	100	100	100	85	84,0
	2021	100	59,51	65,83	62,5	10	100	10	82	65

LD5	2019	100	57,59	70,83	61,11	100	100	100	10	29
	2020	82	43,16	68,33	63,89	100	100	100	10	23,0
	2021	100	59,92	60,83	58,33	10	100	10	32	40
LD6	2019	100	60,41	51,67	50	100	100	10	10	25
	2020	72	63,55	69,17	66,67	100	100	100	100	67,0
	2021	100	62,41	69,17	61,11	10	100	10	32	40
LD7	2019	100	61,44	47,5	47,5	100	100	10	82	71
	2020	63	64,64	55,00	52,78	100	100	100	85	55,0
	2021	100	63,18	61,67	66,67	100	100	10	100	82
LD8	2019	100	60,25	60	55,56	100	100	10	32	45
	2020	69	71,94	58,33	55,56	100	100	100	100	62,0
	2021	100	58,28	69,17	61,11	100	100	100	85	83
LD9	2019	100	61,88	75	63,89	100	100	10	32	47
	2020	10	64,38	63,33	59,72	100	100	100	35	5,0
	2021	100	60,68	69,17	62,28	100	100	10	82	76

Vào mùa khô, chất lượng nước mặt tại Hòn Đất tại các điểm quan trắc có chất lượng nước tốt, trung bình và xấu. Đặc biệt tại LD9 chất lượng nước ô nhiễm nặng với WQI 2020 = 5, LD5 năm 2020 và LD6 năm 2019 có chất lượng nước kém với WQI = 25, WQI = 23. Điều này có thể do chịu ảnh hưởng từ nước thải của khu dân cư thị trấn Sóc Sơn, nước thải từ khu chăn nuôi làm cho chất lượng nước kém đi. Một số điểm như LD4 năm 2020, LD7 năm 2021, LD8 năm 2021 có chất lượng nước tốt với WQI > 80.

Bảng 5. Chỉ số WQI huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang mùa mưa giai đoạn 2019 - 2021

Vị trí	Năm	WQI pH	WQI DO	WQI COD	WQI BOD ₅	WQI N - NH ₄	WQI N - NO ₃	WQI N - NO ₂	WQI Coliform	VN WQI
LD4	2019	100	65,60	63,89	67	100	100	100	10	29
	2020	100	60,96	54,17	62,50	24,82	100	10,0	100	77,0
	2021	100	88,96	47,93	44,18	75	100	100	10	28
LD5	2019	100	67,31	69,45	71,83	100	100	100	10	29
	2020	100	56,15	59,72	69,17	29,17	100	10,0	10,0	23,0
	2021	100	56,97	52,94	44,68	100	100	100	10	28
LD6	2019	100	68,87	62,5	62	100	100	100	10	29
	2020	89	52,67	62,50	67,50	45,83	100	10,0	100	67,0
	2021	100	60,22	55,69	50,97	66,67	100	100	35	50
LD7	2019	100	64,40	46,5	50	100	100	100	55	65
	2020	92	53,33	52,78	63,33	56,67	100	100	10,0	25,0
	2021	100	61,55	52,94	48,71	100	100	100	10	28
LD8	2019	100	64,18	55,56	55,33	100	100	100	50	63
	2020	61	61,85	51,39	60	67,50	100	100	100	52,0
	2021	100	78,19	50,36	46,19	100	100	100	10	28

LD9	2019	100	62,27	63,89	67	100	100	100	10	29
	2020	66	65,75	63,89	75	66,67	100	100	100	59,0
	2021	100	60,49	69,61	66,41	100	100	100	10	29

So với mùa khô, chất lượng nước mùa mưa kém hơn nhiều với đa số các điểm quan trắc đều có chất lượng nước ở mức độ xấu với WQI < 50. Chỉ riêng LD6 năm 2020, LD7 năm 2019, LD8 năm 2019 có chất lượng nước trung bình và có duy nhất điểm LD4 năm 2020 chất lượng nước đạt tốt. Điều này có thể do nước mưa chảy tràn cuốn nước thải, chất thải đổ xuống kênh khiến chất lượng nước kém đi.

3.3. Đề xuất một số giải pháp quản lý chất lượng nước mặt tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

Đề tài đề xuất một số giải pháp để quản lý chất lượng nước như: (i) Để giảm thiểu lượng CTR sinh hoạt của người dân không thải trực tiếp ra sông bằng cách tăng cường thu gom rác thải tại các địa phương, quy hoạch và xây dựng thêm nhà máy xử lý rác, các bãi thu gom để đảm bảo việc không bị quá tải. (ii) Đối với các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, cần thường xuyên thanh tra, kiểm tra các hoạt động xả thải nước thải chưa xử lý, xử phạt nếu có hành vi gây ô nhiễm môi trường, yêu cầu các cơ sở phải đảm bảo có biện pháp xử lý chất ô nhiễm trước khi thải ra môi trường. (iii) Thay đổi nhận thức của người dân về việc sử dụng thuốc BVTV bằng cách mở các lớp học về kiến thức sử dụng phân bón hóa học và thuốc BVTV. Bên cạnh đó, khuyến khích người dân sử dụng các chế phẩm sinh học trong chăm sóc cây trồng. (iv) Nâng cao chất lượng nước của người dân bằng cách sử dụng bể phốt, khuyến khích các hộ dân nuôi gia súc, gia cầm nên xây dựng hầm Biogas để xử lý nước thải trước khi thải bỏ ra môi trường. (v) Nâng cao khả năng tự làm sạch của các thủy vực bằng cách thường xuyên tổ chức các buổi vệ sinh đồng ruộng, nạo vét kênh mương, dọn cỏ ven bờ, vớt rác khai thông dòng chảy. (vi) Xây dựng các bể chứa tập trung để thu gom các loại rác thải nguy hại từ quá trình canh tác nông nghiệp.

4. Kết luận

Kết quả phân tích và đánh giá chất lượng nước mặt tại huyện Hòn Đất cho thấy các chỉ tiêu DO, BOD₅ tại các điểm quan trắc đều đạt chuẩn. Riêng các thông số Amoni, COD, nitrit, coliform tại một số điểm quan trắc vượt quy chuẩn QCVN 08:2015/BTNMT. Các thông số Amoni, COD, nitrit, coliform vượt chuẩn tại một số điểm quan trắc là do nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi không qua xử lý mà thải trực tiếp vào kênh rạch. Hoặc tại một số khu vực có hàm lượng amoni cao là do nước từ các ruộng lúa hoặc vườn cây trong huyện xả thải trực tiếp vào kênh.

Nhìn chung chất lượng nước mặt huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang thông qua 06 điểm quan trắc chủ yếu là xấu với WQI < 50 chiếm đa số, đặc biệt là vào mùa mưa. Chỉ riêng một số điểm như LD4 năm 2020 vào mùa mưa có WQI đạt 77. Với chất lượng nước này chỉ có thể đáp ứng cho mục đích giao thông thủy. Vì vậy, để bảo vệ chất lượng nước mặt trong thời gian tới huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cần phải: (i) Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi để xử lý nước thải trước khi thải ra ngoài kênh rạch. (ii) Thực hiện việc thu gom hoàn toàn chất thải rắn để giảm việc xả rác vào môi trường nước mặt. (iii) Chính quyền địa phương cần thực hiện các chương trình truyền thông về bảo vệ chất lượng nước mặt đối với người dân để nâng cao nhận thức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chi cục thống kê tỉnh Kiên Giang (2021), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang năm 2021*.
- [2] Sở Tài nguyên Môi trường Kiên Giang (2020), *Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kiên Giang 5 năm 2016-2020*.
- [3] Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (2021), *Công tác bảo vệ môi trường tỉnh Kiên Giang năm 2021*.
- [4] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang (2021), *Báo cáo chất lượng nước mặt năm 2021*.
- [5] Nguyễn Thị Cảnh (2004), “*Giáo trình phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế*”, NXB Đại học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh, 2004.
- [6] Tổng cục Môi trường. (2019), *Quyết định 1460/QĐ-TCMT về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI)*.
- [7] Bộ Tài Nguyên và Môi Trường (2015), *Quy chuẩn số 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt*.

ASSESSMENT OF THE CURRENT SITUATION AND PROPOSAL OF MANAGEMENT SOLUTIONS TO IMPROVE SURFACE WATER QUALITY IN HON DAT DISTRICT, KIEN GIANG PROVINCE

Received: 20/9/2024
Accepted: 14/10/2024
Published: 15/12/2024

Authors: Nguyen Thi Quynh Trang, Tran Thi Van Trinh
Institution: Ho Chi Minh City University of Natural
Resources and Environment
Email: ntqtrang@hcmunre.edu.vn

Abstract: *The article presents the results of research on the current status and proposes solutions for managing surface water quality in Hon Dat district, Kien Giang province during the period of 2019 - 2021. Monitoring results at 6 locations in 3 consecutive years from 2019-2021 with indicators such as pH, DO, COD, BOD₅, NH₄⁺-N, NO₃⁻-N, NO₂⁻-N and Coliform showed that the parameters like pH, DO, BOD₅, NO₃⁻-N all met the standards. However, some parameters exceed standards in specific locations: COD is above standard at LD7 during the dry season, and at LD4, LD5, LD7, and LD8 during the rainy season. Ammonia and nitrite exceed standards at LD4 during both the dry and rainy seasons. Although the exceedance is not substantial, it signals a concerning trend in the water quality of Hon Dat District, which fluctuates from year to year. The calculation of the VN_WQI index over the 3 years shows that during the dry season, water quality at monitoring points in Hon Dat ranges from good to average to poor quality. During the rainy season, water quality is significantly poorer, with most monitoring points showing poor water quality with WQI < 50. Based on the VN_WQI index analysis, the water quality in the area is suitable for purposes like navigation or similar uses. To protect the surface water quality in Hon Dat District, management solutions such as enhancing wastewater and household waste collection and monitoring pollution-causing activities are needed.*

Keywords: *Assessment, Hon Dat, Kien*

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÂN TÀI VÀO VIỆC ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Thời gian nhận bài: 14/9/2024

Thời gian đồng ý đăng bài: 22/10/2024

Thời gian đăng bài: 15/12/2024

Tác giả: Nguyễn Thị Ái Vân

Đơn vị công tác: Trường Đại học Lâm

Nghiệp, phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai

Email: vanvf2@gmail.com

Tóm tắt: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm nhận rõ tầm quan trọng của nhân tài trong tiến trình phát triển của đất nước. Người coi nhân tài là tài sản quý của dân tộc, là vốn quý nhất của quốc gia. Nhân tài là những người có cống hiến cho xã hội vượt xa những người bình thường khác, họ có những đóng góp to lớn trong việc lãnh đạo, tổ chức, phát huy những thành quả của nhân loại để mang lại lợi ích và hạnh phúc cho loài người. Quán triệt tư tưởng của Người, Đảng ta hết sức quan tâm đến việc đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, tạo điều kiện để nhân tài được lao động sáng tạo, phát minh và khẳng định bản lĩnh cá nhân. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân tài trong việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao có ý nghĩa quan trọng để xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Từ khóa: Tư tưởng Hồ Chí Minh, nhân tài, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển.

1. Mở đầu

Đào tạo, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài là truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta. Điều này đã được thể hiện rõ ở tám bia đầu tiên tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí vững thì thế nước mạnh và thịnh, nguyên khí kém thì thế nước kém và suy, cho nên các đấng Thánh đế Minh vương không ai không chăm lo việc gây dựng nhân tài, bồi đắp nguyên khí” [1, tr.492]. Phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đánh giá cao vai trò của nhân tài, coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài. Người coi nhân tài là tài sản quý báu nhất của mỗi quốc gia, là những người giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển xã hội, của sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa của nước ta.

Đào tạo nhân tài là một vấn đề được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Xuyên suốt nhiều kỳ Đại hội, Đảng và nhà nước ta luôn xem giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; vì thế nền giáo dục Việt Nam đang đứng trước những nhiệm vụ rất vinh quang nhưng cũng không kém phần nặng nề. Việc đào tạo nhân tài trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là một nhiệm vụ to lớn, được đặt lên hàng đầu, vừa thể hiện nhận thức đúng đắn của Đảng về bản chất, vai trò và chức năng của giáo dục.

Để đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước trong thời kỳ mới, cần thấm nhuần và vận dụng sáng tạo tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về nhân tài nhằm góp phần quy tụ, phát huy nguồn lực quý giá phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

2. Nội dung

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân tài

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm nhận rõ tầm quan trọng của nhân tài đối với tiến trình phát triển đất nước. Người xác định: “kiến thiết cần có nhân tài. Nhân tài nước ta dù chưa có nhiều lắm nhưng nếu chúng ta khéo lựa chọn, khéo phân phối, khéo dùng thì nhân tài ngày càng phát triển, càng thêm nhiều” [4, tr.114]. Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về nhân tài bắt nguồn từ tư tưởng trọng dân, tin dân, là sự phát triển sáng tạo quan niệm cầu hiền tài truyền thống trong lịch sử dân tộc, nhân tài “xuất phát từ nhân dân” vì nhân dân không chỉ là lực lượng lao động chủ yếu, trực tiếp sáng tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội, mà còn là động lực thúc đẩy cách mạng phát triển, vì vậy Người kêu gọi: “...Chúng tôi mong rằng đồng bào ta ai có tài năng và sáng kiến về những việc đó, lại sẵn lòng hăng hái giúp ích nước nhà thì mời gửi kế hoạch rõ ràng cho Chính phủ. Chúng tôi sẽ nghiên cứu kế hoạch ấy một cách kỹ lưỡng, có thể thực hành được thì thực hành ngay” [4, tr.114].

Trọng dụng nhân tài theo tư tưởng Hồ Chí Minh còn thể hiện ở chỗ “dùng người đúng và khéo”, Người nói: “xem người ấy xứng với việc gì. Nếu người có tài mà dùng không đúng thì tài của họ cũng không được việc” [5, tr.314]. Người đòi hỏi trí thức cách mạng phải là những người vừa có tài vừa có đức. Cán bộ lãnh đạo và quản lý phải được đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên để có tri thức sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, nhất là lĩnh vực mình đang phụ trách, có như vậy mới có thể hoàn thành công việc ngày càng tốt và cống hiến ngày càng nhiều cho Tổ quốc, cho nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng: “Việc dùng nhân tài, ta không nên căn cứ vào những điều kiện quá khắt khe. Miễn là không phản lại quyền lợi dân chúng, không phải là Việt gian, thân Pháp, thân Nhật, có lòng trung thành với Tổ quốc là có thể dùng được” [4, tr.43]. Con người cho dù có tài giỏi cũng không thể hoàn hảo tất cả, cũng có ưu điểm, khuyết điểm, nếu biết tu dưỡng thì sẽ phát huy ưu điểm, hạn chế khuyết điểm. Trong quá trình điều hành công việc, cần phải biết dùng đúng người, đúng việc, đúng năng lực, sở trường, làm cho cán bộ vui vẻ, thoải mái, yên tâm công tác và hăng hái thi đua cống hiến sức mình cho sự nghiệp cách mạng thì mới có thể khai thác, phát huy hết tài năng và khuyến khích họ đóng góp nhiều nhất cho xã hội. Những người tài chỉ thực sự phát huy tối đa năng lực của họ nếu họ thực sự được trọng dụng, được tạo điều kiện làm việc, có chế độ đãi ngộ thỏa đáng và được xã hội tôn vinh. Người cho rằng: “Dùng cán bộ không đúng tài năng của họ, cũng là một cơ thất bại” [5, tr.283].

Trong cách sử dụng nhân tài, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện sự sáng suốt, chân thành, khoan dung, độ lượng nên đã đã quy tụ, tập hợp được một lượng không nhỏ các nhân tài, đặc biệt là các nhân tài ngoài Đảng từ các thành phần xuất thân và địa vị khác nhau cống hiến cho sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc của dân tộc. Đó cũng là một sự vận dụng linh hoạt quan điểm lịch sử cụ thể của chủ nghĩa Mác-Lênin vào thực tiễn nước ta. Chính thái độ trân trọng và cách hành xử của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với nhân tài đã góp phần giúp cho chính quyền cách mạng non trẻ thoát khỏi tình cảnh “ngàn cân treo sợi tóc”, đưa đất nước vững vàng bước vào một thời kỳ mới của lịch sử dân tộc.

Biết sử dụng và đãi ngộ người tài thì mới có thể khai thác và phát huy hết tài năng của họ. Chủ tịch Hồ Chí Minh “dụng nhân tài” xuất phát từ tấm lòng đại nghĩa, vì dân tộc; bởi vì đã là người Việt Nam thì tất cả mọi người đều có tấm lòng yêu nước, thương dân, tất cả vì sự nghiệp cách mạng, tất cả vì độc lập dân tộc. Qua đó Người nhắc nhở các bậc quản lý rằng, để: “tránh khỏi sự hao phí nhân tài, chúng ta cần phải sửa chữa cách lãnh đạo. Thí dụ: bắt buộc cán bộ trong mỗi ngành phải thiết thực báo cáo và cất nhắc nhân tài” [5, tr.281]. Một quốc gia không biết sử dụng nhân tài là một khuyết điểm lớn, làm lãng phí một vốn quý của Đảng và Nhà nước trong quá trình xây dựng và kiến thiết đất nước.

Phương pháp trọng dụng nhân tài của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cảm hoá, thu phục được nhiều người có tài năng, đức độ sẵn sàng đem hết tài năng, trí tuệ, tâm huyết của mình phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc của đất nước. Người cho rằng: “Kiến thiết cần có nhân tài. Nhân tài nước ta dù chưa có nhiều lắm nhưng nếu chúng ta khéo lựa chọn, khéo phân phối, khéo dùng thì nhân tài càng ngày càng phát triển càng thêm nhiều” [4, tr.114].

2.2. Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân tài trong việc đào tạo, bồi dưỡng nhân tài trong bối cảnh đổi mới đất nước

Tư tưởng Hồ Chí Minh về đào tạo, sử dụng nhân tài đã vạch ra phương hướng cơ bản cho chiến lược con người, chiến lược phát triển giáo dục ở nước ta trong suốt thời gian qua. Quán triệt tư tưởng của người, Đảng ta hết sức quan tâm đến giáo dục, coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đảng và nhà nước ta đã có nhiều cơ chế, chính sách cụ thể để phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và đãi ngộ xứng đáng các tài năng: “Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư cho giáo dục và đào tạo gắn với đổi mới cơ chế chính sách để nâng cao hiệu quả đầu tư” [2, tr.139]. Có chính sách động viên các nhà khoa học giỏi, kể cả những người đã nghỉ hưu và những người đang sinh sống ở nước ngoài tham gia các chương trình kinh tế - xã hội của quốc gia và xây dựng đường lối, chính sách, pháp luật. Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã chỉ rõ, cần phải có chính sách vượt trội để thu hút, trọng dụng nhân tài, các chuyên gia cả trong và ngoài nước: “Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế... Đổi mới chế độ tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài trong quản lý, quản trị nhà nước, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo” [2, tr.231].

Vận dụng sáng tạo quan điểm Hồ Chí Minh về đào tạo nhân tài là thế hệ trẻ, cần làm tốt công tác giáo dục để thế hệ trẻ phát triển thành nhân tài, tạo nên sự phối hợp chặt chẽ giữa môi trường gia đình - nhà trường - xã hội cùng chăm lo đến giáo dục thế hệ trẻ. Đó là truyền thống, là thể chế, chính sách thực sự coi giáo dục - đào tạo cùng khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu, cùng với đó là việc tăng cường công tác quản lý và giám sát, tăng ngân sách cho giáo dục, chăm chú cho mọi tài năng phát triển, khuyến khích mọi người phấn đấu vươn lên: “ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài” [3, tr.338], có chế độ sử dụng thích đáng, thật sự quý trọng

người tài đúng như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh để làm cho cả một dân tộc thông thái, cả một xã hội chiêu hiền, đãi sĩ.

Giáo dục và đào tạo nhân tài cần phải chú trọng đào tạo toàn diện, mọi mặt. Nội dung đào tạo nhằm cung cấp cho người học những tri thức, kỹ năng phổ thông toàn diện về: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, ngoại ngữ, lao động, dịch vụ, thương mại, nghệ thuật, thể dục, thể thao... vì thế cần: “Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo” [3, tr.129]. Đây là cơ hội để học sinh, sinh viên có điều kiện phát huy sở trường, năng khiếu thực sự của mình và cũng là cơ sở để tài năng có thể phát triển một cách bền vững.

Chúng ta cũng cần khẳng định rằng: nhân tài trước hết là người có học vấn, nhân tài không thể xuất hiện từ những người chưa được chuẩn bị chu đáo về kiến thức, do đó nhân tài phải được đào tạo một cách có hệ thống và chuẩn mực, đồng thời cũng thử thách và rèn luyện ở những môi trường khác nhau để có khả năng bộc lộ rõ tài năng của mình. Vì thế cần: “Đa dạng hoá phương thức đào tạo dựa theo mô hình giáo dục mở, khung trình độ quốc gia, gắn với thị trường và đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” [3, tr.128], tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội lựa chọn phương thức học tập phù hợp với năng lực và điều kiện cá nhân, có cơ hội để phát triển tài năng của mình.

Nền giáo dục nước ta đã kiện toàn và phát triển thành một hệ thống trên khắp cả nước, tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao dân trí. Việc đào tạo, bồi dưỡng nhân tài tuy còn có những hạn chế nhưng đang dần được khắc phục, Đảng và nhà nước cũng đã có những chính sách rất cụ thể để thống nhất và ổn định lâu dài đối với việc phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ nhân tài: “Xây dựng, hoàn thiện chính sách phát hiện, thu hút, sử dụng nhân tài; có cơ chế bảo vệ những cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đương đầu với khó khăn, thử thách” [3, tr.230].

2.3. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Từ xưa đến nay, trong bất kỳ giai đoạn lịch sử nào thì nhân tài cũng luôn giữ vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự hưng thịnh của mỗi quốc gia và của toàn nhân loại. Không có một nguồn lực nào quan trọng bằng nguồn lực con người. Muốn đất nước phát triển phồn thịnh thì cần phải có nhiều nhân tài và đặc biệt phải biết cách đào tạo, trọng dụng xứng đáng để họ có điều kiện phát huy tài năng và cống hiến hết mình cho xã hội.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta đang diễn ra mạnh mẽ, nền kinh tế đang chuyển đổi căn bản, toàn diện, đặc biệt là trước những tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 thì đội ngũ nhân tài, nhân lực chất lượng cao đang trở nên rất cần thiết để có thể nắm bắt kịp thời những kỹ thuật, khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới áp dụng vào nước ta, để vận hành nền kinh tế trong giai đoạn đổi mới. Một xu thế tất yếu đang diễn ra là sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đòi hỏi phải có nhiều nhân tài và chính quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lại là điều kiện để sản sinh ra nhân tài. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang và sẽ không ngừng sáng tạo ra những phát minh hỗ trợ tối đa cho kinh tế - xã hội, vì thế rất cần nhân tài để sáng tạo và ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Hơn bao giờ hết, đất nước

đang đòi hỏi cần có nhiều nhân tài để hiện thực hoá khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, góp phần quan trọng trong hành trình đưa đất nước thành công đi lên chủ nghĩa xã hội.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải có con người xã hội chủ nghĩa, phát triển luận điểm trên, ngày nay chúng ta có thể nói rằng: muốn có xã hội 4.0 thì phải có con người 4.0. Đó là con người có trình độ và kỹ năng lao động cao đáp ứng yêu cầu của cuộc CMCN 4.0; con người phải có đủ phẩm chất và năng lực để thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng của phương thức lao động mới; Phải có khả năng thực hành, khả năng ngoại ngữ và khả năng thích nghi môi trường cạnh tranh khốc liệt... Muốn vậy cần phải có chế độ chính sách tốt để sử dụng, đãi ngộ nhân tài, nhất là những người có nhiều đóng góp xuất sắc cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc, ngoài vấn đề bảo đảm các quyền lợi về vật chất còn phải bảo đảm cả các giá trị về tinh thần, đó là sự tôn vinh các nhân tài. Đầu tư hơn nữa vào chiến lược phát triển giáo dục, coi đây là điểm đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội.

Hiện nay trên thế giới đang diễn ra cuộc chạy đua tranh giành nguồn lực nhân tài rất quyết liệt. Long Tử Dân - Tác giả cuốn sách *Bí quyết nhận biết người tài* từng có nhận định về nhân tài khá phù hợp với thực tiễn ngày nay: “Không chỉ người xưa xem trọng nhân tài, xã hội hiện đại cũng có những nhận định phổ biến. Sự lãng phí lớn nhất là lãng phí nhân tài, sự cạnh tranh căn bản nhất là cạnh tranh nhân tài, năng lực chủ yếu của người lãnh đạo là phát hiện, bồi dưỡng nhân tài và sử dụng nhân tài” [7, tr.6]. Hầu hết các nước trên thế giới đều coi chiến lược nhân tài là quốc sách quan trọng, không ngừng phát triển nguồn lực nhân tài trong nước, bảo đảm an ninh nhân tài cho quốc gia. Rõ ràng vấn đề nhân tài của nước ta cũng không nằm ngoài cuộc cạnh tranh đó và việc đào tạo, phát triển nhân tài đang đứng trước nhiều khó khăn. Những khó khăn của đất nước đang đòi hỏi cần nhanh chóng có một đội ngũ nhân tài đi đầu thực hiện các nhiệm vụ chiến lược mà Đảng đã đề ra. Để thực hiện nhiệm vụ quan trọng này, chúng ta cần nghiên cứu và triển khai chiến lược đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhân tài. Bởi nhân tài không phải tự nhiên mà có, nó là sản phẩm của một quá trình đào tạo, rèn luyện rất lâu dài và công phu. Điều kiện nảy sinh và phát triển nhân tài là phải có một nền giáo dục tiên tiến, có sự kết hợp hài hòa giữa ba yếu tố nhà trường - gia đình - xã hội cùng quan tâm đến thế hệ trẻ, quan tâm đến giáo dục; một xã hội tiến bộ là một xã hội thực sự tôn vinh và trọng dụng nhân tài.

Đào tạo và sử dụng nhân tài hiệu quả góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển trong thời kỳ đất nước đang chuyển mình phát triển từng ngày và thực hiện được mục tiêu: “Phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao” [2, tr.218]. Để nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong thời kỳ mới, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

Hiện nay hệ thống đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ còn khá phân tán và hoạt động chưa đạt hiệu quả cao, vì vậy cần sắp xếp lại hệ thống các cơ sở đào tạo một cách hợp lý hơn, đảm bảo sự thống nhất chỉ đạo từ trên xuống dưới về quan điểm chính trị và nội dung đào tạo: “Tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, thực hiện tốt các chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ,

nhất là chuyên gia đầu ngành, nhân tài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ” [2, tr.142]. Cần phải tăng kinh phí cho việc đào tạo nhân tài, xây dựng các cơ sở vật chất, từng bước hiện đại các thiết bị dạy học nhằm phục vụ cho công tác đào tạo được tốt nhất. Có chế độ chính sách để thu hút đội ngũ giảng viên giỏi, có trình độ và giàu kinh nghiệm hoạt động thực tiễn trên nhiều lĩnh vực về giảng dạy. Được trang bị tốt về tư duy lý luận chính trị, xã hội, hiểu biết tương đối sâu và rộng các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa, khoa học hiện đại, quân sự, ngoại giao, trào lưu tư tưởng trong nước và trên thế giới.

Đầu tư kinh phí cho việc nghiên cứu và tổ chức biên soạn giáo trình phục vụ cho việc đào tạo đảm bảo tính thống nhất và đạt tiêu chuẩn quy định phù hợp với từng đối tượng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bên cạnh đó, cần “Phát huy hơn nữa vai trò của các quỹ về phát triển khoa học và đổi mới công nghệ trong thúc đẩy nghiên cứu, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ” [3, tr.134]. Cần tăng cường rà soát, hoàn thiện các chiến lược về giáo dục, đào tạo, phát triển nhân lực quốc gia phù hợp với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm tạo ra những bước đột phá về giáo dục, đào tạo, từng bước tháo gỡ những điểm nghẽn về chất lượng nguồn nhân lực quốc gia hiện nay.

Hai là, cần sự kết hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp với nhà trường để tạo ra đội ngũ lao động chất lượng

Mô hình hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp đã trở nên phổ biến trong giai đoạn hiện nay. Sự hợp tác này là tất yếu khách quan xuất phát từ lợi ích của hai phía, nó khắc phục được tình trạng bất cập, lãng phí trong lĩnh vực đào tạo của nước ta hiện nay: “Công tác đào tạo nhân lực đã có những thay đổi theo hướng tập trung nâng cao chất lượng; đào tạo gắn kết với nhu cầu lao động của địa phương, doanh nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động” [3, tr.34]. Sự hợp tác này bước đầu đã có hiệu quả tốt nhưng vẫn chưa thực sự phát huy tối đa hiệu quả, vì vậy trong thời gian tới, cần nghiên cứu tổng kết rút kinh nghiệm và triển khai trên diện rộng.

Thông qua các hình thức liên kết đào tạo giữa nhà trường với các cơ sở, doanh nghiệp mà chương trình đào tạo của nhà trường luôn được điều chỉnh, cập nhật được cái mới, hiện đại hơn, thích ứng hơn với trình độ công nghệ mới, nâng cao được năng lực cách tranh, tính sáng tạo của sinh viên, phù hợp với yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Quan hệ giữa doanh nghiệp và nhà trường là sự tương tác có tính cá nhân và tổ chức, nhằm hỗ trợ lẫn nhau trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi. Doanh nghiệp là nơi kiểm nghiệm và đánh giá chất lượng đầu ra của nguồn nhân lực. Doanh nghiệp là nơi sử dụng nhân lực và nơi tạo điều kiện cho người học có thể thực hiện “học đi đôi với hành”. Đó là môi trường lý tưởng để sinh viên, người học làm quen với công việc và ứng dụng các kiến thức đã học khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường. Đây là loại hình hợp tác có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, giúp cho người học có thể thích ứng nhanh chóng với những đòi hỏi của thị trường.

Ba là, hoàn thiện mô hình đào tạo tài năng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ trên toàn cầu tác động trực tiếp, toàn diện tới mọi mặt của đời sống xã hội, đòi hỏi người Việt Nam phải có những

phẩm chất và năng lực vượt trội, vì vậy vấn đề đào tạo nhân tài thực sự trở nên cấp thiết, nó chính là hạt nhân quan trọng để nhanh chóng thực hiện chiến lược tăng tốc phát triển đất nước, đi nhanh vào các công nghệ hiện đại, làm chủ tri thức mới. Nếu không có nguồn lực trí tuệ để tạo ra những bước phát triển đột phá, chúng ta sẽ khó có thể nắm bắt được những cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Việc đào tạo học sinh năng khiếu bậc phổ thông, những lớp cử nhân, kỹ sư tài năng ở bậc đại học chính là việc chúng ta tạo nên nhiều nhân tài trong đó có những nhân tài tiềm ẩn, và chúng ta phải tạo ra môi trường thuận lợi để nhiều nhân tài có khả năng được phát hiện, xuất hiện và phát huy tài năng của họ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định vai trò của thể hệ trẻ đối với sự phát triển đất nước: “Trong công cuộc kiến thiết đó, nước nhà trông mong chờ đợi ở các em rất nhiều” [4, tr.35]. Do đó, hơn lúc nào hết, thể hệ học sinh, sinh viên ngày nay cần phải ra sức học tập, tu dưỡng trở thành người có tài và có tâm, đủ năng lực để xây dựng đất nước tiến kịp thời đại. Việc đào tạo tài năng phải kết hợp hài hòa giữa chương trình phổ thông và chương trình giáo dục chuyên sâu để tạo điều kiện cho học sinh tài năng phát triển toàn diện, đồng thời phát triển hết tiềm năng riêng biệt. Việc đào tạo, bồi dưỡng học sinh năng khiếu để trở thành người tài phải được tiến hành liên tục ở các cấp học, bậc học; từ giáo dục phổ thông đến giáo dục đại học và sau đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Hiện nay, chảy máu chất xám được xem là một vấn nạn toàn cầu và nó đang diễn ra khá phổ biến ở các nước đang phát triển trong đó có nước ta, hiện tượng nhân tài không toàn tâm toàn ý với công việc và vị trí của họ, rời bỏ khu vực nhà nước chạy sang khu vực tư nhân hoặc làm công việc tự do hay ở lại nước ngoài sau khi đào tạo khá nhiều. Để khắc phục tình trạng trên, cần tập trung tạo cơ chế chính sách công bằng, thuận lợi để mọi tài năng trẻ đều nỗ lực phấn đấu trong học tập, nghiên cứu khoa học, lao động; tích cực quản lý nhà nước về công tác đào tạo bồi dưỡng tài năng trẻ. Mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo nhân tài, cho phép các trí thức giỏi của Việt Nam có điều kiện thường xuyên giao lưu, học hỏi, làm việc với các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước, “Phát triển mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài” [2, tr.231].

Bộ Giáo dục và Đào tạo cần sớm ban hành một số quy chế, quy định về hệ thống trường chuyên, xây dựng các tiêu chuẩn để tiến hành xây dựng mô hình trường chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở và trường phổ thông trung học; thi học sinh giỏi, thi sinh viên giỏi; định hướng cho các tài năng để họ có lý tưởng phấn đấu phát huy khả năng của mình để phục vụ đất nước.

Bốn là, giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phải gắn với cơ chế thu hút, đãi ngộ nhân tài

Song song với việc phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao thì cần phải gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ nhân tài. Có người tài và sử dụng người tài vào đúng việc thì sẽ phát huy hiệu quả cao. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng: “Tài to ta dùng làm việc to, tài nhỏ ta cất làm việc nhỏ, ai có năng lực về việc gì, ta đặt vào việc ấy, Biết dùng người như vậy, ta sẽ không lo gì thiếu cán bộ” [4, tr.43]. Thực tế trong thời gian qua, chúng ta còn bị hạn chế về chính sách thu hút nhân tài, điều

này cũng được thẳng thắn nhìn nhận trong Đại hội lần thứ XIII của Đảng: “Cơ chế và chính sách cán bộ trong hoạt động khoa học và công nghệ còn nặng về hành chính hoá, chưa tạo được môi trường thuận lợi để phát huy sức sáng tạo, thu hút nhân tài” [2, tr.83].

Muốn thu hút nhân lực chất lượng cao, muốn tập hợp và duy trì được đội ngũ cán bộ giỏi, có trình độ và năng lực thì trước hết phải bố trí phân công công việc phù hợp, biết tôn trọng nguyện vọng và sở trường của từng người, tạo cho họ có môi trường, điều kiện làm việc thuận lợi, sau đó có chế độ đãi ngộ thỏa đáng như lương thưởng, điều kiện làm việc, nhà ở... Nếu không có môi trường, không có điều kiện thuận lợi, tài năng có thể bị thui chột hoặc không phát huy được tác dụng, hoặc dẫn đến tình trạng chảy máu chất xám. Việc chọn nhân tài là một việc làm chiến lược, do đó phải biết nhìn xa, trông rộng, biết chấp nhận, bỏ qua cái không chính yếu, phải biết sử dụng và phát huy năng lực của nhân tài, đồng thời phải biết bảo vệ họ.

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phải huy động và sử dụng tốt ngày càng nhiều người hiền tài trên mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế và xã hội của đất nước. Có như vậy, đất nước mới được cường thịnh, nhanh chóng sánh vai với các cường quốc năm châu, nhân dân ngày càng được ấm no, hạnh phúc.

3. Kết luận

Quan niệm “Hiền tài là nguyên khí quốc gia” do Thân Nhân Trung đưa ra luôn được xem là một tư tưởng quan trọng trong quốc sách văn hoá, giáo dục... của nước ta từ xưa đến nay. Việc phát hiện, đào tạo và bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài là một yêu cầu tất yếu và cấp bách. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “muốn giữ vững nền độc lập thì chúng ta phải đem hết lòng hăng hái đó vào con đường kiến quốc... Kiến thiết cần phải có nhân tài” [4, tr.114]. Nếu những nhân tài được đào tạo, bồi dưỡng một cách chuẩn mực, chu đáo, được sống và lao động trong môi trường thuận lợi nhất để có thể được tự do sáng tạo, phát minh và được khẳng định bản lĩnh cá nhân thì nhân tài Việt Nam sẽ đóng góp một phần không nhỏ và công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân tài không những có ý nghĩa lịch sử to lớn mà còn có giá trị thực tiễn sâu sắc giúp chúng ta có được cái nhìn đầy đủ và toàn diện hơn.

Vận dụng sáng tạo quan điểm của Hồ Chí Minh, Đảng ta nhiều lần khẳng định, mục tiêu của hệ thống giáo dục ở nước ta là nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, v.v...(soạn giả) (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng Sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng Sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- [4] Hồ Chí Minh *toàn tập* (2011) tập 4, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [5] Hồ Chí Minh *toàn tập* (2011) tập 5, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [6] Hồ Chí Minh *toàn tập* (2011) tập 12, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [7] Long Tử Dân (tác giả), Nguyễn Huy Cốc, Nguyễn Quốc Thái (biên dịch) (2009), *Bí quyết nhận biết người tài*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội.
- [8] https://tapchiconsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/phat-hien-thu-hut-va-trong-dung-nhan-tai-can-dot-pha-toan-dien-tu-chinh-sach-toi-thuc-tien-ky-ii-.
- [9] <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-45-nqtw-ngay-24-11-2023-hoi-nghi-lan-thu-tam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xiii-ve-tiep-tuc-xay-dung-va-9941>.

APPLICATION OF HO CHI MINH'S IDEOLOGY ON TALENT IN TRAINING AND DEVELOPING HUMAN RESOURCES IN OUR COUNTRY TODAY

Received: 14/9/2024
Accepted: 22/10/2024
Published: 15/12/2024

Author: Nguyen Thi Ai Van
Institution: Forestry University
branch in Dong Nai province
Email: vanvf2@gmail.com

Abstract: *President Ho Chi Minh soon recognized the importance of talents in the nation's developing process. He regarded talents as the nation's valuable asset, the most precious resource of the country. Talents are the people whose contributions to society far exceed those of ordinary people, and they make great contributions in leadership, organization and promotion of mankind's achievements to bring benefits and happiness to humanity. Thoroughly grasping Ho Chi Minh's ideology, our Party highly focuses on training and nurturing talents, creating conditions for them to engage in creative work, create inventions, and assert their personal capabilities. Applying Ho Chi Minh's ideology on talents in training and developing high-quality human resources plays a crucial role in building a prosperous and happy nation.*

Keywords: *Ho Chi Minh's ideology, talent, training, fostering, development.*

PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI THÁI NGUYÊN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP ĐIỂM DU LỊCH CỘNG ĐỒNG XÓM TÂN SƠN, XÃ LA BÀNG, HUYỆN ĐẠI TỪ

Thời gian nhận bài: 07/10/2024
Thời gian đồng ý đăng bài: 11/11/2024
Thời gian đăng bài: 15/12/2024

Tác giả: Nguyễn Hồng Văn
Đơn vị công tác: Trường Đại học Khoa học
Thái Nguyên
Email: ngandt@tnus.edu.vn

Tóm tắt: Điểm du lịch cộng đồng (DLCD) xóm Tân Sơn, thuộc xã La Bằng, huyện Đại Từ, cách thành phố Thái Nguyên 35km về phía Tây Bắc. Với điều kiện tự nhiên và văn hoá thuận lợi cho phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp trải nghiệm, v.v. từ năm 2022, trên địa bàn xóm Tân Sơn đã bắt đầu khai thác các hoạt động du lịch. Tuy nhiên, do mới đi vào hoạt động nên hoạt động khai thác du lịch ở đây còn tồn tại nhiều vấn đề hạn chế như các sản phẩm du lịch chưa đa dạng, phong phú, hoạt động tuyên truyền quảng bá du lịch chưa được chú trọng, chất lượng nguồn nhân lực phục vụ còn thấp, cộng đồng địa phương còn chưa được hưởng lợi nhiều từ hoạt động du lịch. Trên cơ sở lý thuyết về mô hình DLCD, nghiên cứu của tác giả phân tích cấu trúc của mô hình DLCD gồm 3 hợp phần: hợp phần tổ chức quản lý; hợp phần sản phẩm và hợp phần triển khai. Từ đó, áp dụng vào mô hình DLCD Tân Sơn để thấy được thực trạng phát triển, đề xuất kiến nghị giải pháp góp phần thúc đẩy sự phát triển của mô hình này trong thời gian tới.

Từ khóa: Mô hình du lịch, du lịch cộng đồng, điểm DLCD xóm Tân Sơn, tỉnh Thái Nguyên, phát triển du lịch.

1. Mở đầu

DLCD xuất hiện từ những năm 1970 và cho đến nay đã phát triển phổ biến ở hầu hết các châu lục, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số ở châu Phi, khu vực Mỹ Latinh và châu Á. DLCD đang được coi là loại hình du lịch cơ bản mang lại nhiều lợi ích phát triển kinh tế bền vững cho cộng đồng cư dân địa phương. Đây là loại hình hoạt động phù hợp với điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội của đất nước cũng như xu thế lựa chọn của nhiều khách du lịch trong và ngoài nước [5]. Tại huyện Đại Từ, điểm DLCD xóm Tân Sơn mới được Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên công nhận vào tháng 4/2023. Hiện nay, mô hình này đang trong giai đoạn định hình các sản phẩm du lịch đặc thù, để xây dựng thị trường khách mục tiêu. Tuy nhiên, do mới đi vào hoạt động nên hoạt động khai thác du lịch còn tồn tại nhiều hạn chế như sức hấp dẫn của các sản phẩm du lịch chưa cao, địa phương chưa chú trọng vào hoạt động quảng bá du lịch, hoạt động đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch là cộng đồng địa phương còn kém, chưa thu hút được sự tham gia của CĐDP trong hoạt động du lịch. Do đó, việc phân tích cơ chế hoạt động của mô hình DLCD ở xóm Tân Sơn là điều cần thiết để từ đó đưa ra những giải pháp kịp thời, khai thác một cách có hiệu quả, mang lại lợi ích cho CĐDP ở đây.

2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp:* Thông tin thứ cấp tác giả thu thập gồm các tài liệu nghiên cứu về khung lý thuyết của du lịch cộng đồng, các báo cáo, tờ trình, biên bản thẩm định công nhận điểm du lịch đối với Điểm du lịch cộng đồng xóm Tân Sơn, xã

La Bằng, huyện Đại Từ do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên, UBND huyện Đại Từ, UBND xã La Bằng, Hợp tác xã Du lịch cộng đồng Kẹm La Bằng cung cấp. Việc thu thập nguồn số liệu này nhằm mục đích cho phép tác giả có cái nhìn tổng quan được những gì đã và đang xảy ra tại địa bàn nghiên cứu.

- *Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp*: Tác giả đã tiến hành phỏng vấn bằng bảng hỏi đối với khách du lịch, phỏng vấn chuyên sâu đối với chính quyền địa phương, đại diện HTX La Bằng cũng như 08 hộ gia đình kinh doanh hoạt động du lịch nhằm thu thập thông tin, số liệu để đánh giá hiện trạng tài nguyên du lịch cũng như hiện trạng vận hành mô hình DLCĐ ở điểm DLCĐ xóm Tân Sơn.

- *Phương pháp khảo sát thực địa*: Tác giả đã khảo sát hoạt động khai thác du lịch được tổ chức tại xóm Tân Sơn (chủ yếu là hoạt động tham trải nghiệm tại các điểm du lịch như suối Kẹm, quy trình sản xuất chè, giao lưu văn hóa văn nghệ, lửa trại, thưởng thức các món ăn truyền thống) để làm cơ sở xây dựng các sản phẩm du lịch đáp ứng nhu cầu khám phá của du khách.

3. Nội dung

3.1. Cơ sở lý thuyết về mô hình DLCĐ

Quan niệm về DLCĐ được đưa ra khác nhau do vị trí của DLCĐ tùy theo góc nhìn, quan điểm nghiên cứu. Theo Nicole Hausle và Wolfgang Strasdas (2009), DLCĐ là mô hình phát triển du lịch trong đó chủ yếu là người dân địa phương đứng ra phát triển và quản lý. Lợi ích kinh tế có được từ du lịch sẽ đọng lại nền kinh tế địa phương [6]. Còn trong “Tiêu chuẩn về du lịch cộng đồng” được các quốc gia Đông Nam Á đồng thuận năm 2016, DLCĐ là hình thức du lịch được sở hữu, vận hành, điều phối và quản lý bởi cộng đồng nhằm hướng tới việc cải thiện điều kiện kinh tế cộng đồng thông qua các hoạt động hỗ trợ sinh kế bền vững, duy trì và bảo vệ các truyền thống văn hóa xã hội có giá trị, cũng như các nguồn tài nguyên thiên nhiên [1]. Cuối cùng, tiếp tục phát triển những quan điểm trên, tác giả Phạm Trung Lương đã đưa ra khái niệm: “*Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch mang lại cho du khách những trải nghiệm về bản sắc cộng đồng địa phương, trong đó cộng đồng địa phương tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch, được hưởng lợi ích kinh tế - xã hội từ hoạt động du lịch và có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên, môi trường, bản sắc văn hóa của cộng đồng*” [3].

Có nhiều tên gọi khác nhau có liên quan đến DLCĐ như: Du lịch dựa vào cộng đồng (Community-Based Tourism); Phát triển cộng đồng dựa vào du lịch (Community-Development in Tourism); Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng (Community-Based Ecotourism); Du lịch có sự tham gia của cộng đồng (CommunityParticipation in Tourism), v.v. Tuy tên gọi khác nhau nhưng có một số vấn đề cơ bản giống hoặc tương đồng về phương pháp tổ chức, địa điểm, mục tiêu vị trí tổ chức phát triển du lịch và cộng đồng.

Từ những năm 1960, lý thuyết hệ thống đã được áp dụng cho khái niệm du lịch và nó đã dẫn đến một số lý thuyết hệ thống về du lịch. Theo Cuervo (1967), du lịch cũng được xem như một hệ thống, bao gồm một tập hợp các bộ phận hoặc hệ thống con tương tác với nhau để đạt được mục tiêu chung, bao gồm: kiến trúc thượng tầng (các tổ chức khu vực công, tư nhân, quy định, kế hoạch), nhu cầu của khách du lịch, cơ sở hạ tầng (giao thông, điện nước, cơ sở lưu trú,...), danh lam thắng cảnh tự nhiên và văn hóa, cộng đồng địa phương [2]. Tiếp đó, để xác định được mô hình DLCĐ trước tiên cần xác định các đối tác tham gia hoạt động du lịch nói chung và DLCĐ nói riêng trên cơ sở xem xét từ mối quan hệ cung - cầu, các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng và phát triển mô

hình; các điều kiện vận hành mô hình để có hiệu quả. Những thành phần này bao gồm:
Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch: bao gồm các nhà quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương và địa phương.

Các cơ quan/tổ chức tư vấn phát triển du lịch: bao gồm các tổ chức nghiên cứu, tư vấn các vấn đề liên quan đến phát triển du lịch.

Các DN du lịch: có thể là DN nhà nước, DN tư nhân hoặc DN cổ phần/liên doanh trong các lĩnh vực dịch vụ du lịch.

Các chủ sở hữu/chủ quản lý TNDL: là các tổ chức, cá nhân có quyền quản lý hoặc sở hữu các TNDL bao gồm TNDL tự nhiên và TNDL văn hoá.

Khách du lịch là thành phần tham gia hoạt động du lịch với tư cách là những người “tiêu thụ” sản phẩm du lịch tại những nơi những sản phẩm này được xây dựng và “bán”.

Các tổ chức quốc tế như Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc (UNDP), v.v.

Các tổ chức phi chính phủ (NGO) : thường là các tổ chức hỗ trợ cho các nước đang phát triển các dịch vụ tư vấn về kinh nghiệm, phát triển các mô hình về phát triển du lịch bền vững.

Như vậy, mô hình DLCĐ chính là một hệ thống bao gồm các thành phần tham gia và các yếu tố có ảnh hưởng tác động, thể hiện vai trò và mối quan hệ giữa các chủ thể và các yếu tố tác động trong việc khai thác tài nguyên tự nhiên và văn hóa nông nghiệp nhằm thúc đẩy phát triển DLCĐ. Dựa trên quan điểm của tác giả Phạm Trung Lương (2019), mô hình du lịch nói chung và DLCĐ nói riêng cũng phải thể hiện được 3 yếu tố phản ánh qua 3 hợp phần cơ bản: hợp phần tổ chức quản lý, hợp phần sản phẩm du lịch và hợp phần tổ chức triển khai [4].

Hợp phần tổ chức quản lý: Hợp phần này thể hiện cấu trúc quản lý hoạt động du lịch với các bên tham gia chính vào mô hình và mối quan hệ giữa các thành viên trong hoạt động phát triển du lịch. Qua nghiên cứu các tài liệu, nghiên cứu sử dụng mô hình quản lý điểm đến DMO (Destination Management Organization) để tổ chức quản lý hoạt động du lịch tại HTX DLCĐ La Bằng.

Bảng 1. Các chủ thể trong hợp phần tổ chức quản lý

STT	Chủ thể	Vai trò
1	Chính quyền địa phương	Hoạch định chính sách, tạo hành lang pháp lý và môi trường đảm bảo cho việc phát triển hoạt động du lịch. Quảng bá, xúc tiến điểm đến du lịch tới các khách du khách.
2	Các hộ gia đình/Doanh nghiệp kinh doanh du lịch	Đầu tư về cơ sở hạ tầng, các dịch vụ cần thiết để vận hành hoạt động du lịch, bao gồm cả các dịch vụ lưu trú, lữ hành, vận chuyển khách du lịch và các dịch vụ bổ sung.
3	Cộng đồng địa phương	Cung cấp các dịch vụ bổ sung như vận chuyển (porter dẫn đường), quà lưu niệm, v.v. Ngoài những cá nhân tham gia trực tiếp vào mô hình thì cộng đồng địa phương còn có vai trò gián tiếp thể hiện ở sự giao lưu, sự hiếu khách giữa cộng đồng với du khách

4	Doanh nghiệp/ đại lý lữ hành	Cung cấp dịch vụ trong việc tư vấn, lựa chọn điểm đến, các sản phẩm du lịch, các chương trình trải nghiệm... Quảng bá các sản phẩm du lịch, hình ảnh điểm đến
5	Khách du lịch	Tiêu thụ sản phẩm du lịch và có vai trò mang đến những đóng góp thiết thực cho các dịch vụ du lịch ngày càng hoàn thiện đáp ứng nhu cầu thị trường.

(Nguồn: Phạm Trung Lương, 2019)

Hợp phần sản phẩm du lịch: Theo Luật Du lịch 2017, sản phẩm du lịch là tập hợp những dịch vụ trên cơ sở khai thác các tài nguyên du lịch nhằm đáp ứng các nhu cầu, sở thích của du khách [7]. Sản phẩm du lịch giữ vai trò quan trọng trong việc định hình và nâng cao giá trị cho điểm đến du lịch. Không chỉ góp phần phát triển kinh tế mà các sản phẩm du lịch còn hỗ trợ bảo tồn và phát huy truyền thống, văn hóa của cộng đồng địa phương. Trong mô hình DLCĐ luôn phải đảm bảo được 3 hoạt động chính: giới thiệu với du khách các nét đặc trưng của địa phương (phong cảnh, văn hoá...); tạo điều kiện cho du khách trải nghiệm cuộc sống của người dân bản địa với những sinh hoạt rất đời thường và những món ăn dân dã đậm chất địa phương.

Bảng 2. Một số sản phẩm, dịch vụ du lịch phổ biến của mô hình DLCĐ

STT	Chủ thể	Vai trò
1	Dịch vụ hướng dẫn du lịch	Cung cấp thông tin về các đối tượng tham quan trên tuyến/hành trình của khách du lịch, về truyền thống và nét đặc sắc văn hóa của địa phương, của cộng đồng dân cư tại điểm du lịch cộng đồng.
2	Dịch vụ ăn uống	Mỗi cộng đồng dân tộc, mỗi địa phương có những yếu tố văn hóa ẩm thực mang bản sắc riêng. Ngoài việc cung cấp các món ăn đặc sản địa phương cho khách thưởng thức, CDDP sẽ giới thiệu bản sắc này đến với du khách, quảng bá, tuyên truyền trong nước và các nước trong khu vực, trên thế giới.
3	Dịch vụ lưu trú	Loại hình lưu trú ưa thích đối với mô hình DLCĐ là các hoemstay. Đây là một dịch vụ cung cấp chỗ ở cho du khách tại ngôi nhà của một gia đình, thiết kế đa dạng, đậm chất cá nhân của chủ nhà và văn hóa địa phương.
4	Dịch vụ mua sắm sản phẩm địa phương	dịch vụ mua sắm đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu mua sắm của du khách khi họ đến tham quan và du lịch tại điểm đến. Khi sử dụng dịch vụ này, khách du lịch sẽ mua các sản phẩm quà tặng lưu niệm làm quà cho người thân, bạn bè. Các đặc sản, sản phẩm sạch địa phương thường được du khách lựa chọn.
5	Trình diễn văn hóa, nghệ thuật truyền thống tại cộng đồng	Tổ chức các buổi giao lưu văn hóa, trình diễn nghệ thuật, nhạc dân tộc, các trò chơi dân gian... để thu hút khách du lịch bằng sự đa dạng dịch vụ.

(Nguồn: Phạm Trung Lương, 2019)

- *Hợp phần về tổ chức triển khai:* Ở các mô hình DLCĐ có sự vận hành quy củ, có thể nhận thấy giữa các điểm đến đã xây dựng được ban quản lý, thành lập hợp tác xã (hoặc tổ hợp tác) có sự khác biệt lớn về cách vận hành, sản phẩm, lượng khách so với các điểm đến còn mang tính tự phát. Vì vậy, để có thể vận hành mô hình DLCĐ hiệu quả cần phải đảm bảo một số hoạt động sau: (1) Cơ chế, chính sách; (2) Xây dựng cơ sở vật chất; (3) Xây dựng sản phẩm và xúc tiến, quảng bá sản phẩm du lịch; (4) Đào tạo nguồn nhân lực.

3.2. Mô hình DLCĐ ở điểm DLCĐ Tân Sơn

3.2.1. Khả năng khai thác hoạt động DLCĐ

Theo báo cáo số 2287/BC-SVHTTDL ngày 25/7/2023, sở VHTT&DL tỉnh Thái Nguyên đã công nhận điểm DLCĐ Tân Sơn đáp ứng các điều kiện công nhận điểm du lịch [8] tại Điều 23 Luật Du lịch 2017 và Điều 11 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

- Về tài nguyên du lịch tự nhiên: Điểm du lịch cộng đồng xóm Tân Sơn, xã La Bằng, huyện Đại Từ có tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa rất thuận lợi để phát triển du lịch cộng đồng. Nằm sát chân núi Tam Đảo, xóm Tân Sơn có khí hậu trong lành, mát mẻ, phong cảnh thiên nhiên đẹp mắt với núi rừng hùng vĩ và những đồi chè xanh ngát. Nhiệt độ trung bình năm vào khoảng 18-20 độ C, thời tiết mưa thuận gió hoà, nguồn nước từ trên những vách núi chảy xuống thích hợp cho việc nuôi cá nước lạnh và cung cấp nguồn nước tưới tiêu cho nông nghiệp, cho đồi chè. Xóm Tân Sơn có dòng suối Kẹm uốn lượn dọc theo chân núi của vườn quốc gia Tam Đảo với những thác nước, bãi đá đẹp mắt, những bãi tắm nhỏ trải dài theo dòng suối. Với đặc trưng là rừng nhiệt đới, cây xanh quanh năm, suối Kẹm có quần thể động thực vật phong phú gồm nhiều loại cây quý hiếm như cây trô chỉ, cây gỏi cỏ thụ có tuổi thọ từ vài trăm năm, chiều cao 50-60m, đường kính 2- 3m. Với hệ sinh thái phong phú như vậy nên suối Kẹm thích hợp cho những chuyến đi dã ngoại, cắm trại, tắm suối, chinh phục vách núi, thác nước, leo núi theo đường mòn ngắm nhìn thiên nhiên với những cây cổ thụ, phong lan, hoa chuối rừng nở rộ.

- Về tài nguyên du lịch văn hoá: Tại Tân Sơn đã thành lập câu lạc bộ (CLB) văn nghệ bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống gồm 20 thành viên. Các hạt nhân trong CLB thường xuyên luyện tập giữ gìn các nét văn hoá đặc trưng như làn điệu dân ca Pá Dung của người Dao, hát lượn, hát Sli của người Tày, Nùng. Ngoài ra, người dân trên địa bàn còn lưu giữ nhiều món truyền thống như cơm lam, bánh chưng, bánh dày, xôi ngũ sắc, bánh gio, lạp sườn, gà nướng mật ong, các loại rau như măng giang, măng nứa, bò khai, củ mài, rau dớn, chuối rừng. Đặc biệt khi đến đây có món đặc sản cá tầm được chế biến thành nhiều món ăn khác nhau như gỏi, lẩu cá tầm. Về nghề truyền thống, Tân Sơn được công nhận là làng nghề chè truyền thống với các sản phẩm như chè khô, chè tươi hãm nước hàng ngày, bột trà, chè lam, kẹo trà xanh, v.v. Các sản phẩm từ chè không những tốt cho sức khoẻ mà có tác dụng làm đẹp.

- Về kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết phục vụ khách du lịch: xóm Tân Sơn nằm ở phía Tây cách trung tâm huyện 12 km, cách trung tâm UBND xã La Bằng 2,5km, có trục đường bê tông rộng 6m, dài 3km rất thuận tiện cho các phương tiện di chuyển đến điểm du lịch, các tuyến đường liên xóm đều rộng từ 2,5m trở lên thuận tiện cho du khách thăm quan, trải nghiệm. Bãi đỗ xe nằm tại sân nhà văn hóa, trung tâm văn hóa trà tại

xóm với diện tích 3000m. Ngoài ra, HTX DLCĐ Kẹm La Bằng đã xây dựng bãi đỗ xe tại khu vực bên trong xóm, gần nhà hàng La Bằng xanh, bên ngoài trạm vườn quốc gia Tam Đảo khoảng 200m với diện tích 500m². Hệ thống điện, nước sạch đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng điện thường xuyên; có sử dụng dòng điện 3 pha đến xóm, 100% số dân trong xóm được sử dụng nguồn điện an toàn, có 1.5km đường điện chiếu sáng tại khu dân cư tập trung và đường vào điểm du lịch; 100% hộ dân sử dụng nguồn nước sạch đảm bảo vệ sinh. Biên chỉ dẫn, thuyết minh về điểm du lịch đã được thiết kế, lắp đặt tại các khu vực như đường vào xóm, nhà văn hóa, các cơ sở lưu trú, ăn uống, các điểm tham quan, trải nghiệm.

- Về các dịch vụ phục vụ khách du lịch:

+ *Dịch vụ ăn uống*: Theo kết quả khảo sát của tác giả, tại Tân Sơn hiện có 08 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đảm bảo điều kiện phục vụ ăn uống với công suất 500 lượt khách. Các cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (*La Bằng homestay, Tân Sơn homestay, Quyển Chinh, Suối Kẹm homestay, v.v*). Thực đơn chủ yếu là nguồn nông sản do người dân địa phương nuôi trồng, đảm bảo vệ sinh và mang đậm bản sắc địa phương.

+ *Dịch vụ mua sắm*: Tại điểm đón tiếp, các điểm tham quan trải nghiệm đều trưng bày, bán các sản phẩm trà và một số sản phẩm nông nghiệp, ẩm thực của địa phương. Khách du lịch có thể mua sắm các sản phẩm chè của địa phương với chất lượng tốt, mẫu mã đẹp tại HTX chè La Bằng, Tâm Minh hoặc mua đặc sản cá tầm tại nhà hàng La Bằng Xanh, La Bằng homestay. Các sản phẩm nông nghiệp này đã đạt tiêu chuẩn VietGap, hữu cơ, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

+ *Dịch vụ lưu trú du lịch*: Theo kết quả khảo sát của tác giả, tại Tân Sơn có 04 cơ sở lưu trú có thể đón khách, trong đó có 4 nhà sàn lưu trú cộng đồng, có nhà tắm, nhà vệ sinh, chăn ga gối đệm phục vụ khách nghỉ lưu trú, đáp ứng trên 100 người/lượt; có 12 phòng nghỉ riêng biệt xây mới đảm bảo đáp ứng trên 30 khách/lượt nghỉ qua đêm.

+ *Dịch vụ tham quan, trải nghiệm*: Hiện tại đây đã bước đầu khai thác các dịch vụ tham quan trải nghiệm khám phá suối thác, vườn quốc gia Tam Đảo, tham quan trải nghiệm đồi chè, giao lưu văn hóa văn nghệ, lửa trại, thưởng thức các món ăn truyền thống.

+ *Công tác bảo vệ môi trường*: Để đảm bảo không gian, cảnh quan điểm DLCĐ, mỗi tháng HTX tổ chức vệ sinh đường làng ngõ xóm 2 lượt và giao cho các chi hội, chi đoàn trong xóm Tân Sơn phụ trách. Xóm đã có hợp đồng với tổ thu gom rác thải với số lượt là 03 lượt/tháng vào các ngày 10, 20 và 30 hàng tháng. Tại điểm đón tiếp (văn phòng HTX) cũng đã bố trí nhà vệ sinh công cộng; tại các cơ sở ăn uống lưu trú, thăm quan đều có nhà vệ sinh phục vụ khách tham quan đảm bảo sạch sẽ, thông gió, đủ ánh sáng.

3.2.2. Phân tích mô hình DLCĐ ở điểm DLCĐ Tân Sơn

Hợp phần tổ chức quản lý:

- *Chủ thể chính tổ chức quản lý, vận hành*: Điểm DLCĐ Tân Sơn, xã La Bằng được quản lý vận hành theo mô hình HTX; Các hộ gia đình xóm Tân Sơn đã tham gia vào HTX DLCĐ Kẹm La Bằng và được cấp giấy chứng nhận đăng ký HTX số 40616-6240, đăng ký lần đầu ngày 12/06/2023. Hiện nay, HTX có 08 thành viên tham gia đăng ký kinh doanh hoạt động dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống, du lịch cộng đồng. Tham gia cung cấp dịch vụ tại điểm du lịch Tân Sơn trực tiếp là các hộ gia đình, cá nhân trong xóm. Các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch được tham gia các lớp tập huấn về kỹ năng phát

triển du lịch cộng đồng và vận hành phát triển du lịch nông thôn xóm Tân Sơn. Nhiều hộ gia đình trong xóm đã được thăm quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lào Cai, Thanh Hóa.

- *Cơ quan quản lý nhà nước*: Theo Điều 4 của Luật Du lịch, điểm DLCĐ Tân Sơn chịu sự quản lý trực tiếp và gián tiếp của UBND xã La Bằng, UBND huyện Đại Từ; phòng Quản lý du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên; Các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương thực hiện vai trò quản lý về lĩnh vực du lịch, tài nguyên, môi trường, đảm bảo an ninh trật tự. Bên cạnh đó, các ngành tham mưu cho UBND huyện các chính sách, cũng như xây dựng quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển mô hình DLCĐ trình UBND huyện và UBND tỉnh phê duyệt.

- *Công ty lữ hành*: Công ty lữ hành đóng vai trò tổ chức sự kiện, thiết kế các sản phẩm, tổ chức các tour du lịch và kết hợp với công viên để tổ chức các hoạt động cho khách du lịch. Tuy nhiên hiện nay, mối quan hệ giữa điểm DLCĐ Tân Sơn và các công ty du lịch lữ hành hầu như chưa được khai thác. Các chuyến du lịch tới Tân Sơn mới chỉ là các chuyến đi cá nhân tự phát, chưa được các công ty lữ hành tổ chức một cách bài bản.

- *Cộng đồng địa phương*: Xóm Tân Sơn là nơi sinh sống của 7 dân tộc: Dao, Tày, Nùng, Sán Chí, Ngái, Cao Lan, Kinh với dân số 1037 người, chủ yếu là người địa phương với thu nhập trung bình 5-7 triệu đồng/tháng/lao động [8]. Việc khai thác hoạt động du lịch đã tạo ra việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp cho CĐDP, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm địa phương bằng việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách du lịch.

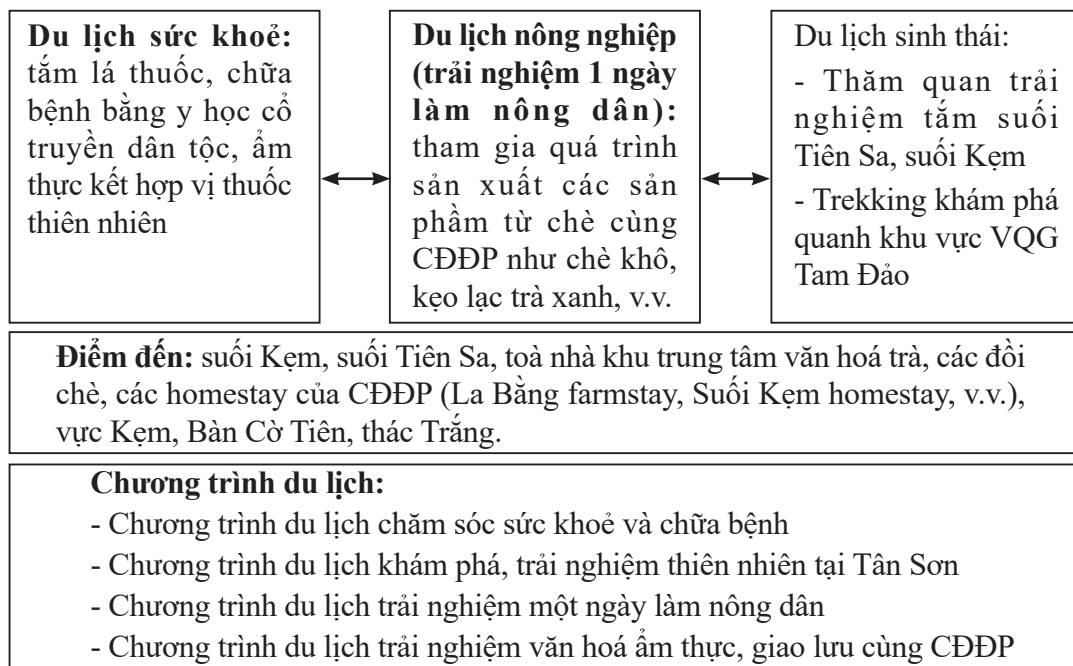
- *Khách du lịch*: Từ khi đi vào hoạt động và đón khách từ 30/04/2022 đến nay điểm DLCĐ xóm Tân Sơn đã đón 50 đoàn khách với trên 1000 lượt khách đến thăm quan trải nghiệm và lưu trú. Số lượt khách đến thăm quan, ăn uống, tắm bể bơi vào khoảng 20.000 lượt người [8]. Tuy nhiên, khi du khách đến đây ngày một nhiều, có lúc cao điểm lên tới vài nghìn khách/ngày thì điểm đến lại đứng trước nguy cơ quá tải. Do đó, việc quản lý, thống kê nguồn khách cần được chú trọng hơn nữa để có thể giảm thiểu tối đa nhưng tác động tiêu cực do sự quá tải lượng khách gây nên cho điểm đến.

Hợp phần sản phẩm du lịch:

Dựa trên lợi thế là địa điểm du lịch còn nguyên sơ, điểm DLCĐ Tân Sơn là một địa điểm gần gũi với thiên nhiên, du khách có thể tham gia các hoạt động, dịch vụ như: dịch vụ ăn uống (thưởng thức các đặc sản địa phương, nổi tiếng với món cá tầm), dịch vụ lưu trú (ở tại các homestay và bungalow), dịch vụ mua sắm các nông sản địa phương như các sản phẩm từ chè, dịch vụ thăm quan trải nghiệm (thăm quan khu trung tâm văn hoá trà, thăm quan các nương chè, các vườn hoa tại các đình, các thác nước dọc theo suối Tiên Sa, trải nghiệm hái chè, chế biến các sản phẩm từ trà tại các hộ gia đình, tham gia chơi các trò chơi dân gian, chế biến các món ăn truyền thống như kẹo lạc, chè lam, bánh gio, tham gia giao lưu văn hoá với các nghệ nhân, các thành viên CLB văn nghệ như hát then đàn tính của người Tày, hát dân ca của người Dao). Tuy nhiên hiện nay các sản phẩm tại Tân Sơn chưa được định hình rõ ràng và tạo ra thương hiệu riêng.

Sản phẩm du lịch là yếu tố cốt lõi thu hút khách du lịch. Để thu hút du khách thì sản phẩm du lịch cần có tính đặc trưng, có sự khác biệt với các loại hình du lịch khác, với các điểm đến khác. Trên cơ sở điều kiện phát triển du lịch, tài nguyên du lịch tự nhiên của điểm DLCĐ xóm Tân Sơn, bài viết đề xuất một số sản phẩm du lịch đặc thù phù hợp với đặc điểm tài nguyên nơi đây:

Hợp phần về tổ chức triển khai: Trong hợp phần này, điểm DLCĐ Tân Sơn đã thực hiện được hoạt động sau:



(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2024)

Hình 1. Hợp phần sản phẩm du lịch tại điểm DLCĐ Tân Sơn

- **Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:** tại đây đã có trục đường bê tông rộng 6m, dài 3km rất thuận tiện cho các phương tiện di chuyển đến điểm du lịch, các tuyến đường liên xóm đều rộng từ 2,5m trở lên thuận tiện cho du khách tham quan, trải nghiệm; hệ thống biển chỉ dẫn, thuyết minh về điểm du lịch đã được thiết kế, lắp đặt tại các khu vực như đường vào xóm, nhà văn hóa, các cơ sở lưu trú, ăn uống, các điểm tham quan, trải nghiệm.

- **Xây dựng sản phẩm du lịch:** Bước đầu đã có những dịch vụ phục vụ nhu cầu của khách du lịch tới trải nghiệm như dịch vụ lưu trú, ẩm thực, dịch vụ tham quan, hướng dẫn.

- **Xây dựng hệ thống quảng bá sản phẩm:** Hiện tại, hoạt động du lịch chủ yếu quảng bá nền tảng mạng xã hội như Facebook, Google/Map tuy nhiên còn mang tính chất manh mún, rời rạc theo kiểu mỗi hộ gia đình một kênh riêng, nội dung sơ sài, chưa có sự đầu tư.

- **Cơ chế tài chính:** Hiện tại Tân Sơn đang triển khai mô hình theo hướng doanh nghiệp do cộng đồng kiểm soát, các thành viên cộng đồng nhận được thu nhập trực tiếp từ việc bán dịch vụ lưu trú, gói trải nghiệm ăn uống và biểu diễn. Hình thức này có ưu điểm là các đối tác cộng đồng hoàn toàn kiểm soát được dự án và có thể quyết định loại hình, tiến độ và quy mô phát triển. Tuy nhiên điểm hạn chế về nguồn lực và kỹ thuật tiếp cận trực tiếp các thị trường du lịch nguồn, hạn chế về các kỹ năng quản lý kinh doanh chuyên nghiệp và khả năng phát triển kinh doanh, chi phí đầu tư và rủi ro kinh doanh do các đối tác dự án du lịch cộng đồng gánh chịu.

4. Kết luận

Qua việc phân tích hoạt động của mô hình DLCĐ tại xóm Tân Sơn, xã La Bằng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên cho thấy địa phương đã tận dụng được nhiều lợi thế có sẵn về mặt tài nguyên du lịch, tuy nhiên còn nhiều khó khăn, hạn chế trong quá trình

vận hành (chưa thu hút được sự tham gia của đa số cộng đồng địa phương, chưa nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực phục vụ du lịch, chưa có các sản phẩm du lịch thay thế vào mùa thấp điểm). Vì vậy, việc xây dựng các giải pháp đồng bộ dựa trên phân tích những điểm yếu của các hợp phần trong mô hình DLCĐ. Trong các nghiên cứu tiếp theo, cũng cần tập trung hơn khi xem xét được các nhân tố bên ngoài tổ chức ảnh hưởng đến chiến lược phát triển sản phẩm du lịch đặc thù trong các mô hình DLCĐ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] ASEAN (2016), *ASEAN community - based tourism*, Secretariat, Jakarta.
- [2] Cuervo (1967), *El Turismo como Medio de Comunicación Humana*. Departamento de Turismo del Gobierno de Mexico, Mexico City.
- [3] Phạm Trung Lương (2010), *Tài liệu giảng dạy về du lịch cộng đồng*, Viện nghiên cứu phát triển du lịch - Cục du lịch quốc gia Việt Nam.
- [4] Phạm Trung Lương (2019), Báo cáo đề tài nghiên cứu “*Xây dựng mô hình phát triển du lịch gắn với bảo tồn đa dạng sinh học tại khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang*”. Nhiệm vụ KH&CN độc lập cấp quốc gia.
- [5] Đào Thị Bích Nguyệt (2023), “Phát triển bền vững du lịch cộng đồng ở Việt Nam hiện nay), *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 5 tháng 3 năm 2023.
- [6] Nicole Hausle and Wolfgang Strasdas, (2000), *Community - based Sustainable Tourism: A Reader*, ASSET Press.
- [7] Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, *Luật Du lịch 2017*.
- [8] Sở VH TT&DL tỉnh Thái Nguyên (2023), *Báo cáo số 2287/BC-SVHTTDL ngày 25/7/2023 v/v công nhận điểm điểm du lịch đối với DLCĐ xóm Tân Sơn*.

DEVELOPMENT OF COMMUNITY-BASED TOURISM MODEL IN THAI NGUYEN PROVINCE: CASE STUDY OF TAN SON VILLAGE, LA BANG COMMUNE, DAI TU DISTRICT

Received: 07/10/2024

Accepted: 11/11/2024

Published: 15/12/2024

Author: Nguyen Hong Van

Institution: Thai Nguyen University of Sciences

Email: ngandt@tnus.edu.vn

Abstract: Tan Son community based tourism (CBT) located in La Bang commune, Dai Tu district, 35km northwest of Thai Nguyen city. With natural and cultural conditions which are favourable for developing ecotourism and experiential agricultural tourism, since 2022 Tan Son has begun to initiate tourism activities. However, as a newly developed destination, it still faces many limitations including a lack of diverse and rich tourism products, insufficient focus on tourism promotion and marketing, low-quality human resources, and limited benefits for the local community from tourism activities. Based on theoretical frameworks for CBT models, this article analyzes the structure of the CBT model, which comprises 3 components: organizational management, product development, and implementation. This framework is then applied to the Tân Sơn CBT model to assess its current development status and propose solutions to promote its growth in the future.

Keywords: Tourism model, community based tourism (CBT), Tan Son CBT, Thai Nguyen province, tourism development.